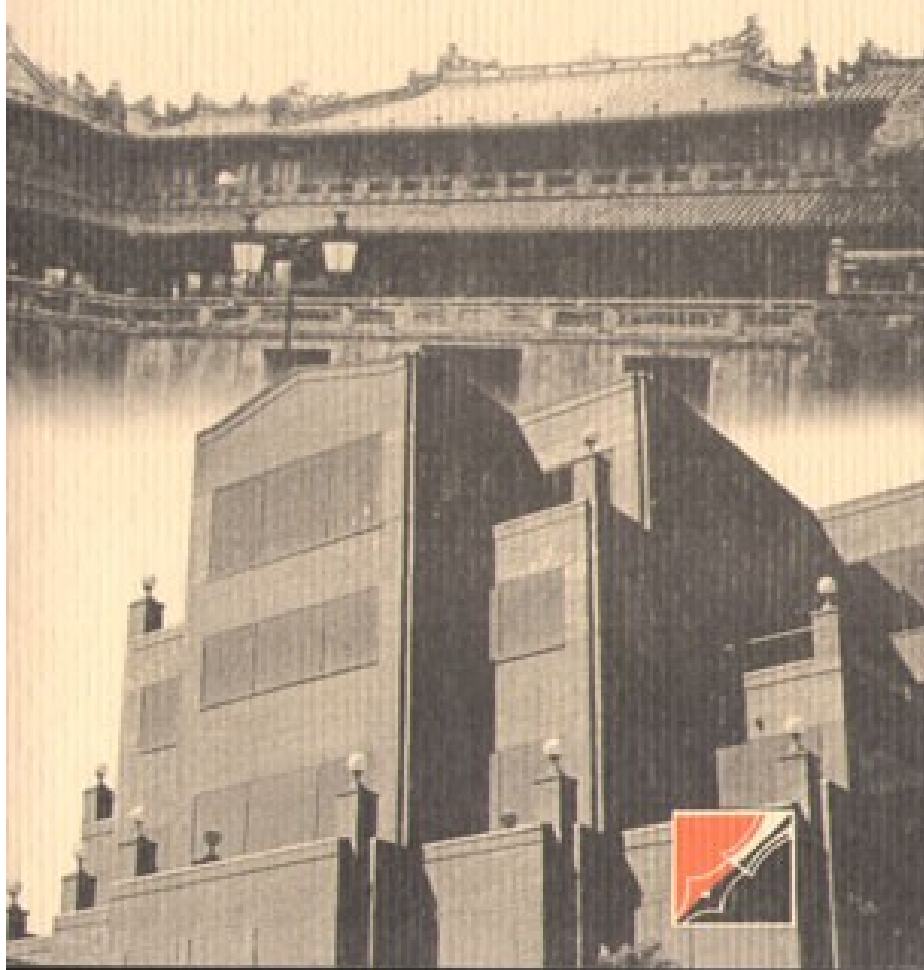


Trúc Chi  
**đó đây**

*Tùy bút*



**VĂN HỌC**

*Tặng Doan Thu, cùng hai con  
Kỳ Anh và Trác Như*

**ĐÓ ĐÂY**

tập tùy bút của Trúc Chi

Trình bày bìa: Hoàng Ngọc Biên

Ảnh bìa: *Nhân & Dân*, Studio Garamond

Văn Học, USA xuất bản lần đầu, 1999

Copyright 1999 by Author Truc Chi  
Tác giả và giữ bản quyền

# MỤC LỤC

Lời vào tập Nguyễn Mộng Giác  
Chị Đàn  
Chén Nội phủ  
“Hà Nội” và Hà Nội  
Cành phượng tím  
Một nét thu  
Nghe đàn  
Hai lần tiễn bạn và mấy thứ bỏ dờ  
Gánh  
Hàn huyền  
Chuyện ngày mưa  
Huế, một đêm mưa  
Mấy mảnh vụn  
Nước chấm  
Gần hết năm, ghi vội  
Bên cạnh một lá thư  
Mấy là cỏ bông

*Nghĩ xa thôi lại nghĩ gần  
Làm thân con nhện mấy lần vương tơ.  
Ca dao*

## **Lời vào tập** *Nguyễn Mộng Giác*

**T**rong văn chương Việt Nam hiện đại, số người viết tùy bút thành công không được bao nhiêu!

Nói tới thể loại này, người ta nghĩ ngay đến Nguyễn Tuân. Ông là một bậc thầy trong loại tùy bút. Sau Nguyễn Tuân, những người viết tùy bút, không nhiều thì ít, đều chịu ảnh hưởng của ông. Ngoài Bắc, có lẽ “chủ nghĩa cá nhân” bị lên án dữ dội nên không thấy có người nào đi theo Nguyễn Tuân. Trong Nam, viết tùy bút giỏi có Võ Phiến và Mai Thảo. Ở hải ngoại, suốt một phần tư thế kỷ, chỉ có hai người viết tùy bút thành công, là Nguyễn Bá Trạc với *Ngọn Cỏ Bông*, và Trúc Chi với cuốn sách này.

Vì sao ít người viết tùy bút như thế?

Câu trả lời khá đơn giản: Viết tùy bút khó!

Viết truyện ngắn hay truyện dài, tác giả mặc sức “giả dạng vô danh” núp đằng sau các nhân vật để nói cho đã miệng, mà khỏi phải chịu trách nhiệm gì hết. Nhân vật nói được những lời vàng ngọc: tác giả nhận ngay mình mới là người thực sự nghĩ ra những lời cao siêu ấy. Ngược lại, nhân vật lỡ phun những lời ngu xuẩn ngược ngạo, người viết đổ hết mọi trách nhiệm cho hư cấu.

Những người viết kịch cũng có lợi-thế như người viết truyện. Anh ta đóng vai người đạo diễn núp đằng sau cánh gà, nhắc nhở, quan sát diễn tiến của vở kịch. Cùng một câu thoại, diễn viên này diễn tả xuất sắc hơn diễn viên kia, thế là người viết kịch có vô số những câu “tại vì...” để biện hộ cho cái bất tài của mình.

Có những thể loại văn chương gần gũi với tùy bút ở chỗ tận dụng chủ quan của người viết, như thể “ký”, và “hồi ký”. Trong hai thể loại này, người viết phải bắt buộc xưng “tôi” và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những gì mình viết ra. Nguyên tắc đạo đức căn bản của “ký” và “hồi ký” là sự thành thật, người viết hồi ký phải tôn trọng sự thật mặc dù được phép viết một cách chủ quan. Nhưng viết bút ký và hồi ký cũng chưa phải là trò chơi nguy hiểm. Người viết ký chỉ cần công nhận mình chủ quan trong cách ghi chép sự việc là ngay lập tức mọi lỗi lầm được tha thứ. Người viết hồi ký còn rộng chân rộng tay hơn nữa. Vì chỉ những người đã may mắn “có một chút danh gì với núi sông” mới viết hồi ký. Trong ánh hào quang của danh vọng và sự an toàn của người đã ra ngoài cuộc, người viết hồi ký chiếm được nhiều tiện nghi. Có cái sang trọng hấp dẫn của “miệng nhà quan”, và vì ông quan “có gang có thép” một thời ấy bây giờ đã “từ quan”, nên không còn là đối tượng của những ghen ghét, đố kỵ. Nói hay người ta khen, nói dở người ta thông cảm.

Chỉ còn những người liều lĩnh chọn viết một thể loại nguy hiểm, là tùy bút.

Vì người viết tùy bút phải đem cái *tôi* ra nói từ đầu chí cuối, như là một người khỏa thân ngay giữa chợ. Chẳng những thế, tuy được phép nói về mình, nhưng tùy bút không cho phép nói có đầu có đuôi, có thắt có mở như người viết truyện. Tùy bút cũng không cho phép ăn nói nghiêm trọng. Trong một cuộc hội họp bù khú cuối tuần, người được Trời ban cho cái giọng thiên phú, thu hút thiên hạ bằng những lời hiệu triệu chính trị hùng hồn hoặc những bài hát karaoke. Người có tài kể chuyện cũng là chúa tể của một nhóm khác. Riêng các anh chị viết tùy bút, trong những dịp ấy, họ chẳng khác nào những người có tài tán gẫu, nói những chuyện có vẻ bông lơn chẳng có gì trầm trọng nhưng ai nghe cũng thích thú. Khi chia tay, cảm giác thích thú ấy cứ còn hoài, tuy cố nhớ thì cũng không thấy anh chàng ăn nói lan man có duyên ấy nói những chuyện gì.

Trong *The Importance of Living* (Nguyễn Hiến Lê dịch thành cuốn *Một Quan Niệm Về Sống Đẹp*), Lâm Ngữ Đường bàn về những cái thú ở đời. Lâm tiên sinh có bàn về một cái thú rất dễ tìm nhưng ít ai lưu ý: cái thú tán gẫu. Những lúc đó, vô phúc gặp phải những tay hùng biện thao thao bất tuyệt về những chuyện vá trời lấp biển, thì phí mất một ngày cuối tuần. Hoặc gặp phải một ông thầy tu dạy dỗ những điều phải làm, ngồi nghe phải kính cẩn xếp hai bàn tay ngay ngắn trên đầu gối, miệng đánh nhịp “bach thầy” với “lạy cha” thì cũng chán chết. Kẽ may mắn mới gặp được những chuyên gia tán gẫu trong những tối cuối tuần, hoặc đọc được những tập tùy bút có duyên. “Tán gẫu” không phải là “tán thán”, lại càng không phải là “tán

nhảm”. Chuyện đem ra bàn không phải là chuyện có đầu có đuôi, một người xướng rồi những người nói sau phụ họa như một giàn hợp xướng đơn điệu. Ở đây, không có ai dẫn đạo, không có ai theo đuôi. Đề tài được mở rộng, cái gì hứng khởi thì cho tới luôn, đang tới mà thấy cái gì lạ thì bẻ ngoặt rẽ sang hướng khác cũng không sao. Võ hiệp gọi là “vô chiêu”. Người tán gẫu giỏi hay người viết tùy bút hay, không lụy vào bất cứ khuôn thước nào, cứ tùy hứng mà bay nhảy thoải mái.

Trúc Chi viết tùy bút như thế!

“Trong cuộc sống hàng ngày, tôi vẫn thích có được mười mười lăm phút ngồi một mình như vậy. Ngồi im vậy thôi chứ không có bận tâm gì về cái thiên hình vạn trạng của hai chữ *xuất xứ* của người nay và người xưa. Đời tôi kể cũng có một đôi lúc khá xui, nhưng chưa bao giờ phải *xuất*, phải bất hạnh mà gánh lấy việc quân quốc trọng sự như ông quân sư đầy mưu thần chước quỷ nọ, ngồi một mình bên hồ cá nghĩ kế chận năm đạo quân xâm lược đang rục rịch tiến vào Thành Đô. Còn về chữ *xử*, thì hình như tôi vẫn chân trong chân ngoài. Tôi ngồi trong một tư thế rất thoải mái cho cơ thể tôi, không phải kiết già kiết trẻ chi, mà cũng không phải để thiên thiếc gì. Những lúc ấy đầu óc tôi bận rộn lắm, nhảy hết chuyện này sang chuyện khác, cứ loạn xạ ngẫu cả lên như là màn ảnh ti-vi chớp từ đài này sang đài kia. Cứ ngồi vậy thôi, để cho bộ máy thần kinh hoàn toàn độc lập, tự do, nhảy từ ý nghĩ này sang ý nghĩ khác. Những lúc ấy, hình như tôi... hạnh phúc lắm. Không biết đó có phải là hạnh phúc thật không, nhưng riêng tôi, tôi lấy đó làm một cái thú thường nhật”.

Lúc cô độc một mình, Trúc Chi thích nghĩ lan man. Cho nên khi viết, anh cũng thích viết lan man.

“Ấy, cái lỗi viết lách của tôi nó vậy đó. Định viết về một chuyện mà rồi lại nhảy sang chuyện khác. Nó cứ giống như thói quen của các bà nội trợ tham con diếc tiếc con rô mà tôi vẫn thường thấy trong các siêu thị ở đây. Thấy bó rau muống tươi, sắp sửa mua thì lại bị mấy quả xoài đầu mùa nhập cảng từ Mỹ Tây Cơ nó cám dỗ. Thành ra cái rổ chợ (đúng ra thì phải nói cái xe chợ) nhiều khi có phần... đa mang. Thành ra bài vở của tôi cũng vậy, nhét quá nhiều thứ, mà lại không có đầu đuôi gì cả. Hồng!”.

Đọc tùy bút của Trúc Chi, không thể không nghĩ tới tùy bút của Nguyễn Tuân. Phong cách tùy bút của hai người có nhiều điểm giống nhau: giọng thiết tha khi nói đến thanh đến sắc, niềm xót thương cho những thân phận ca kỹ về chiều, chút khinh bạc dành cho những kẻ tối mặt vì những thứ phù vân. Những trang tùy bút hay nhất của Trúc Chi, cũng như Nguyễn Tuân, là những trang “thương hoa tiếc ngọc”. Đọc những trang viết ấy tôi cứ liên tưởng đến mấy câu của Chu Mạnh Trinh viết trong Bài Tựa Truyện Kiều (qua bản dịch): “Ta cũng nói tình thương người đồng điệu, cái kiếp không hoa lắm cảm, còn hồn xuân mộng băng khuâng. Đã toan đúc sẵn nhà vàng chờ người quốc sắc, lại muốn mượn chùm phương thảo hủ vía thuyền duyên...”.

Nhưng tôi cũng nhận ra được điểm khác biệt lớn lao giữa Nguyễn Tuân và Trúc Chi. Lấy lại hình ảnh những buổi tán gẫu trên kia. Trong những dịp họp mặt thích thú đó, một người như Nguyễn Tuân dĩ nhiên là cái đỉnh của cuộc vui. Tùy bút Nguyễn Tuân hay, điều đó khỏi cần bàn cãi. Qua cái ảo diệu uyển chuyển của



ý và lời, trong tùy bút Nguyễn Tuân, tôi vẫn lơ mờ thấy có cái phần “biểu diễn”, cái phần “muốn lần lượt” để vượt lên trên đám nhân sinh lổn nhổn đang vây quanh ông. Nguyễn Tuân không hề che giấu lòng khinh mạn lũ người ngợm dung-thường đang trở mắt thần phục ông, cho nên trong cái ngang tàng ngất ngưởng của Nguyễn Tuân, có chen nhiều chất “kịch”. Trong buổi tán gẫu có mặt Nguyễn Tuân, tôi nghĩ chỉ có Nguyễn Tuân xướng, và ông cũng không muốn cho ai khác hơn ông được xướng.

Tùy bút Trúc Chi không có cái phần “kịch” ấy. Trúc Chi là một người biết rõ cốt tủy của thú tán gẫu: sự bình đẳng. Ông hòa đồng chứ không muốn nổi bật. Ông tỉ tê lan man chứ không cao giọng. Nguyễn Tuân nói rõ những kẻ đáng khinh đáng ghét. Trúc Chi chia nhân loại làm hai hạng: đáng yêu chiếm đa số; thiểu số còn lại là những người đáng thương. Hãy nghe Trúc Chi “tán gẫu” về một người chồng phụ bạc:

“... Bởi vì nó đang đưa tôi về với một buổi chiều hè trong một quán rượu ở đường Montparnasse, có Hoài, có tôi, có nhiều mát mát. Vẫn biết, như câu chuyện cũ trong sách giáo khoa, mình mất người khác được, nhưng những thứ mà Hoài và tôi từng bị đòi cướp mất, lại không ai buồn lượm cả. Thành ra cái buổi hội ngộ sau tháng Tư 75 ấy, nó nhuốm một chút bụi ngùi, đượm một chút chua chát.

Hôm ấy là lần đầu tiên Hoài nói thật với tôi rằng Nhân quyết định ở lại Việt Nam, không phải vì Nhân thích “bên kia” như tôi vẫn tưởng, mà chính vì Nhân không thể xa người đàn bà ấy, vốn cũng là bạn của tôi. Trong cái nháo nhào, trong cái tuyệt vọng của số đông vào cái ngày 30 tháng Tư năm ấy, có hai tâm hồn tự tách rời ra khỏi những biến cố trọng đại của lịch sử để

mà xây một cái tổ ấm trên cái đồng tro còn nóng của một thời khói lửa. Kể cũng can đảm. Mà cũng đẹp chứ không phải không. Cái anh chàng Nhân bạn học của tôi, tôi nghĩ mà thương. Ngày còn thanh niên, Nhân vui vẻ, hay đùa giỡn, trêu thầy, chọc bạn. Ra đời nhờ bẩm sinh thông minh lanh lẹ, lại thành công sớm trong ngành thầu xây cất. Tôi biết rõ Nhân lắm, con người hoạt bát và lịch lãm ấy hẳn không phải là không nát óc, không nát ruột khi phải chọn giữa bên vợ và bên bồ. Tôi nghĩ đến những vở kịch thời cổ bên Hy Lạp mà cốt chuyện được dựng trên cái xung đột nội tâm của nhân vật chính. Tôi nghĩ đến cái dằng co giữa Hiếu và Tình, giữa Trung và Hiếu trong một đôi tuồng hát bộ.

*Phải rồi:*

*Song phủ cứu lai chánh hậu*

*Ngửa vãi trời soi thấu lòng ngay*

*Xét thân hổ với cao dày*

*Phơi gan giúp chúa, chau mày phụ cha.*

Xót xa lắm chứ. Tôi còn thấy được hình ảnh khổ đau của nhân vật này trong tuồng Sơn Hậu, nếu tôi không lầm, đôi lông mày nhú lại cơ hồ chỉ còn có một đường ngang dưới trán, hai tay dang ra với một vẻ sững sờ hầu như là tuyệt vọng khi kẹt trong một cái thế lưỡng nan: giết cha hay phò chúa. Vậy nhưng mà trong lòng những con người thời trước, có cao dày, có trời đất chứng giám cho, còn ở trong lòng người bạn hiền mang tên Nhân, mà tôi biết là không tin ở một đảng nào trong cõi siêu hình cả, động cơ nào đã thúc đẩy anh đi đến quyết định bỏ Hoài mà ở lại với người đàn bà rất tài hoa kia? Hình như nó là cái chữ Tình thì phải. Chữ Tình mà người đời trước đã tự hỏi xem nó là cái chi chi!”.

Một phong cách thật sự thoải mái, thư giãn, đi chung với một tâm hồn nhân hậu, tôi nghĩ đó là kết hợp tuyệt vời tạo ra vẻ đẹp trong tùy bút của Trúc Chi. Xin bạn đọc gác tạm những lo toan vướng víu sang một bên, và cùng Trúc Chi hưởng cái thú tán gẫu bằng những trang tùy bút sau đây.

## CHỊ ĐÀN

Thế nào mà các bà chọn ngay cái bàn cạnh quầy rượu để ngồi mà to nhỏ. Thành thử, không lắng tai mà cũng nghe mấy mẩu chuyện của họ khi tôi loay hoay gấp cho được mấy viên nước đá đã dính với nhau mà kết thành một khối xoay tròn trong cái bát thủy tinh đắt tiền, mỗi lúc tôi dùng cái muỗng sắt đè nó xuống để cho chúng rời ra. Nhìn quanh quất để tìm một cái muỗng lớn hơn. Nhưng mà trên bàn lại không có. Không lẽ lại lấy tay mà cầm, mà bẻ, mà bóp. Thượng sách là nắm lấy cả khối đá ấy mà đập vào góc bàn cho nó văng đi hết, chỉ giữ lại, một cách hết sức ích kỷ, cái phần mình cần cho một ly rượu. Nhưng mà phép lịch sự khi ăn uống nơi công cộng lại không cho phép mình làm như vậy. Việc giản dị vậy mà tự nhiên đâm ra rắc rối. Cứ giống như là cuộc đời.

Câu chuyện của các chị bạn đang giòn tan xung quanh một vấn đề nóng hổi: làm sao giảm bớt trọng lượng cụ thể trước mắt của những thứ mà thời gian đã để lại trên những tấm hình hài đã có một thời thon và gọn: mỡ đùi, mỡ bụng, mí mắt, đường nhăn trên trán, trên cổ. Tôi nghĩ đến một câu nói đùa khá độc của một anh bạn vốn “đa mang” trên con đường tình duyên và đã từng là nạn nhân khốn khổ của một đôi câu chuyện

ngồi lê: “Có cái miệng là các bà cần phải sửa trước, thay vì cứ đi sửa những cái gì ở đâu đâu ấy”.

Cũng vừa lúc ấy, cậu con trai anh bạn chủ nhà bung ra một cái bát lớn đựng đầy những viên đá rời nhau và đem cái khối đá lì lợm đã tạo ra một điều nhất thời nan giải cho tôi mà đổ ngay xuống thảm cỏ. Việc rắc rối vậy mà thành ra giản dị. Cũng như cuộc đời vậy.

Tôi trở về bàn. Lúc đi ngang qua phòng khách, từ ngoài nhìn vào tôi thấy có mấy người có vẻ như không thích nói chuyện, đang chăm chú theo dõi một băng video ca nhạc Việt Nam. Từ ngoài nhà, tôi không nghe được tiếng hát, nhưng mà chỉ liếc qua tôi cũng thấy được lối trang phục rất đơn sơ - đơn sơ theo nghĩa khá tiết kiệm với diện tích những tấm vải che thân - của một nữ ca sĩ vừa hát vừa láy bằng thân thể. Những cái láy khoe khoang đầy tự tin mà cũng nặng phần khêu gợi.

Câu chuyện của mấy ông bạn cùng bàn cũng đang nở như bắp rang chung quanh những biện pháp và phương pháp giữ gìn sức khỏe. Mọi người đều đồng ý rằng nay đã đến lúc cần phải bảo trì tối đa để giữ cho thật lâu cái phần còn lại trong cái sức khỏe mà ai cũng đã từng có lúc phung phí quá nhiều theo kiểu tiêu mà không đếm hoặc là có đếm mà vẫn cứ tiêu. Thề dục, đi bộ, sinh tố. Thuốc men đủ loại. Kể cả một thứ được cho là thần dược hiện thịnh hành khắp thế giới, vốn có cái khả năng giúp cho người đàn ông phục hồi hoặc tăng cường cái hùng tính của mình. Tình còn có lúc đầy lúc voi huống chi là hùng tính! Từ thuốc bổ qua đến Viagra lúc nào tôi không biết. Mà từ Viagra nhảy sang đạo Thiên hồi nào tôi cũng không hay.

Cuộc sống có những lối chuyển mạch tinh tế, tự nhiên và nhẹ nhàng đến độ mình không bắt chước nổi để đưa nó vào văn chương chữ nghĩa cho lối viết của

mình được sông sê, trôi chảy. Ông bạn thâu khoán đang nói về cái hay, cái ích lợi của phép tọa Thiền. Ông kết thúc một đoạn giảng giải khá dài đầy đủ thuật giữ của Thiền đạo bằng một hớp rượu vang. Không rõ ông bạn thấy được những gì là tội lỗi, là u mê ám chướng trên mặt tôi, mà ông thấy cần phải lôi tôi ra mà thuyết phục riêng tôi trong số bảy tám người ngồi cùng bàn. Ông thành thật vui vẻ nhìn thẳng vào mắt tôi mà hạ giọng, nghiêng người về phía tôi trong một tư thế thân mật:

“Tôi có mấy cuốn sách Thiền dịch sang Anh ngữ từ tiếng Nhật. Hay lắm. Nếu anh thích, tôi gửi anh xem”.

Xưa nay, có bao giờ có người cho mượn hoặc biếu sách mà tôi từ chối đâu. Huống hồ đây là sách Thiền học của Nhật Bản, một nước đã tạo ra được một sắc thái đặc biệt, riêng biệt cho đạo Thiền từ những lời dạy vào buổi đầu của ngài Bồ Đề Đạt Ma, khi ngài mới sang Trung quốc. Duyên nghiệp của lòng mình với chữ nghĩa đã tạo ra trong tôi cả một mớ tơ vò rồi. Tơ vò là nói cho văn vẻ vậy, chứ thật ra lắm lúc nó là một mớ bòng bong. Bây giờ có người đưa cho mình một sợi Thiền nó vốn có cái khả năng buộc lại cho gọn những gì là rối rắm, là ngổn ngang trong lòng. Không biết mình có đủ cơ duyên - nói theo thuật ngữ của thuyết nhân quả - mà sử dụng nó hay không. Nhưng mà hãy cứ nhận lấy đã. Nên lắm chứ. Biết đâu lại không có chỗ dùng sau này. Biết đâu nó lại chẳng có ích cho những phút hiếm hoi mà tôi thấy nên và cần phải dẹp bớt cái nếp sống, cái lối sống quá gàn gỏi, quá thân thiết với tất cả những gì là tục, là lụy trong thế giới của thanh và sắc, trong cái cõi đời vừa đáng yêu vừa đáng ghét này. Yêu cuộc đời thì yêu si mê cuồng dại mà ghét nó thì có lúc tôi cũng ghét cay ghét đắng. Rửa mới bụi mình.

Đạo hạnh thì đương nhiên là một mảy may, tôi cũng không có. Thành thử cũng đương nhiên là không có chi mà trau dồi. Nhận lấy mấy cuốn sách thiền để mong thấy trên mặt giấy kinh nghiệm của người trước trên con đường kiếm lấy một đôi phút thanh thản, những lúc tính đến chuyện học đòi những bậc đại trí từng chống gậy trúc, áo tơi, nón lá mà vân du trong cái chốn... bụi hồng này. Thế thôi. Con người tôi nó nặng nợ với nhiều thứ lắm. Thành ra tôi vẫn thích, vẫn thêm một chút gì đó, vốn nhẹ hơn, như là cái đẹp của những gì là đạt, là thoát. Muốn được như vậy là phải tu, ít ra là tu theo cái nghĩa đen là dựa vào một tiêu chuẩn đạo đức luân lý nào đó mà sửa mình. ai chả biết thế! Nhưng mà đôi khi loay hoay tự xét mình, tôi thấy tôi coi bộ khó tu!

Dù vậy, tôi đã dọn một câu thật văn hoa mà tạ cái tâm thịnh tình của bậc thiền giả vừa mới nhấp xong mấy hớp rượu ngon với cái tỉnh thức đầy đủ của vị giác và khứu giác. Nhìn ông đang tận hưởng hớp rượu mà tôi cũng phát thèm. Tôi nhắc ly rượu của tôi. Nhưng mà vành ly vừa chạm môi, tôi sực nhớ tới một người đàn bà, không họ hàng cho cả, mà tôi vẫn xem như là một người chị. Bởi vì chính từ cửa miệng của người chị này, lớn hơn tôi một giáp, vốn có một lối nói thiệt nhẹ nhàng hiền dịu, mà lần đầu tiên trong đời, tôi đã nghe được hai tiếng *tĩnh lực*, đồng nghĩa với đạo Thiền. Ở đây, tôi không muốn dùng chữ từ, mà tôi cố ý dùng chữ tiếng, bởi vì tĩnh lực đối với tôi còn là hai nốt nhạc trong toàn thể âm thanh và âm sắc của cái giọng thiệt là hiền dịu của chị Đàn.

Đúng ra chị có cái tên kép là Nam Đàn, nhưng cả nhà chị đều gọi chị là Đàn. Ông cụ thân sinh ra chị lấy cái tên huyện lý ấy mà đặt cho người con gái đầu lòng của ông, dùng nó làm chùm nhau, làm sợi dây vô hình

mà cột gia đình ông vào quê cha đất tổ ở Nghệ. Gần đây, người ta hay nhắc đến huyện Nam Đàn vì đó là sinh quán của một lãnh tụ cộng sản, nhưng mà ngày trước nó nổi tiếng nhờ ở một đặc sản gắn liền với cơm chay: tương. Quê ngoại tôi ở Hà Tĩnh. Ngày nhỏ tôi vẫn nghe mẹ tôi nhắc đến “nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn”. Tôi chưa hề được nếm hai thứ đó, nhưng mẹ tôi kể cho tôi nghe rằng nhút là một loại dưa làm bằng nhiều thứ rau trong số có xơ mít. Một thức ăn của xứ nghèo. Còn tương Nam Đàn thì ngọt mà dịu, vẫn theo lời mẹ tôi.

“Chị Đan, bọn em đi ciné xong, chị cho bọn em ăn cơm tối luôn”. Đó là lời Đạt, em trai của chị và bạn cùng lớp với tôi, vào một ngày trong mấy tuần nghỉ lễ Phục Sinh tại Đà Lạt, ở cái thời kỳ mà cả vùng cao nguyên Trung phần còn mang tên Hoàng Triều Cương Thổ. Cũng chính vào tối hôm ấy mà sau khi biết được cái tên kép của chị, tôi đã nhắc đến những điều mẹ tôi kể cho tôi nghe về quê hương của chị. Rồi sau khi Đạt cho chị biết rằng tôi cũng có mang một phần máu “cá gỗ” trong huyết quản, tôi trở thành một người thân của gia đình ấy. Chồng chị Đan, anh Phương người Cần Thơ, là công chức trong một ty thuộc guồng máy hành chánh miền cao nguyên. Anh dễ tính, hiền hậu. Những buổi lũ bạn của Đạt, trong đó có tôi, ra nhà anh mà chị lại đi vắng, anh thường vẫn bảo bọn tôi vào trong nhà “có chi thì tụi bây lục ra mà ăn. Đừng có đi ăn hàng, để dành tiền mà đi ciné”. Nói vậy nhưng mà thường anh vẫn bảo chị người làm chạy đi mua bánh mì ổ, bánh bao, cam chuối. Lũ bạn của Đạt có đến quây rầy trong những ngày chủ nhật hay ngày lễ, tôi thấy anh bắc cái ghế mây ra ngoài hiên mà đọc báo Thần Chung, Ánh Sáng, Paris-Match hoặc Reader’s Digest, bản tiếng Pháp. Thỉnh thoảng, nghe anh âm ư một đôi



câu vọng cổ hoặc hát một đôi bài ca tiếng Pháp thính hành ở Việt Nam từ thời Tino Rossi, Rina Ketty. Cái tật xấu duy nhất của anh mà tôi biết là anh cứ đứng chỉ nước cho cả hai bên mỗi khi xem Đạt và tôi đánh cờ tướng. Dễ ghét lạ!

Nếu có ai gặp chị Đàn đến ba bốn lần đầu đó, chắc cũng không để ý đến chị. Trên người chị, trên gương mặt của chị không có chi đặc sắc cả, nếu chỉ tìm cái sắc. Biết chị Đàn rồi thì tự nhiên mà không muốn cũng phải chú ý ngay cái nét phúc hậu, tươi tắn trên gương mặt đầy đặn, hồng hào. Gương mặt chị chiếu ra bên ngoài cái niềm vui của một người tốt bụng, của một người có đạo tâm. Tôi thêm đẹp cho tấm lòng ấy là một giọng nói thật dịu dàng, nhỏ nhẹ. Chưa bao giờ tôi nghe chị la mắng hai thằng con trai lúc ấy vào khoảng sáu bảy tuổi, phá như giặc. Quá lắm, chị cũng chỉ nghiêm nét mặt, rung rung ngón tay trở mà đe:

“Đề nói không nghe, chút nữa ba về, đề méc ba là bị đòn đó”.

Đi đứng, chị Đàn cũng nhẹ nhàng như một cái bóng. Một buổi chiều chủ nhật, đang ngồi đánh cờ tướng với Đạt ở ngay phòng ăn, tôi đã giật mình vì không biết từ lúc nào, từ hướng nào chị tiến đến cạnh bàn, tay bưng hai chén chè đậu đỏ, giọng thiệt là thành thật:

“Chè chị nấu từ hôm thứ sáu ăn chưa hết. Chị mới hâm lại, hai em ăn giùm chị, để nó siu đi, lại phải đồ. Mang cái tội phí của trời”.

Rồi chị cười, để lộ hai hàm răng đều đặn:

“Chị mới đọc trong báo Phổ Thông tuần trước, thấy nói có chất đường, đầu óc sáng ra. Ăn đi cho sáng nước mà chiếu bí nhau”.

Chưa kịp cảm ơn, thì chị đã cốc nhẹ vào đầu tôi:

“Gạt tàn thuốc vào cái đĩa này, đừng có rảy xuống đất. Mà em tập hút thuốc làm chi vậy. Hại phổi”.

Chưa kịp cãi bướng thì chị đã khoan thai biến mất vào nhà trong.

Những thoáng nghĩ trên đây về chị Đàn, về những mẩu đời đã cũ đến gần năm mươi năm chứ không ít, đã vụt lướt nhanh trong đầu tôi vào lúc tôi cầm ly rượu lên định uống một hớp. Nhưng mà tôi đã đặt nó xuống mặt bàn. Đặt ngay vào chỗ cũ của nó, có một vết ướm tròn trên cái khăn bàn giấy màu lá mạ. Tôi thường vẫn hay làm như vậy để đo độ rượu trong người tôi những lúc vui chén. Chệch ra ngoài thì tôi ngưng uống, nếu đi một mình mà phải tự lái lấy xe để về nhà. Dĩ nhiên, nếu lại có vợ tôi làm tài xế thì đặt chệch hay đặt trúng gì tôi cũng tiếp tục, nhất là vào những buổi họp bạn có nhạc, có thơ vốn là hai thứ nó vẫn nâng cao tử húng của tôi.

“Nhưng mà anh cũng phải coi chừng, có khi vô ý mà đặt trúng chỗ cũ, dù đã hơi say. Anh phải thử đi thử lại một hai lần cho nó chắc”. Đó là lời khuyên của anh bạn đã thận trọng chỉ cho tôi cái phương pháp thử nghiệm độ rượu không lấy gì làm khoa học lắm. Dẫu sao thì đó cũng là một lối dẫn mình vào con đường khổ hạnh (?) những khi uống mà lại quá ngon trớn. Hai chữ vô ý trong lời dặn dò ân cần của anh bạn tôi cần phải được hiểu là tình cờ.

Mà cũng tình cờ mà tôi nghe được hai tiếng tỉnh lự nhẹ thoát từ giọng nói êm dịu của chị Đàn, một chiều ghé vào nhà chị, định rủ Đạt đi chơi. Khung cảnh và khung trời hôm ấy không có gì đáng ghi. Vẫn cây thông già phía vườn sau nhà chị Đàn, cao và mạnh như trăm nghìn gốc khác trùng điệp trên núi đồi cao nguyên. Vẫn là bầu trời trong và xanh của một chiều cuối năm ở Đà Lạt. Sương chưa xuống nhưng nghe

chùng đã lạnh. Mới khoảng bốn năm giờ chiều mà bóng cây thông đã đổ xuống mái ngói chỗ phòng của Đạt. Ngày ngắn đi rồi.

Nhìn quanh quất trong nhà không thấy Đạt, tôi chạy tuột ra vườn sau, chỗ có mái hiên khá rộng có kê một cái bàn bóng bàn đã tróc sơn, ván có chỗ cong lên, oằn xuống. Cái mặt bàn lượn sóng này là cái có mà tôi thường vắn vin vào để biện minh cho việc đỡ hụt những cú xoáy, cú tạt, cú tiu ác liệt của Đạt. Cái tật “đổ tại” này nó đâm rễ con, rễ cái, rễ phụ trong tôi đã từ lâu lắm rồi, từ ngày còn là một tấm bé lắc xắc. Nó thành nếp trong tôi rồi. Từ cái ngày mà chị người làm vắn đâm bôm bốp vào bức tường vô tội mà trị tội nó, những khi tôi khóc ré vì vừa chạy mà va đầu vào tường. Bây giờ thì không phải tại tường nữa, mà tôi cho là tại Mỹ, tại Nga, tại Tây, tại Tàu, tại nhiều thứ khác nữa... Kể cũng tiện cho mình!

Đang nhón nhác nhìn quanh tìm Đạt, tôi chợt nghe tiếng chị Đan:

“K.! Ra đây ăn khoai với chị. Chị nhờ Đạt đi đổi mấy quyển truyện thuê. Nó về bây giờ”.

Chị tựa mình vào phía bên kia gốc thông trước mặt tôi, nên tôi không thấy chị. Lúc đến bên cây thông tôi thấy chị ngồi trên một cái đòn gỗ, một chân duỗi, một chân co, lưng dựa vào gốc thông, trong một tư thế rất thoải mái. Chị mặc quần đen, áo cánh trắng, bên ngoài là một chiếc áo len tay dài màu nâu. Bên cạnh là một cái rổ con, có mấy củ khoai vàng. Không đợi chị mời đến lần thứ hai, tôi bóc một củ đang còn ấm. Khoai bột mà chắc, tôi bị nghẹn. Chị cười:

“Ăn thùng thẳng”.

Tôi chạy vào nhà nốc một ly nước lạnh cho hết cơn nghẹn. Lúc trở ra vườn, tôi ngồi đối diện chị, trên một cái rễ thông lớn đội đất mà lên. Tôi hỏi chị:

“Chị làm chi mà em thấy chị hay ngồi đây cả giờ vậy?”

“Chị nghỉ chút thôi. Thằng Cấn với thằng Mẫn đi học về là chị hết nghỉ. Lãng xãng việc nhà cả ngày có khi cũng mệt. Em ăn thêm củ nữa đi”.

Tôi bóc thêm một củ nhỏ. Lần này có nhai cẩn thận. Đột nhiên chỉ hỏi tôi:

“Em ăn cơm chay được không?”

Tôi vô lấy cơ hội, khoe ngay kiến thức về kinh kệ:

“Em theo mẹ em lên chùa ngoài Huế từ hồi bảy tám tuổi. Chú Đại Bi, chú Vãng Sanh, Tâm Kinh... em đọc ngược còn được, hưởng hồ ăn cơm chay, mấy em ăn cũng hết, miễn là có cháo với ớt”.

Chị cầm con dao bài, cắt một lát khoai, vừa cười vừa trêu tôi:

“Đã ăn cơm chay thì có chi ăn nấy, không có miễn là chi cả. Nhưng mà đọc ngược bài Tâm Kinh chị nghe”.

Bị bắt quả tang là mình đang nói tướng, tôi gồng mình, nhưng mà đọc rất chậm. Tôi nhắm mắt không phải vì thành kính mà vì đang cố hình dung ra mặt chữ trên trang giấy trong quyển Nghi Thức Tụng Niệm ở nhà tôi. Chữ to. In đậm:

“Lần Ba, Ha Bà Tát Đề Bồ... (...Bồ Đề Tát Bà Ha. Ba Lần.)

Chị người ngật ngèo:

“Thôi. Có tội chết. Mà em cũng giống như thằng Đạt vậy. Chỉ được cái nói dốc là giỏi. Thứ sáu này, chị làm giỗ cho thầy để chị ngoài chùa. Thầy để chị mất cách nhau có hai hôm, nhưng mà khác năm. Chị coi em cũng như Đạt vậy. Chị vô đây, không có ai bà con ở ngoài Nghệ cả. Có hai thầy chao chị ừ cũng đã hai tuần. Mấy bữa nay trời lạnh, không biết có chín kip

không. Nhưng mà ngoài chùa có bà người Huế làm mẳm cà chay ngon lắm...”

Tôi ngắt lời chị:

“Thế nào em cũng ra chùa. Từ ngày lên học ở Đà Lạt. Tết nhất em mới đi chùa, chứ hồi còn ở Huế, có khi không có lễ lạc chi, em với mấy thằng bạn em cũng đạp xe lên chùa chơi. Chùa nào có cây trái gì chín mùa nào, tháng nào, tụi em thuộc hết. Chị có hay đi chùa không?”.

“Rằm, mừng Một, vía các Đức Phật, chị vẫn gắng thu xếp thì giờ, nhưng mà cũng không được đều. Mấy năm gần đây, chị có học được một phép ... chị cũng không biết nói sao nữa, một phép... dưỡng cái thân và cái tâm của mình. Ngồi ở đâu mà dưỡng cũng được. Thành ra lỡ phải bỏ một buổi ra chùa, chị cũng đỡ áy náy. Hồi này, khi em tới, chị vừa ăn khoai vừa dưỡng đó”.

Mặt tôi lúc đó chắc đang ngớ ra nên tôi thấy chị nhìn tôi mà cười:

“Chị có nói em cũng không biết đâu. Mà cũng không biết em có hiểu không? Phép tĩnh lự”.

Hai tiếng tĩnh lự thoát ra trên cái miệng cười ấy nhẹ nhàng như hai nốt cuối của một đoạn dương cầm mà âm thanh nhỏ dần đi theo những cái vuốt lúc càng dịu dàng của người nắn phím. Tôi vừa nghĩ về cái nghĩa đen của hai tiếng lạ hoắc đó, vừa thừ người ra mấy giây vì cái âm sắc dịu dàng trong giọng nói của chị Đan. Tôi ngần ngừ nói thật chậm, sợ bị hổ, chê dốt:

“Chắc em hiểu nghĩa đen thôi. Tĩnh lự... tĩnh... bình tĩnh... lự là suy nghĩ... để cho lòng mình bình tĩnh mà suy nghĩ. Phải không chị? Mà suy nghĩ thì phải suy nghĩ về cái gì chứ. Không lẽ chị đang suy nghĩ về miếng khoai trong miệng à?”.

Chị Đoàn cười phá lên, cười dòn tan, cười ngon lành. Rút cái khăn tay để chấm những giọt nước mắt trào ra sau một chuỗi cười thích thú, chị nói:

“Chính chị đang nghĩ về củ khoai đó. Nhưng mà để hôm khác, chị nói thêm về phép tính lự cho em nghe, nếu em muốn nghe... Mấy cháu về kia rồi. Cần! Mẫn! Cát sách vở, rửa tay mau ra ăn khoai với để”.

Lẽ tất nhiên là tôi không muốn nghe. Ở cái tuổi mười lăm mười sáu ấy, thì giờ đâu mà tôi dành cho chuyện dưỡng thân với dưỡng tâm. Ở cái tuổi mà hàng triệu tế bào trong cơ thể đang hăm hở đi tìm sự sống của chúng trong những chu kỳ thoát thai từ một thành hai, hai thành bốn... thân tôi chưa cần phải dưỡng. Còn tâm, lúc ấy chỉ mới là cõi lòng. Mà cõi lòng ở cái tuổi ấy lại đang sang xuân, tươi sáng, vô tư. Thành thử, kinh nghiệm sống của chị Đoàn, với tôi lúc ấy, là một điều xa lạ, một phương trời không có trong vũ trụ của tôi.

Mà ngay lúc này, khi vừa đặt ly rượu xuống bàn, cả cái hiện tại của một buổi họp bạn lại là cả một vũ trụ trong đó lại không có cái phương trời của hai tiếng tính lự. Tôi mơ hồ có cảm tưởng rằng chính chị Đoàn với tiếng cười trong trẻo của chị, với củ khoai bùi ngọt mới là hiện tại. Còn mấy người bạn ngồi xung quanh tôi với những mẩu chuyện mà tôi nghe rõ mồn một, ghi nhận đầy đủ, lại thuộc về một nơi khác, không hẳn là quá khứ, nhưng mà xa xôi lắm.

Câu chuyện đang xoay quanh vấn đề an ninh xã hội, tiền đầu tư vào các ngân hàng, quỹ tiết kiệm của người cao niên... Những đề tài thường vẫn lảng vảng trong những mẩu chuyện bắt nguồn từ cái chết đột ngột của đôi người quen, chết về bệnh tim, đứt mạch máu não, tai nạn lưu thông. Mà lại là những người bạn trạc tuổi chúng tôi. *Tưởng chuyện bách niên dừng lại... Dừng*

lại, không phải để mà ngủi cảm về cái phù du của kiếp sống trong cái ngắn ngủi của một cuốn lịch nhân tạo chỉ còn có bốn năm tháng nữa là được 2.000 tuổi. Mà dừng lại để nói đến chuyện bảo hiểm nhân thọ!

Anh bạn ngồi cạnh tôi, trước là sĩ quan công binh, bây giờ là chuyên viên điện toán, kéo một hơi thuốc lá dài, quay mặt ra sau lưng mà phì khói, chậm rãi kể:

“Tôi không có bảo hiểm nhân thọ. Không phải vì không biết lo xa. Nhưng mà nhà tôi nhất định không chịu mua. Chả giấu gì các anh, trong gia đình tôi, tôi chỉ là bộ trưởng bộ ngoại giao lái xe chạy hiệu ở ngoài thôi, còn nhà tôi là thủ tướng kiêm tất cả các bộ khác trong chính phủ. Bà ấy sợ lỡ bà chết trước, mà tôi lại còn nần ná mãi ở cái cõi đời này, thì tôi sẽ lãnh tiền bảo hiểm mà kiếm bồ mới. Đàn bà họ như vậy đó, chen rồi còn ghét (chết rồi còn ghen)”.

Câu chuyện tiểu lâm, nhưng mà nó cũng khiến cho tôi nghĩ rằng cái nhìn của trí tuệ người đàn ông, lắm lúc không phóng cho đến tận một đôi chỗ lo xa của người đàn bà, tũn mủn đấy mà thành ra quan trọng. Nhìn anh bạn nổi tiếng là người làm chúa trong gia đình anh, tôi đã nghĩ rằng, ngược lại với quan niệm xưa ở Trung quốc, thời buổi này nên giao việc nước cho phụ nữ. Lúc cần phải giữ một thứ gì, cho là giữ một cách vị kỷ đi nữa, họ giữ rịt lấy, giữ vững lắm, giữ được lâu lắm, bền lắm. Nhất là ở những nước mà gần đây tài sản bị thất thoát nhiều, ở những nơi mà những giá trị đạo đức tinh thần xem chừng chỉ còn là những cái bóng nhạt mờ, xa dần như những cái bóng người yêu dấu trong sương chiều của một số các vãn thơ lãng mạn, trên con đường đi về... thiên cổ. Giao cho các bà giữ, may ra...

Tôi đã góp những ý kiến trên đây vào câu chuyện, sau khi đã dọn cho đầy đủ một bộ mặt trịnh trọng, một

thế ngôi nghiêm chỉnh của một kẻ được bằng hữu xa gần biết đến như là một người lơ đãng và lơ là với việc nước, mà bây giờ lại xen vào chuyện quốc gia đại sự, xía vào cái địa hạt của chuyện an bang tế thế, vốn không phải là sở trường của tôi, nếu quả tôi có được một thứ sở trường nào đó.

Tuy vui câu chuyện, nhưng mà chị Đan với khung trời của tỉnh lỵ vẫn không hề rời tôi. Thật tình, tôi không ngờ âm sắc của giọng chị Đan lại để lại trong tôi một ấn tượng sâu đậm như vậy. Đầu óc tôi bây giờ là một cái màn ảnh trên đó có hai bộ phim được chồng lên nhau mà đem chiếu cùng ra một lúc. Chỉ có cái khác là trong tôi, cả hai phim đều rõ trên màn bạc. Tôi đang “thấy” ngôi nhà nhỏ xinh xắn sạch sẽ của chị trên con đường dốc phía sau bệnh viện Đà Lạt, nhìn qua ngọn đồi của các Bà Phước Domaine de Marie.

Một chiều, hơn hai mươi năm sau cái lần ăn khoai mắc nghẹn, có chút việc lên Đà Lạt, tôi ghé thăm chị Đan. Tuy xa cách đã lâu, nhưng chị nhận ngay ra tôi và tôi cũng nhận ngay chị, hồng hào khỏe mạnh hơn cả cái hồi chị mới có hai mươi sáu, hai mươi bảy tuổi. Chị có hơi mập ra chút xíu, gương mặt phúc hậu của chị trông lại càng thêm phúc hậu.

Vẫn cái vốn dĩ thành thật ngày xưa, vẫn giọng nói dịu dàng ngày trước, chị không gọi tôi bằng tên nữa mà lại theo hai cháu Cần và Mẫn mà dùng tiếng cậu thật là thân thiết:

“Cậu ở lại ăn cơm chay với chị. Uống quá, anh mới đi công tác ở Kontum hôm thứ Ba tuần trước, không thì gặp cậu rồi. Không có anh ở nhà, chị ăn cơm với rau luộc, cà muối...”.

Tôi ngắt lời chị:

“Em lên đây là cốt để ăn cà pháo của chị. Chị không cho em cũng đòi cho được. Nhưng mà bây giờ... lớn



rồi, em xin chị một chai bia của anh, Anh vẫn còn uống bia?”

Nhìn cái tẩu thuốc trên tay tôi chị cười:

“Chùng nào mà cậu bỏ thuốc được thì chắc lúc đó anh mới bỏ la-ve”.

Tôi nhìn qua bàn thờ kê ngay trong cái phòng khách quen thuộc. Phía trên là tượng Quan Âm bằng gỗ, thấp hơn chút nữa là một cái án thờ. Vẫn hai bức chân dung cũ của thầy để chị Đàn, màu có bạc đi. Bây giờ có thêm bức ảnh của một người đàn ông trẻ tuổi, hao hao giống anh Phương. Tôi biết đó là di ảnh của em anh Phương, tử trận trong một lần đụng độ ở Pleiku. Tôi nghĩ đến câu *quân bất kiến sa trường chinh chiến khổ...* trong tuyển tập Đường Thi Tam Bách Thủ, không nhớ của ai. Cứ lâu lâu tạt vào nhà một người quen, người thân, liếc lên bàn thờ thỉnh thoảng lại thấy có thêm di ảnh của một quân nhân. Chiến thời mà. Biết làm sao bây giờ! Những lần bắt gặp một cái nhìn thẳng thắn, một đôi mắt buồn, một miệng cười đầy tin tưởng trên những bức ảnh thờ ấy, tôi đâm ra hoang mang về ý nghĩa của cuộc đời, bởi trong lòng tôi không có đủ một niềm tin tôn giáo nào vững chãi để cho tôi vịn vào đó mà ngưng thắc mắc về những gì tôi không hiểu được.

Hoang mang mất vài phút thôi. Bởi vì cái chuyện ăn ngon nó đưa tôi về với thực tại nhanh như chớp. Mà bữa cơm chay hôm ấy tại nhà chị Đàn thì quả là hết sảy. Dĩa rau luộc đang bốc hơi, bát canh bó ngô bùi ngọt lấm tấm những hột đậu xanh xinh xắn, dĩa cà pháo mặn mòi, chén muối mè mới rang mới giã thơm điếc cả mũi, cộng thêm với tương và chao quanh năm không bao giờ thiếu trong nhà chị Đàn, tương chao tự tay chị Đàn ủ lấy làm lấy, rồi đến mấy trái ớt xanh đỏ vui mắt mà cay thì cũng cay đỏ mồ hôi hột, tất cả

những thứ đó đã dẹp hết thảy mọi hoài nghi của tôi đối với những triết thuyết cổ kim cố tìm một định nghĩa ổn thoả nào đó cho cuộc đời, những triết thuyết mà một đôi lần tôi cũng có tò mò thử tìm hiểu. Nhưng mà không biết mình có nắm được hay không cái chỗ uyên áo trong những trang giấy đầy những danh từ có phần xa lạ, hóc búa, không phải là luôn ở đầu lưỡi mọi người trong câu chuyện hàng ngày. Dầu sao thì bữa cơm chay (có bia “33”) nhà chị Đàn hôm ấy có cái tác dụng của một trận mưa rào mát mẻ đổ xuống lòng tôi đang ủ dột, dao động vì bức ảnh thờ một người mình không quen biết.

Chị Đàn đòi xới cho tôi thêm một chén cơm nữa. Nhưng mà vui miệng, ngon miệng, tôi no lắm rồi. Tôi nhắc chuyện cũ:

“Em vẫn còn háu ăn như ngày trước. Nghẹn miếng khoai, chị còn nhớ không?”

Chị Đàn mỉm cười, vét nốt những hột cơm trong chén, đặt đĩa xuống:

“Nhớ chứ. Hôm ấy, cậu bị chị truy bài tâm kinh đọc ngược”.

“Mà cũng là hôm đầu tiên trong đời em biết được hai tiếng tĩnh lự”.

Chị Đàn mở to đôi mắt với một cái nhìn thẳng thắn. Không bợn một chút tra hỏi, nghi ngờ, hoặc trêu ghẹo mà nhìn thẳng vào mắt tôi:

“Bây giờ thì cậu biết tĩnh lự là chi chưa?”.

Tôi đáp:

“Dạ chưa. Nói cho ngay, sau khi biến cố 63, các hiệu sách khắp nước nhan nhản những sách nói về Phật giáo, kinh Phật... Em cũng có tò mò rinh vài quyển về xem chơi, kể cả một đôi quyển về Thiền, về tĩnh lự. Không hiểu chi mấy... Phải nói là không biết

chi cả thì đúng hơn. Mà chị biết không, cũng tại chị mà em thích hai tiếng tỉnh lự hơn, nghe... hay hơn”.

Chị Đoàn dường như không để ý đến lời tôi, nhưng tôi biết chị chăm chú nghe. Chị rót cho tôi một chén trà nóng đang bốc hơi, đẩy đĩa kẹo đậu phụng đường đen dưới có lót bánh tráng về phía tôi:

“Cậu tráng miệng thử miếng kẹo. Bà bạn của chị làm. Mới đem đến cho chị hôm qua. Còn giòn lắm. Mùa này còn đỡ, qua mùa mưa bánh kẹo để hờ gió một buổi là ỉu xiu. Trà Blao (Bảo Lộc) đó. Hơn một năm nay, anh uống trà tàu cứ hay mất ngủ thành ra chị cũng không mua nữa... Mà cậu phân biệt Thiên với tỉnh lự làm cho chị mệt óc, rối trí. Cậu thích chữ nào hơn thì nó cũng chỉ là... chừng đó thôi”.

Tôi chỉ biết cười trước câu nói đầy lương tri của chị Đoàn. Hết đường cãi bướng. Phải rồi, *đóa hồng, gọi nó là gì đi nữa thì hương vẫn ngọt ngào...* Nhưng mà tôi cười chính tôi nhiều hơn. Cái cố tật của tôi, cái tật mê đờn ca xướng hát vốn nó đã trói tôi vào khá nhiều hệ lụy với nhiều thanh sắc, nhiều vương vít với nhiều hương phấn trên những đoạn đường lang bạt cũ. Những đoạn đường mà bây giờ, vào những đêm có mưa to, có gió lớn đến quấy rầy giấc ngủ, nghĩ đến, tôi đã phải tung chăn ngồi dậy mà uống với một viên thuốc an thần, uống với một hớp trà còn thừa lại từ đầu hôm, hớp trà mà hương đã bay hết, vị cũng lạt théch, đã nguội, đã lạnh. Cái thứ chớp bể mưa nguồn ấy nó hay khơi dậy những ngày mưa gió cũ trong lòng mình. Nguy hiểm lắm. Nhiều đêm, có thuốc an thần rồi mà cũng không ăn thua chi. Lại tốn thuốc cho mấy cái tẩu, tốn thêm một hai ly rượu nhấp về khuya, uống một mình! Tốn thêm cả một vài trang giấy nguệch ngoạc những hàng chữ vô ý nghĩa, không đầu không đuôi!

Cũng vì cái tật mê nhạc ấy mà đôi khi cứ tần mẩn lắng nghe, lắng tìm nhạc tính của một chữ, một từ nào đó trong một câu nói, câu thơ, câu văn. Chữ trên mặt giấy, kể cả chữ nghĩa của tôi, có khi chết cứng, cứng đờ. Nhưng mà chữ còn là tiếng, còn là âm thanh. Trong mọi nền văn minh, có ngôn ngữ rồi mới có văn tự. Vì vậy nên mới có tiếng mẹ đẻ mà không làm chi có cái văn tự mẹ đẻ. Đây này, *Bình bạc vỡ tuôn đầy mặt nước/ Ngựa sắt dong sàp sạt tiếng đao...* khó mà tránh được cái sức hút của cái khí, cái lực của *sàp sạt* trong đoạn tả tiếng tỳ bà của người ly phụ bên bến Tầm Dương. Có những âm thanh trong ngôn ngữ nó rơi tuột vào lòng mình như vậy. Đi thẳng một lèo, lý trí của tôi không có thì giờ, không kịp hỏi han đến nó, không biết nó là tính từ, động từ hay bất cứ một loại từ nào khác.

Vòng vo Tam Quốc như vậy thật ra cũng cốt chỉ để nói rằng tự nhiên mà tôi mê hai tiếng tĩnh lự qua âm sắc giọng nói của chị Đan, mê ngay trước khi tôi hiểu nghĩa đen của nó. Mà mãi về sau này, có dịp xem qua dăm cuốn sách về lịch sử Phật giáo, tĩnh lự vẫn đưa lại cho tôi cái rung cảm nguyên sơ của đôi nốt nhạc, không dính dáng chi đến chuyện thiền hành, tham thiền, nhập định... vốn là những điều mà tôi mù tịt.

Vì vậy mà lúc chị Đan khuyên tôi không nên phân biệt chữ này nọ, tôi thấy mình quả là lì lợm trong cái chuyện yêu ghét một số âm tiết trong ngôn ngữ. Nhưng mà, ở một chừng mực nào đó hình như cái thói xấu đó lại là một phần của tự do của tôi trong chuyện lựa chọn chữ nghĩa của tôi. Có được cái tự do sống đầy đủ với chữ nghĩa của mình kể cũng sướng! Hay dở là chuyện khác. Nói cho ngay, một đôi lần tôi cũng đã từng tự nhủ mình rằng không nên quá phũ phàng với những thứ mà tôi không ưa. Nhưng mà, tôi không

phải là một con người của chừng mực, điều độ. Hình như đức Khổng Tử đã từng nói rằng đạo Trung Dung của ngài khó lắm. Rất ít người theo được. Trong cái số rất đông còn lại, lơ nhố những người chưa học được cho kỹ, chưa theo được cái đạo ấy của người quân tử, tôi thấy có tôi đứng xó rợ. Nghĩ mình cũng bậy.

Câu chuyện trong bàn tiệc đang tiến từ bảo hiểm nhân thọ sang chuyện giữ gìn cái cốt cách Việt Nam trong lối sống của người mình ở đây. Lần này tôi đã bắt được cái liên hệ giữa các đề tài được nêu ra trong lúc tửu hậu. (Chị bạn chủ nhà tiến đến bàn mà báo cho biết là năm mươi phút nữa mới có trà và cà phê: “Các anh vui lòng chờ một chút”. Không vui thì cũng phải chờ chớ làm cái gì bây giờ!). Nguyên nói đến tiền bảo hiểm nhân thọ để lại cho con cái, cái ông làm lì ngòi đối diện tôi nãy giờ chỉ ừ hử, bỗng cất tiếng thao thao đến gần mười phút về sự ích lợi lớn hơn của việc giữ gìn những truyền thống văn hóa nước nhà, ngay trong gia đình của từng người. Có vẻ mọi người đều đồng ý nhưng chưa biết làm cách nào. Không biết trong lá số Tử Vi của tôi ngày hôm nay hội đủ những bộ văn tinh nào mà cách đây không đầy nửa tiếng, có người ngỏ ý định cho mượn sách Thiền, bây giờ lại có một người trong bàn, đề nghị tôi nên soạn một quyển sách với một chương kê khai những *nét văn hóa thuần túy Việt Nam* - lời người đưa ra đề nghị - trong sinh hoạt hàng ngày của một gia đình ở đây để cho mọi người dựa vào đó mà tổ chức đời sống của họ.

Tôi nghĩ mình không đủ sức làm việc đó và tôi đã nói ra như vậy. Nhưng mà trong đầu tôi, vụt một cái, tôi nghĩ, và “nguyên văn” cái ý nghĩ đó nó như thế này: “Mới làm nhà văn thôi mà đã không có ngày giờ, đã chết cha rồi, bây giờ lại làm nhà văn hóa nữa thì bỏ mẹ!” Một ý nghĩ đầy tính chủ quan, chỉ áp dụng riêng

cho tôi mà thôi, một ý nghĩ thành thật nhưng mà lời lẽ dùng để diễn đạt nó lại không được thanh tao cho lắm, khiếm nhã nữa là khác. Nó bắt nguồn từ một nỗi bức mình vì đương không mà có người muốn trao cho mình một cái gánh quá nặng chở những mục lục, những thời khóa biểu khí viễn vông. Nhưng mà lỡ nghĩ như vậy thì tôi cũng phải viết ra cho nó đỡ bức.

Thiếu chi những thứ ngớ ngẩn nó làm cho mình bức mình khi gặp những người quá ưu thời mẫn thế. Nhưng mà đôi khi, nghe những chuyện nó khiến cho lòng mình kém yên tĩnh, đúng ra là tôi phải nói mất bình tĩnh, trong cái đảo điên của một nếp sống luôn ở trên một trăm cây số một giờ tại nơi tôi đang ngồi gõ những hàng chữ này, tôi lại sức nghĩ đến tính lự của chị Đan. Tôi không biết một chút xiu chi về phép tĩnh lự, nhưng mà một đôi lần, chỉ cái nghĩa đen của hai tiếng đó qua giọng nói của chị Đan hình như cũng đủ có cái công hiệu của ba chén nước lạnh chữa bệnh Trương Phi của ông Hoàng tính nóng như lửa trong quyền sách học ngày nhỏ.

Tôi mới gặp lại chị Đan năm ngoái đây trong một căn phố nhỏ sau chợ Tân Định. Có địa chỉ hằn hoi trong tay, do Đạt - hiện ở Pháp - gửi cho tôi mà cũng mất hết mười lăm phút len lỏi qua hàng quán, đám đông trên con đường ngày trước gọi là Bà Lê Chân, tôi mới tìm ra nhà chị. Vợ chồng Cần hiện ở Úc. Chị sống với vợ chồng Mẫn và hai cháu nội.

Khi mở cửa, Mẫn không biết tôi là ai mà chính tôi cũng không nhận ra Mẫn. Kể cũng ngót năm mươi năm tính từ hồi ở Đà Lạt, lúc Cần và Mẫn mới bắt đầu trả cử chương cho chị Đan. Nhưng mà sau khi tôi khai danh tính, Mẫn mừng rỡ lớn tiếng gọi vọng lên gác sau:

“Đẻ ơi! Có cậu K. tới thăm đẻ này!”.

Căn phòng bày biện sơ sài, toàn bàn ghế thấp loại gỗ rẻ tiền, đề mộc. Chỉ có cái án thờ có khảm xà cừ là món đắt tiền nhất. Một lát sau, tôi thấy chị vịn vào thang gác mà cẩn thận xuống từng nấc thang. Chị mặc bộ bà ba hàng trơn, màu xám. Tóc chị đã bạc hết, nước da có kém hồng hào, nhưng trông chị vẫn khỏe mạnh. Câu chuyện hàn huyên chứa nhiều điều bất thường trong đời sống của những người mà chúng tôi nhắc đến. Những điều bất thường trong một giai đoạn lịch sử cũng bất thường luôn.

Thấy tôi nhìn ảnh anh Phương trên án thờ, chị nói:

“Anh mất được hai năm rồi. Anh mệt có mấy hôm, không chịu ăn uống chi cả, rồi đi luôn”.

Tôi thấy chị im lặng. Nét mặt chị thản nhiên. Không buồn mà cũng không vui. Tôi đoán rằng đó là một phút mặc niệm. Chợt thấy chị mỉm cười:

“Hôm chị nhận được thư của Đạt cách đây mấy năm, nói đã bắt được liên lạc với cậu, anh nói là anh biết cậu ghét cái tật của anh, đứng xem cờ mà lại chỉ nước cho cả hai bên nhưng mà không có cái chìa nào khóa miệng anh được, nguyên văn lời của anh đó”.

Lòng tôi vui vui. Một vài hình ảnh của thời vô tư vụt hiện về. Tôi nói với chị Đan:

“VẬY mà hồi đó, em tưởng là em giấu kín ý nghĩ của em lắm. Ngay cả Đạt em cũng không nói. Hồi ở Đà Lạt... vui ghê...”.

Vọt miệng nói ra câu đó, rút về không kịp. Trong đầu tôi, tôi vả vào miệng tôi một cái đánh bốp. Bởi vì trong nhiều năm qua, đã nhiều lần gặp lại nhiều chỗ quen biết cũ, cứ động đến “ngày ấy, dạo ấy... vui ghê” bất luận từ cửa miệng của ai, là sau mấy phút sống với những dư âm và ảo ảnh của ngày vui đã qua, y như rằng thế nào ai cũng hơi buồn cũng hơi chán với một cái hiện tại mà ít người vừa lòng hoặc vui lòng chấp

nhận. Vẫn *viết* đây là một điều rất con người trong lòng mọi người, nhưng mà nói sao bây giờ... tôi nghĩ đến một câu Kiều... *mà trong vinh hiển xót xa đã nhiều*. Vương tướng chi mà vinh hiển! Khi trích câu Kiều này, tôi không nghĩ đến những người tự thấy mình đã vinh hiển ở đây.

Nhưng mà bây giờ tôi biết cái vả miệng của tôi là thừa khi người ngồi đối diện tôi là chị Đan. Chị cắt một trái vú sữa, sắp vào lòng cái đĩa sâu đưng đá:

“Cậu chờ một chút cho nó lạnh. Ăn ngọt hơn. Chắc bên đó không có vú sữa. Mà nói thiệt với cậu ngày xưa ở Đà Lạt chị vui, mà bây giờ chỉ cũng vui vậy”.

Tôi im lặng chờ chị nói thêm, nhưng sức nhớ là, ngược lại với tôi, chị Đan không phải là người hay ba hoa về chính mình, tôi phải khơi:

“Em cứ nghĩ từ 75 đến bây giờ...”

Chị đoán ngay được ý nghĩ của tôi:

“Dĩ nhiên là có nhiều điều làm cho chị suy nghĩ, nhưng mà những cái xui xẻo mất mát... như biết bao cái xui xẻo mất mát của những người xung quanh mình không làm chị buồn. Với lại, ai cũng cầu được sinh thuận tử an, anh được cả hai điều, phước của anh. Nghĩ vậy là chị cũng vui rồi.

Lần này tôi mạnh dạn hỏi:

“Em nghe Đạt kể là trong thời gian Cần Mẫn đi tù cải tạo, chị bới xách vát vả lắm mà...”

Chị Đan lại cười. Hình như trên miệng chị luôn có một nụ cười:

“Lâu ngày mới nghe hai tiếng bới xách, ở đây bây giờ người ta gọi là thăm nuôi. May có Đạt chạy được qua Pháp, giúp đỡ cho chị ngay từ lúc đầu, nên chị cũng không đến nỗi... như nhiều người khác. Chị bây giờ... cháu Cần ở bên Úc có công ăn việc làm, con cái mạnh khỏe cả. Chút chị lấy hình cho cậu coi, nếu có



gặp, cậu cháu còn nhận ra nhau. Chị ở với vợ chồng Mẫn, hiếu thảo lắm. Có mấy đứa cháu con Mẫn, phá phách cũng vui. Thật ra, lòng chị thanh thản cũng nhờ...”

“Tĩnh lự”.

“Nhưng mà cũng một phần nào thôi. Cậu còn nhớ à?”

“Quên sao được, em không biết tôn ti trong các chùa có cái chức đại lão ni cô không, chứ còn em biết chị bắt đầu tu từ hồi còn ở Đà Lạt. Bây giờ chị không sư bà, sư cố thì cũng là đại lão ni cô rồi”.

“Cậu vẫn còn cái tật hay ba lơn. Chị mà tu hành chi, chẳng qua chị học được một đôi điều trong cuộc sống, qua lời chỉ vẽ của một người quen... Cậu lựa mấy cái miếng xấu mặt này mà ăn thử, thường chỗ nào bên ngoài vỏ bị nám, cơm bên trong lại ngọt hơn. À mà ở bên đó cậu có dịp đi chùa không?”.

Chị Đàn ơi, ở nơi bàn tiệc này người ta cũng đang dọn ra một đĩa lớn đựng nhiều thứ trái cây nhiệt đới có, ôn đới có. Xoài Nam Mỹ, vải Đài Loan, cam Texas, nho từ đâu tới, em không biết, nhưng mà em chưa thử thứ nào vì chưa cạn ly rượu. Rượu với trái cây nó ít khi đi đôi với nhau lắm. Tôi đã nói thầm với chị Đàn như vậy khi ông bạn ngắt cho tôi một chùm nho năm sáu trái. Tôi cảm ơn ông bạn rồi đặt chùm nho xanh mọng xuống cái đĩa giấy nhỏ màu lục đậm. Nhìn những quả nho to bằng đốt ngón tay cái, tôi nghĩ đến những quả nho giả bằng đá, bằng ngọc chưng trong các tiệm vàng, nữ trang. Có một đôi chùm được những ngón tay tài tình của người thợ ngọc, thợ đá tạo cho một vẻ sinh động tươi mát, linh hoạt lạ thường. Mới nhìn tưởng như nho thật, lá thật. Nghệ thuật bắt chước cuộc đời hay là cuộc đời bắt chước nghệ thuật? Thiên hạ đã tốn khá nhiều giấy mực mà tranh luận về

câu hỏi nòng cốt này trong vấn đề sáng tác, sáng tạo. Đương không mà mình lại tự hỏi mình một cách khơi khơi vậy thôi. Trong đầu không có nghiêng về nghệ thuật, mà cũng không ngả về cuộc đời. Bởi vì cuộc đời mà không có nghệ thuật thì kể như là... còn nghệ thuật mà không có cuộc đời thì cũng... kể như là... tiêu tủng cả hai!

Nói cho ngay, tôi đã nghĩ đến vấn đề này khi tôi nhớ đến câu hỏi khá đột ngột của chị Đan: “À, mà ở bên đó cậu có dịp đi chùa không?”. Đúng ra, câu hỏi ấy đã khiến tôi suy nghĩ về nghệ thuật trong lối sống của chị Đan.

Đối với chị Đan, ông Trời quả đã không hều hạo, rộng lượng trong cái khoản nhan sắc mà ông vẫn ban cho nhiều người đàn bà khác. Vậy mà ngay từ cái thời tôi chỉ mới biết nhìn và tìm nhan sắc của lớp nữ sinh cùng tuổi để mà tốn vào đó những đêm mất ngủ vì những lời thơ, những bức thư mà tôi tưởng rằng càng dài càng hay, càng nhiều tính tuyệt phục, ngay từ cái thời mười lăm mười sáu tuổi ấy, tôi đã cảm được, qua nếp sống khiêm tốn của chị, trong nhà chị, xung quanh chị, một cái gì đó mà tôi biết là rất đẹp.

Cũng như mọi cái đẹp khác trong nghệ thuật mà không ai định nghĩa nổi, hoặc có làm được chuyện đó thì cũng không tránh được cái phần chủ quan trong mỹ cảm, cái đẹp tỏa ra từ con người chị Đan hồi đó tôi không biết nó là cái gì. Tôi chỉ biết trong cái đẹp đó có âm sắc trong giọng nói của chị, có cách nói năng dịu dàng, có lời lẽ ôn tồn, có đôi tay siêng năng việc nhà, có cách đi đứng khoan thai, trang phục bình thường nhã nhặn, nhất là gương mặt thật phúc hậu tươi vui của chị Đan. Anh Phương là công chức, mà lại là lớp công chức chỉ biết trông vào đồng lương tháng, thành ra gì thì gì, không thể dùng chữ giàu mà

tả nếp sống vật chất trong gia đình chị Đàn. Nhưng mà, chị đưa lại cho tôi cái cảm tưởng là chị luôn luôn đầy đủ. Có vẻ như cái đẹp mà hồi đó tôi vẫn rất thích được gần gũi, một phần của nó là cái yên ổn của một cái tổ ấm trong đó có con chim mái hiền lành, cởi mở, độ lượng, vui vẻ đón nhận lũ chim lạ chúng tôi, vốn là mấy đứa học trò xa nhà.

Hiểu theo nghĩa thông thường của hai chữ hạnh phúc, thì tôi thấy và biết chị Đàn và gia đình chị có hạnh phúc. Còn nghệ thuật của chị Đàn trong việc tạo ra, đóng góp vào và nuôi dưỡng cái hạnh phúc đó, cho đến bây giờ tôi vẫn không biết đích nó là cái gì. Hình như phép tĩnh lự có giúp cho chị một phần nào, như lời chị nói.

“Còn riêng em thì nói thật với chị, không có tĩnh lự, tĩnh liếc gì cả. Ngoài những mục quan hôn tang tế, thỉnh thoảng cũng có đi chùa thật. Nhưng mà em đi chùa cũng như Tôn Ngộ Không cân đầu vân ra biển Nam Hải, hạ xuống núi Phổ Đà mà cầu cứu đức Quan Âm, những lúc phá không được bữa bổi của lũ yêu quái dọc đường sang Tây Trúc”. Tôi đã nửa đùa nửa thật như vậy mà trả lời câu hỏi của chị Đàn.

Nhưng mà... những con dốc quanh co, gồ ghề dẫn tôi đến với một đôi tiếng chuông chiều lan ra từ một vại mái rêu cũ kỹ cong vồng; mùi hương trầm đã phai, không còn ngào ngạt sau giờ cúng Ngọ, quỳ gối lấy ánh nắng rực rỡ đang đổ xuống những mảng rêu quanh những gốc sứ già; điệu nhạc thấp, trầm đục của những bài mật chú đều đều nhẹ nhàng, nhẹ nhàng mà chứa cả cái hùng lực của lớp sóng hải triều âm; đôi búp sen tía trắng vươn lên từ cái tù hãm của một hồ nước có những nhánh rong dài xanh, những mảng bèo tấm dật dờ trong cái tĩnh lặng của trưa hè đứng gió; từng nhíp ve ra rả có khi át cả những câu xướng tán ngân nga

trầm bổng; những lời khẩn thành khẩn tha thiết xuýt xoa thoát ra từ những hàm răng đen, những đôi môi nhẵn nhúm thoáng một đôi vết nước trầu, những cái lưng đã hơi còng đang cúi xuống với cả niềm tin trọn vẹn; những chén chè đĩa xôi lấm tấm chút tàn nhang, những bữa cơm chay thanh đạm... tất cả những thứ đó là nếp chùa ẩn hiện đâu đó trong tôi những khi tỉnh rượu lúc tàn canh giữa cái bữa tiệc đời mà tôi đã trót ngồi vào với rất nhiều đam mê, nhiều ảo vọng đối với tất cả những gì là thanh, là hương, là sắc.

Đôi khi tôi cũng nhóm mình lặng lẽ rời bàn tiệc trong giây lát với chút ê chề, chút hoài nghi, nhưng mà nhiều lúc trong lòng cũng loáng thoáng bóng dáng một niềm vui đột ngột, ảo ảnh của một nỗi hân hoan bất ngờ. Mà cuối cùng rồi tôi cũng ngồi lại vào bàn với đầy đủ cái hăm hở của một người ham sống với cái nhân thế này!

Ngồi nhớ lại mà viết ra, thì nó là đoạn trên đây. Nhưng thật ra tôi còn ba hoa nhiều hơn nữa, dài dòng hơn nữa, luộm thuộm hơn nữa về ngôi chùa của tôi khi trả lời câu hỏi của chị Đan. Nghe tôi nói xong, chị Đan lại cười, vốn vẫn mời tôi như ngày trước:

“Cậu ở lại ăn cơm chay với chị, có món mít trộn rắc sắn lột mà cậu mới nhắc đến trong ngôi chùa của cậu”.

Nhưng mà bận một vài việc, tôi phải chối từ. Lúc ra về, tôi biếu chị một món quà mọn, nói khéo (với chị Đan chuyện chi mà lại phải nói khéo!) là để mua bánh kẹo cho các cháu. Chị vui vẻ cầm lấy cái phong bì nhỏ. Lần này chị cười hóm hỉnh:

“Không giấu chi cậu, Đạt và Cần nhờ trời khá lắm, chu toàn cả cho chị và gia đình Mẫn đã từ lâu rồi. Tiền cậu cho hôm nào chị gửi ra biếu viện mồ côi của ni cô Minh Tú ngoài Huế... để... dọn đường cho cậu về với chùa sau này... nếu cậu muốn”.

Sau này về chùa nào thì tôi chưa biết, mà có lẽ không bao giờ tôi biết được, nhưng mà đã đến lúc tôi phải rời buổi họp mặt hôm nay rồi bởi vì đêm cũng khuya, mà tôi cũng vừa nhận lấy tách cà phê thứ ba, thật đậm, thật thơm do chính tay chị bạn chủ nhà đích thân pha chế. Chị bạn chia cái đĩa sứ men rạn màu lá chuối non mà ả hơn một chút, loại men céladon giả cổ, đựng đường cát vàng mà lại trong hơn, gần giống như đường phèn (tôi nhớ có lần đã được nếm loại đường này tại Mỹ Khê, Quảng Ngãi, đục hơn một chút mà đậm đà vô tả):

“Anh không dùng đường à? Tôi pha đậm lắm đấy. Anh uống vậy mà không đắng à?”.

“Cám ơn chị. Đắng chứ. Nhưng mà ngon”.

Tôi nghĩ thêm là đắng như cuộc đời và ngon như cuộc đời vậy, nhưng mà không nói ra. Tôi tiến đến gần quầy rượu, đưa mắt ra hiệu cho vợ tôi. Hôm nay là thứ Bảy, vợ tôi là một con chiên ngoan đạo, sáng chủ nhật nào cũng dậy sớm đi lễ Nhà Thờ.

Tôi đã viết xong và chấm hết những dòng loăng quăng trên đây vào tháng trước ở hai chữ Nhà Thờ cuối câu trên. Tôi in một bản gửi qua bên Pháp cho Đạt xem. Nói theo ngôn ngữ ngoại giao giữa các nước, thì tôi gửi bài cho Đạt xem để thông báo chứ không phải để tham khảo. Hai tuần sau, tôi nhận được một bức thư khá dài của Đạt trong đó có đoạn sau đây:

“... Cái người chỉ những điều dơ đẳng về phép tính lự cho chị Đàn là bồ cũ của chị. Hai người yêu nhau từ cái hồi còn học Collège Thanh Hóa. Sinh trưởng trong một gia đình Phật giáo. (Đi chùa lạy Phật đại khái theo kiểu moa và toa vậy). Sau anh đi tu dòng Franciscain ngoài Quảng Trị. Bây giờ không biết ở đâu. Hai người có gặp nhau ở Huế, hồi chị Đàn mới sinh thằng Càn. (...) Toa kể chuyện đời một người đàn bà nhiều tình

cảm như chị Đan mà lại không nhắc nhở chị đến tình yêu cả là vụng lăm. Dù là tình học trò vớ vẩn. Bộ toa tưởng những người có đạo tâm như chị Đan không biết yêu hay sao? Anh Phương mất rồi, có nhắc đến chuyện đó bây giờ cũng không sao...”.

Tôi đưa thư của Đạt cho vợ tôi xem, cũng là đề thông báo, chứ không phải đề tham khảo ý kiến. Nhưng mà không tránh được! Với cái tính hồn nhiên, ngây thơ còn sót lại từ thời còn học trường Bà Xơ, vợ tôi “đề nghị” nên tả cuộc gặp gỡ giữa chị Đan và người yêu của chị khi mới hồi cư, sau nhiều năm lạc nhau, cho thật là lâm ly, có đủ những bàn tay hốt hoảng tìm nhau, những ngậm ngùi câm nín của phút biệt ly vân vân và vân vân. Nhưng mà đời là như rứa đó. Có những điều đáng lẽ phải biết trước thì việc nó gọn hơn, mà mình lại biết sau và đảo lại. Bố cục sao cho giống như cuộc đời thật với những chuỗi cười đúng lúc, những giọt nước mắt không trái tiết, coi vậy mà khó thật. Ngòi bút lạng quạng của tôi lại không bắt chước được. Thôi thì cứ để nguyên vậy.

## CHÉN NỘI PHỦ

Kể ra, sống lâu năm ở Huế, đừng nói chi xa xôi, cứ so với nhiều người bạn cùng trường, cùng một lứa tuổi, tôi đã thua họ rồi. Còn cái hiểu biết của tôi về Huế, thôi, nói ra thêm ột dột. Chưa bị cho là mất gốc đã là may lắm. Mới tuần trước đây, ngồi tán dóc với mấy người hạn dân Nội Lách (Vĩ Dạ) uống nước trà, ăn kẹo đậu phụng Phi Luật Tân, kẹo hột điều Hương Cảng, (cũng đậm đà không kém những miếng kẹo đậu phụng đường đen, dưới có lót miếng bánh tráng hình tam giác, mua nơi tiệm Thím Ba, gần Chợ Mới Vĩ Dạ) mà cũng phải mất đến mười, mười lăm phút mới nhớ ra tên cái bánh vả: một trong nhiều thứ mà mình vẫn tưởng là không bao giờ quên được. Vậy mà còn to gan, anh em bạn có ai điện thoại, nhủ viết một bài cho số đặc biệt về Huế là vọt miệng ra “ầu” liền, không do dự, không lưỡng lự. Kể mình cũng có “ầu” thiệt! Đặt máy xuống rồi mới lo.

Không phải lo chuyện trùng điệp giữa hàng nghìn hàng vạn trang giấy chở nặng tâm tư của người dân Hương Bình. Chuyện người ta nói rồi, mình có nói lại cũng không can chi. Bởi vì, theo chỗ tôi biết, không có người Huế nào nhiều lần nghe hoặc đọc một mẫu chuyện về Huế mà lại thốt cái câu *biết rồi khổ lắm nói mãi*, câu nói quen thuộc của một nhân vật nọ của Vũ Trọng Phụng. Bởi vì người Huế đọc những bài nói về Huế để mà vui, mà buồn, mà ngạc nhiên khi gặp một điều gì đó ở Huế trước đây mình không biết là chuyện

đã đành, nhưng tôi nghĩ còn có một lý do giản dị nữa: mấy ai đã dừng dừng được với những thứ đã từng nuôi dưỡng, bồi bổ cái chất Huế trong cái thao thức của mỗi người Huế, cũng như của bất cứ một ai đã từng trần trọc vì một giọng rue m não nuột bên ngọn đèn dầu leo lét, vì một điệu hò nổi trôi đâu đó bên bến, trên đò.

Không, tôi không lo chuyện bốn cữ soạn lại như chuyện bún bò, chuyện cơm hến, vốn là những thứ mà chỉ nghe là cũng đủ thèm rồi, làm sao mà chán được. Nhưng mà lo là vì tôi không có chuyện vui về Huế mà viết, mà kể. Thường, tôi hay buồn mỗi khi nghĩ đến Huế, viết về Huế. Ở đâu thì tôi không biết, chớ còn ở cái nước Mỹ này, cuối một ngày mà chuyện mưu sinh đã dần cho thể xác cũng như tinh thần mình đến rã rời, có được nửa tiếng, bốn mươi lăm phút để đọc một bài viết, một trang sách mà không ríu mắt ríu mũi không phải là chuyện dễ. Thường là cứ quơ nạo một quyển sách, một tạp chí, một tờ báo nào đó trên kệ sách, trên bàn, đọc mà không cần suy nghĩ chi nhiều, cho đến khi giấc ngủ đến với mình. Thì giờ của người đọc đã vậy, mà cái tâm trạng hân hoan mỗi khi cầm bút để viết về Huế thì không tài nào mà tôi có được. Tôi không muốn gieo nỗi buồn vào một giấc ngủ bình yên mà ai cũng cần phải có để đương đầu với công việc ngày hôm sau.

Có cái lạ là cứ mỗi lần cầm bút lên để viết về Huế, ít khi tôi vui lắm. Kỷ niệm vui không phải là không có. Nhưng mà hình như Huế là cái nguồn buồn của tôi, ngay cả khi dăm hình ảnh tươi sáng vụt về với chút hân hoan mong manh. Ở đâu đoạn này tôi viết “có cái lạ...”. Thật ra, đó chỉ là một cách nói, nhưng nghĩ lại tôi biết rằng vui là vì thoáng được sống với một cảnh phượng hiên hòa hong nắng ngoài hiên trường, vui vì



chợt bắt được cái nhịp điệu suông sẻ của một lời rao rất dài... *xương hầm bò bo bún bò nem chả trứng vịt lộn chè hột sen ai thời...i...i...* vân vân và vân vân. Đi suốt từ Bắc chí Nam, chưa chắc đã có một nơi nào khác dùng chữ *thời* một cách ngon lành như vậy trong lời rao hàng trên mặt sông. Nhưng mà lại chợt nghĩ ngay rằng những âm thanh, hình ảnh đó, dù cho nay có đứng ngay bên bờ sông Gia Hội, hay trước cổng trường Quốc Học chưa chắc đã đem lại cho mình niềm vui ngày cũ, vì chính mình cũng đã đổi thay. Cái mát mát đó, nó làm cho mình buồn. Cái tiếc nhớ những thứ đó, nó khiến cho mình sầu. Lại thêm cái cay đắng trong hoàn cảnh lịch sử đất nước, nó làm cho mình xót xa. Ngồi với vài người bạn mà *chắc* chuyện Huế có khi cũng cười vang, nhưng mà ngồi một mình, nghĩ đến Huế, thương lại không được như vậy.

Đã hai mươi ba năm nay, tôi không nhìn thấy mặt Huế. Có thấy một đôi hình ảnh qua vài chương trình truyền hình của người Mỹ cũng như của người Việt ở đây. Có nhìn kỹ một vài tấm ảnh mà bà con tôi về thăm nhà chụp được rồi đưa cho tôi xem. Nhưng mà tôi không nhận được cái Huế cũ trong lòng tôi. Cái xa, cái cách trong thời gian và không gian đương nhiên là lý do tạo ra tâm trạng đó. Nhưng mà hình như còn một lý do nào đó sâu hơn trong tiềm thức, thâm kín hơn nữa mà tôi chưa phát giác được.

Trở lại Thăng Long vào lúc những công trình xây cất của triều Nguyễn Gia Miêu Ngoại Trang đã được hoàn tất, Nguyễn Du đã thấy cái cảnh:

*Thiên niên cự thất thành quan đạo  
Nhất phiến tân thành một cố cung.*

(ở chỗ ngày trước có những ngôi nhà lớn được xây cất đã từ lâu rồi, nay là đường cái; còn cung điện cũ cũng biến mất, dành chỗ cho một dãy thành mới).

Nguyễn Du chỉ khách quan ghi nhận sự đổi thay. Như những câu liệt kê sự kiện trong một bản tin ngắn, thường vẫn thấy trên các nhật báo ở đây. Không có lời bình luận của ký giả. Nhưng mà đọc mấy câu thơ đó, tôi hình dung ra được nỗi ngậm ngùi của thi nhân khi ông nghĩ đến những dinh thự thành quách xây cất từ triều Hậu Lê, loáng thoáng chút bụi ngùi của một niềm hoài cổ, ẩn hiện cái tâm sự riêng mà ông không tiện nói ra. Và cũng vậy, mỗi khi nghĩ về Huế, nhìn kỹ một tấm ảnh chụp những con đường quen thuộc từ Đập Đá xuống Vĩ Dạ, từ cầu Trường Tiền ngược lên Cột Cờ, nay đã được tô thêm nhiều nét mới (đẹp hay không là chuyện khác), lòng tôi vẫn gợn lên một chút xao xuyến trước những đổi thay không tránh được. Nhưng mà tuyệt đối không có được cái thiên tài của Nguyễn Du để gói ghém tâm trạng mình cho đạt được cái hàm súc của ý tứ trong hai câu thơ trên đây, đành phải dài dòng với nỗi buồn của mình.

Nghĩ và viết về Huế, chưa bao giờ tôi có dịp dùng đến những tính từ nguy nga, lộng lẫy, tráng lệ, huy hoàng. Không, tôi không có ý chê Huế, không dám chê Huế mình đâu. (Mình mà chê Huế, thì thánh không vật, bà con họ cũng xúm lại mà... “thổ dụng” mình). Tôi chỉ muốn nói rằng những hình ảnh Huế luôn trở về với tôi trong cái mờ mờ nhàn nhạt của một gamme thanh sắc dịu dịu, hơi héo úa, cái loại màu sắc và âm thanh của những thứ loáng thoáng ẩn hiện, tưởng như là mất rồi mà vẫn còn đó. Tiếng chèo nhẹ nhẹ khuấy nước, tiếng chuông chùa trầm lắng, điệu châu văn lơ lơ nhạc Chàm, màu nước bạc sau ngày lứt lội, tiếng gà trưa xa vắng... luôn đến với tôi trong một tâm trạng tiếc nhớ gần như khắc khoải.

Một lần, ngồi nói chuyện với một anh bạn thân người Vĩnh Long, tôi tâm sự với bạn về nỗi tiếc nhớ

này, bạn tôi nói rằng “tại phần lớn người Huế các cậu đa sầu đa cảm”. Kể cũng có đúng thật. Đừng đi đâu xa, cứ sơ sơ lứa bạn cùng tuổi với tôi, nam cũng như nữ, người nào cũng có ít ra là dăm bài thơ (có bài dấu kín trong tim, nay vẫn chưa viết xuống giấy) ghi lại một nụ cười trao duyên bên cảnh hoa phượng, hay một cái nhìn không hứa hẹn trên chuyến đò ngang. Chừng đó thôi, chưa chi mà đã thành dang dở, chưa chi mà đã lỗi hẹn hò. Người khó tính với chủ nghĩa, xem những bài thơ đại loại như vậy, thường chỉ liếc qua rồi cho rằng thơ toàn những hình ảnh cũ rích cũ rang, toàn những cái sáo, cái clichés cũ cứ nhắc đi nhắc lại mãi, chán chết. Nhưng mà riêng tôi thì tôi nghĩ rằng phượng thì cứ gọi nó là phượng, đò ngang thì cứ gọi nó là đò ngang. Không lẽ phải làm một cuộc cách mạng mà đổi hết những hình ảnh thơ mộng của người ta! Mà thật ra người ta chỉ làm thơ thôi, người ta không nuôi cái mộng trở thành thi sĩ. Đọc những bài thơ của “dân” Quốc Học và Đồng Khánh (ít ra thơ của các anh chị bạn cùng một lứa tuổi ngoại sáu mươi của tôi) tôi nghĩ phải sống với cái rung động bên cảnh phượng, trên chuyến đò Thừa Phủ. Phải đặt mình vào cung cách ứng xử của nhiều thế hệ học sinh, dù học trường Thuận Hòa, Phú Xuân, Hồ Đắc Hàm, Thiên Hựu hay Pellerin, vốn được nuôi dưỡng bằng tinh thần chung của cả nước trong mấy quyển “giáo khoa thư” vô cùng quý báu ở cấp tiểu học. Có như vậy mới bắt được cái đẹp, cái say mê trong vẻ e dè kín đáo của lối tỏ tình thời ấy. Có một chút gì đó - un je ne sais quoi - nó khiến cho những người bạn thơ của tôi không nói hết được những điều muốn nói. Thôi thì đành mượn cảnh mà gửi tình... *Ai về nhắh hỏi sông Hương / Sông Hương nước chảy có thường hay không*. Thăm thía lạ. Ai là sông Hương trong hai câu lục bát này thì người

đó biết, còn không thì thôi bà lôi ai cần! Cho người ta lấy một chút! Thương mà.

Vì nói không được - đếm sao hết những mối tình câm - nói không hết, cho nên tôi nghĩ đa số người Huế đều mang cái tâm sự của một chút gì giống như Đường Tơ Chưa Dứt (Symphonie Inachevée) của Schubert, bản đại hòa tấu không có đoạn thứ ba, không có phần cuối. Nó vẫn vương, nó gặm nhấm, nó khiến cho mình thương hoài nghìn năm như cái ray rút trong câu ca dao tuyệt đẹp nọ. Mà thương đây không hẳn đã là thương người cũ. Mà chính là thương cả trăm nghìn hình ảnh nó xoắn chặt lấy cả “một thời” riêng biệt trong lòng mỗi người. Đội bún bò, tô cơm hến, đĩa bánh bèo cùng ăn cả nhà mỗi người cảm một cách. Tôi không muốn nói đến cái ngon, cái phẩm chất của mấy món quà sớm quà chiều này, tôi muốn nhắc đến cái hương vị đậm đà của những hình ảnh cũ nó rộn ràng thấp thoáng trong mùi cay của một trái ớt mới xé, trong những màu xanh đỏ tím trắng trên tô cơm hến chưa trộn. Ăn uống vui nhộn với bạn bè ở chỗ đông người thì không nói chi, nhưng mà những lần ngồi một mình, tôi đã chậm chậm nuốt từng mảng quá khứ. Đôi khi thấy nghẹn. “Một thời” trong lòng mỗi người là vậy đó. Nói sao cho hết.

Cái tình trong lòng mỗi người đã vậy. Mà cái cảnh ở bên ngoài, vốn gắn liền với bối cảnh lịch sử trong hơn nửa thế kỷ nay, cũng khó mà nhen được một chút ấm áp trong lòng người Huế những khi để lòng về cố đô. Những tiếng súng của chiến tranh mà tôi nghe lần đầu tiên trong đời vào đêm mùng 9 tháng 3 năm 1945, khơi ngòi cho nhiều cuộc binh biến, chính biến có cái sức phá hoại khủng khiếp, thiêu rụi cả một lối sống, một nếp sống, không hẳn đã luôn tươi đẹp đối với tất cả mọi người dân Huế, nhưng mà chắc chắn là hiện

lạnh, đôn hậu. Cái mát mát đó nó làm cho tôi buồn. Tôi không lo Huế không nhận ra tôi, tôi chỉ lo mình nhận không ra Huế nếu một chiều nào đó, một chiều quang đăng ẩm áp sau những ngày mưa lụt lội, lại có dịp thả bộ trên đường Hộ Thành, trên dốc Nam Giao.

Cách đây cũng đã 25 năm, nhân một lần đến thăm nhà khảo cổ danh tiếng của miền Nam là cụ Vương Hồng Sển bên Gia Định, tôi đã được cụ Vương cho xem một cái bát nội phủ, đường kính chừng 20cm mà cụ nói là hiếm, do đó rất quý, cả nước may ra chỉ còn được một hai cái. Tôi không rành về đồ sứ nên cũng không nhớ nó thuộc thời nào. Đó là một cái bát đã bể ra nhiều mảnh mà cụ Vương đã ra công gắn lại. Miệng bát có vành bạc, thiếu mất một vài mảnh nhỏ mà cụ Sển nói với tôi là người bán lại cho cụ đã vô ý, không lượm cho hết khi cái bát bị vỡ. Tôi nghĩ đến cái bát cổ men bleu de Huế đó khi viết những hàng trên đây. Phải rồi, Huế của tôi là một cái chén kiểu mà lịch sử đập tan ra nghìn mảnh. Không lượm được cho hết những “mảnh Huế” để mà gắn lại cho thành một cái chén xưa là chuyện đã đành. Mà cho dù có gắn được thì cái nhức nhối trên những vết sứt mẻ, vỡ vụn đó... *muối xát lòng ai nấy mặn mòi*. Có những vết thương đã thành sẹo rồi mà nỗi đau vẫn không chịu tan.

Niềm đau, nỗi buồn của tôi có phá giấc ngủ của một người bạn Huế đâu đó, thì tôi cũng đành chịu vậy. Nhưng mà, ai cấm mình nghĩ rằng lời thở than của mình may ra có thể ru cho Huế đi vào một giấc ngủ yên bình, không trần trọc, không thao thức. Một giấc ngủ không có những cơn ác mộng của nửa thế kỷ vừa qua.

## “HÀ NỘI” và HÀ NỘI

Những điều nghe và thấy trong mấy hôm lang thang qua 36 Phố Phường, ghi trong quyển sổ tay Made in Hong Kong mua tại phố Hàng Điều đang nằm chờ tôi từ mấy hôm nay mà vẫn chưa có được một chữ nào cho Hà Nội cả. Đối với một thành phố tuy xa lạ mà quen thuộc, tôi chưa biết bắt đầu ra sao cho nó ổn.

Rời cái lành lạnh dễ chịu của một ngày thu Hà Nội có mặt Hồ Gươm hơi nhả trong một đôi đợt gió chiều mang theo nó một ít bụi, rất nhiều không khí ô nhiễm và một làn sương mỏng, rời những thứ đó để bước vào cái thời tiết nóng ẩm ngược đời này của một thành phố Los Angeles đang từng bừng sửa soạn ăn Nô-En, tôi đã hẹn với quyển sổ tay của mình rằng thế nào nó cũng được lật ra, được đọc lại kỹ, được ghi chú thêm những sắc, thanh, hương, vị đã lọt vào giữa những hàng nguyệt ngoạc vội vàng có chỗ nay phải cố gắng lắm mới nhận ra mặt chữ. Tôi muốn viết về Hà Nội. Bởi vì tuy không phải là người Hà Nội, tôi đã sống với Hà Nội khá nhiều, dường như có một chút gì đó, ít ỏi lắm mà lại khá mặn nồng giữa chốn nghìn năm văn vật ấy với tôi. Duyên thì có rồi đấy mà nợ thì hình như vẫn chưa vương. Nhưng mà chưa được.

Viết chưa được cũng bởi vì mấy hôm, trời nổi gió Snata Ana - một loại gió nóng như nồm bên mình - làm tan hết tuyết trên đỉnh núi miền San Bernatdino,

và cuốn luôn theo nó tất cả những gì là đông giá lạnh lẽo của một ngày cuối năm, năm đây là năm Tỵ, năm 1998. Những chiếc lá, mấy hôm trước còn ẩm hơi sương, chiều nay, theo cơn gió đến bất thần từ lục địa châu Mỹ đang chạy dài trên hè phố. Trông giống như một cuộc đua xe hơi tí hon của lũ trẻ thường vẫn hay nô đùa ngoài đường gần nhà tôi. Nếu như tôi đang cố tình nặn ra một câu thơ thì dùng cái tính từ tượng thanh xào xạc kể cũng được. Nhưng quả tình, tôi chỉ thấy lá khô queo mà không nghe tiếng lá xiết mặt đường, vì đường luôn nhiều xe qua lại. Có chăng là tiếng gió vi vu qua những loài cây không đổ lá vào mùa đông. Cái thứ tiếng vi vu này, ở vào một ngày lạnh giá, hẳn đã khiến tôi náo lòng. Nhưng mà giờ này, trong cái hâm hấp của luồng khí nóng mang theo nó vô lượng cát bụi từ những vùng sa mạc vô biên, tôi thấy ròn rợn.

Cái thứ gió nóng này đang khiến tôi nghĩ đến một trận cháy lớn đâu đó, không có thật mà lại rất gần. Hơn một lần, tôi đã cảm thấy cái loại nhiệt khí này trên mặt mũi, thân thể: cái hừng hực của một đám cháy sau một trận pháo kích, một trận giao tranh. Cái loại hơi nóng đã từng phà vào mắt mũi tôi cái cay cay của khói súng vừa mới loãng ra, cái khen khét của chất hữu cơ bị đốt cháy: cái chất hữu cơ trong hình hài con người. Hình hài của con người mà Nguyễn Công Trứ đã từng hỏi, một cách hết sức tự nhiên, không mào đầu bằng một loại triết lý thâm viển cao siêu nào cả, rằng nó, cái hình hài đó đã *chắc thiết hay chưa, mà lẽo đẽo...* Cái chiều liên tưởng của tôi, xét ra, thì nó vẫn không thoát nổi ám ảnh của một cuộc huynh đệ tương tàn kẻ như là khốc liệt nhất trong bốn nghìn năm ấy. Bực quá đi mất!

Chuyện phải trái, chính tà đảng nào thì cũng là chuyện của người đời nay, của hiện tại. Những trang sử được người trong cuộc - cuộc chiến, cuộc cờ, cuộc bể dâu - viết ra mà ghi lại những gì vừa hoặc đang xảy ra trong lúc này, chẳng qua cũng chỉ mới là bản thảo, bản nháp. Đời sau rồi còn có người gạn lọc qua những sự kiện trong những bản nháp này mà viết lại với cái bình tĩnh, cái độ lượng mà khoảng cách trong thời gian sẽ đưa lại. Tôi đang nghĩ đến cái chín chắn, cái công bình của Lê Quý Đôn trong bộ *Phủ Biên Tạp Lục*, của Edward Gibbon trong bộ *Suy Vong Của Đế Quốc La mã* (\*), của Tư mã Thiên trong bộ *Sử Ký*. Cái khoảng cách này trong thời gian, nó cũng có cái công dụng tương tự như khoảng cách trong không gian cần phải có cho người họa sĩ, những lúc anh ta lùi lại vài bước mà nhìn vào tác phẩm đang được thực hiện.

Vào cái hồi tôi tập tễnh bước vào cái nghề lang thang của tôi cách đây cũng đã ngoài bốn mươi năm, những ngày túng tiền mà lại đói bạn, tôi vẫn thường tới quấy rầy anh bạn họa sĩ Ái Nhĩ Lan, tóc hung, mà lại có đôi mắt xanh trong vắt, để mà tự pha lấy một tách cà phê, ngồi xem bạn vẽ hoặc vợ một quyển sách trên kệ đọc chán rồi về. Thích nói chuyện thì bạn tôi thấy mấy cái cọ vào ly nước lạnh, đốt cái tẩu tở bố lên mà bàn chuyện tình đời ấm lạnh, kim cổ phế hưng. Còn không thì anh để mặc kệ tôi, tự tôi tiếp lấy tôi trong nhà anh.

Ngày ấy, bạn tôi là một họa sĩ chưa có tên tuổi nên cũng nghèo. Bạn tôi sống già nhân ngãi non vợ chồng với một người đàn bà hơn anh mười hai tuổi, tên là Deirdre, dạo ấy đang làm việc trong một hãng chế tạo được phẩm. Tuy lương hậu cũng không cao lắm, nhưng mà được cái Deirgre khéo tém vén, nên họ nghèo mà không túng. Hôm nào bán được một bức



tranh mà lại thừa ra chút ít, sau khi thanh toán xong những món nợ mà anh gọi là “khẩn” (urgent) thế nào Bill và Deirdre cũng gọi điện thoại rủ tôi đi ăn cơm Tàu vì họ cho là tôi biết chọn những món không quá nhiều dầu mỡ. Hẹn giờ giấc, địa điểm xong, thường Bill vẫn thông một câu:

“Đó là cái là lý do độc nhất cho sự hiện diện của mày trong bữa cơm tối nay”.

Một lần, trong khi tôi đang “nghiên cứu” cái thực đơn viết tay đầy lỗi chính tả tiếng Anh trong cái tiệm nhỏ mà nổi tiếng nhờ món gà hấp ở East End, gần thương cảng Luân Đôn, bạn tôi, sau khi nốc một hơi hết nửa ly bia đen, đã dọn một bộ mặt nghiêm chính rồi trịnh trọng tuyên bố:

“Mày cứ gọi thêm vài món nữa. Một tác phẩm vĩ đại khác của tao lại vừa mới lọt vào tay một tên phạm tục. Hồi chiều tụi tao mới làm tình để đánh dấu cái biến cố ấy. Cho nên cả hai đứa đang đói meo”.

Quen với cái kiểu tận dụng quyền tự do ăn nói của Bill, nên Deirdre chỉ mỉm cười nhìn tôi mà lắc đầu ra chiều ngao ngán. Ấy vậy nhưng mà cái con người cố ý phát ngôn cái kiểu táo bạo như vậy cốt để làm cho những ai thuộc loại “con gái nhà lành” phải giật nảy mình, con người ấy cũng tế nhị và sâu sắc lắm.

Một hôm, trời tháng tư ở Luân Đôn, nắng mới đang sưởi ấm những cành cây gầy guộc, ẩm ướt thấp thoáng những chồi non mạnh khỏe ứ nhựa, tôi trèo lên con dốc FitzJohn’s Avenue, dẫn lên khu nhà của Bill gần Hampstead Heath, định rủ anh đi ăn sáng. Bill mở cửa, mời tôi vào, chỉ cái đi-văng:

“Ngồi chơi. Tao bận vẽ”.

Vừa nói Bill vừa lùi mấy bước để ngắm một bức vẽ lớn khoảng hai mét vuông có những khoảng màu sắc mà sơn còn ướt. Biết tính bạn, tôi vào bếp làm cà phê,

ở bếp ra, bung cái khay có đủ hai tách cà phê, đường và sữa, tôi thấy Bill vẫn còn đứng yên chỗ hồi nãy, cách cái giá vẽ chừng ba mét. Thấy cái nhìn của Bill, tuy ngấm bức tranh chưa hoàn tất đấy, nhưng mà đầu óc lại để những đâu đâu, tôi đùa:

“Bức tranh *rộng* thể này chắc Deirdre lại phải xén bớt tiền thuốc cho cái tàu của mày mà mua sơn. “Tôi dùng tính từ *large* để tả bức vẽ.

Bill nháy mắt:

“Cấm nói chuyện. Mà vì nó *rộng* cho nên tao phải đứng đây mới thấy nó *lớn* (*great*).”

Nét mặt Bill chợt nghiêm hẳn:

“Thật ra, lùi lại vài bước cốt là để cho có được khoảng cách mà nhìn toàn thể bức tranh, trẻ lên ba cũng biết điều đó. Thường những khi tao nhìn một bức tranh đang vẽ, tao tìm tao ở trong đó nhiều hơn. Đường nét, màu sắc, hình thể dĩ nhiên là nó đập vào thị giác mình. Nhưng mà những khi nhìn như vậy, tao thấy rõ tao hơn để mà thêm, mà bớt, mà tiến, mà lùi, mà sống với cái đam mê của mình trên con đường... đường nào tao cũng không biết nữa, nhưng mà hình như là nó đẹp vô cùng”.

Câu nói cũng đã cũ lắm rồi, của người bạn cũ giờ này đang lớn vồn trong đầu, bên cạnh những mẫu Hà Nội trong quyển sổ tay, trong trí nhớ, thị giác và thính giác. Có vẻ như trong tiềm thức, tôi vẫn có ý định để chúng lắng xuống, cho nó có một khoảng cách, cho nó thăng hoa, hay kết tinh lại thành một cái gì đó trước khi viết về Hà Nội, ít ra là cái thành phố Hà Nội của mấy hôm lang thang qua đến hơn một trăm mấy chục phố phường.

Cứ 36 mà nhân bốn nhân năm lên thì nó ra con số đó. Bởi vì, có lẽ khác với những người sống đã lâu ở

bất cứ một nơi nào, quen nước quen cái đi rồi, ít ai để ý đến những điều nhàm mắt nhàm tai đối với họ nhưng lại là những điều lạ đối với người mới đến. Tôi nhất định sống với cái bờ ngõ, cái ngạc nhiên của một người ngoài cuộc mà không phải là ngoại quốc. Một người sẵn sàng tìm mà ghi nhận cái lạ, cái đẹp và cái xấu của một con phố, một góc đường, một ngõ thôn, một quán bánh cuốn, vào những giờ khác nhau trong một ngày. Tôi nói một trăm mấy chục phố phường là vì vậy.

Vào cái giờ này ngồi nhìn quyển sổ tay, cái khó của tôi khi nghĩ đến và nghĩ về Hà Nội, nó nằm ở nơi chỗ tôi đang sống với những thứ vừa quen thuộc vừa xa lạ. Thà rằng có được cái tâm trạng của đôi tình nhân Kim Kiều vào cái đêm hợp cấn sau mười lăm năm lạc nhau để mà “*bâng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa*” cho nó... đơn giản! Cho nó cam! Thà cứ như vậy đi, lại có đủ xúc cảm để cho ngòi bút nó vẫy vùng, tha hồ mà ghi cái đa dạng mà tôi đã thấy trong nội dung nhiều bài viết của những người Hà Nội đã rời cố đô Thăng Long từ hội hiệp định Genève, hoặc sau nữa, rồi trở lại Hà Nội trong những năm gần đây. Nhưng mà tìm đâu cho ra những rung động đó.

Tôi đang nghĩ đến một mẫu chuyện ở phi trường Los Angeles trước khi đáp máy bay đi Saigon. Ra tiễn chân tôi, chú em ruột tôi, vừa đỡ hộ chiếc va-li khá nặng vừa hỏi.

“Chuyến này, anh có định đi Hà Nội không?”.

Tôi đáp:

“Anh về Huế trước, xây sanh phần cho mẹ xong, sau đó, có dư chút thì giờ anh sẽ ra Hà Nội vài bữa”.

Nó là vậy đó, cả hai anh em tôi - ít ra là trong tâm tư - đủ “thâm quyền” để về Huế. Còn Hà Nội thì chúng tôi chỉ mới đi và ra thôi.

Tôi đi Hà Nội chuyến này là chuyến thứ hai. Về cái chuyến “bắc du” lần thứ nhất ấy đâu khoảng năm 1939-40, tôi giữ lại hình ảnh một ông bác sĩ Tôn Thất Tùng cao lớn trong chiếc blouse trắng toát, một Ông Thánh Đồng Đen bóng nhoáng như đồ mề hôi, và mấy thầu kẹo Tây gây thêm thuồng trong nhà hàng Gô-Đa.

Hồi ấy, bà nội tôi đau nặng phải chở từ Huế ra điều trị ở nhà thương Phủ Doãn. Cha tôi tin ở Tây y và thánh thủ của một vị lương y đồng hương, mẹ tôi đặt lòng tin vào một loại Đông y đặc biệt: sức ủng hộ của thần linh nơi đền chùa. Ngoài những giờ mà mẹ tôi đi van vái hết chùa này đến đền khác hoặc phải vào bệnh viện để chăm bà tôi, thỉnh thoảng tôi được một người chị họ nói tiếng Pháp như đăm đưa đi phố. (Tôi nghe những người xung quanh nói vậy chở ngày ấy ngày cả chữ *un* là một, tôi cũng chưa biết).

Và bây giờ gần sáu mươi năm sau...

Từ hồ Thiền Quang, tôi rẽ qua đường Hồ Xuân Hương, ghé vào một hiệu cà phê có ánh đèn lù mù hắt ra từ căn sau, sâu mà hẹp. Sâu mà hẹp như cái ngõ thôn mà tôi vừa đi ngang qua hồi nãy, thoáng thoáng mùi hồi chưa dịu của một nồi nước phở chưa tới, thấp thoáng cái dáng khiêm tốn, nghèo nàn của một quán nhỏ. Hơn mười giờ tối rồi, tiệm cà phê có sân khấu dành cho khách chuộng karaoke đã vắng. Nhạc, vào giờ này là một bài hát nghe loáng thoáng những hện hò, những gấn bó cho đến kiếp sau. Còn như đến cái kiếp sau nữa thì có vẻ như người đặt lời ca chưa nghĩ tới hoặc có nghĩ tới mà lại bí, nên tôi nghe tai lắng nghe mà không thấy nhắc nhở gì đến cái đoạn có nhiều ả số đó. Thôi thì yêu nhau cho trọn được hai kiếp cũng đã là quá thừa thãi rồi. Khách, vào giờ này

là một đôi nam nữ, quần jeans xám, áo blouson cắt ngựa, giày Nike - trang phục y chang cái kiểu che thân của thanh niên ở phố Bolsa, California - đang thì thầm trò chuyện bên một chiếc bàn con ở một góc, có ánh nền vàng mà không vàng vọt - cái màu này quả khó tả thật. Xung quanh chỗ họ ngồi là một vùng bóng tối. Cái cảnh na ná như bối cảnh trong lối sáng tối tương phản sắc sảo trong một bức danh họa của Rembrandt. Chỉ có cái khác là không khí xung quanh đôi tình nhân này - cứ cho họ là tình nhân đi cho nó tiện - dường như thân mật hơn ấm cúng hơn. Chủ là một người đàn bà trạc ngoài ba mươi, thân hình gọn gàng, mặt mũi vuông vắn đều đặn, lớp phấn trắng quá - trắng như mặt phụ nữ trong một bức cổ họa Nhật Bản - trên đôi môi dày tô một lớp son đỏ choét. Không có chi đặc sắc ngoài hai bàn tay có những ngón chài chuốt thật dài và thon và ngoài cái giọng Hà Nội với những tiếng được kéo dài ra ở cuối câu nói. Những tiếng *sao thế...ế...ế...* hoặc *...nhiều quá...á...á...* có vẻ như thoáng một chút ngần ngại, đắn đo. Khác với cái sắc gọn trong giọng nói của những anh bạn “Bắc Kỳ Cũ”, cũng như “Bắc Kỳ Di Cư”, thường vẫn cố chống lại sức phá hoại của thời gian sinh sống trên cái phần trù phú nhất của đất nước, nhất định giữ lấy cái “nguyên chất” trong lối phát âm mà ghì chặt lấy cái giọng Hà Nội cũ chính cống (Bà Lang Trọc) của họ. Một anh bạn nay còn thuộc lòng hết các ngõ ngách của Hà Thành đã than với tôi là dân Hà Nội bây giờ là “người ở đâu ra ấy!” Thôi thì ở đâu ra cũng được, miễn là người Việt với nhau còn hiểu nhau khi sử dụng tiếng mẹ đẻ là được rồi. Tôi lật đật viết thêm câu sau đây: ít nhất cũng còn hiểu nhau qua tiếng mẹ đẻ, còn như hiểu nhau ở những điều mình nói ra bằng tiếng mẹ đẻ, ở thời kỳ và giai đoạn này của lịch sử nước nhà, hình như lại là chuyện

khác.

Đọc mấy chữ Thiên Lưu Quang cỡ lớn, màu đen, nét chữ *chân* mà hơi đá chút *hành thư*, bên một lớp vôi màu trắng mới được quét lên bên ngoài cái kiến trúc cổ ấy ngay bên bờ hồ, tôi đã nghĩ rằng, đường phố mang tên người như Nguyễn Trường Tộ, Lê Văn Hưu vân vân thì không nói làm chi, còn như những địa danh có hai hoặc ba âm tiết, lâu đời, người mình vẫn rút ngắn lại cho nó... gọn, thành ra bây giờ chỉ còn là hồ Thiên Quang. Ngay cả những địa danh chỉ có hai âm tiết như hồ Hoàn Kiếm mà qua những lần trò chuyện với người Hà Nội cũ và mới, tôi để ý thấy cái tên Hồ Gươm vẫn thông dụng hơn. Ở Huế, chợ Dương Nỗ bây giờ là Chợ Nọ, ở Nghệ An, cửa Hoàng La là Cửa Lò... cả nước thiếu gì những địa danh Hán Việt có kèm theo một cái tên đơn tiết cộc lốc thuộc loại “tục gọi là...”.

Và tôi nghĩ rằng nếu có một cái gì dân chủ nhất trong đời sống lâu bền của một dân tộc thì đó là ngôn ngữ. Cái loại dân chủ này, nó không cần biết đến thuyết phân quyền của Montesquieu bên Pháp hay là hiến chương Magna Carta của nước Anh. Địa danh nào mà người thường dân không thích hoặc thấy linh kinh là họ tìm cách tránh né hoặc lược đi, hoặc nói trại đi.

Ngày còn nhỏ, tôi đã nghe được trong lời nói của một đôi gia đình quý tộc ở Huế, hai tiếng “nhãn châu” để chỉ một thứ trái cây. Và cũng cái quả đó, ra ngoài vườn hay ra chợ, nó là trái măng cụt. Giờ này ra chợ Đông Ba mà hỏi mua một chục “nhãn châu”, nếu không gặp phải cái hàm hồ hàm chứa của o bán hàng trên sạp trái cây, thì chắc cũng bị cho là sống lâu bên Mỹ nên nay đã hơi điên!

Duyên còn có thể ép được ở vào cái thời mà cha mẹ đặt đâu con ngồi đó - thường những cuộc phối ngẫu như vậy, người con gái vẫn bị thiệt thòi - nhưng mà chữ nghĩa của dân gian thì...đồ! Bởi vì, nó ương ngạnh lắm mà ương ngạnh trúng cách, nó luôn đòi quyền sống. Cả cái Hàn Lâm Viện Pháp mà thành phần gồm những bộ óc uyên bác mệnh danh là Bất Tử (Les Immortels) ngày đêm lo đặt ra những từ mới, chặn đứng những từ ngoại quốc được / bị nhập cảng “bất hợp pháp”. Nhưng mà không xong. Báo chí Pháp hiện nay vẫn sử dụng một số danh từ và động từ gốc tiếng Anh bởi vì người dân Pháp đã quen dùng. Chữ nghĩa từ trên áp đặt, nhét vào miệng người dân, nếu họ không thích thì tùy ở cái mức độ tự do có được trong chính thể của nước họ, hoặc là họ nhả ra, hoặc là họ nuốt trọn, nuốt lớn, hoặc là họ cứ ngậm mà không nuốt!

Ngoài cái luật đào thải của thiên nhiên, có vẻ như còn có luật đào thải của con người nữa.

Nói chon gay, ngồi bên ly Black Label trong cái quán karaoke này ở đường Hồ Xuân Hương, tôi không muốn đánh một vòng qua Pháp, qua Anh, qua lịch trình biến hóa của một thứ ngôn ngữ nào cả. Chẳng qua cái cổ tật lang thang ngoài đời của tôi nó đưa tôi đi lung tung, nó hiện ra trong cái lối viết lách của tôi như vậy. Có cổ giấu cũng không được, mất công. Cứ viết đi đã rồi nó ra sao thì ra. Chữ “nó” ở cái câu mà tôi vừa viết, tôi không biết nó đại diện cho cái chi.

Bước vô định mãi trên đường Tràng Thi, nhìn hàng cây sấu ở vào cái lớp tuổi đủ già để chứng kiến mọi biến cố trọng đại của lịch sử từ năm 1945 đến nay, tôi đã nghĩ đến hàng kem Zéphyr, Quán Nghệ Sĩ, phòng trà Tuyết Sơn... những cái tên mà anh bạn nhạc sĩ Lê

Trọng Nguyễn đã từng tả cho tôi nghe vào một buổi chiều ở California. Một buổi chiều mà lòng của cả hai chúng tôi đang chùng xuống rồi rười rượi theo một niềm hoài tư dai dẳng sau khi nhắc đến cái buồn lê thê trong một câu vọng cổ. Buổi chiều hôm ấy, vào cái lúc mà lượng rượu trong chai whisky đặc sản miền Tô Cách Lan đã vơi gần hết một phần ba, tôi nghĩ về tiếng nức nở của một ngón đàn nguyệt của một người nghệ sĩ tài hoa nghèo xơ xác, lê một cuộc đời không có ánh sáng - cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng - vì ông là một nhạc sĩ mù, dưới một nếp tranh dột nát xiêu vẹo bên ngoài chùa Tra Am, gần núi Ngự Bình. Còn bạn tôi, tác giả bản *Nắng Chiều*, hôm ấy đang nghĩ về và nhớ đến...*thiếu thời hoan lạc sự*...đến... những ngày Hà Nội. Anh nói rất nhiều về cái Quán Nghệ Sĩ, nơi anh đã gặp nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát lần đầu tiên trong đời - một cuộc gặp gỡ đánh dấu một môi trường bằng hữu nghệ sĩ bất chấp cả mọi thứ ở trên đời này, kể cả ý thức hệ chính trị ở số nhiều... Dọc bờ Hồ, tôi đã định tìm một người lớn tuổi để tò mò hỏi xem Quán Nghệ Sĩ ấy ngày trước, nó nằm ở chỗ nào. Nhưng mà...thôi... bởi vì lớp sóng lăn tăn bên một bờ Hồ Gươm vào một đêm có chút ánh sáng trăng yếu ớt không địch nổi với đèn phố, có chút gió lạnh lạnh, cái lớp sóng ấy, dù không phải là sóng phé hưng, nó vẫn nhắc với tôi rằng, gì thì gì, dù rằng bờ Hồ hơi vắng bóng liễu, thì con đường vòng quanh bờ Hồ này đã, đang và sẽ là đề tài cho bao chuyện vui, buồn, thương tiếc. Người Hà Nội của thời tiền chiến - tôi muốn nói trước năm 1945 - như nhạc sĩ Trần Văn Nhon đã từng than vào hồi đầu thập niên 50 rằng *hồ xanh nay vẫn xanh nhưng liễu xưa ven hồ đâu tá*, còn người Hà Nội của năm 1998 về sau này, chừng một hai cuộc dâu bể nữa, tiếc cái chi đây?



Xưa nay, tôi chúa ghét những thành phố không có sông hồ mà Los Angeles là một thí dụ điển hình. Lái xe hàng cây số không thấy đâu một giọt nước của ông Thợ Tạo! Nói ra thì gánh lấy tiếng một con người bạc bẽo với cái nơi nó đã dung được mình, nó đã cảm được chân mình cũng khá lâu, nhưng mà nếu không vì cái gánh thê nhi, nếu không vì chuyện mưu sinh thì cứ đoán chắc một trăm một phần trăm là tôi đã tềch đi nơi khác từ lâu rồi.

Thành phố gì mà có chỗ thẳng tắp hàng mấy dặm không có lấy một bóng cây cho người ta nhờ. Có được đôi cái hồ nhân tạo con con thì lại toàn là những vòi nước chỉ thiên ngay hàng thẳng lối, trông như đội giàn chào nghiêm chỉnh đứng chờ một vị nguyên thủ quốc gia nào đó, có nước chảy mà không có nổi cái sinh động của nước. Không phải ngẫu nhiên mà những giòng nước trong loại cổ họa sơn thủy của Trung Quốc không bao giờ là một đường thẳng cả. Đi bộ trên các đường lớn của thành phố Thiên Thần này, tôi đã từng có những phút khát khao thấy cho được một bờ sông có in bóng một giáo đường, một ngôi chùa cổ, một rặng núi, một hàng cây, những thứ nó làm cho gạch đá xung quanh nó “đỡ” vô tri, nó thổi vào những bức tường vôi cát một loại sinh khí nào đó. Và cũng vì đã lâu lắm cái thiếu thốn đó nó ẩn tàng trong tôi, cho nên đứng bên bờ Hồ tôi hân hoan ghi nhận cái vẻ dịu dàng, cái vuốt ve, cái gọi cảm của làn sóng nước thấp thoáng ánh điện đường.

Tôi hiểu được cái dịu ngọt của một muổng kem mà những đôi thanh niên nam nữ thời trước đã từng chia xẻ với nhau, tôi *thấy* được những tà áo của Thu trong *Bướm Trắng*, của Phượng trong *Hoa Vông Vang* dịu dàng phấp phới trên Phố Hàng Ngang, Hàng Đào. Tôi hiểu được - dù không có kỷ niệm ở Hà Nội để mà cảm

- cái xao xuyến, rung cảm của người trước. Nhưng mà... hình như là Tháp Rùa vẫn còn soi bóng trên hồ đấy chứ.

Dĩ nhiên, như tôi đã đề ý vào buổi sáng đầu tiên tản bộ bên bờ Hồ, có cái nghèo nàn trên một gánh khoai lang, một củ khoai từ, khoai sọ bên cạnh cái sang trọng của một bộ áo quần thể thao đắt tiền trên thân thể cường tráng của một vài thanh niên đang vung tay vung chân cho nó giãn gân giãn cốt. Tiền đâu cho họ sắm sửa cái lối trang phục giá đến hàng trăm đô la ấy không phải là điều thắc mắc của tôi vào lúc này! Có cái thiếu ăn của một người ngồi cho thuê một cái cân tự động, nhẫn nại chờ cho những người đang chạy nhảy, những người thừa calorie bước lên cái cân kiểm soát của mình. Có hàng ngàn hàng vạn cái tương phản giữa cùng khổ và xa hoa. Nhưng mà tôi không phải là một thông tin viên của nước ngoài viết về Hà Nội.

Mà thật ra đem cái rách rưới đặt bên cạnh cái nhung lụa của một thành phố thường là một đề tài mà những tay mệnh danh là nhà báo nước ngoài thường vẫn sử dụng hoặc khai thác. *Chả là* - xin được phép dùng đến một cái thành ngữ ở đầu lưỡi của người Hà Nội - *chả là*, trong nghề thông tin, bài vở có kỳ hạn của nó, nó tương đương với hồi trống ngoại hạn mà sau đó người cử tử thời trước không nộp quyền được nữa. Đã hơn hai chục năm nay, tôi không còn làm cái nghề dễ đứng tim ấy nữa và tôi cũng không dám mĩa làng tôi đâu - dù là làng cũ - nhưng mà sự việc nó còn sờ sờ ra đây này:

Ở Sài Gòn, vào thời kỳ có cuộc Nam Bắc phân tranh ác liệt nhất ở thế kỷ thứ XX này, có lúc có đến hàng trăm thông tin viên ngoại quốc đêm ngày lóc cóc gõ vào máy viển ấn mà không bị kiểm duyệt. Đa số lại toàn là dân ù ù cạc cạc về lịch sử Việt Nam. Trên

nguyên tắc thì ngày nào cũng có phải có bài gửi về cho cơ quan của họ cho đúng giờ đúng giấc. Những lúc tình hình chiến sự tương đối không có chi là sôi nổi, những lúc mà Mặt Trận Miền Tây Hoàn Toàn Yên Tĩnh, nói như cái nhan đề của danh tác ấy, họ viết về cái gì? Họ viết về tệ nạn xã hội như tham nhũng, mãi dâm, trộm cắp, cướp giựt. Riết rồi, độc giả của họ ở các nước *thấy* Sài Gòn qua cái *nhìn* phiến diện ấy. Họ có ác cảm với miền Nam chẳng? Không. Tại Bangkok, Jakarta, New Delhi, Phnom Penh tôi thấy họ cũng làm y chang như là ở Sài Gòn. Nghĩa là hết chuyện viết thì cứ đề cái tương phản giữa đối với nó mà gõ là chữ nó tuôn ra ngay. Vô thưởng vô phạt đối với cơ quan của họ. Mà lại còn khơi được cái từ tâm của độc giả trong nước họ vốn nó ấm hơn. Còn đạo ấy, sức mấy mà họ dành thì giờ cho một xa lộ Đại Hàn mới mở tron tru, một cố gắng khuếch trương Đại Học Huế trong chiến thời, một kế hoạch tu thư của Đại Học Vạn Hạnh, một nỗ lực tăng năng xuất điện của đập nước Đa-Nhim vào thời ấy! Sức mấy!

Hình như tôi đang bức mình vì điều mà tôi cho là sự bất công, thiếu vô tư của các bạn đồng nghiệp cũ người nước ngoài đối với đất nước tôi. Còn tôi, về nước để mà viết về cái chênh lệch quá rõ ràng giữa những người rủng rinh và những kẻ không có đồng xu dính túi tôi hơi ngại ngại. Dĩ nhiên, ngại không phải vì tội sợ chạm đến những kẻ không có đủ lý do pháp lý để biện minh cho cái giàu của họ, cũng như những kẻ, trên nguyên tắc, có bốn phận lo cho người dân được no ấm. Nhưng mà viết về cái cơ cực mà tôi thấy tận mắt, nghe tận tai trong mấy tuần lễ đi đây đi đó trong nước, tôi thấy có chút gì nó hơi bất nhẫn.

Mà nghĩ lại, cũng không trách mấy ông bạn ngoại quốc của tôi hồi đó. Họ chưa đọc Vũ Trọng Phụng nên họ chưa thấy những Nghị Hách, những Xuân Tóc Đỏ thời trước hiện vẫn còn trường thọ ở bên ngoài sách vở. Họ chưa đọc Nguyễn Đình Lạp nên cái nghèo ở ngoại ô Hà Nội họ cho là mới. Nói cho ngay, nằm ở bên ngoài cái mảnh đất rộng ba mươi một vạn hai nghìn cây số vuông ấy, ai muốn viết gì thì viết, quyền của người ta... Nghề thế, việc nhà, có điều điểm nhục cho gia phong mà người ngoài xía vào... tôi thấy nó không được ổn. Cần phải thêm ngay rằng, tuy thực tâm nghĩ như vậy, nhưng tôi chưa bao giờ tin tưởng ở tính chất pháp lý và kết quả tốt của cái gọi là *xử lý nội bộ*...

Nhìn những công trình xây cất mới, nào là khách sạn, cao ốc, bin-dinh tôi đã nghĩ đến những món nữ trang mà một người đàn bà sẵn có nhan sắc kiêu diễm đeo vội vào cổ, vào tai, vào tay vì tiệc tùng bắt đầu rồi, trễ quá rồi, có so đo lựa chọn nhưng mà không phải lúc nào cũng chín chắn, không phải lúc nào những “đồ phụ tùng” ấy cũng “đi” với cái toàn thể của đường nét, màu sắc trên thân thể. Những công trình ấy, tôi hy vọng rằng chúng đã được xây cất theo một cái kế hoạch nào đó trong một chương trình thiết kế đô thị mà tôi chưa có được cái nhìn toàn diện. (Tôi không muốn nói đến những biệt thự của tư nhân trên đê, nay có cái đã được triệt hạ. Cũng nên!) Nhưng đặt chúng nằm chình ịch giữa khung cảnh cổ kính của một thành phố được dựng lên từ khi có Rừng Vang nổi lên mà báo diêm lành cho ông Lý Công Uẩn, tôi thấy có chút gì nó sai sái. Bên cạnh và ở ngoài châu thành Hà Nội thiếu gì chỗ.

Rồi thì đến những quán cóc đủ loại hàng quà nhô ra, thụt vào nhan nhản trên các đường phố, những cửa tiệm, cửa hàng mà bề ngang có chỗ chỉ có hai mét là nhiều. Những lề đường chật xe gắn máy không có chỗ chen chân đã khiến tôi nghĩ rằng, trong hình học mặt phẳng, đoạn thẳng không phải luôn luôn là khoảng ngắn nhất giữa hai điểm. Chưa nói đến trăm thứ khác như rác rưởi, phân người, cứt chó nó vẫn đi theo cái sinh hoạt thương mại thiếu tổ chức đó như bóng với hình. Cống rãnh, suốt mấy ngày không có mưa, tôi thấy có chỗ vẫn có đọng... Tôi là một người chưa hề, và có lẽ sẽ không bao giờ đặt niềm tin của tôi vào một chủ thuyết chính trị nào cả, tôi chỉ tin ở quyền sống của con người, của mỗi người, của từng người trong một tập thể...

Tôi ngưng viết mà tự xét lòng mình rồi thấy nó như vậy vì tôi vừa nghĩ: “Sao lại không dẹp bớt hàng quán, xe cộ, sắp xếp lại, tổ chức lại cho phố xá nó được nở mặt nở mày, cho xứng với cái tên nghìn năm văn vật?” Nghĩ *vor* thì nó là thế, nhưng mà nghĩ *vẫn* thì... sống, ai lại không muốn ngoi lên. Ngay cả cái số rất ít, trong mọi tập thể, đã ở nơi cao ráo mát mẻ rồi mà còn muốn ngoi lên thêm một chút xiu nữa cho được thoáng thêm chút xiu nữa - nhà Phật gọi đó là cái tham - huống hồ là số đông trong bóng tối đang cố ngóc đầu mà chưa biết có nổi hay không. Những người buôn thúng bán mẹt, những gánh quà rẻ mạt, những quán lụp xụp bên vệ đường, tôi biết họ thuộc số đông đang cố tìm một chút ánh sáng, họ đang kiếm sống một cách lương thiện. Họ có quyền làm ăn như vậy. Sức mấy mà tôi lại tính đến chuyện truất cái quyền ấy của họ! Nói cho ngay, tôi lý luận cù nhầy với chính tôi như vậy chẳng qua là tại tôi hơi tiếc rẻ cho cái đẹp của Hà Nội. Mà Hà Nội đẹp thật.

Tuy không phải là một người đã từng thấy cái thời mệnh danh là vàng son của Hà Nội trước đêm mùng 9 tháng ba năm 1945, cái đêm mà hoàng quân Nhật sáp nhập bán đảo Đông Dương vào một vùng lãnh thổ to lớn mệnh danh là Đại Đông Á, nằm dưới quyền thống trị của họ, nhưng tôi đã sống với Hà Nội qua sách vở, báo chí, âm nhạc và một số khá đông bạn bè “ở ngoài nó” mà tôi chơi thân từ thời còn nhỏ.

Tôi biết Hà Nội giàu sang thanh lịch, nhờ vào tác phẩm của Nhất Linh, Khái Hưng, Đỗ Tôn... tôi sống với Hà Nội thơ mộng qua Thế Lữ, Nguyễn Bính... thưởng thức món ăn Hà Nội với Vũ Bằng, Nguyễn Tuân, tôi xót xa cho kẻ nghèo khó ở Hà Nội với Nguyễn Đình Lạp, Tô Hoài, Nguyễn Hồng... Tôi hiểu cái lối cười của người Hà Nội qua Tú Mỡ, Hà Thượng Nhân... Tôi thân thiết với cách nói năng hàng ngày của người Hà Nội, kể cả mấy tiếng chửi thề mang tính cách nhất thống của ngôn ngữ. Những tiếng chửi thề có một mẫu số chung cho cả ba miền Trung Nam Bắc: chúng bắt đầu bằng hai chữ cái đầu tiên của danh xưng một nước Bắc Âu, nước Đan Mạch!

Tiếng xe cộ rầm rộ quá, thêm vào đó là khí ô nhiễm hữu sắc và vô sắc phun ra từ hàng nghìn chiếc xe vào giờ tan sở làm tôi hơi ngột thở, không lắng nghe được tiếng thở than của hồn thu thảo! Nhưng mà tôi đang dừng lại ở thành Cửa Bắc. Loáng thoáng trong đầu những âm thanh cũ trong một câu hát, quen thuộc tự thiếu thời, trong bài *Thăng Long Hành Khúc Ca* của Văn Cao... *này thành Cửa Bắc cũ, ngậm ngùi màu rêu phong, Miếu Văn Trường Thi hoài u cuộc tồn vong...* Tôi nhìn kỹ một loài cây dại căn cỗi mà mạnh mẽ trở ra trên những chỗ nứt nẻ, lở lói của những viên gạch cổ, trông giống như loại cây bòn tãi của người Nhật,

nhưng mà sù sì hơn, hoang dại hơn. Tôi không biết di tích cuối cùng này của thành Hà Nội, bị người Pháp san bằng khoảng cuối thế kỷ trước, đâu khoảng năm 1894-95, từ ngày ấy có được sửa chữa thêm thất chi không, nhưng mà cứ cho rằng đây là những viên gạch đúc và nung từ thời triều Nguyễn Gia Miêu xây lại thành Thăng Long khoảng năm 1810-1812, cứ cho như thế đi thì quả là nó cổ thật. Ngót hai trăm năm chứ không ít. Bao nhiêu là công, là sức, là kỹ thuật, là nghệ thuật bỏ vào đấy.

Chuyện tốn công tốn của để mà xây một cái thành kiểu Vauban, ở đây không bàn đến. Bởi vì có thể lại đặt ra vấn đề phong kiến bóc lột sức lao động, phung phí tài sản đất nước vân vân, đối với tôi không những nó đã nhức đầu mà còn vô bổ nữa! Nói cho ngay, không có phong kiến thì đào đâu ra Vạn Lý Trường Thành, ra Kim Tự Tháp cho người đời nay bò đến tận nơi mà tấm tắc, mà trầm trồ, cho người dân Trung Quốc và Ai Cập đi đến đâu cũng có quyền ưỡn ngực ra, vác mặt lên mà tự hào về những công trình vĩ đại ấy của ông cha họ.

Nhìn ngắm những mảng rêu, những vết sứt mẻ trên chút tàn tích, chút di thể của một vòng thành mà ngày trước hẳn là kiên cố, lòng tôi gợn lên một chút sóng hoài cổ, một phút cảm hoài. Tôi chưa từng chứng kiến một màn nào, một cảnh nào của cái *cuộc hí trường* trên thành xưa phố cũ ở đây, tôi không có được cái đau đứt ruột của Bà Huyện Thanh Quan, nhưng mà hình như lòng tôi đang chùng xuống trước cái thờ ơ nếu không hẳn là lãnh đạm của người đời nay và biết đâu của người đời sau nữa. Tôi không muốn nói đến cái đám đông xe cộ hằng ngày rầm rập qua lại Cửa Bắc, nhưng mà nhìn rác rưởi dưới chân thành, áo quần phơi dọc phơi ngang bên ngoài những gian nhà bên cạnh và

phía trên thành, tôi đã nghĩ rằng nếu mà cái đồng gạch sắp đổ nát này nằm ở Luân Đôn, La mã, hẳn nó đã được dành cho một khuôn viên riêng, nó đã có cái ngai riêng của nó, được chăm chút cẩn thận hơn, kỹ lưỡng hơn. Chỉ có hai thước vuông ở chỗ một bà hoàng hậu vợ vua Henry VIII bị hành quyết tại Tower of London bên bờ sông Thames, mà cái gong **Hồng Mao** vốn được ngoại quốc trọng nể một phần nhờ vào lòng tôn trọng truyền thống dân tộc, di tích lịch sử của họ, cái gong Hồng Mao này đã khoanh chỗ ấy lại để làm dấu, có bảng ghi lời chỉ dẫn hẳn hoi. Tôi hơi buồn khi nghĩ rằng nét duyên dáng già nua này, thành Cửa Bắc này, phiên cổ lũy này của một Hà Nội cổ kính biết đâu lại không sắp sửa bước vào thiên cổ.

Tôi vừa sức nghĩ rằng tôi đã từng thích một thành phố, một thắng cảnh nào đó, như tôi đã từng thích Kuala Lumpur, Angkor Wat, mà không cần phải biết một tí gì về những nơi chốn ấy, thích khơi khơi vậy thôi. Dĩ nhiên là có biết thêm được chút đỉnh về sinh hoạt của địa phương, về quá trình xây cất vân vân nhưng mà hơi hột lăm. Thích nhìn, xong rồi “bái bài”, không có nặng tình khư lưu chi cả. Lúc chia tay những du khách cùng đi một chuyến xe buýt, hoặc tình cờ gặp gỡ, tôi chưa bao giờ cảm thấy cái nhu cầu của một bài lưu giản. Tay chân có táy máy thì lại cũng chỉ gỡ ra được một bài thuộc loại tiểu dẫn trong một quyển sách bỏ túi dành cho khách du lịch. Có lẽ vì lòng mình nó đã dừng đọng ngay từ trước khi thấy cảnh.

Nhưng mà đối với Hà Nội, cũng như đối với tất cả mọi nơi khác trên đất nước, tôi chưa bao giờ là một khách du lịch, một người đi chơi đây đó, đi xem... cho biết. Dù muốn dù không, tôi cảm thấy tôi sống, tôi cảm thấy tôi là một phần của những nơi chốn mà tôi đặt chân lên và đảo lại, chúng là một phần của tôi, bắt



luận dưới chính thể nào. Hiểu theo một chừng mực nào đó, mà hiểu theo lối nhìn của một tông phái Phật giáo, khi đứng suy nghĩ về những viên gạch, tự thân chúng nó đã là nặng rồi, nay lại chở thêm trọng lượng của ngóy hai trăm năm nhiều biến cố, tôi không biết tôi là khách hay là chủ, bởi vì có lẽ như khách với chủ là một. Cái mất mát của chủ cũng là cái thiệt thòi của khách và đảo lại.

Nói cho ngay, lo (?) cho số phận của mấy viên gạch nọ rồi tôi nghĩ quanh nghĩ quẩn vậy thôi, chớ còn, thể thường, cái số người mua vàng để tích trữ mà phòng xa phòng gần, mà lo cho cái “bách niên thân” của họ xưa nay vẫn nhiều hơn số người *tiếc lục tham hồng* mà sưu tầm cổ vật. Nói có vong linh cụ Vương Hồng Sển, ông vua chơi đồ cổ của Sài Gòn, cả nước nay đào ra cho được một người như cụ, kẻ cũng gay.

Bãi Chợ Hàng Da. 11 giờ sáng.Ồn ào là chuyện dĩ nhiên. Đã gọi là chợ mà. Thêm vào tiếng người huyên náo từ thửa con người biết họp chợ mà buôn bán, lại còn tiếng động cơ của đủ loại xe hai bánh, tiếng còi inh ỏi cao thấp - mà không phải là trầm bổng - của năm 1998. Nói điếc tai thì có vẻ hơi nói quá đi một chút, nhưng mà nhức óc thật. Lắng nghe những mẩu đối thoại xung quanh: có điểm dăm tiếng được các nhà làm tự điển liệt vào loại tục. Không cần ghi lại. Cũng không cần viết ra. Đã là người Việt tự khắc biết!

Hàng hóa, nói theo kiểu một thằng bạn cũ gốc Thanh Hóa, *mê man ra*. Ngoài thịt thà, rau rá, hoa quả, trà lá, kể như chín mươi phần trăm là hàng nhập cảng. Có những thứ tình không biên giới: tình nhân loại. Có những y sĩ không biên giới: lòng nhân đạo. Có luôn cả hàng hóa không biên giới: hàng lậu. Đi đâu mà biết được rằng đó là hàng lậu? Thì cứ giở báo *Nhân Dân*,

báo *Tuổi Trẻ* ra, viết bằng tiếng nước ta, bằng chữ quốc ngữ hần hoi. Cứ cái đà này rồi thì đến những năm đầu của thiên niên kỷ sắp tới, thế giới đại đồng là cái chắc. Biên giới giữa các nước chỉ còn là những đường xanh đỏ trên địa đồ.

Đang ung dung tự tại mà ngoạn cảnh, bỗng - cũng đã lâu lắm mới phải dùng đến cái chữ *bỗng* này - có người vô ý (mong như vậy) hất toẹt một chút cặn cà phê vào đôi giày Reebok mới mua trước khi về nước. Vẫn biết cà phê nằm trong ly không có gì là bản thiêu cả. Nhưng mà khi nó dính vào giày trắng thì chiếc giày có vẻ không được sạch sẽ lắm. Tức. Chờ đợi một tiếng xin lỗi. Chỉ thấy một cái cười. Tôi nghĩ đến câu nói nổi tiếng của ông Nguyễn Văn Vĩnh: “An Nam ta cái gì cũng cười” Quả có đúng thật. Hòa cả làng vậy. Người ta cười mà mình khóc là mình để lộ nhược điểm của mình rồi. Không nên. Cố nhẫn nhịn nhưng không biết có thành công hay không. Soi mặt mình vào mặt kính trên một cái tủ nhỏ đựng kéo cắt móng tay, đồng hồ quartz, ví da bỏ túi, nữ trang giả... thấy mình thành ông Lưu Bị: vui mừng buồn giận không lộ ra mặt. Sức nghĩ rằng đây là lần đầu tiên tôi đứng soi gương giữa chợ. Hy vọng là lần cuối.

Mua xong cái bật lửa Made in Taiwan của cô bán hàng chào mừng đơn đặt, nói năng nhã nhặn, giọng có hơi đá chút âm thanh vùng quê của thiên tài Nguyễn Du, tôi bước ra khỏi chợ, dạo qua dạo lại Phố Hàng Da đến mấy lần. Bởi vì câu nói của ông Nguyễn Văn Vĩnh đã khiến tôi nghĩ đến An Nam Tạp Chí do Tản Đà chủ trương hồi thập niên 30. Tôi tò mò mà nhìn kỹ từng số nhà trên Phố Hàng Da, mong được thấy một cái biển lưu niệm ghi địa chỉ báo quán của tờ An Nam Tạp Chí mà, như lời Nguyễn Vỹ kể lại, ngày trước tọa lạc ở Phố này. Nhưng mà không có. Lại định hỏi một

bạc cao niên, nhưng quanh quất không có ai. Những người ở cái lớp tuổi biết đích xác An Nam Tạp Chí nằm ở đâu, nếu có còn, cũng lơ thơ lắm. Biết đâu mà thăm hỏi.

Tôi nghĩ đến cái nghèo túng lúc sinh thời của nhà thơ vùng Bất Bạt, đến những thúng chữ nghĩa ế ẩm giữa cái chợ đời đầy đen đỏ mà vắng hẵn một đôi mắt xanh. Tôi nhớ đến hai câu lục bát mà Nguyễn Vỹ nói đã liếc mắt coi lên trên tờ giấy mà Tản Đà để trên bàn, vào cái hôm ông tìm đến báo quán của An Nam Tạp Chí: *“Đi ra rồi lại đi vào / Vẫn vợ chỉ tốn thuốc Lào mà thôi”*. Thời ấy, giá thuốc Lào có cao lắm không? Tôi không biết. Nhưng mà những chuyến đi ra đi vào trong căn phố nhỏ nào đâu đây, trên con đường này, hẵn không phải đã là vô bổ. Giữa hai lần khói thuốc Lào mà Tản Đà phải hút một cách dè sẻn, sợ hao tốn, biết đâu lại chẳng phải là những tứ, những vắn, những chữ mà có chỗ hay đến lạnh cả người... *Vèo trông lá rụng đầy sân*. Cái chữ vèo này, hay cho mà hay ác rứa không biết! Thiệt là tuyệt diệu hảo từ.

Cảnh thì tấp nập người, xe. Con đường hẹp do đó đâm ra chật chội. Nhưng đó cũng là cái duyên dáng của những khu phố cũ hoặc cổ tại khắp nơi trên thế giới. Năng thu thì vàng dụn. Màu sắc thì tươi. Tôi mở máy hình, chụp một vài “pô”. Cố ghi lại một phút mặc niệm. Cái mớ tóc bạc của bậc thi sĩ tửu đồ ấy, mà tôi được thấy qua di ảnh của ông trong quyển *Thi Nhân Việt Nam*, cứ ám ảnh tôi mãi, như là hình ảnh khổ lụy của một đấng tài hoa bất đắc chí. Tôi rẽ vào một hiệu sách trên một đường phố gần Chợ Hàng Da, hỏi mua một bộ *Tản Đà Vắn Vần*, dù ở nhà tôi đã có một bộ rồi. Tôi muốn đánh dấu một lần gặp gỡ bậc thiên tài mệnh bạc ấy, gặp gỡ trong tâm tư những mà ở ngoài

đời thì quá là “tại” báo quán của An Nam Tạp Chí phổ Hàng Da.

“Thưa, không còn quyển nào cả. Sách của Tản Đà lâu nay không có tái bản. Mà cứ mỗi lần in ra là bán hết ngay”. Lời người chủ tiệm sách.

Thôi, biết vậy cũng hay. *Sự nghiệp trăm năm nét mực mờ*. Tôi chắc chắn là tiên sinh đã làm khi người hạ câu đó trong một phút chán nản. Sinh tiền thì như vậy, mà tử hậu như thế này. Bậc trích tiên ấy đã trở về ngôi rồi. Tôi tin vậy.

Ở nhà người anh họ ra về, người anh họ mà tôi đã gặp lại sau hơn năm mươi năm của cả lớp người chẳng may phải sống với nước mắt nhiều hơn mà tiếng cười, tôi nghe gió cuối thu Hà Nội về đêm lạnh hơn mấy hôm trước cũng vào khoảng giờ này. Suốt buổi tối, hai anh em tôi ngồi nhắc chuyện cũ ở Huế. Hình như những chuyện *vật hoán tinh di kỷ độ thu*, chuyện vật đổi sao dời thu mấy độ, thường nó vẫn khiến lòng tôi trùng xuống. Tôi rảo bước cho ấm người, đi về phía Hồ Gươm. Con đường Bà Triệu về khuya thênh thang quá. Người công an trước cổng Cơ Quan Xây Cất Thành Phố Hà Nội ngồi thu hình trong cái “điểm canh” chật chội của thế kỷ thứ XX chỉ vừa đủ chỗ cho một người, mấy hôm nay nhìn người khách lạ này của Hà Nội qua lại đã nhiều lần thành ra quen, thoáng một nét cười chào hỏi. Tôi cũng đáp lễ bằng một cái hươ tay vô thưởng vô phạt, không thân mà cũng không sợ.

Lề đường rộng mà nhiều chỗ có ổ gà, về đêm khó thấy nên phải cẩn thận lắm mà sủa một cái rồi sái chân sái cẳng, hỏng cả một chuyến ra Thăng Long mà cho đến giờ này vẫn được song suốt cả. Đến bờ Hồ, hình như gió có thêm phần lạnh. Nhìn một đôi cái bóng vụt lướt qua bên tôi, tôi thấy áo quần họ có vẻ đủ ấm, giày

tất cũng che được những bàn chân không mà ngày trước, kể như là ở khắp nước, tôi đã từng thấy đã phải đắm trong nước, trong bùn lạnh vào những ngày mưa gió, lạnh giá. Ở miền thôn quê ra sao tôi không được biết nhưng mà quanh quẩn ở những con đường chính tại Hà Nội, ít thấy những cảnh rách rưới khổ mắt. Thôi, như vậy cũng đỡ cho mình bị gặm nhấm bởi cái mặc cảm của một người may có được cả no lẫn ấm, cái thứ mặc cảm thường vẫn đưa mình đến một loại suy nghĩ có khuynh hướng dẫn mình đi hơi xa, đến những vấn đề có tính cách xã hội chẳng hạn, nhiều khi đi thẳng luôn đến những câu hỏi có tính cách siêu hình của tôn giáo nữa, nếu mình không biết thẳng gấp. Riêng về cái khoản này, tôi biết rõ tôi hơn ai hết. Chút lòng trắc ẩn bẩm sinh thì tôi có. Còn như cái đức vị tha to lớn cần có để dẫn mình vào một số việc làm được gói ghém trong ý nghĩa của một số danh từ và động từ to lớn cũng không kém, tôi chịu mua. Đứng trước những việc làm trọng đại như hy sinh cho công việc này, cho tương lai của chuyện kia, cho ngày mai của cái này, ngày một của cái nọ, tôi thẳng gấp. Mà hình như càng lớn tuổi, cái bộ thẳng này nó càng tốt. Đạp nhẹ một cái là bốn bánh lập tức ngừng xoay. Cũng may mà cái nhân loại này nó có người này người khác, chứ ai cũng giống như tôi cả thì hỏng.

Hết nhìn mặt hồ đen thẫm thấp thoáng và lấp lánh một đôi vệt sáng ngoằn ngoèo của một ánh đèn khuya đầu đó, tôi lại ngắm Tháp Rùa bất động, lặng lẽ từ cái phút nó vừa được kiến tạo xong. Tôi nghĩ đến cái đứt ruột của một người Hà Nội cũ, đến Vũ Hoàng Chương *“Ôi thôi khoảnh khắc đầu thành bể / Gươm Báu Rùa Thiêng cũng đoạn trường”*. Tôi nghĩ đến nỗi buồn của một danh sĩ miền Nam, ông Đông Hồ, khi ông trở lại

Hà Nội khoảng đầu thập niên 50 “*Bão táp toi bời trời cổ quốc / Gió mưa ử rũ đất danh đô*”. Thì ra thi nhân xưa nay vẫn thích tiêm vào thơ gỗ vào gân đá cả nỗi đau của mình. Mà ai bảo rằng mộc thạch đã tuyệt đối là loài vô tri vô giác. Bởi vì ngày xưa... đầu đó trong một quyển sách Thiền xem lướt qua cũng đã lâu lắm rồi, tôi đọc thấy có những phiến đá đã từng gập đầu khi được hỏi về ý nghĩa một lời Kinh.

Nhưng mà hãy tạm gác cái giây phút *liễu ngộ* kia của loài đá. Tôi dùng chữ *liễu ngộ* này với cái dè dặt thận trọng của một người phạm là tôi, mang nặng cái nhục thân trong đó ngũ uẩn luôn ở trong thời kỳ cực thịnh; dè dặt là vì tôi chỉ biết lờ mờ về cái nghĩa của hai chữ *liễu ngộ* mà cũng vì trong hơn sáu mươi năm nay, tôi chưa bao giờ thử ngồi Thiền xem nó ra sao. Thú thật, tính tôi lau chau, ngồi một chỗ không yên. Tạm gác chuyện đá nghe Kinh mà trở lại với Rùa Thiêng và Gươm Báu, với trời cổ quốc, với đất danh đô. Trước đây, tôi chưa từng sống ở Hà Nội một ngày nào nên tôi chỉ biết được cái đau của Vũ Hoàng Chương của Đông Hồ mà tôi không cảm được cái lý do sâu xa đã gây xôn xang, xót xa trong lòng họ. Nhưng mà qua cái “biết” của tôi về Hà Nội, tôi được chuẩn bị. Tôi có sẵn một Hà Nội ở trong tôi để mà so sánh với Hà Nội cụ thể trước mắt. Và tôi cũng không hiểu tại sao sự so sánh đó mấy hôm nay lại làm tôi hơi buồn. *Mộng* không như *thực* chăng?

Hai chú cháu ngồi trong một quán nhỏ gần vườn hoa Chi Lăng, nếu tôi nhớ không lầm (trong quyển sổ tay tôi quên ghi tên công viên). Bà chủ quán trẻ tuổi - trẻ hơn tôi là cái chắc - có một mái tóc ngắn thật đen thật dày mà sợi lại nhỏ. Cái thứ tóc này mà để dài xuống quá bờ vai chừng năm bảy phân thì tha hồ mà

nó bông bênh trong gió thu Hà Nội, mà gợi được rất nhiều những cái thú thơ diễm tình cho những ai chỉ thích ngắm tóc mà không để ý nhìn những khoản khác trên thân thể một người đàn bà. Tôi không thuộc số đó. Biết cháu tôi thích uống rượu mạnh, tôi nhờ bà chủ quán chạy đi mua một cái Martell.

“Bây giờ như vậy là khá lắm rồi đấy chú ạ. Cách đây mười mấy năm, lắm hôm chỉ một viên thuốc đau bụng mà cả nhà chạy ngược chạy xuôi mới kiếm ra. Hàng quán dọc phố đâu được nhiều như bây giờ. Ở đây, bây giờ chỉ có thiếu tiền thôi, chứ có tiền chú muốn mua gì cũng có”. Lời người cháu xa bên ngoài, mấy hôm vẫn đưa tôi đi chơi đây đó.

Chú cháu suýt soát tuổi nhau mà về cái khoản nhậu thì chú lại phải nhường cháu đến mấy bước, không ý vào vai vế mà bắt nạt ai được, bởi cháu tôi thuộc loại hủ chìm. Bây giờ là ly Martell thứ tư rồi. Rượu trong người cháu tôi nó bắt đầu tỏa, men bắt đầu ngấm, và nó bắt đầu bốc.

“Xem nào. À, hồi 70-71 ấy à. Cháu ở bên Lào. Bộ đội mà. Trên có lệnh đi đâu thì mình đi thôi. Cháu về hưu cũng đã lâu rồi. Xem như là thất nghiệp. Đi lính đâu có phải là một cái nghề. May nhà cháu xoay xở cũng tạm tạm. Già rồi chú ạ. Có muốn làm gì cũng không được. Vốn liếng không có, chữ nghĩa bằng cấp cũng không”.

Đi chơi với nhau mấy hôm, có lần tôi đã hỏi lướt qua hoàn cảnh của người cháu có một cái đầu bạc cũng không kém gì những sợi cước trên đầu tôi. Tôi nghĩ cháu tôi vì tự trọng mà không trả lời một đôi câu khá tò mò. Tôi biết cháu tôi không muốn tôi thương hại, không muốn tôi tội nghiệp, sợ tôi hiểu lầm mà nghĩ rằng anh có ý nhờ vả, xin xỏ. Cho đến cái ly thứ tư này thì... sóng rượu thường vẫn có khả năng xoáy

tận vào những chuyện sâu kín nhất trong lòng người. Một hôm ăn uống với nhau, tôi biết cháu tôi uống nhiều nhưng mà không nát rượu. Càng uống mặt cháu tôi càng tái, càng chì ra, mà sắc diện lại càng lì lợm. Vậy mà chiều nay, sóng rượu lại cuốn lên đầu lưỡi một mảnh chuyện lòng, một câu nói có vẻ như tự nguyện kể tâm tình. Tôi nghĩ rằng tôi đoán đúng cái nguyên nhân nó khiến cho cái tính cứng cỏi lộ rõ trên gương mặt rắn rỏi của người cháu nó miềm đi, dù chỉ trong giây lát:

Nguyên từ trong quán nhìn ra, chúng tôi thấy được Cột Cờ Hà Nội. Hai người đàn bà mà ngồi tâm sự hoặc ngồi lê với nhau thì có khi hăng nửa tiếng họ không ngớt tiếng, cứ như là buổi phát thanh tối của đài BBC vậy. Không phải đàn ông ít lời hơn, nhưng mà khi hai người đàn ông ngồi đối diện nhau mà ở giữa lại là một cái ấm trà, hai cái lọc cà phê hay là hai ly rượu thì có khi họ cũng im lặng được mà chuyên, mà rót, mà pha, mà chế. Vào một phút ngừng nói và ngừng say, tôi đã nhìn vào cái màu cổ đồng, của một loại rượu sản xuất từ một vùng đất nổi tiếng ở miền Nam nước Pháp, trong cái ly đã gần cạn của cháu tôi để rồi thấy rằng cháu tôi uống khỏe thật, đi đấu tửu với Đoàn Công Tử được chứ không phải giỡn dẫu. Ngược nhìn lên mặt người cháu nhuốm một nét phong trần rõ rệt, tôi cũng nhận ra một vẻ chán chường lúc này đang hiện ra sau một làn khói thuốc xám mà đặc. Tôi tiếp tục câu chuyện đang bỏ dở:

“Thế những năm trước ngày mất nước, à quên, xin lỗi, trước ngày giải phóng anh ở đâu”.

Cháu tôi nhìn tôi, nở một nụ cười độ lượng, thông cảm:

“Chú mất cái gì cháu không biết nhưng mà... cháu có được gì đâu”.



Có vẻ như muốn tránh cái nhìn hơi quá tò mò của tôi, anh quay ra nhìn lên Cột Cờ. Tôi cũng nhìn theo. Chúng tôi im lặng rất lâu.

Ngắm một đám mây vật vờ qua kỳ đài, tôi đã tự tách mình ra khỏi những tiếng động xung quanh tôi trong cái quán nhỏ đã bắt đầu đông người, tiếng ly tách lóc cóc và lách cách, tiếng kéo ghế xô bàn lạch xạch, lẹt rẹt, tiếng chửi thề không chát chúa lắm nhưng mà cũng hơi khó nghe. Tôi hát thầm một câu khác cũng trong bài hành khúc nọ của Văn Cao... *Cột Cờ còn kia, Cột Cờ còn đó, xác xơ hoàng hôn lạc loài trên đài cao...* Đó là cái ngậm ngùi của người thơ yêu nước trong lòng nhạc sĩ Văn Cao khi ông viết ra câu này dưới thời Pháp thuộc. Còn tôi, giờ này, ngồi giữa một thành phố Hà Nội *vừa* trải qua nhiều đổi thay - chữ *vừa* này, xin hiểu theo nghĩa tương đối - âm ư một câu hát mà nghĩ đến một cái cột cờ khác.

Lần về thăm cố đô Huế giữa những ngày khói lửa cách đây cũng đã ba mươi năm, đứng trước cổng trường Quốc Học, nhìn qua Cột Cờ và cửa Ngọ Môn bên tả ngạn giòng Hương, tôi cũng có bồi hồi mà “lai láng” một đôi vần khi nghĩ đến những chính biến, binh biến tự ngày thất thủ kinh đô năm Ất Dậu vào thế kỷ trước. Bài thơ cũng khá dài nay tôi quên gần hết cả chỉ còn nhớ được dăm câu mà khi viết xong tôi lấy làm sướng lắm. Trích thơ mình trong một bài viết của mình thật ra là một điều mà tôi vẫn cho là cấm kỵ, vẫn cố tự chế. Nhưng mà, nói như câu danh ngôn nọ của Oscar Wilde: “Tôi có thể chống lại mọi thứ, trừ sự cảm dỗ”. Xin được phép đầu hàng trước sức cảm dỗ của tính khoe khoang:

*Kỳ đài cờ đổi bao nhiêu lá  
Ngũ Phụng lâu trơ nét đế vương  
Vàng phai son nhạt thôi thôi vấy*

*Lăng tâm rêu phong đáng vẫn Ròng.*

Còn cháu tôi? Tôi quay sang, thấy anh đang nhìn sững vào lá cờ trên kỳ đài. Cái ngôi sao vàng năm cạnh ấy có lẽ đang khiến anh nghĩ đến những hăm hở, những hy sinh của anh, của bạn đồng đội, những ngày thiếu thốn, khó khăn, của những bà mẹ, của những người vợ, người em gái. Danh từ trừu tượng để làm hiển dương cái thành quả của sự hy sinh của cả một lớp người xung quanh anh thì nhiều lắm, đếm không hết. Nhưng có vẻ như phần thưởng cụ thể cho những người đã từng đóng góp cả một cuộc đời mình cho những thành quả ấy, mà may còn sống sót, còn đủ cả tư chi và ngũ quan, lại ít ỏi quá. Một đồng lương hưu không đáng kể so với vật giá ở Hà Nội, chút liêm sỉ còn sót lại nó không cho phép anh làm những điều xằng bậy, xét theo tiêu chuẩn luân lý trong mấy quyển Giáo Khoa Thư, và những ngày thoi thóp, lây lất được nhờ cả vào cái tài xoay xở của một người vợ. Tôi nghĩ đó là cái tâm sự của cháu tôi khi nhìn lên Cột Cờ Hà Nội mà thốt ra câu nói chán nản trên đây.

Tôi bỏ dở miếng dồi phom phức mùi rau húng quế trong đĩa long chay - ở Huế, đĩa lòng heo không có huyết mang cái tên hiền từ và thanh đạm là lòng chay - thật bùi béo. Tôi nốc cạn ly rượu. Trong đầu tôi có hình ảnh cả hàng trăm quán, gánh quà sớm quà chiều, cả hàng trăm người đàn bà gánh gồng, bung, xách, rao, mời, dọc đường phố, bãi chợ. Bên dưới những cái nón che mưa nắng hai mùa ấy là những gương mặt thanh có, thô có, lanh lợi có, chậm lụt có, đẹp có, duyên dáng có. Khác nhau cả đấy, nhưng mà cùng có chung một nét nhẵn nại ở trong thế ngồi hầu như là bất động vào những giờ ế ẩm, trong cái góc độ hơi nghiêng nghiêng cúi xuống của những mái đầu đã quen chịu đựng.

Tôi nghĩ đến người vợ đảm đang của cháu tôi, đến những người vợ người mẹ của bạn bè tôi, của thân nhân tôi trong thời kỳ chồng con bị đi tù cải tạo ngoài Bắc này ở những địa danh mà nay nhắc đến, người ta liền tưởng ngay đến Côn Lôn, Lao Bảo, người ta có đủ kinh nghiệm bản thân để mà xếp chúng lên trên cả những chốn đầy ải kia của thực dân Pháp, nếu chỉ xét sơ sơ về kỹ thuật hành hạ thể xác và tinh thần những người bất hạnh lọt vào đó. Tôi nghĩ đến cái tàn tảo đáng kính và đáng phục của những người phụ nữ *hay lam hay làm* hay *làm thất lưng bó que*. Các bà Phan Thanh Giản, bà Nguyễn Khuyển, bà Tú Xương, bà Phan Bội Châu, bà Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, kể sao cho hết.

Và tuy mũi lòng trước một cuộc sống mà hậu vận không được sáng sủa lắm của cháu tôi và của nhiều người khác nữa quen biết và không quen biết, đâu đó trong tôi vẫn thấp thoáng chút ánh sáng của lạc quan, có thể là lạc quan một cách vô ý thức, đứng trước cảnh thiếu thốn, nghèo khó của đa số trên cái giang sơn gấm vóc này trên đó có Hà Nội. Có chú cháu tôi. Có tôi đang ngồi bên một miếng dồi ngon, hơi chiuén choáng vì bây giờ đã là ly Martell thứ ba rồi, mà lại là một ly nguyên chất, để mà triết lý vắn vơ về lẽ cùng thông của vạn vật: đâu đó trong một bản Kinh Dịch Việt ngữ tôi nhớ có hiểu được sơ sơ cái đoạn nói rằng *vật cùng tắc biến* vân vân... Góp phần trực tiếp vào cái biến dịch vô hình chậm rãi và chắc chắn trong một chu kỳ từ chỗ *cùng* đến chỗ *thông* ấy, ngoài hàng trăm yếu tố khác nữa hữu hình và vô hình, vẫn là cái đức hy sinh nhẫn nại muôn thừa của những người đàn bà đáng kính phục kia.

Ở đây không bàn đến cái nguyên nhân tại sao lớp phụ nữ này lại phải thay chồng hoặc đỡ cho chồng mà

xóc lên vai gánh lấy cái gánh nghìn cân ấy, vì ở đây không đặt câu hỏi ai gây dựng cho nên nỗi này. Nhưng mà, nhìn sức chịu đựng dai dẳng của lớp phụ nữ tầm vóc nhỏ bé này - bề cao trung bình không quá 1m55 - lòng tôi gợn lên một chút thương cảm, đồng thời cũng nghe nhẹ rung lên đầu đó tiếng réo rắt của một điệu nhạc vui: họ tô cho Hà Nội một nét sinh hoạt thật sống động. Và tự nhiên tôi thấy Hà Nội đẹp lạ.

Cùng với những thành phố khác ở những nước kém phát triển, chậm tiến, Hà Nội có rác rưởi, có lưu thông vô trật tự, có không khí ô nhiễm, nhưng mà riêng tôi, tôi thấy Hà Nội vẫn đẹp qua cái sức sống hiện rõ trên và tiềm tàng trong những đôi vai mạnh, yếu, dẻo dai, gầy gò, xương xẩu của những người đàn bà khi xông xáo trong nắng sớm, dưới sương chiều, lúc lầm lũi bên đèn đường lù mù, trên ngõ thôn lầy lội. Đó là những cái đầu cúi xuống để cho những người thân yêu có cơ được hiên ngang ngẩng lên trong cái tư thế làm dân - vâng, dân cũng có tư thế - và làm người. Nếu những cái đầu đang cúi xuống ấy không phải là một phần của sức sống của cả một dân tộc thì nó là cái gì?

Mới sáng hôm nay, vừa ra khỏi khách sạn, tôi đi về phía phố Mai Hắc Đế để tìm một ly cà phê thật - tôi vẫn gọi cà phê bột khuấy tan vào nước sôi là cà phê giả - để mà chuẩn bị cho một ngày lang thang nữa của tôi ở Hà Nội. Ở góc phố Nguyễn Du và phố Bà Triệu, một em gái chừng mười lăm mười sáu tuổi mời tôi mua bó cúc vàng thật tươi, cánh thật nõn, lá dưới cuống mọng nước. Tôi hỏi giá. Nhưng mà tôi không mặc cả, vì tôi không biết đàn nào mà mặc cả. Một phần là cũng tại tôi sợ bị hố đã đành mà một phần cũng do ở nơi cái nhìn của tôi đối với cuộc đời: tôi không giàu nhưng mà đòi ra giá bao nhiêu thì tôi trả bấy nhiêu và đảo lại, những thứ mà tôi bày ra giữa

phiên chợ đời, tôi không bao giờ chịu bớt một xu, những lúc hiếm hoi có người hỏi mua.

Tôi lên mặt thạo:

“Cúc trồng ở vùng Nghi Tàm đây à?”

“Thưa không ạ”.

“Vậy ở vùng Nghi Tàm bây giờ còn trồng hoa không?”

“Thưa cháu cũng không biết nữa ạ”.

Mấy tiếng “thưa” và “ạ” rất tự nhiên, không gượng gạo ở đầu và cuối hai câu nói của em gái bán hoa, tôi nghe rõ lắm. Tôi mừng. Tôi nghĩ rằng những xung đột quân sự và đấu tranh chính trị trong hơn năm mươi năm qua trên đất nước đã hủy hoại bao nhiêu là cái đẹp trong đời sống con người Việt Nam, trong sự sống của thiên nhiên, nhưng cũng may là chúng chưa tận diệt lối nói năng lễ độ, nhã nhặn và lịch sự cổ hữu tự nghìn xưa. Cái phong cách này của một dân tộc vốn là một thứ rất cần cho cuộc sống thường nhật: nó làm cho đời sống dễ chịu hơn, do đó cuộc sống một phần nào cũng bớt ngọt ngào, nó có cái khả năng giảm stress.

Hồi nãy, nhìn mấy bó cúc tôi đã nghĩ đến Nghi Tàm, đến quyển *Gánh Hàng Hoa* của Khải Hưng. Một cái cò lặn lội trong tiểu thuyết. Một cốt chuyện có hậu. Còn ngày mai của em gái này rồi ra sao đây? Tôi nhìn theo người con gái bán hoa vừa đẩy cái xe đạp vừa mời một vài người bộ hành khác. Trông mới cúc ở cái giỏ lớn trên cái porte-bagage có vẻ đang với nhanh. Em gái hơi gầy này mà đáng lẽ ở một hoàn cảnh khác, giờ này phải được ngồi trong lớp học hoặc chơi ngoài sân trường, quay lại nhìn tôi cười thật tươi, thật hiền lành, thật dễ thương khi thấy tôi vẫn đứng yên bên hè phố mà ngắm thấy đóa cúc. Lòng tôi vui vui. Tôi trở lại khách sạn, mượn một cái lọ bình nhỏ cắm đỡ mấy

đóa cúc. Dưới ánh nắng thu trong vạt xuyên qua kính cửa sổ, mấy đóa cúc xinh quá sức tưởng tượng. Nhìn hoa, tôi đã nghĩ rằng trong thi văn, mà không cứ là chỉ có thi văn Việt Nam, hoa thường vẫn được dùng để tả cái xinh tươi của một thiếu nữ. Giờ này tôi muốn nghĩ rằng nụ cười hồn nhiên của em gái bán hoa kia còn xinh gấp mấy lần những đóa cúc nõn nà trên những đài hoa màu lục đậm mang sẵn cái tuyệt hảo của thiên nhiên. Mà tôi cũng không bao giờ ngờ rằng giữa cái dòng “ngựa xe” này ngay giữa thành phố Hà Nội ở vào cái giờ rất nhộn nhịp này, tôi lại có dịp suy nghĩ rất lâu và cũng rất lung về một nét đẹp của đất trời bên cạnh một vẻ hồn nhiên của một nụ cười.

Từ một trong những biệt thự này, bây giờ được người ngoại quốc thuê làm sứ quán của họ, trên con đường này trong một khu vực mà ngày trước hình như được gọi là khu phố Tây, đã lâu lắm rồi, tôi đã nhận được rất nhiều những lá thư ngoài bì có dán tem hình Quốc Trưởng Bảo Đại, Hoàng Hậu Nam Phương, những bức thư dài kể chuyện mưa thu, chuyện nắng hè Hà Nội, chuyện Chùa Keo Chùa Trầm phong sương dầu dãi, chuyện Hàng Ngang Hàng Đào tấp nập, chuyện bún ốc nguội đậm đà, cốm đầu mùa thơm phức, chuyện Na-Sầm Điện Biên mịt mù lửa khói... Không viết ra thành lời, nhưng mà những tờ thư màu xanh da trời ấy cũng có chuyện lòng, có một mối tình ở cái tuổi đôi mươi. Suốt mấy năm trời, cứ đến dịp hè là một tuần hai lần đều đặn, tôi lại có dịp đọc chuyện Hà Nội. Nếu tôi nhớ không lầm thì người ấy cũng đọc được rất nhiều về Nam Giao, Bến Ngự trong những bức thư tôi gửi ra từ Huế. Ngôn ngữ thời ấy, coi vậy mà có vẻ dè xẻn với những động từ dính dấp đến chuyện yêu thương. Người ta gửi tình vào: “*ô mai sáu*

ngon lắm, hôm nào *rentrée*, Loan đem vào anh ăn thử”. Người ta không chờ thư, người ta chỉ nói chuyện thời tiết: “Thấy báo nói phi trường Phú Bài bị ngập, chắc lại không có những chuyến bay Huế-Hà Nội”. Người ta mong mùa thu tới, không phải để mà sâu, mà nhớ, mà vì thu là mùa khai trường, là lúc chúng tôi gặp lại có dịp trông thấy nhau, chỉ để mà nhìn nhau giữa cái sân trường rộng thênh thang ấy. Quá rộng. “Lá trên cành cây mà Loan không biết tên gì đã bắt đầu vàng rồi, vui lạ”.

Trời đất! Vậy mà cũng gần năm mươi năm rồi Loan ơi! Tôi bước chậm lại giữa con đường này có những ngôi nhà kiểu Pháp, cổng có treo cờ ngoại quốc. Trời tối nên tôi không trông thấy rõ, nhưng mà tôi biết người công an trước cái cổng kia đang chăm chú nhìn tôi. Thôi thì cũng là phận sự của người ta. *Các hữu kỳ phận*, ai có phần người ấy. Hơi đâu mà bực mình. Một cơn gió mạnh lao rào qua hàng cây bên đường. Tôi đưa tay giữ lại cái mũ cát-két suýt bị gió thổi bay, vuốt lại mấy sợi tóc vương trên trán và sực nhớ rằng đầu mình đã bạc hết rồi. Đã mười mấy năm nay, ngày ngày mỗi sáng soi gương chải đầu, tôi thấy đấy mà không chú ý cho lắm đến màu tóc của tôi. Vậy mà bây giờ, hình như cơn gió bắt thần đầu đó tạt qua con đường này của một thành phố Hà Nội nhuốm thu đã khiến tôi nghĩ rất nhiều về cái đổi thay của sắc màu trên mái tóc mà Lý Bạch đã dùng để tả bước đi vùn vụt của ngày tháng. Phải rồi... *triêu như thanh ti, mộ như tuyết*... sớm còn là những sợi tơ xanh đỏ mà chiều đã là những đóa tuyết trắng xóa rồi. Và trong cái khoảng “sớm chiều ấy”, bao nhiêu là chuyện. Chuyện chúng mình, chuyện đất nước, chuyện trong lòng, chuyện ngoài đời... Tôi hát thầm câu cuối trong một bài nhạc của Vũ Thành... *nghe ngào thương... nhớ... ớ... e...e...em...Hà*

*Nội ơi...i...i...* Cũng phải nhiều duyên nợ lắm với một thành phố, nhạc sĩ mới gọi nó là *em.*, mới hạ được một chữ *em* thần tình như vậy. Còn tôi, hình như duyên thì chỉ mới chớm mà nợ thì... Ngôn ngang quá tâm sự ơi! Loan ơi! Hà Nội ơi!

“Mai là tôi đi Sài Gòn rồi”. Tôi lặp lại câu nói đó đến lần thứ hai rồi mà cái anh nhân viên này của một công ty du lịch, có đôi mắt thật sắc, vẫn cứ nằng nặc, nhất định mời tôi đi Chùa Hương cho được. Nguyên có mấy người Pháp trong khách sạn thuê xe của công ty X. để đi Chùa Hương, mà theo chỗ tôi biết thì hình như là cứ có thêm khách cùng đi chung trong một chuyến xe như vậy, thì người nhân viên này lại kiếm thêm được chút đỉnh.

“Sáng đi chiều về, còn kịp chán. Ông đi chơi cho biết. Xem nào, bây giờ là tám giờ mười...”

Người thông ngôn của công ty cũng nói vào:

“Vâng, mời ông đi cho biết. Máy thừa ông từ bên Mỹ về chời...”

Tôi nhớ đến cái lì lợm của một số người bán xe hơi bên Mỹ, dai như đĩa đói. Thật ra đi cũng được, nhưng mà lỡ xe cộ chết máy dọc đường, hụt chuyến máy bay đi Sài Gòn thì rầy rà lắm. Vì tôi có hẹn với hai người bạn cũ ở Sài Gòn, không được may mắn như tôi. Hai anh bạn cũng đã từng ra Bắc, nhưng mà trong một hoàn cảnh khác, không có thì giờ ghé Hà Nội, họ đi thẳng lên Hoàng Liên Sơn và ở lì trên đó đến sáu bảy năm cho đến khi thân tàn ma dại mới chịu về. Chuyến này tha hồ mà hàn huyên.

Vẫn biết đây là cái “thừa” thứ nhất mà tôi có dịp đi thăm Đệ Nhất Động, nhưng mà Hương Sơn Phong Cảnh còn đầy chứ có ai bung nó đi chỗ khác đâu. Thôi để chuyến sau, nếu lại có dịp về nước. Tôi đang nghĩ thầm như vậy thì cái anh có đôi mắt sáng quắc không



hiếu nghĩ sao mà lại cho rằng tôi bằng lòng đi Chùa Hương. Anh bồi một câu kết luận chắc nịch:

“Vậy là ông đi ạ”.

Ừa, tôi đâu có phải là người con gái thời trước mà hễ cứ bằng lòng một đám nào đến hỏi là im lặng mà ngồi bầu chiếu. Tôi hơi bực mình nhưng vẫn điềm nhiên nói:

“Thật ra chính ông Nguyễn Nhược Pháp có hẹn đưa tôi đi Chùa Hương mà tôi cũng không đi được”.

Không hiểu vì tôi hơi gắt mà nói quá nhanh hay là vì cái giọng Huế của tôi mà anh nọ nghe không ra cái tên của nhà thơ ấy, rồi tưởng là tôi đang nhắc đến một ông Tây nào đó nên anh hỏi lại:

“Ông Pháp nào cơ ạ?”

Tôi đáp:

“À, chỗ quen biết cũ ở Hà Nội”.

Tôi ngồi nghỉ chân trên một phiến đá nhỏ ở bờ đê. Nhìn mây nước. Cái bao la này của một bầu trời Việt Nam, tôi đã từng sống với nó rất nhiều, rất đậm đà thân mật, ở đây có một đôi nét mới tôi chưa từng thấy, nhưng mà chúng không gây ngạc nhiên. Mặt đê có tráng nhựa đường đến chỗ có cái phiến đá này là hết. Thành ra từ chỗ tôi ngồi, con đê con sông Hồng chia làm hai bên. Phía Hà Nội, có tráng nhựa. Phía kia là một con đường đất rải sỏi. Hình như mỗi đoạn đê có một ngân khoản bảo trì riêng, mà cái vùng phụ cận này của Hà Nội lại chưa nhận được tiền để đổ nhựa. Tôi đứng dậy thả bộ trên đê mà chân bước về phía đất sỏi.

Tôi biết tôi đang dẫm lên những giọt mồ hôi đổ xuống từ tay chân thân thể nhẽ nhại của hàng triệu con người đã ngàn năm nay chung lưng đấu cật mà chận cho được sức phá hoại thường niên khủng khiếp của

sóng và gió. Tôi nhìn xuống mặt sông Hồng mùa này hiền lành vô tội. Nhưng mà nhìn khoảng diện tích rộng lớn giữa hai bờ ở chỗ này tôi thấy được cái cuồng bạo của thiên nhiên ở mùa nước lớn. Tôi thấy được đầu của những con sóng vọt vào thân đê. Tôi thấy được những đợt gió tấp xuống mặt đê. Tôi ngắm những ruộng bắp xanh rì dưới chân đê và xa hơn nữa những thảm mía non vuông vắn vươn lên từ triệu triệu hạt cát phì nhiêu màu mỡ của phù sa sông Nhị. Nhìn xuống chân đê, tôi thấy và phục cái dẻo dai trong những lát cuốc vung lên từ hai cánh tay mạnh mẽ của anh nông dân nhỏ người mà lực lưỡng.

Tôi chợt ý thức được rằng tôi về nước và ra Hà Nội chuyến này không phải để tìm những con đường nhựa trơn tru thẳng tắp, những biệt thự mới, những công trình xây cất vốn cũng là một phần của tiến bộ - ít ra là tiến bộ kỹ thuật và tài chính. Hình như tôi muốn tìm hiểu thêm chút nữa về nhiều giọt máu đã ứa ra, nhỏ xuống và thấm vào cát bụi trên con đường đất ở đây và ở những chốn khác trên đất nước trong cuộc phân tranh vừa qua. Và cứ biết thêm một chút hiểu thêm một chút, tôi lại thêm buồn. Từ nỗi buồn đơn giản đến cái sầu mênh mông lắm lúc mang tính chất siêu hình, nó cũng không xa là bao...

Tôi dừng bước để lắng nghe một âm thanh quen thuộc: từ phía chùa Bút Tháp bên đê, vẳng lại một đôi tiếng chuông chiều hiền dịu. Lớp sóng âm đó đang lan rộng và loãng dần giữa một vùng mênh mông này của trời đất. Tiếng chuông ấy đang thấm vào tôi. Nói đúng hơn, những tiếng chuông khác, ở nhiều nơi khác, nằm sẵn trong ký ức của tôi giờ này đang nhẹ ngân mà họa điệu với tiếng chuông vẳng lại từ chùa Bút Tháp. Tôi nhìn về Hà Nội xa xa. Lại một câu hát nữa của Văn Cao đang trở về với tôi... *ngàn lau thấp thoáng bóng*

*kinh kỳ sâu bao la... sâu thì có sâu thật nhưng mà đẹp thì cũng đẹp vô cùng.*

“Hà Nội” có sẵn trong lòng tôi trước khi tôi thấy Hà Nội, cả hai hình như cùng chung một vẻ đẹp, một nét sâu.

(\*) The Decline and Fall of the Roman Empire.

## CÀNH PHƯỢNG TÍM

Hoa phượng tím gần tàn rồi, mà như vậy là mùa xuân cũng không còn trẻ nữa. Tôi cũng theo bạn bè mà gọi nó là phượng tím, cho nó đẹp, cho nó Việt Nam, nhưng thật ra ở đây người Mỹ gọi nó là Jacaranda, mà bên mình, theo chỗ tôi biết không có loại cây này: lá nó giống như lá phượng tuy không xanh ngắt, mà hoa lại tím, gần như màu hoa cà. Đến mùa hoa nở, cây toàn hoa tím, che hết cả lá. Dịu và mát lắm. Không rõ vì ánh đèn trong vườn hay vì chính nó cũng đã gần tàn, mà cái màu tím này có lạt đi một chút.

Tôi bị dị ứng với một vài loại phấn hoa, không thích thưởng thức bằng khứu giác, nên tôi không biết hương của loài hoa này, nếu có, ngát đến mức nào và đã tan chưa, nhưng mà, phút này, bên bàn tiệc cũng đã gần tàn, đặt ngoài vườn nhìn xuống một vùng Thái Bình Dương bát ngát không có sóng bạc đầu, tôi đoán rằng sắc của cành phượng tím này đã phai nhiều lắm rồi.

Chủ nhân của khu vườn bọc lấy hai mặt tiền hậu của cái biệt thự giá hơn một triệu bạc này, là một người đã thành công ở nước Mỹ. Người khó tính, có vận tôi về nghĩa của hai chữ *thành công*, tôi chỉ xin thừa rằng mười mấy năm về trước, bạn tôi đặt chân lên nước Mỹ với một vợ năm con, mười sáu đô la trong túi và với cái quyết định dứt khoát là làm giàu “cho nó sướng”. Những năm tháng trước ngày đến Mỹ, tôi đoán gia đình anh cũng có những thời kỳ cùng khổ, túng quẫn. Bạn tôi, anh Viện, chưa bao giờ thổ lộ

tâm tình với tôi cả. Nhưng mà một đôi lần anh cũng thốt ra dăm câu nói khiến cho tôi nghĩ rằng, ngay trước cái ngày mà hơn mấy chục triệu người ở phía nam sông Bến Hải chưa bị bắn cùng hóa bởi một thiếu số vẫn hằng tin tưởng rằng lịch sử chỉ có một hướng đi tất yếu độc nhất, cuộc sống của anh cũng không hẳn là toàn nhung với lụa.

“Rồi thế nào tôi cũng phải tậu cho được một cái nhà ngay bên bờ biển, đứng ngay trong vườn nhà mình mà đá xuống Thái Bình Dương cho nó đã”.

Tài cũng có, thời cũng có, nên nay anh cũng được toại nguyện. Hồi này, sức nhớ đến ý định của anh, tôi hỏi nhỏ Viện rằng anh đã tiểu tiện hay chưa xuống cái khối nước mặn vô lượng ấy, bạn tôi cười:

“Mình nói thế chứ nhà có bốn cái toa-lét, việc gì. Mà lỡ lảng giềng nó thấy cũng kỳ. Không hiểu bên nước Mỹ này có cái thứ tội gọi là công xúc tu sĩ hay không, nhưng mà vô phúc có đưa nó đưa mình ra tòa thì cũng mất mặt cho cho bốn nghìn năm văn hiến. Mất cả thế đứng thế ngồi thế nằm ở trong nước, chứ ra nước ngoài cũng phải... giữ thế cho con Rồng cháu Tiên chứ. Ông hiểu không?”.

Viện và tôi mới quen nhau được chừng bảy tám năm nay. Thành ra cách xưng hô cũng phải mất đến mấy năm và nhiều lần gặp gỡ trong không khí tương đối cởi mở mới ổn định. Trong cái buổi sơ kiến tại nhà một người quen, chúng tôi đã dùng đến tiếng *ông*. Rồi thì đến một lúc nào đó, tôi cũng không nhớ, tiếng *anh* có vẻ thích hợp hơn. Lúc cái tiếng *anh* này nghe đã xuôi tai rồi thì, tùy đề tài câu chuyện, có lúc chúng tôi cũng tự xưng là *mình*. Ba hồi gọi nhau là *cụ*. Gần đây, có vẻ như đã đến lúc cần phải để ý đến tuổi tác của nhau một chút, loáng thoáng một đôi tiếng *bác* trong

câu chuyện. Cái tiếng *ông* khách khí buổi đầu, bây giờ là tiếng *ông* thân mật.

Đại danh từ tiếng mình có rắc rối thật. Bước vào một tiệm cơm, một hiệu thuốc Bắc ở dưới Westminster, mà có người lí nhí hỏi mình bằng cái lối nói trống *ăn chi* hoặc *mua cái gì* thì có đánh chết đi, kẻ đó cũng là người Việt gốc Hoa, ngày trước chỉ quanh quẩn trong Chợ Lớn, gọi là nói được tiếng ta, nhưng mà chưa nhuần. Của đáng tội, không phải bất lịch sự hay vô phép đâu, người đàn ông đứng tuổi chạy bàn đó, chị bán hàng đó chỉ chưa thuộc cách xưng hô thôi. Đừng có bắt lỗi họ mà tội nghiệp. Dùng đại danh từ mà đặt vị trí của người mình đang đối thoại, cái tiếng Việt của mình nó lắt léo lắm, quả có đủ bốn phương tám hướng và khoảng cách nữa mới một chớ. Người nghe, có ngốc đến độ nào đi nữa, cũng biết ngay tọa độ của mình trong địa bàn của quan hệ, liên hệ.

Cách đây mấy năm, tôi đã được một học giả gay gắt tặng cho hai chữ *tiên sanh* sau khi tôi vô tình tò mò gặng mãi về một vài điều sơ đẳng trong lĩnh vực chuyên môn của ông mà tôi tưởng là ông biết rõ, nhưng sự tình lại không phải như vậy. Gần hết thế kỷ thứ hai mươi rồi mà hai tiếng *tiên sanh* vẫn chưa lỗi thời. Trong cái túi khôn của những người không phải là học giả - vì vậy mà ông Dương Quảng Hàm mới gọi tục ngữ ca dao là văn chương bình dân - cái chuyện *trời làm một trận lãng nhăng* đem mà viết lại, mà chuyển sang một ngoại ngữ nào đó tưởng cũng không phải là chuyện vá trời, nhưng mà đến cái hồi *ông hóa ra thằng thẳng hóa ra ông*, kẻ cũng nát óc đầy chữ không phải giỡn đâu. Viện vẫn có cái lối kết thúc một câu nói bằng mấy tiếng *ông hiểu không* nên lời giải thích của anh khi được tôi nhắc lại cho anh một cái ý

định móng lên từ thừa hàn vi ở nước Mỹ, đã làm cho tôi nghĩ lan man về *ông*, về *thằng* suốt bữa tiệc thật thịnh soạn.

Hôm nay là một dịp vui trong gia đình Viện. Là ngày kỷ niệm ba mươi lăm năm chẵn gôi của vợ chồng anh. Hôm điện thoại mới tôi, anh nói rằng *chả có ai cả, chỉ trong vòng thân mật*. Vậy mà cái vòng thân mật ấy cũng chứa được đến ngót sáu mươi người. Vợ chồng tôi được xếp ngồi chung với bốn cặp nữa mà tôi không quen lắm. Gợi chuyện theo phép lịch sự thông thường, tôi đã không được đáp ứng đúng mức. Người ta đã không thích nói chuyện thì mình cũng không ép được. Buồn tình, hết nhìn kỹ một lớp phấn hơi dày và trắng quá trên một khuôn mặt mà tôi nghĩ là không cần phấn son cũng đã được rồi (đời, thiếu gì những thứ thừa thãi như vậy), tôi lại ngắm chiếc nhẫn ngọc trên ngón tay của cái ông có nước da trắng mà hơi tái ngồi đối diện.

Câu chuyện ở bàn bên cạnh đang ở vào lúc nở như bắp rang nhờ vào một đề tài nóng hổi mà lại có phần giật gân nữa: cuộc đời tình dục của tổng thống Clinton mà ít lâu nay báo chí không ngớt đào sâu bới rộng. Nghe giọng nữ nhiều hơn. Hình như các bà ở bàn bên cạnh đều đồng ý rằng, cứ nhìn những đám khói bốc cuồn cuồn trên mặt báo, thì chắc chắn là phải có lửa. Mà mấy người đàn ông bên đó tôi lại không nghe họ bình luận gì cả. Vắng hẳn giọng nam. Một sự im lặng đồng lõa chẳng? Hay là một chút thông cảm giữa những *thằng* đàn ông với nhau.

Tôi nghĩ đến ngọn lửa dục nó vẫn ngùn ngụt từ thừa con người là con người. Bao đội cứu hỏa của nhiều nền luân lý đạo đức trên thế giới đã được động viên làm việc cật lực ngày đêm cả mấy nghìn năm nay, mà cái thứ lửa này có vẻ như bất trị. Chuyện xưa như trái

đất. Mà hình như con người cũng không mới chút nào cả, ở bên thêm thế kỷ thứ hai mươi mốt.

Tôi vừa nghe lóm chuyện bàn bên cạnh, vừa tự rót cho mình một ly rượu vang hảo hạng - mà Viện nói là anh đã này lại được mười két trong cái kho rượu quý của người chủ cũ của cái biệt thự này - sau khi đã đưa tay mời mọi người mà trong bàn mà lại không có ai uống cả. Thỉnh thoảng tôi lại nhìn cảnh phượng tím lả lơi đong đưa theo những đợt gió biển hiền hòa mang theo cái mát mẻ của một đêm xuân tím. Không phải tôi muốn hâm nóng lại khuynh hướng thơ của Malharmé hay của nhóm Xuân Thu Nhã Tập mà học đòi theo cách viết những giòng chữ nghĩa trừu tượng đâu. Màn trời tím thẫm thật. Nhìn cảnh hoa Jacaranda, rồi ngược nhìn trời, tôi đã muốn tháo cái cà-vạt ra. Nể bạn rồi tôi thắng bộ vào mà đến dự tiệc, chứ còn gió biển và cô-m-lê là hai thứ khó đi đôi với nhau lắm. Tôi nhìn xuống những màu sắc không rõ rệt trên cái cà-vạt mà hồi chiều tôi đã chọn và thất rất kỹ cho nó “ăn” với bộ cô-m-lê. Tự nhiên tôi thấy cái cà-vạt của tôi nó hơi trơ trên, hơi bẽ bàng, nếu không hẳn là lỗi!

Cái gió biển, nó vẫn khuyên mình nên mở bớt một hột nút áo sơ mi ra cho khỏe, cho thoáng nếu hoàn cảnh không cho đánh trần, hoặc cởi truồng như cái “cảnh” mà tôi đã từng được ngắm ở một đôi bãi bẻ bên bờ Địa Trung Hải giữa ban ngày ban mặt, chứ không phải là nắng quáng đèn lò chi mà nhìn lầm. Mơ mộng chút nữa, lãng mạn chút nữa tôi nghĩ rằng gió biển là một tiếng gọi, nó rĩ vào tai mình một lời mời mọc đầy cám dỗ, nó khiến cho mình thắm nhủ với lòng rằng phút này nên tung hết cả đi mà say xưa với sóng biển khơi, với mây trùng dương. Còn cái cà-vạt, đành rằng nó có vị trí xã hội của nó trong Âu phục, nhưng mà đành rằng nó cũng là một sợi dây, bản to bản



nhỏ tùy một. Một sợi dây mà mình đeo trên cổ. Cái cà-vạt, đẹp có xấu có, nhưng khó dùng nó để làm một thứ tiêu biểu cho những gì là cởi mở, là thoải mái. Có vẻ như trong cuộc sống, có một vài thứ mà vào một lúc nào đó mình thấy nó thừa, nhưng mà không vứt nó đi được. Khô!

Mà hình như cái khăn đóng của người mình cũng là một thứ trói buộc. Trong mâm cơm của các bậc trưởng thượng vào một ngày kỵ rôi đúng vào lúc mà cái nắng tháng tám đang nung nám những trái bưởi ngoài vườn, tôi đã được nghe ông bác trưởng tộc lễ phép mời khách:

“Dạ, xin rước các cụ cất khăn cho máty”.

Được lời đó, có vẻ ai nấy cũng đều cười tấm lòng, vì mấy người anh em họ và tôi lúc ấy chừng chín mười tuổi với nhau, sau đó bị sai đem những cái khăn đóng đâm mồ hôi đi treo ở cái móc áo trong nhà. Sự nghĩ rằng tôi chưa bao giờ được gia chủ mời tháo cà-vạt giữa một bữa tiệc cả. Tôi lấy làm phục bác tôi, nay đã không còn nữa. Cái tinh thần trung dung của ông đáng mến lắm. Lễ nghi trịnh trọng khi cúng vái thôi, còn ngồi vào bàn ăn thì cũng nên “relax” không thì tội cho món ăn, tội cho người nấu nướng.

Nhưng mà tôi thấy không cần phải tội cho ông khách này của Viện ngồi đối diện tôi. Cái ông đeo nhẫn ngọc trên bàn tay trắng trẻo mà móng tay đã được trau chuốt bóng nhoáng này, từ này giờ có vẻ đói bụng vì như thường lệ, tiệc của An-Nam ta không bắt đầu đúng giờ, nên món nào dọn ra là ông cứ lẳng lặng mà gấp lia gấp lia. Bây giờ, có vẻ như hoàn hồn rồi, ông khoan khoái cất tiếng bình luận:

“Anh chị Viện đặt tiệc ở nhà hàng nào đây mà tươm tươm thiệt. Ngon quá. Em nhớ hỏi chị Viện, sang năm đám cưới con mình cũng nên làm ở cái tiệm này”.

Thuận tay, ông gấp cho vợ một cái càng nhỏ. Tôi để ý bà vợ chỉ nhìn cái càng dài chừng hơn một tấc cây, mà không ăn. Áo xống như vậy, nữ trang như vậy, son phấn như vậy, mà bẻ cái càng rồi cắn, rồi khới, rồi gặm... kể cũng không tiện. Thành ra, liếc nhìn qua mấy bàn tiệc xung quanh, tôi thấy đám phụ nữ có vẻ không chịu hy sinh cái công tô điểm của mình trước khi đi dự tiệc mà đổi lấy cái ngon của một loài tôm, nhập cảng từ bên Úc. Mà có ăn đi nữa thì cũng là lỗi tiêu thụ thận trọng kiểu cách của một bà chúa Huế cắn đôi một cọng giá được gấp ra từ một cái đĩa nội phủ vẽ rồng năm móng trên cái mâm đồng có ba chân gỗ mun chạm nổi.

Một người bạn mới đi Hà Nội về tháng trước thuật lại cho tôi rằng trong lối sống của một số người ngoài đó, loáng thoáng thấy cái ý định tồn cổ và học cổ. Nơi thì ôn lại, nơi thì chịu khó học lại cái cung cách của thời trước. Cũng không can chi. Miễn sao cho đừng rởm là được, không ketch cớm là được (Chữ *được* của tôi ở đây, xin hiểu theo nghĩa dân chủ của nó, nghĩa là có đa số vui lòng chấp nhận mà tán đồng). Bởi vì, không lẽ vứt hết mọi thứ trong bốn ngàn năm đó hay sao. Đã thiệt thòi cho mình mà người ngoại quốc họ còn cười nữa. Không nên.

Nhưng mà, xin trở lại với miếng tôm hùm, dầu sao thì cũng là một hải vị đắt tiền. Không nên phí. Tuy vậy, cũng phải cẩn thận một chút không thì cái xốt có nhiều gia vị này nó dính áo, dính cà-vạt. Mà kể như vậy là cái ngon cũng đã bị giảm đi nhiều lắm rồi. Tôi vẫn nghĩ rằng đồ biển tươi, không ăn sống như người Nhật, thì cứ luộc hay hấp lên theo lối ăn của người chài lưới bên mình là thượng sách. Ăn kiểu ấy, nó không có rắc rối sự đòi đã đành, mà nguyên vị của thứ tôm, thứ cá cũng không bị tổn. Chấm thêm nước mắm,

hay muối tiêu chanh ớt vân vân là tùy cái sở thích của mỗi người. Đậm đà nhất là dư vị của nước biển còn vương đâu đó trên một cái vỏ ốc, vỏ sò. Hình như cái giản dị vẫn là một phần của nghệ thuật, kể cả nghệ thuật trong cái ăn cái uống.

Nhớ một chén rượu chiều trong cái quán nhỏ ở Lăng Cô, có đĩa sò huyết, có một phút dừng chân, không phải trên *con đường ba sinh* trong câu vọng cổ già đã hơn nửa thế kỷ, nhưng mà trên con đường từ Huế vào Đà Nẵng, vào một thời kỳ mà công việc lu bù, đầu tắt mặt tối, ăn không ra bữa. Một ly rượu chiều độc ẩm. Có những ly rượu uống cho nó tỉnh người. Tôi gạt hết mọi suy nghĩ về cái đồng việc phải làm cho xong trong một khoảng thời gian quá khít khao. Ghi vào quyển sổ tay một cái tứ thơ buồn buồn, chưa quyết định được là câu đầu nên gieo vần bằng hay trắc. Tôi ngồi nhìn những sợi mưa của cái tiết nước chảy lên bờ ở miền Trung từ mái tôn trút xuống vệ đường đầy cỏ dại lan từ mép đường nhựa có chỗ đã nứt nẻ. Con đường nhiều ổ gà.

Chủ quán là một người đàn ông có lối gợi chuyện lọc lõi, lối tò mò kín đáo của một người khôn ngoan theo kiểu lấu cá. Câu hỏi nào cũng băng quơ nhưng mà có mục đích của nó. Thân mật quá sớm mà không gây ác cảm.

“Lửa sò này tươi lắm. Dạ, ông làm việc ngoài Huế?”

“Lấy thêm miếng chanh nữa mình ơi. Dạ, tình hình mấy bữa nay ở ngoài Huế ra sao?”

Tôi đồ rằng người đàn ông có đôi môi mỏng dí này nếu không phải là công án chìm thì cũng là Việt Cộng nằm vùng. Thời chiến tranh, không muốn mà lắm lúc cũng phải đa nghi. Cũng có thể là oan cho người ta. Nhưng mà biết sao bây giờ, trong cuộc sống có những

lúc mình không thể để cho cái bản năng tự vệ nó nghĩ xấu hơi dài dài được, chữ nghĩa rắc rối gọi là cảnh giác. Vợ người chủ quán là một người đàn bà có đôi lông mày thật sắc, mà đôi mắt lạ hiền. Miệng cười tiếp khách cũng khá đơn đả, nhưng mà vẫn có một chút gì thật tình, thật bụng.

Từ phía bên trong quán, vọng ra một bài hát của anh bạn nhạc sĩ. Lời ca trong bản nhạc mơ đến khi đất nước thanh bình, để cho anh có dịp đi thăm hầm chông cùng mã tấu và những thằng bạn vừa xanh nắm mồ. Trước khi rời Huế sáng sớm hôm ấy, tôi tạt qua An Cựu ghé thăm một người em họ xa mà chồng đã bị giết trong Tết Mậu Thân.

“O với mấy cháu cũng thường?”

“Dạ, thì cũng phải gắng sống chứ làm sao bây giờ anh”.

À, ra thế. Hình như cái số người “phải gắng sống” vẫn nhiều hơn những người được may mắn “sống”. Sống. Không cần phải thêm một cái dầu than hay dầu hổi. Ly rượu chiều hôm ấy, đáng lý nó phải gọi hứng cho tôi trên con đường không có nơi đến của một tứ thơ buồn, nhưng mà vì lời ca trong bản nhạc của anh bạn, vì câu nói của người em họ góa chồng, nó không được đậm đà nữa. Tôi nghĩ đến một cái sáo cũ trong văn chương lãng mạn, đến ly rượu đắng. Đắng thật. Tôi cạn ly rượu mà ăn không hết đĩa sò huyết bởi vì chập chờn trong màu đỏ thắm của loài ốc biển đã được nướng qua thật nhanh, là một màu đỏ khác, tươi hơn, cái màu đỏ của chất lỏng vốn có chức năng nuôi dưỡng sự sống. Mà hình như quanh tôi, lúc ấy, sự sống vẫn đang bị hủy hoại.

Từ cái đĩa sò khắc khoải ray rứt ở Lăng Cô cho đến miếng tôm hùm thả nhiên hôm nay... dùng đến những tính từ ấy, tôi biết lòng tôi cũng bình tĩnh lại rồi. Hai

mười mấy năm rồi. Tôi đã phải từng tự khuyên mình rằng vui với quá khứ thì càng tốt, buồn với chuyện đã qua, như cái cổ tật của tôi, thôi cũng được đi. Nhưng mà sống với quá khứ thì...

Tôi xin lỗi mọi người trong bàn tiệc mà bỏ đi hút thuốc. Tôi tựa mình vào lan can nhìn xuống ghềnh đá, nhìn ra biển cả. Nhìn trời nước bao la mênh mông bóng tối ngoài xa, đầu óc của mình nó có nhẹ đi thật. Viện từ nãy giờ bạn chạy qua chạy lại hết bàn này đến bàn kia, có lẽ cũng đang nổi cơn thèm nhưng bỏ khách mà đi thì không tiện. Thấy tôi xung phong trước, Viện ra theo, châm một điếu Dunhill:

“Anh còn vào dùng tiếp chứ. Hôm nay không có trăng. Nhưng những đêm trăng tròn. Đẹp lắm. Mà cũng phải chờ đến khuya, vì bờ biển vùng California này xây ra hướng Tây, thường thì khuya trăng nó mới qua đến phía này. Mà dạo này trong người tôi nó thế nào ấy bác ạ. Cơm nước xong là có lấy sào mà chống, mắt nó cũng không mở ra được, cứ phải đi ngủ sớm. Trăng mọc trăng lặn gì cũng không thấy mặt mũi nó như thế nào cả. Thành thử cảnh của **mình** đây (Viện nhấn mạnh hai tiếng **của mình**) mà rồi cũng không có dịp mà hưởng, bác hiểu không?”.

Hiểu rồi. Khi ra kinh doanh thì Viện khôn ngoan đáo để, đồ mà biết được anh sắp xỏ ngón gì, tung chường nào. Nhưng trong chỗ bạn bè, anh thật lắm, nghĩ chi nói nấy. Anh đã không giấu cái chuyện không có thì giờ mà hưởng cái công của mình làm ra, thì tôi nghĩ mình có tiếc rẻ hộ anh, có níu lại được một đôi tiếng đồng hồ trong cuộc sống bận bịu của một người đã hiến thân cho khôn ngoan cho lừa lọc trong rừng tiền, trong bể bạc thì cũng là chuyện thừa.

Cái thiên chân bẩm sinh trong mỗi người, cái thiên chân trong người anh bạn tôi, coi vậy mà cũng chưa bị

cái nghề của anh nó làm cho hao tổn lắm. Con người này còn muốn ngồi yên mà nhìn một mảnh trăng, còn thích một nét đẹp về đêm của đất trời, của thiên nhiên, còn biết phóng cái nhìn của mình ra khỏi cái vòng chật chội của chuyện được thua trên thương trường, con người này còn có lối thoát, rồi cũng sẽ có lúc anh được nghỉ ngơi. Tôi lấy làm mừng cho bạn. Nảy ra cái ý định ái ngại cho một đôi chỗ quen biết khác. Nhưng mà nghĩ lại, hơi đâu! Mà cũng không nên. Là cũng bởi vì biết đâu chính những chỗ quen biết đó họ lại chẳng ái ngại cho cái lối sống của chính tôi. Đời này tương đối cả.

Và câu nói của anh bạn tôi cũng khiến tôi nghĩ đến một chân lý kể như là muôn đời trong văn chương - do đó, trong văn hóa của nước mình - mà từ ngày qua California này rồi thì nó đâm ra sai hết cả, mà sai đến một trăm phần trăm chứ không phải ít. Tôi thấy cần phải mở ngay một cái dấu ngoặc thật lớn mà nói rằng cái loại chân lý này không phải là những khuôn vàng thước ngọc kiểu tam cương ngũ thường, tam tòng tứ đức tức là những thứ mà đã từ lâu, ai có dừng dừng cho đến mấy đối với những gì xảy ra xung quanh mình, cũng phải nhận thấy là nay chúng bị xem là trật lất, dù giá trị nội tại của chúng vẫn không thay đổi. Đóng dấu ngoặc. (Tôi cẩn thận viết mấy chữ *đóng dấu ngoặc* là vì nhiều lần trong một vài bài thuyết trình, tham luận, diễn văn vân vân... tôi nghe diễn giả nói *xin mở một dấu ngoặc đơn* đảng hoàng, mà rồi thì chờ mãi không thấy nó đóng ở chỗ nào cả. Sốt cả ruột!).

Cái chân lý mà tôi định nói tới, thật ra nó do hoàn cảnh địa lý nước mình và nước Tàu nó tạo ra, do vị trí của đất nước trên địa cầu. Số là (hai chữ *số* là này nó nhập vào người tôi từ cái thời ghiền chuyện Tàu loại *Ngũ Hồ Bình Nam*, *Vạn Huê Lâu* vân vân) trước cái

thời mà ông cha ta mở mang bờ cõi cho đến mũi Cà Mau ngày nay, một công trình mà một thằng bạn cũ người Cam Bốt gọi là “chính sách thực dân của vua chúa nước mày” (thật tình, kể cũng không sai lắm), trước thời kỳ ấy nước mình chỉ có biển Đông. *Đã tròng xe cát biển Đông* xuất hiện tự thời nào tôi không rõ, mà cho đến mãi cách đây không lâu lắm, người tráng sĩ trong bài Hồ Trường, vào một phút nghĩ đến cái chí lớn không hoặc chưa thành, cũng chỉ mới nhắc đến *Nước bể Đông cuộn cuộn...* ít khi thấy chữ nghĩa nói đến biển Tây, dù có cả mấy trăm cây số bờ bể vùng Rạch Giá, Hà Tiên. Ở bên Tàu thì khỏi nói. Mọi con nước lớn nhỏ đều đổ ra biển Đông cả, cho nên con người thật khoáng đạt là ông Lý Bạch đã từng viết rằng “nếu công danh phú quý mà tồn tại mãi được thì giòng sông Hồn thủy hản đã đổ ngược lên hướng Tây Bắc”\*

Ấy vậy mà rồi qua đến California này rồi thì trăng đi ngủ trên mặt biển. Mặt trời cũng không còn gác núi nữa. Sau 75, có nhiều thứ thay đổi quá! Nhiều lúc không còn biết trời trăng gì nữa.

“Đạo này anh ra sao?”

Việc bắt thần hỏi tôi. Tôi nhớ là hồi chiều, lúc mới đến dự tiệc, tôi đã trả lời câu hỏi đó rồi, lúc Viên bắt tay mà máy móc một câu hỏi thăm sức khỏe. Và như vậy là anh cũng nghe một cách máy móc mà không ghi nhận chi cả. đành phải lặp lại:

“Ồ, cũng thường luôn. Còn ông?”

Vậy mà không ngờ câu hỏi cũng máy móc của tôi lại có vẻ như chạm vào một sợi dây nào đó trong lòng anh. Viên ngồi xuống một cái ghế sắt sơn trắng cạnh lan can rồi bảo tôi ngồi xuống cạnh đây:

“Công việc cũng được. Mình mới thuê được một cái mồi khá lớn bên Bangkok, tuần sau đáng lẽ đi Thái Lan nhưng phải hoãn lại vì... chuyện nhà”.

Và chuyện nhà đây là chuyện con gái lớn của anh tuần trước đó, khăn gói qua tận bên Mỹ Tây Cơ mà theo sống với một thanh niên người Đan Mạch. Thoạt nghe thì khá ly kỳ. Nghĩ lại, kể cứ như là cơm bữa trong cái sinh hoạt ở xứ cờ Hoa này.

Tôi trở vào bàn ăn, bây giờ đã dọn đến hai món cơm chiên và cá chiên. Theo như cái thông lệ của cách sắp xếp các món ăn trong một bữa cơm Tàu, thì hai món đó tương đương với cái chaám hết trong một bài văn. Và tôi nhận thấy cái ông đeo nhẫn ngọc, tuy tôi biết tên nhưng không tiện viết ra đây, vẫn và cơm rồi gấp cá liền tay một cách ngon lành. Ông ta quả là ăn thiệt tình. Và tôi cũng thiệt tình mà tự phụng cho mình một ly rượu vang nữa. Chai rượu ngon thật. Dư vị đậm đà của một mùa nho bên nước Pháp, (lần này tôi không mời ai cả) một mùa nho chín cách đây đã hai mươi lăm năm, mùa nho năm 1973 khiến tôi nghĩ đến những mùa nho cũ trong lòng.

Hình như... lâu lắm rồi... cũng có những trái chín mọng trong đời mình, những mộng mơ, ao ước xum xuê mà xanh ngắt, cũng có vị đường ngọt ngào đến ngây ngất. Ngày ấy, tay không lên đường, hành trang chỉ vồn vện một niềm tin ở chính mình, ở tương lai. Tôi nhấp một hớp rượu để nhận thấy rằng cả mùa nho năm ấy ở Bordeaux bây giờ vẫn còn có cái vị ngọt của nó, còn những mùa nho trong lòng mình? Có những loại rượu vang càng già càng ngon và có những mùa cũ trong đời mình mà hương phần đã bay đi mất hết cả rồi, có vớt vát lắm cũng chỉ còn ghi lại được một chút chán chường, một niềm tiếc nuối. Ấy là chưa nói đến những chuyện mà nay nhớ lại, nó vẫn khiến cho mình



ân hận, áy náy... Người thiếu phụ ở tuổi thanh xuân ấy không từng phụ mình, mà rồi thành ra tôi là một kẻ ăn ở tuy không phải là bạc, nhưng cũng không được hậu lắm... Cha chết, không về được mà chịu tang, đành rằng bom đạn nó cản lối đi, nhưng mà cái chữ Hiếu, vồn vẹn có mấy nét, mà tôi viết cũng không xong, nói chi đến chuyện viết cho đẹp!

Thành ra ngồi trong bàn tiệc, nhìn gió biển nhẹ khua cành phượng tím mà lật giùm tôi một đôi tờ giấy trên đó có những hàng chữ mà mực đã nhòe, đã phai trong mấy cái “chương” cũ của một đoạn hồi ký lộn xộn, đứt đoạn, chập chờn, tôi đã phải đóng kịch, hay hoặc dở không biết, nhưng mà đóng kịch rất nhiều. Người ta khen nhà anh Viện sang và đẹp. Tôi thật tình mừng cho bạn và hoàn toàn đồng ý với lời khen đó. Người ta khen cái lối dọn một món rau giữa hai món cá thịt thật là khéo, tôi cũng thâm cảm ơn người đầu bếp của cái tiệm cơm Tàu phụ trách chuyện ẩm thực tối nay tại nhà Viện. Người ta khen anh Viện giỏi, một cách khá mơ hồ, thoáng một chút xiu tị nạnh nữa là khác. Tôi cũng thừa biết rồi, nhưng mà không nghe ai nhắc đến cái chịu khó của anh. Người giỏi thì trong thiên hạ cả đống ra đấy. Còn phải chịu cực chịu kkkh, thức khuya dậy sớm ở cái bước đầu nữa.

Cái ông khách gầy ngồi cạnh vợ tôi, nghe giọng nói thì hình như người Quảng Bình, ngày trước là một thương gia khá giả ở Đà Nẵng, nhưng từ ngày qua Mỹ thì không buôn bán chi nữa. Vốn thuộc lớp “Tây học” cũ, cho nên hồi nãy ông thốt ra lời nói hơi đá một nét ganh ty, ông đã dùng đến một thành ngữ trong văn chương Tây mà nói rằng chuyện làm giàu ở nước này, cũng như ở mọi nơi khác, còn phải chờ cho đến lúc “cơ may mó nhoẽn miệng” với mình nữa. Tôi cũng đồng ý luôn. Và định phụ họa với ông mà nhắc đến cái

câu kết “*hơn nhau cũng một chữ thời*” trong một bài hát nói của nhà nho nổi tiếng là ngất ngưỡng nhất trong văn học mình. Nhưng mà nghĩ sao, tôi lại thôi. Tôi tự thấy mình bất thiệp lắm, ai hỏi câu gì cũng có ngay được một câu trả lời vô thưởng vô phạt, không mất lòng ai cả. Soát lại, tôi hôm nay chưa có gì là thất thố cả. Nếu có chẳng nữa thì chỉ là một cái nhìn hơi xoi mói mà tôi biết là tôi không giấu nổi trước cái lỗi ăn uống không được lịch sự lắm của cái ông đeo nhẫn ngọc. Nhưng tôi nghĩ rằng, bận ăn, ông đã không để ý.

Nhưng mà, phút này tôi muốn uống cho hết cả chai rượu Bordeaux quý giá này để mượn men của một mùa nho cũ mà trả cái vai trò bất đắc dĩ này cho bàn tiệc. Tội ích kỷ hay là khiêm nhã, hoặc cả hai, tôi xin chịu hết.

Bởi vì, giờ này là giờ của sóng âm, mà lại là một bài hát nổi tiếng mà tôi vẫn hằng ưa thích. Viện cũng sành điệu, cũng tâm lý lắm, cho nên phần đệm chỉ là một tay dương cầm tuy cỡ trung niên, nhưng lại có cái dáng ẩn dật mà hơi chán chường của một nghệ sĩ già đời, lặng lẽ vượt phím.

“Lựu (tên vợ Viện) định mời cả một ban nhạc, nhưng tôi nghĩ bạn bè tối nay phần lớn đều ở cái tuổi tôi với bác cả rồi. Tôi sợ cái dàn nhạc có thể giống lên những hồi trống Tràng Thành. Có lung lay bóng nguyệt không thì không biết, nhưng mà thiên hạ sẽ bỏ về sớm là cái chắc. Muốn bạn bè ngồi lại chơi cho đến khuya mà vô ý chọn cái loại âm thanh trực khách đó thì không được. Một câu đàn dương cầm với một đôi giọng hát cũng là đủ cho cái chỗ văn nghệ giúp vui rồi, anh hiểu không?”

Nhìn người nhạc sĩ dương cầm miệng ngâm điệu thuốc, tôi đã nhớ đến một tay saxo lão luyện người da đen trong một hộp đêm về khuya vào một đêm mà trời

sương bên cảng Amsterdam đổ vào lòng tôi một chút sâu lữ thứ. Người nghệ sĩ da đen này đã vì tôi mà thôi một bản não nuột lăm. Anh cong người, cúi xuống mà thôi, mà sống riêng với mình trong cái bóng tối lờ mờ của sân khấu đời mình. Cứ cái nét dạn dày trên khuôn mặt xương xương, tôi cũng có thể đoán non đoán già rằng anh cũng không còn thiết tha chi đến nữa với những chôn chối lợi hơn trong sân khấu của cuộc đời, những nơi mà có lẽ một thời anh đã từng mơ ước, hoặc đã từng xuất hiện. Tôi chỉ đủ tiền để mời anh một ly vodka. Nhưng mà cứ nhìn cái nét cười trong ánh mắt anh khi tôi quẹt cây diêm mà châm điếu thuốc cho anh, tôi biết rằng anh nghĩ là tôi đã không phụ tấm lòng của anh, không phụ tài nghệ của anh.

Tiếng kèn trầm trầm đục đục ấy giữa một đêm nhiều sương bên Bắc Hải đã đưa người lữ thứ là tôi lúc bấy giờ về với một... kẻ Chương Đài ở ngoài Huế. Tôi không biết mà cũng không nhớ con đường cũ ở cái chôn cũ xa xăm ấy có liễu hay không. Có thì càng tốt vì như vậy là tôi có thể dùng đến một cái điển cũ mà không đến nỗi quá gượng ép. Còn không thì cũng không sao. Bởi vì trong những ngày tháng mà tôi ngược xuôi ở bên này thì bên kia kẻ Chương Đài ấy cũng sang ngang! Cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Người ấy ở hữu ngạn mà đi lấy chồng ở tả ngạn giòng Hương. Nghĩ đến chuyện cũ về sau này tôi cũng không áy náy chi cho lắm là vì cái chuyển sang ngang ấy, có lãng mạn, suốt suốt đến mấy đi nữa, cũng khó gọi nó là lỡ bước. Bởi vì bạn bè tôi thuật lại cho tôi hay rằng không những đời sống gia đình của người ấy hết sức êm đẹp, mà cố nhân lại còn được chồng giàu có cưng chiều nữa. Người ấy, vào một sáng chủ nhật mát trời, tình cờ gặp tôi ở trong một tiệm bánh cuốn đường Lê Thánh Tôn, Sài Gòn, đã toe toét mà tỉnh bơ:

“Lâu lắm không gặp lại anh”. Lần ấy, vừa bắn khoán suy nghĩ không biết tại sao một giọt cà cuống, dù là giọt cà cuống giữa chiến thời đi nữa, lại đất gần bằng một đĩa bánh cuốn, vừa nghiệm ra rằng mình có chủ quan thật. Cứ nghĩ rằng mình sống mãi trong lòng cố nhân. Hóa ra... Thành thử có một đôi cố nhân thuộc vào loại *cố nhân vui*, chứ không phải là cố nhân nào cũng ngậm ngùi cũng bẽ bàng cả. Thôi, vậy cũng tốt. Kể như hòa cả làng!

Người nhạc sĩ Việt Nam này đang đệm cho một giọng hát tài tử. Theo lời Viện thì hồi còn thanh niên tay dương cầm này vẫn đàn trong các vũ trường ở Sài Gòn, nhưng mà qua đây rồi giải nghệ. Bây giờ thỉnh thoảng, có chỗ quen biết mời, anh đến giúp vui thôi. Trên một cái bục gỗ được dùng làm sân khấu ở cuối bãi cỏ trong vườn, có một người đàn bà mặc một cái áo dài màu đỏ tươi vừa cất giọng khá trong mà cổ sức diễn tả cho hết cái đẹp trong lời ca của một bản nhạc nổi tiếng.

Nghe hết câu đầu, tôi mừng lắm. Tôi biết người ca sĩ này có lòng với âm nhạc. Tôi mừng là vì, ngày nay, ngoài cái kỹ thuật âm thanh tân kỳ nó che giấu được nhiều chỗ khiếm khuyết trong giọng hát, trong cách trình bày, người đứng trên sân khấu nhiều khi lại còn lả lướt cả một vũ khúc. Rồi uốn éo, rồi phô trương một đôi phần trên cơ thể. Cứ để tự nhiên thì khán giả, nhất là khán giả đàn ông như tôi đương nhiên là đã chú ý đến những phần đó trên mẫu xương sườn đã được phép lạ của Thượng Đế biến thành thứ cám dỗ thứ hai, theo lối sắp xếp của người Tàu. *Từ* đứng trước *sắc*. Coi vậy chớ mà, dù đứng thứ hai, cái *sắc* cũng ghê gớm lắm. Tôi viết cây này với đầy đủ kinh nghiệm đau thương của tôi. Vẫn biết mách thì phải có chứng,

nhưng mà trường hợp bất khả kháng. Xin được miễn đi vào chi tiết.

Cái lối trình bày vừa ca vừa múa này, tôi xin dựa theo cái tên của một tiết mục trong chương trình phát thanh của đài Sài Gòn ngày trước, *Thi Nhạc Giao Duyên*, mà gọi là *ca vũ giao duyên*. Nhưng mà thật tình, với tôi, nó vô duyên lắm. Tôi đi nghe hát, chứ không phải đi xem múa. Mà múa cái kiểu đó, thì hiện nay, các chương trình trên đài Âu Mỹ, nghệ thuật của người ta đã đạt đến một cao độ rất gần với những cử động tự nhiên, không vướng cái chuyện làm dáng làm điệu. Một lần, tôi đã thấy cái cảnh một nữ ca sĩ ham múa quá, thành ra bài hát đang được trình bày, tự nhiên mà thành thứ yếu. Tội cho người làm nhạc. Mà cũng có lỗi với nghệ thuật nữa.

Người ca sĩ tài tử mặc áo đỏ này dáng mềm mại, cao hơn mức trung bình của phụ nữ Việt Nam. Trạc ngoài năm mươi. Hình như cái nét tròn trịa này thuộc vào loại thân thể mà Renoir thích vẽ. Giọng thì trong mà cách trình diễn cũng tròn lăm, gọn lăm. Láy dẻo mà ngân không gượng, không cứng. Ngắt tiếng, kèm hơi cũng chừng chặc. Không phải là ca sĩ chuyên nghiệp mà người thiếu phụ này có cái dạn dĩ của một ca cơ đã từng thân thiết với ánh đèn sân khấu. Dáng điệu cử chỉ cũng khoan thai, thanh nhã, nó hợp với khung cảnh cổ của chuyện người lên non hái thuốc để mà chữa cái sâu thiên thu, chuyện Thiên Thai.

*Tiếng ai hát chiều nay vang lừng trên sóng...* Tôi lớn lên với tiếng hát ở ngoài trời nhiều hơn là giọng ca trên sân khấu, trong thính phòng. Một giọng hò bên bến, trên thuyền, tiếng hát giã gạo ngoài sân trăng, giọng ca ngoài đồng lúa chín, điệu chầu văn lơ lơ trên sóng nước, ngay cả những thứ tiếng lạ tai trong nhạc cầu đảo bên ngoài một nếp nhà sàn của người Ra-Đê

hay Gia-Ray, những âm thanh đó, nó đi thẳng vào người tôi từ cái bao la của đất trời. Đúng ra, những âm thanh đó vắng lại với tôi, và tôi đã nghe khi những lớp sóng âm ấy đã dịu đi, nhẹ bớt. Chúng luôn tạo ra trong lòng tôi một chút gì đó, buồn có, vui có, nhưng mà luôn đượm một nét xa vắng. Cũng một câu hò, điệu hát đó, mà một đôi lần, ngồi gần người trình diễn trong một thánh phòng, tôi đã bắt được những chỗ hơi the thé, hơi lạnh lạnh, thay vì cái trong vắt, cao vút nghe được ở ngoài trời. Có một số câu hò giọng hát chỉ xoáy vào tim tôi qua một đợt gió chiều, một lớp sóng trắng, một làn hương cau, hương bưởi, một nhịp ve ran. Ngồi trong nhà, trong thánh phòng, đó mà có được những rung cảm mạnh như vậy.

Thành thử cái câu mở đầu của bài *Thiên Thai*, một bản nhạc già cũng đã hơn năm mươi năm, không cần phải có nhạc, gieo giữa cái mệnh mông của trời nước, đành rằng nó dẫn tôi vào cảnh thần tiên nọ của chuyện Lưu Thần và Nguyễn Triệu, nhưng mà thường nó cũng đưa tôi đi vào những khung cảnh khác, những lần mà âm thanh giữa đất trời đã từng khiến tôi ngơ ngẩn. Cái câu đó, dù không phải là một câu hát, vẫn có cái đẹp của một câu thơ, một lời mời người thích nghe hát bước vào thế giới của âm thanh. Man mác lạ.

Mà trong lòng ai mà lại không có một cõi Thiên Thai riêng, những ngày thần tiên cũ, để rồi đến cái câu *nhắc chi ngày xưa đó đến se buồn lòng ta* ở đoạn cuối, nó, câu hát đó vẫn thường đưa tôi về một đôi khung trời đã xa lắc ca lơ, một đôi mẫu vụn vặt trong những ngày lang thang của tôi. Giữa bữa tiệc vui này, mà lòng tôi đâu đó nghe thoáng một niềm hoài tư nhẹ nhàng lắm. Nhẹ đến độ, sợ mất nó đi, tôi lại rời bàn tiệc để được tự do chiêm cái tàu thuốc mà sống riêng với nó, sống một mình với nó. Tôi lại đến tựa mình

vào lan can bên ghềnh đá mà nhìn lên bầu trời tím thẫm, nhìn ra biển cả mù mịt. Đường đi đến tương lai có thể còn sóng gió, nhưng mà lối về quá khứ, dù là một quá khứ nhiều phong ba, tối nay lại hiền lành, trầm lặng như biển cả mênh mông vào giờ này bên bờ California, có những cảnh phượng tím đong đưa dưới ánh đèn của một buổi dạ tiệc.

Tôi nghĩ đến một chiều bên cảnh Singapore. Một đêm vui trên chiếc thương thuyền mà chủ nhân là một người bạn Mã Lai rất hiếu khách. Chỉ bực có một chuyện là xa xa, phía Nam thương cảng, tôi thoáng thấy mấy cái chiến hạm của Đệ Thất Hạm Đội Mỹ, thường vẫn ghé vào cảng Singapore mà sửa chữa, tu bổ. Đi đâu cũng không tránh được những điều đó khiến mình nghĩ đến chiến tranh trên quê hương. Cái thiệt thòi của nước mình, lại là chỗ lòi lãi của người khác. Cái thứ dịch vụ tu bổ chiến hạm này, vốn là một phần của kỹ nghệ chiến tranh, nó tạo công ăn việc làm cho một số công nhân cơ xưởng ở cái đảo quốc tí hon này, chưa nói đến những xưởng chế tạo vũ khí đủ các loại từ AK47 cho đến M16. Cái câu nói khá xi-nic của anh bạn đồng nghiệp người Ý có vẻ như cũng không sai lắm: “Liên Xô, Trung Quốc và Mỹ sẵn sàng chiến đấu cho đến người Việt Nam cuối cùng”.

Nhưng mà... màn trời đầy sao ở cái đêm trăng trong vắt đó nơi miền nhiệt đới, quả là đẹp. Theo sóng, theo những con nước ngằm chiếc thương thuyền nhỏ của bạn tôi cứ chậm chậm mà xoay quanh một cái trục vô hình. Ngồi yên một chỗ, lắng nghe giọng hát của một người ca cơ Hoa Kiều, lòng tôi hơi ngây ngất. Người con gái có một cái thân hình hấp dẫn này, cũng có một giọng hát hấp dẫn không kém. Bài hát lại là một bài lãng mạn, trữ tình hết chỗ nói... *mất về đâu con đường mang tên là đường cô đơn, con đường ở trên đó*

*những mộng vỡ tan tành gắp lại bao nhiêu là kỷ niệm\*\*...* Nghe mấy câu hát tiếng Anh mà tưởng chừng như đang đọc lại “Một Chuyện Tình Mười Năm Về Trước” của Lưu Thị Hạnh. Trong một thoáng say sưa, tôi đã quên hết những món ăn cầu kỳ, quên hết cả tiếng cười nói xung quanh mình giữa buổi dạ vũ hôm ấy, đề mà sống với cái cay cay ngọt ngọt lạt lạt đắng đắng của một ly whisky hạng tốt, với giọng hát khàn khàn đục đục đầy sương gió này của người con gái tên là Cathy mà lại là họ Lý. (Lee).

Dứt bài hát, tôi tiến đến quầy rượu nói chuyện với Cathy, lúc ấy cũng đang giải lao bằng một ly Gin Tonic. Cathy gốc người Thượng Hải, theo gia đình di cư (đi đâu cũng không thoát khỏi cái cảnh loạn lạc!) sang Singapore sau trận chiến Quốc Cộng bên Trung Quốc. Vào cái hồi anh bạn người Mã Lai tổ chức buổi dạ vũ nọ. Cathy là một ca sĩ rất ăn khách. Bạn tôi đã nói nhỏ với tôi rằng kéo cho được Cathy đến hát tối hôm ấy, anh phải trả giá gấp đôi để cho nàng từ chối một nơi khác. Phải rồi... *Ngũ Lãng niên thiếu thưởng đưa... biết bao the thắm chuốc mua...* Trong đời của một con người, may lắm ông Trời ông chỉ cho được một lúc thôi. Thế nào gọi là nắm lấy thời cơ. Và khi người ta là một giọng hát từng được mời qua trình diễn “sống” trên đài phát thanh Kuala Lumpur, Jakarta, Bangkok, thì người ta biết cái giá của mình lắm chứ. Công ty của anh bạn người Mã Lai của tôi, ngoài những dịch vụ lương thiện ra, lại còn buôn lậu vật vãn nữa. Cho nên, nghe câu nói của anh, tôi mỉm cười:

“Tàu của anh cứ lọt cho được một chuyến vào Bombay hay là Calcutta thì anh trả gấp mười cũng được”.

Bạn tôi cũng cười mà bảo tôi *shut up* (câm mồm đi).



Ngồi nói chuyện với Cathy, nhìn nàng đốt thuốc lá liên hồi kỳ trận, loại thuốc Senior Service của người Anh, tôi định yêu cầu Cathy hát một bản nhạc ngoại quốc mà tôi rất thích, thì nàng nói:

“Tại tối nay ở đây không có người Trung Hoa, chứ có mấy bài hát Trung Hoa, mà tôi thích lắm, hát sướng lắm (I could sing them with all my heart)”.

“Ai cấm Cathy hát đâu”.

“Không ai cấm cả. Nhưng mà cử tọa không hiểu, mình hát cũng không khoái. Anh nghe được tiếng Tàu không?”.

“Không, nhưng mà tôi biết có hai bài đã cũ lắm thời trước rất thịnh hành bên nước tôi là bài Tô Châu Dạ Khúc và một bài mà người Pháp hồi đó gọi là Tango Chinois, hình như cái tên tiếng Tàu của nó là Hà Nhật Quân Tái Lai”.

“Tô Châu Dạ Khúc thì tôi không thuộc, nhưng mà Hà Nhật Quân Tái Lai (Ngày Nào Chàng Trở Lại) thì quên thế nào được. Cha tôi hát cho tôi nghe từ hồi tôi còn nhỏ. Anh biết không, bài đó bị cấm vì hồi đó cha tôi nói rằng nó làm cho quân sĩ nản lòng”.

Biết. Có lẽ vì bị cấm mà bài hát đó, tự thân nó đã có giá của nó, lại càng được phổ biến rộng rãi, lan tận ra nước ngoài. Nó là một tiếng dịch của Trương Lương trong trận Cai Hạ ở thế kỷ thứ XX. Vậy mà rồi tôi lại được nghe bài Hà Nhật Quân Tái Lai do Cathy hát đêm hôm ấy. Trước khi cất tiếng Cathy lại còn riêng chúc cho nước Việt Nam của tôi chóng có lại được hòa bình để cho các chiến sĩ được chóng trở lại với gia đình. Cái oái oăm, cái mỉa mai là tiếng súng vừa dứt thì có hàng vạn gia đình tan rã, tan vỡ.

*Chao ôi binh lửa ôi binh lửa ? Ai dẹp giùm ta trận giặc này.* Tiếng than bi thống mà Trần Huyền Trân đặt vào miệng người tráng sĩ ấy là nỗi đau mất mẹ của

Phạm Ngũ Lão. Còn lòng tôi, nghĩ đến thân nhân, bạn bè, quê hương xứ sở, lúc này là cả một trận binh đao mà hình như muốn dẹp nó đi thì chỉ có cách tự phụng cho mình thêm một ly rượu nữa. Tôi thèm sống cho được cái đông đưa tiễn lạnh của một cảnh phượng tím dưới ánh đèn khuya.

\*Công danh phú quý nhược trường tại  
Hơn thủy diệt ưng Tây Bắc lưu

\*\*Where is that street, called lonely street, where  
broken dreams and memories meet.

## MỘT NÉT THU

**K**hông ai bắt mình phải viết cả, nhưng mà tôi lại phải ngồi vào bàn rồi bởi vì mấy hôm nay, mùa thu nó đang gõ nhẹ vào cửa sổ phòng tôi, gõ luôn vào những tấm cửa khác trong lòng, mà một đôi lần tôi cũng đã ghé mắt nhìn vào trong cái bận bịu của cuộc sống hàng ngày, nhưng lại không có thì giờ, không có lý do mà dừng lại. Sống hấp tấp vội vàng, nhiều ràng buộc níu kéo quá. Bình tĩnh trong lòng, đào đâu cho ra mà ngồi mà sống với những khung trời, với cảnh vật, với những cái bóng ở đằng sau những cánh cửa sổ ấy.

Mà kẻ cũng lạ, thu nó đến với mình như tình yêu vậy, không biết từ hướng nào, từ phương trời nào. Tự nhiên mà “nghe” trong lòng rạo rức khi chợt thấy nắng tơ vàng dịu dịu xuyên qua những nhánh lá còn xanh tươi nhún nhảy, tự nhiên mà mình để lòng về những mẩu đời vụn vặt đã xa xôi lắm, những khi đứng dậy khép bớt cánh cửa mà ngăn gió khuya. Cái thứ gió này thường mang theo nó chút sương ẩm lang thang về từ những trùng dương nào, những viễn khơi nào ai mà biết được. Tự nhiên mà không để ý đến ngày tháng, không nhìn tờ lịch, tôi biết thu đã lần quần đâu đây rồi.

Tôi viết về thu trong lòng tôi, chớ còn viết về mùa thu thì tôi không dám, thì tôi dội. Bởi vì đã “trót” đọc một số tuyệt tác về cái mùa thuộc hành kim, trong cách phân chia thời tiết của âm lịch (Bởi vì vậy nên mới có ngọn *kim phong* trong câu đầu của quyển Cung

Oán Ngâm Khúc. *Trải vách quế gió vàng hiu hắt...*). Những gì nói về thu, có vẻ như Giọt Sương Hoa của Phạm Văn Hạnh, Thu Hứng của Đỗ Phủ, Thu Thanh Phú của Âu Dương Tu, đã nói hết cho tôi rồi. Mà nói thật tuyệt. Tôi không dám là vì vậy. Dem cục đất sét của mình ra mà chơi với hột xoàn của người khác, nếu không đại thì cũng ngu! (Trừ những khối đất sét mà sau lại là một phần không thể thiếu được trong một số danh tác của ngành điêu khắc).

Nhưng mà, cái dáng thu bên ngoài cửa sổ mấy hôm nay nó đang khiến cho tôi ngẩn người. Tiếc? Nhớ? Buồn? Thương? Sầu? Hận? Hình như tất cả những điều đó đã làm gợn lên trong tôi nhiều con sóng. Và nếu lòng tôi, mới tuần trước đây, là một cái mặt hồ phẳng lặng, thì bây giờ cái mặt hồ đó đã nhàu đi nhiều theo từng đợt sương, từng làn gió cứ chiều về là lang thang rồi ghé lại bên ngoài cửa sổ. Tôi biết rằng tôi thuộc vào cái loại người thường niên vẫn bị thu nó “làm”.

Cứ trời trở lạnh, chưa thấy lá vàng lá đỏ chi, chưa nghe sương khói nó lọt vào lòng mình mà tôi đã biết về đêm thì giấc ngủ của tôi rất khó đỗ, và ban ngày thì trong người nghe hâm hấp, bứt rứt. Và bất luận ngày đêm, thường vẫn tốn thêm rượu, thêm thuốc nhồi chặt vào lòng mấy người bạn tâm đắc và cố tri của tôi, vốn là mấy cái tẩu thuốc bất ly thân.

Qua một hớp rượu, giữa những làn khói thuốc có khi là một khuôn mặt mất hút tự ngày nào ngày nao trong ký ức, trong tiềm thức, chợt hiện về rõ như một tấm ảnh được đặt ngay trong tầm mắt của mình, có khi là vang vọng của một cung đàn đã chìm sâu dưới đáy của vô vàn âm thanh hỗn tạp nó choán hết cái “nghe” của mình trong hàng mấy chục năm trời, có khi là ảo ảnh của một ánh đèn yếu ớt còn đọng trên bàn tiệc đã

tàn, dở dang một đôi ly rượu chưa cạn, bẽ bàng dầm  
cánh hoa đã úa, có khi là dư âm của một tiếng cười  
trong treo đầu đó sau một mảnh vườn cây cối xanh  
um...

Giữa cái trùng trùng điệp điệp của vô vàn hình ảnh  
và xúc cảm mà mùa thu đang trải rộng mãi trong tôi,  
tiếng hát của người đàn bà ấy, của Huyền chọt vút lên  
rồi dừng lại rất lâu trong thính giác của tôi. Tiếng hát  
đẹp lạ lùng, tiếng hát đìu hiu ấy vọng về với tôi, rạng  
rỡ như cái thân cây có nắng nhuộm vào lúc bóng chiều  
bịn rịn mãi với hoàng hôn trong câu thơ nọ của Thế  
Lữ. Mà lại là một tiếng hát cất lên giữa một thời mà  
đêm nhiều sao thỉnh thoảng lại lóe lên cái thứ ánh  
sáng xé trời của một trái hỏa châu, và cái giấc ngủ  
chập chờn của một quận lỵ nhỏ đôi khi lại bị vài  
tiếng súng lẻ tẻ phá rầy. Trong cái bấp bênh thường  
trục của chiến thời, trong cái bất kỳ của sóng gió giữa  
mùa giặc giã, mấy ai đã dừng dừng được với một chút  
thanh bình, yên tĩnh hiếm hoi, ấm áp. Huống hồ đây là  
cái ấm lòng mà một giọng hát kể như là vô danh đã  
đem lại cho tôi giữa một đêm mà cái loại âm thanh  
nhè nhẹ ấy của đất trời, cái điệu mưa rơi nhịp nhàng  
ấy lại đổ đều xuống mặt đường bên ngoài cái quán  
cơm nhỏ, mà phụ họa cho tiếng đệm của một cây đàn  
*guitare*. Cây đàn *guitare* thiếu mất cái dây *mi* dưới mà  
chủ nhân nó, người thanh niên có cái dáng khá bụi  
đời, đã cười qua một làn khói thuốc rồi xin lỗi: “Hồi  
này, mở bao đàn ra em mới biết nó đứt rồi mà em tìm  
không ra sợi dây mới, chắc quên ở nhà”. Lại có luôn  
cả một cái tâm sự, thật ra là náo nùng, nhưng mà dùng  
đến cái tính từ ấy thì lại đâm ra làm văn làm việc,  
thành ra hơi kệt, thôi thì cứ gọi nó là một tâm sự buồn  
của một người đàn bà mà chồng đã ngã xuống trên  
“trường danh dự”. Tôi vẫn thích cái từ ngữ hoa lệ *le*

*champs d'honneur* mà người Pháp vẫn dùng để chỉ chiến trường, sa trường. Dem nó vào chữ nghĩa của mình, không biết có sai tai không, nhưng mà tạm tránh được đôi tiếng nghe đã nhảm.

Nghe được cái giọng hát khó quên ấy, là nhờ anh bạn thiếu tá Không Quân, anh Duy, lái loại phi cơ vận tải C-119 mà tôi quen biết sau những lần anh chở lũ ký giả và thông tin viên chúng tôi đi thăm thú nhiều nơi, có khi vào lúc tình hình yên tĩnh, có lúc sôi động. Tôi có thiện cảm với anh Duy ngay từ lần đầu gặp nhau ở Biên Hòa trong một chuyến bay lên cao nguyên. Hôm ấy, gần đến giờ bay anh nhận được một cú điện thoại cho biết phải chờ một số thông tin viên ngoại quốc. Anh làu nhàu với người bạn sĩ quan đứng cạnh đây:

“Đ.M. mấy thằng báo ngoại quốc. Lần nào cũng trễ. Lần nào cũng sorry! Đ.M.!”.

Cáo rồi anh vắng tục vậy thôi chớ sau này tôi biết anh thường ăn nói nhã nhặn, mà cứ chỉ bao giờ cũng lịch sự. Tuy đã biết rằng tôi cùng đi với toán ký giả lúc ấy đã có mặt ở phi trường vì từ sáng sớm chúng tôi đã được một chiếc xe quân sự chở thẳng vào phi trường Biên Hòa, nhưng anh quay sang tôi lúc ấy cũng đang đứng cạnh đây, khai hỏa bằng một câu chửi đồng:

“Đ.M. tin tức nào mà chờ mấy thằng báo đi trễ”.

Sực nhớ là một hai lần, tôi cũng đã đến trễ trong những chuyến thăm thú như vậy, tôi hơi nhột. Tôi phản pháo bằng một câu nói trống, không tôi, không anh, không thiếu tá:

“Báo Việt Nam đây đến đúng giờ cả. Sớm nữa là khác”.

Duy phì cười. Hình như anh thấy mình vô lý vì đã trút nỗi bức tức vào lớp người đến sớm nhất. Sau hai phát chỉ thiên ấy, chúng tôi ngưng bắn và trở nên thân với nhau trong mấy chuyến đi sau đó. Sau này, gặp

bạn đồng đội của anh ở nước ngoài, tôi được biết anh kẹt lại. Bây giờ không biết sống chết ra sao. Cái hôm ở Phú Cát, vừa bước vào phòng họp để nghe báo cáo tình hình, tôi sực nhớ đã để quên cái máy hình trên chiếc C-119 của Duy. Tôi chạy xuống tìm anh trong dãy trại dùng làm văn phòng của tiểu khu, thấy anh đang ngồi cạnh một cái bàn giấy, đuổi chân ra mà đọc Kim Dung. Duy nhìn đồng hồ:

“Anh cứ yên tâm. Hai mươi phút nữa tôi đưa máy hình lên cho anh”.

Đúng hai mươi phút sau, anh lặng lẽ bước vào phòng họp báo, một tay vỗ nhẹ vào vai tôi, tay kia chìa cái máy hình. Con người đúng hẹn ấy có quyền bức mình khi phải chờ người khác. Sau buổi nghe báo cáo tình hình, tôi xuống tìm Duy. Anh vẫn đang nghiền chương. Anh vừa mỉm cười vừa hỏi tôi:

“Có chi lạ không?”

Tôi đáp:

“Đáng lẽ tôi là người phải hỏi anh câu đó. Có chi lạ không?”

Duy lắc đầu:

“Tôi cũng không biết chi hơn các anh. Nhưng mà tình hình khá yên tĩnh như vậy lại càng tốt. Tuy vậy...”

Duy nhét quyển sách chương vào túi, nhìn người trung úy đang hí hoáy mở những hàng sổ dài vào cái máy đánh chữ cũ kỹ, rồi kéo tôi ra sân. Đến gần cột cờ giữa sân, Duy nói nhỏ:

“Sáng mai các anh mới về được. Tôi mới nhận được lệnh của bộ tư lệnh”. Ngần ngừ một chút khi bắt được cái nhìn dò xét của tôi, Duy nói tiếp: “Tôi có một phi vụ khẩn. Ưu tiên một. Bốn giờ sáng cất cánh, nếu thời tiết tốt thì tám giờ tôi về lại đây đưa các anh về Biên Hòa. Ông thiếu tướng ở đây sẽ nói với phái đoàn ký giả là có... trục trặc kỹ thuật, thời tiết xấu hay là một lý

do nào khác, tùy ông. Anh giữ kín cho. Không có chi mật cả, nhưng mà tụi báo ngoại quốc lại làm rùm beng lên. Anh thiếu tá Vạn, tức là cái người mới làm *briefing* cho các anh đó, đã chuẩn bị sẵn ba đường dây điện thoại cho báo chí liên lạc với cơ quan của họ ở Sài Gòn, nếu cần. Bây giờ là 1 giờ 48. Anh nhớ kỹ nghe, đến sáu giờ chiều thì ông tướng mới cho các anh biết chuyện này”.

Tôi thầm cảm ơn anh Duy và không hỏi thêm chi nữa dù cái tò mò của nghề nghiệp đang gây ngứa ngáy đầu lưỡi. Tôi nói:

“VẬY là cái chuyện mình hẹn ăn cơm với nhau tối nay ở Biên Hòa lại không thành. Nhưng mà không ai cấm mình ăn với nhau ở đây cả. Ở ngoài, có món chi đặc biệt vùng này không? Tối nay mình đi thử”.

“Chịu. Nhưng mà để tôi hỏi anh Vạn, thổ công ở đây. Mà mai bay sớm, ăn thì được, nhưng uống thì chắc cũng phải cầm chừng thôi”.

Hậu quả bất ngờ của cái lần kẹt ở Phù cát hôm ấy là một bữa cá nướng cuốn rau sống và bánh tráng và cái may mắn được nghe một giọng hát có một sức truyền cảm mãnh liệt mà mãi cho đến bây giờ, phút này, ngồi nghe mùa thu đang lật ngược giùm cho tôi một đôi tờ lịch cũ, tôi vẫn còn rung động. Một tiếng đàn, một điệu nhạc, một khi nó đã lọt vào lòng mình rồi thì nó cứ lặng lẽ sống, không đòi hỏi gì ở nơi tôi cả, nhưng mà vào những giờ mình tạm gác sang một bên cái bưng chải, cái vật lộn với cuộc nhân sinh này, nó lại đến với mình như một người bạn thân thiết, xa cách đã lâu, tình cờ tạt vào một cách rất tự nhiên, không trống kèn, không xe ngựa. Chỉ là một sự hiện diện vô hình mà đôi khi lại âm áp lạ.

“Cái quán nhỏ này tôi đến đã nhiều lần. Cá nướng hết sảy. Đặc biệt là thỉnh thoảng lại có một người ca



sĩ, hình như là cháu của người chủ quán, ra hát giúp vui. A-ma-tơ thôi, nhưng mà nghe cũng được. Có tí nhạc sống là đỡ buồn rồi. Hy vọng tối nay có con Huyền ở đó. Nghe *radio* với *cassette* mãi chán bỏ mẹ”.

Đó là lời anh thiếu tá Vạn khi chiếc xe Jeep của anh vừa ra khỏi tiểu khu mà hướng về phía chân Đèo Nhong. Duy ngồi trước với anh Vạn quay lại nói với tôi:

“Tôi chưa ăn ở đó lần nào cả. Nhưng mà thổ công đã nói thì mình phải tin. Nhất là khi thổ công lại là sĩ quan có nhiệm vụ liên lạc với báo chí. Tin tức chính xác là cái chắc”.

Anh Vạn vừa xuống sổ cho xe đi chậm lại ở một đoạn đường trơn có nhiều vũng nước còn đọng lại từ cơn giông tối hôm trước vừa nói:

“Chính xác cái con khỉ mẹ gì. Có lần ở Mỹ Chánh ngoài Quảng Trị, tôi đếm rõ ràng là ta, ba chết, hai bị thương, còn địch chắc chắn có thằng chết nhưng mà tụi nó kéo xác đi hết, mình chỉ bắt được hai thằng bị thương nhẹ, cho tản thương chung với mấy thằng của mình bằng trực thăng. Vậy mà sau đó, tình cờ tôi xem lại bản báo cáo thương vong của cái lần đụng độ ấy, thấy hai con *zéro* to tổ bố ở cả hai bên. Vậy là lần ấy... kể như là... hòa”.

Phải rồi, những con số thương vong dưới mười, thường vẫn được mô tả là “không đáng kể”. Đã là không đáng kể thì gõ một con số không vào dưới hai cái cột ghi thương vong ấy để mà đánh dấu cho sự tắt nghỉ của nhịp đập của một vài trái tim, hơi thở của một vài buồng phổi, dĩ nhiên là tiện, là gọn. Mới chiều hôm trước đó, ở một nơi gần tỉnh lỵ Ba Xuyên chính mắt tôi đã thấy một sự không đáng kể như vậy. Tôi nghĩ đến những tiếng gào thét đau đớn, những mắt mắt

lớn trong lòng người ở lại, trong lòng thân nhân của sự không đáng kể ấy.

Anh bạn ký giả người Long Xuyên, nổi tiếng là sắc bén khi lý luận và nhận định trong những bài bình luận của anh trên một tờ báo lớn ở Sài Gòn, đã từng mạnh dạn chê trách tôi: “Ông bạn vừa làm báo vừa làm thơ thì ai mà đọc bài của ông bạn. Đổi nghề đi thì vừa đó bỏ. Anh tuổi Tuất, thua tôi hai tuổi, còn trẻ, còn kịp chán!”. Không riêng chi ông bạn người Long Xuyên mà chính tôi cũng thấy như vậy và lẽ dĩ nhiên là tôi không đổi nghề bởi vì nhảy vào ngành nào đi nữa mà lại vừa hành nghề vừa làm thơ thì cũng hơi khó thành công. Khó thành công là vì tôi chủ quan mà rộng rãi mà độ lượng với chính mình, còn người ngoài nhìn vào ắt thấy ngay là dễ thất bại. Nhưng mà tôi vẫn tự an ủi bằng hai câu thơ của Nguyễn Du: *Tri giao quá ngã sâu đa mộng / Thiên hạ hà nhân bất mộng trung*. Đúng như vậy đó, bạn bè thường chê mình hay sâu, hay mơ mộng. Nhưng mà, thử hỏi dưới vòm trời này, ai là người không ở trong mộng? Chí lý vậy ôi!

Trong đầu tôi buổi chiều hôm ấy ở Phù Cát đang lớn vồn hình ảnh của mấy tấm hình hài không còn được nguyên vẹn ở Ba Xuyên sau khi nghe anh Vạn nói về chuyện chính xác của tin tức, nên tôi thử đánh phào một cái khi chiếc xe Jeep dừng trước một cái tiệm nhỏ có ánh đèn nê-ông, nổi hẳn lên giữa cái lù mù của dãy phố vắng khá im lìm dưới một lớp mưa chiều lất phất. Chúng tôi chà chân mấy cái cho có lệ, nhưng mà giày vẫn đầy bùn, bước vào tiệm. Chủ quán là một người đàn bà trạc ngoài năm mươi, thấp người, nhưng mà có dáng đi thoăn thoắt và cái miệng cười chào khách thì tươi rói, hơi cúi đầu chào anh Vạn:

“Lâu quá không thấy thiếu tá ra chơi...”

Anh Vạn ngắt lời bà chủ:

“Tôi bận việc quá, mà cũng không có bạn nhậu. Bà Tư cho hai con nhỏ thôi, đừng cho con lớn quá lại nhiều mỡ. Béo quá ăn mất ngon. Cho mấy chai 33 luôn”.

“Dạ tối nay có thịt nai nữa, để cho nướng luôn”.

Vạn thăm dò:

“Càng tốt. Cho một vĩ ăn sau. Vậy là có thịt, có cá mà tối nay có ai ca không?”

Bà Tư nhìn vào phía trong bếp:

“Cháu Huyền nó đang phụ trong bếp. Không biết nó có chịu ca không. Để tôi nói đi kêu thằng Tươi”.

“Thằng Tươi” đây là một thanh niên ngoài hai mươi quả là tươi thật. Miệng anh không rời điều thuốc lá, ngay cả trong khi đàn, và luôn điểm một nét cười. Đôi mắt sáng, thỉnh thoảng lại thoáng một nét tinh nghịch. Mái tóc rậm hơi quăn được để tự nhiên không vuốt ve, không chải chuốt, bờm xờm như thách đố mọi kỷ luật, gò bó. Tươi được miễn dịch vì chứng động kinh. Suốt ngày bật *radio* lên mà nghe nhạc, thu vào băng rồi tập đàn một mình. Không hề học qua nhạc lý mà bài nào anh cũng đệm được.

Huyền thì mê ca hát từ ngày nhỏ mà lại cũng không biết một nốt nhạc và cũng chỉ thích hát khi cây đàn *guitare* đệm cho Huyền là “thằng Tươi”. Gia đình Huyền làm ruộng ở Phù Cát, Huyền lớn lên ở Phù Cát, lấy chồng ở Phù Cát, chồng chết, Huyền vẫn ở Phù Cát. Đêm đêm phụ bếp trong quán bà Tư. Huyền, người thiếu phụ góa bụa ấy, tuy hồng một mắt tự ngày còn nhỏ, nhưng không vì vậy mà cái duyên ngăm trên làn da ngăm đen kia lại bị giảm đi. Cái duyên kín đáo ấy, cái thân hình tròn lẳn ấy của người quả phụ trạc ngoài ba mươi đã từng là đối tượng của sự ham muốn mà một số đàn ông thường vẫn cho đó là tình yêu. Đàn

bà họ biết rõ điều đó lắm, nhất là một người đàn bà đã có hai con như Huyền. Cho nên Huyền cứ “ở vậy”.

Mà cái tên Huyền này cũng có lai lịch của nó. Trong một chuyến đi Phù Cát sau lần ấy, tôi ghé vào quán bà Tư. Không có Huyền ở đó, tôi tò mò hỏi bà Tư về cái tên Huyền, vốn không phải là một cái tên thường thấy trong lối gọi con cái của một gia đình gốc nông dân. Bà Tư kể:

“Cháu nó có thằng anh tên là thằng Sắc. Hồi má nó sinh ra nó, dựng Sáu tui là ba nó, nói là đã có dáu Sắc thì phải có dáu Huyền”.

Giản dị vậy mà mình cứ ưa “đặt vấn đề” với người khác, với chính mình, với cuộc đời! Nhưng mà cái giọng hát ấy vẫn buộc tôi nghĩ rằng huyền phải có nghĩa là đây, mà phải là dây đàn.

Bởi vì, vào cái lúc mà bên ngoài mưa bắt đầu nặng hột, trong quán chỉ còn Duy, Vạn và tôi, vào lúc mà Huyền kéo cái ghế gỗ nhích gần đến anh Tươi đang vắn mấy cái trục trên cây đàn thiếu mất một sợi dây *mi* ấy, rồi cất cái giọng hơi đục hơi khàn ấy mà bắt đầu nỉ non kể lại tâm trạng của người sương phụ trông chồng, thương nhớ người yêu giữa một đêm thu nhiều sương, nhiều gió, vào phút ấy tôi chợt nghĩ rằng, không có một tấm lòng đối với lời ca điệu nhạc, không có một cái tên tiền định có nghĩa là dây đàn, không từng bị đời để lại cho một cái thương tích trong lòng, trên cơ thể, thì đó mà có được một lối diễn tả thống thiết, nào nùng đến như vậy. Huyền hát bài Buồn Tàn Thu của Văn Cao.

Đến cái câu *Nghe bước chân ngoài sương gió... Xa dần như tiếng thu đang tàn...* giọng của Huyền khàn hẳn đi, nhưng mà ngân vẫn tha thiết. Ở một vài chỗ, Huyền giữ nguyên lối phát âm địa phương, *sương* mà không phải là *xương*; *gió* và *xa dần*, dù được rung lên

theo lối phát âm ngoài Bắc, nhưng mà *dzó* và *dzân*, Huyền giữ thật nhẹ, lơ lửng đầu đó giữa hai khoảng tổng khí và bất tổng khí của một phụ âm, nói theo lối phân tích trong ngữ học. Mà cái dáng trình diễn cũng khá tự nhiên, ít chau mày, nhắm mắt, cúi mặt. Tự nhiên đến độ ở một đôi câu tôi bắt ngay được tiếng thở dài từ gan ruột, tiếng nấc từ trong cổ. Cái tự nhiên của người biết nhịp, biết điệu mà không biết nhạc. Ngồi mà hát là đã không chuyên nghiệp rồi. Hát mà không nhìn vào thính tọa thì lại càng không chuyên nghiệp nữa. Nhưng mà tôi nghĩ rằng khi hát Huyền chỉ nhìn vào cây đàn của anh Tươi, một phần cũng vì một mắt của Huyền đã bị hỏng - người đàn bà nào mà lại muốn đưa cái tật nguyên của mình ra mà phô với thiên hạ - một phần cũng là cốt theo cử động trên bàn tay anh Tươi mà giữ cho đúng nhịp.

Họ còn đàn và hát cho chúng tôi nghe đến ba bốn bài nữa. Tôi viết “cho chúng tôi nghe” nhưng mà thật ra tôi nghĩ rằng Huyền và Tươi đã sống với nhau nhiều hơn là hát cho chúng tôi. Ngồi nhìn giọng hát và tiếng đàn ấy xoắn xuýt với nhau, quyến luyến nhau, tôi đã nghĩ đến hai chiếc lá rơi bị một dòng nước đẩy vào một chỗ xoáy, cứ xoay tròn mãi mà nương luyến nhau; hai cuộc đời đã có thương tích đang đỡ luyến nhau trong một niềm vui, đành là có cái buồn cái sầu trong câu ca, điệu hát, nhưng mà niềm vui và hạnh phúc của những tâm hồn có cái may mắn biết sống và được sống với âm nhạc.

Lúc Huyền vào trong bếp để pha cho chúng tôi mấy ly cà-phê mà bà Tư cam đoan với anh Vạn là “cà-phê Ban-Mê-Thuật thứ thiệt”, anh Tươi gác cây đàn cho nó dựa vào tường, nói nhỏ với chúng tôi:

“Bây giờ như vậy là đỡ rồi đó, hồi trước cứ hát xong bài Buồn Tàn Thu là chỉ khóc ròng. Riết rồi em

không dám dạo bài đó cho chỉ hát nữa. Không biết thiếu tá có để ý không, chớ hồi nãy đến cái chỗ *nhưng năm tháng qua dần mùa thu chết bao lần* chỉ còn rơm rớm nước mắt đỏ. Em cứ sợ chỉ khóc lớn thì hư cả buổi tối hôm nay. May quá!”.

Hèn chi! Những giọt nước mắt không trào ra được lại dội vào tiếng hát mà tạo ra những lớp sóng âm thồn thức ấy. Hèn chi mà lòng tôi đã chùng hẳn xuống theo cái buồn thảm của lời ca, của xúc cảm trong tiếng hát.

Ngồi trên xe lúc ra về, tôi im lặng ngắm bầu trời trong vắt đầy sao. Tạnh mưa rồi, đợt gió biển lành lạnh cuốn luôn theo nó mấy đám mây nhỏ còn sót lại sau cơn giông nhẹ trôi về phía núi. Lòng tôi lâng lâng mà thanh thản lạ. Đã lâu lắm rồi, tuy cũng thường nghe nhạc nhiều loại, nhưng mà cái kiêu sa của một đôi bối cảnh nơi đô thị, cái điêu luyện của nhiều ca cơ mồn gót trên sân khấu, nghe quả có sượng thiết, gọi hứng thiết, vậy mà hình như tôi không bị nhạc nó hợp hồn như lúc tôi vừa bước ra khỏi cái quán ấy.

Trùm lên bên trên làn sóng âm trong cái tiệm nhỏ ở quận ly xác xơ ấy, tôi nghĩ còn là cái đẹp của hai tâm hồn què quặt, thất trận giữa cuộc đời mà không phải là chiến bại trong cuộc sống, người này đem cái say mê của mình mà thắp lên một đốm sáng trong lòng người kia. Cái tình của hai người đối với nhau - mà không phải là tình yêu nam nữ - khi săn sóc nhau ở một chỗ lách, chỗ đạo, khi chờ đợi nhau ở một nhịp kéo dài, khi vội theo nhau vào mấy đoạn nhạc trôi gấp, cái tình ấy, tôi chăm chú nhận xét kỹ, tôi thấy nó nồng nàn lắm. Và chất men tạo ra cái nồng nàn đó chính là cái say sưa của mỗi người đối với điệu hát, với lời ca. Đẹp lạ! Gọi cảm vô cùng. Và đó hình như cũng hướng vươn tới của nghệ thuật.

Giọng đã có vẻ hơi buồn ngủ, anh Vạn quay lại hỏi tôi:

“Được không anh?”.

Tôi đang cố tránh tiếng “hay”. Nhưng mà nghĩ không ra một chữ nào khác, tôi nói:

“Cả hai người không biết một nốt nhạc mà được như vậy là quá cỡ rồi còn chi nữa”.

Vạn nói lớn:

“Tôi hỏi anh về hai con cá nưóng kia”.

Tôi nói gấp:

“Hết sảy rồi. Không chề được vào chỗ nào cả. À mà cái thứ bánh tráng ở đó ngon thiệt, càng nhai lâu càng ngọt”.

Anh Vạn lần này bình luận về điều mà tôi biết là thứ yếu trong đầu anh:

“Thằng Tươi nó mò vậy mà cũng ra bài. Còn con Huyền không biết đọc nhạc mà hát được như vậy kể cũng giỏi”.

Duy quay lại tủm tỉm cười, nói với tôi:

“Tôi cứ tưởng là *vô chiêu thắng hữu chiêu* chỉ có quyền sách chương trong túi tôi”.

Cái lần tôi ghé vào tiệm bà Tư một năm sau đó, tôi có gửi biếu Tươi hai bộ dây đàn. Riêng cho Huyền tôi gửi tặng một số các tập nhạc tiền chiến trong đó có mấy bài mà Huyền đã hát. Sau đó cả hai người có viết chung cho tôi mấy hàng cảm ơn. Từ đó, tôi không biết thêm chi nữa về họ. Cho đến hôm nay, lòng hình như đang rạo rức chỉ vì một nét thu mà đất trời mới phác ra ở bên ngoài cửa sổ, tôi chợt bắt gặp tôi đang âm ư câu hát cũ ... *Nghe... bước chân ngoài sương gió... Xa dần... như tiếng thu đang tàn...* Tôi nghĩ rất nhiều về Tươi và Huyền.

## NGHE ĐÀN

*Dạo ấy, đời đẹp thiệt, đẹp hơn bây giờ...* (1) Câu hát đó, thanh thoảng nó lại trở về với tôi như một con nước ngầm luân lưu đầu đó dưới đáy biển chọt xoáy ngược lên đầu ngọn sóng mà nhắc cho cái mệnh mông của đất trời rằng nó vẫn còn sống đó, âm thầm mà mãnh liệt. Vì là một câu hát trong một bài thu ca, nên tôi có nhớ đến nó cũng là chuyện dĩ nhiên trong giòng liên tưởng những lúc tản bộ quanh nhà mà đã thấy cần phải mặc thêm một cái áo len. Những chiều hơi lành lạnh, có một làn sương thật mỏng, chỉ vừa đủ cho cảnh vật hơi mờ đi một chút thôi. Lá cũng mới úa, chưa vàng. Nhiều khi hít mạnh vài cái, thấy thiếu cái mùi khói tỏa ra từ những đồng lá ẩm mà ở một vài xứ khác người ta gom lại mà đốt khi thời tiết trở lạnh. Thơm quá. Mà đẹp ời là đẹp: từng đợt khói bàng bạc tan dần trong ráng chiều thoi thóp. Nghĩ đến những làn khói dật dờ lơ lửng quyện lấy tà huy, tôi lại lấy làm bức mình vì cái luật cấm đốt lá và rác ở cái tiểu bang này. Khói của người ta thơ mộng như vậy, hay ít ra, những chiếc lá gợi cảm như vậy, mà lại bị xem là rác. Luật lệ gì mà không lãng mạn (?) chút nào cả. Nhưng mà *“trước Tết mai là hoa, sau Tết mai là củi”* (2) Sống qua một trận nổi da xáo thịt rồi - xáo kỹ đến như cả lịch sử - ít nhất cũng phải hiểu cái lẽ tương đối của sự vật chứ. Tôi tự chữa nỗi bức dọc của mình bằng cái thứ triết lý đo, một thứ triết lý vẫn hay đến với tôi, mỗi khi tôi nghiệm ra rằng, khi bắt tay vào một việc mà tôi



xem trọng - dù rằng chỉ có một đôi chuyện lật vặt là tôi xem trọng - lòng mình không còn được hăm hở như dạo ấy.

Triệu chứng của tuổi tác chẳng? Cũng không hẳn. Nhiều khi, cao hứng, cũng muốn bắt chước Triệu Tử Long về già rồi mà còn ra oai giết luôn sáu tướng sau khi bị Khổng Minh nói khích, nhưng mà lực bất tòng tâm. Muốn là một chuyện. Từ ngày qua Mỹ đến nay cũng đến hai mươi năm chứ không ít, tôi vẫn chưa học được cái *aggressiveness* của người dân bản xứ, tôi vẫn không chịu học đòi theo cái lối phô trương nhuệ khí của họ. sống chứ có phải đánh đấm gì với ai đâu mà hung hăng vậy. Đành rằng *vi nhân nan*, làm người vốn khó, nhưng mà đảng nào thì vẫn còn là người chứ đâu có phải là bọ xít. Thằng con của một người bạn đã nằm xuống trong một trại cải tạo ở miền Bắc Việt Nam được tôi dạy cho lái xe hơi hơi mới vượt biên qua đây, được tôi chỉ dẫn cho cách đọc địa đồ trong quyển Thomas Guide, nay là một thương gia làm ăn rất phát đạt, đã từng thành thật khuyên tôi rằng “bác phải tích cực mới được”. Đứa con trai mà bạn tôi đã gửi gắm cho tôi trước khi trợn ngược mắt lên mà chết (theo lời thuật lại của mẹ nó), thằng cháu rất thông minh, dễ thương ấy muốn nói gì, tôi biết rồi. Của đáng tội, nó còn trẻ. Nhưng mà trời đất ơi! Ai mà biết được cái “tích cực” của lòng ai.

Ai mà biết được cái sống rạt rào trong lòng một người tự lãnh lấy cái nghiệp dĩ của chuyện viết lách những lúc loay hoay với một ý nghĩ, một câu chuyện cần được sắp xếp lại theo cái trật tự riêng của chính mình. Ấy là chưa nói đến cái bực dọc, cái uất, cái trối buộc vô hình cũng như hữu hình nó vẫn khiến cho một số người cầm bút cứ phải lăm la lăm lét, mắt trước mắt sau trong những thời kỳ, những hoàn cảnh sinh hoạt

mà trong đó chữ nghĩa không phải là muốn để cho chúng muốn nhảy nhót múa may theo kiểu nào cũng được.

Hồi nãy, tôi nhớ đến câu hát nọ không phải vì cái không khí thu xung quanh mình, mà vì chán. Chán là vì nghĩ đến Tết, nhớ đến Tết khi nảy ra ý định viết một bài cho số Xuân con Cọp, mà xung quanh mình không có gì là xuân cả. Thật ra, cả cái thu cũng không có nữa. Mà kể cũng chán thật. Cái chuyện thời tiết không cũng đủ chán rồi. Dù không lạnh đi nữa thì ít ra Tết phải mát, phải dịu. Đàng này, trời cuối tháng mười mà chỉ giống bên nhà ở cái điểm chưa cười đã tối. Còn thì thời tiết cứ như là cuối hè. Cái nhiệt kế treo ngoài bao lon năm giờ chiều ngày hôm qua chỉ đúng 85 độ Fahrenheit, nghĩa là suýt soát 30 độ thập phân, nghĩa là chỉ còn có 4 độ nữa là đủ gây hứng cho thi sĩ Nam Trân Nguyễn Học Sĩ viết ra bài *Huế, Đêm Hè*. Báo chí, ti-vi ở đây mấy tháng nay cứ thi nhau mà hù thiên hạ về cái mức giông to bão lớn của hiện tượng El Nino. Mưa dầm däu không thấy, cái lạnh của mùa däu không thấy, chỉ có nóng đỏ mồ hôi hột.

Ra về sau buổi tiệc cưới tôi hôm qua, anh bạn ngồi cùng bàn bắt tay tôi rồi nói:

“Tiện đây cũng xin chúc anh chị một năm con Cọp được dồi dào sức khỏe. Sống đến tuổi anh em mình bây giờ thì điều cần nhất là sức khỏe. Có sức khỏe là may mắn rồi. Khỏi chúc may mắn”.

Tôi chưa biết nên đáp lễ ra sao cho phải cách trước lối nói chắc nịch như giọng của một ông thầy toán đọc định đề Euclide thì bạn tôi đã tiếp:

“Là tại vì hồi chiều tạt vào chợ ở khu Bolsa, thấy thiên hạ đã bắt đầu quảng cáo mút bánh trong dịp

Xuân mà bây giờ cho đến Tết không chắc có dịp gặp lại anh chị nên chúc trước như vậy, cho nó chắc ăn”.

Thật tình, nói mấy câu xã giao cảm ơn huệ qua quít cho xong chuyện kể không khó gì, chúc lại vợ chồng bạn một câu sáo cũ rích cũng dễ. Nhưng mà tôi khựng lại như người lái xe rẽ lằm vào một ngõ cụt. Tôi cười theo kiểu An Nam ta vẫn cười gập lúc kẹt. Rồi đâm ra bực với chính mình khi nghĩ rằng cái kiểu cười đó của tôi đã từng được / bị người Pháp gọi là nụ cười vàng (le rire jaune): một loại nhăn răng mà người ngoại quốc họ không tài nào mà đoán được hết ý nghĩa, nếu quả có nó một ý nghĩa! Ngồi trong xe trên đường về sau buổi tiệc cưới, tôi hỏi vợ tôi:

“Hôm nay là mấy ta rồi?”

“Mới hăm mấy tháng mười”.

“Sớm hơn vua Quang Trung hai tháng”.

“Anh nói chi?”

Vợ tôi vừa hỏi vừa đạp nhẹ vào chân thắng để nhường cho một cái xe tạt qua trước mặt với tốc độ cỡ 140-150 cây số một giờ trên một đoạn xa lộ khá nhiều xe. Tôi chỉ kịp nhìn thấy một thanh niên người Á (Đại Hàn, Trung Quốc, Việt Nam? Không tài nào đoán được) trong cái xe Porsche màu đỏ đang phóng với cái tốc lực bạt mạng ấy. Có cái lạ là người trẻ, còn cả một cuộc đời trước mặt họ, thì lại hấp tấp vội vàng như thể là chỉ còn có mấy ngày nữa để xây dựng tương lai. Còn người già, đáng lẽ sống ngầu ngiên chụp giựt cho thỏa thích kéo chóng lụn hết những ngày tàn, thì lại chậm lựt, rù rờ, trong số có cái thằng tôi, tuy chưa già nhưng cũng không còn non chi cho lắm. Nhớ có một lần nói chuyện này với một ông thầy thuốc Bắc, ông ta cho rằng khí huyết người trẻ nó vượng, qua đến lão niên, nó suy đi, cho nên nó ra như vậy. Không có

chi là nghịch lý như điều thắc mắc của tôi. Dịch lý trong Đông y nghe cũng hay!

“Chưa chi mà đã có người chúc Tết vợ chồng mình. Như vua Quang Trung cho lính ăn Tết mấy ngày trước tết. Không biết Tết năm nay nhằm ngày thứ mấy?”

Tôi hỏi vợ tôi cho có lệ vậy thôi, chứ thật ra bà xã cũng chưa biết, chưa có một hiệu tạp hóa nào biểu lịch cho khách hàng cả. Mà riêng tôi thì tự ngày lỡ cầm đồng tiền đem tiêu vào nhiều thứ mà nay nghĩ lại không đáng, không đúng chỗ, kể cả những món mà không cần phải bắc thang đi đâu, tôi biết cũng không đòi lại được, tự những ngày ấy tôi chưa bao giờ bỏ tiền ra mà mua một quyển lịch cả. Ngày tháng là chuyện con người đặt ra để giải quyết vấn đề của mình cho nó gọn gàng cho nó tiện, còn cái xoay vần trong vũ trụ, ai tạo ra thì tôi không biết, chứ tự nó, nó vốn không có ăn nhập gì, không đếm xỉa gì đến chuyện vui buồn, đến tiếng cười, đến nước mắt của giống động vật đứng thẳng - *homo erectus* mà!

Ngày trước, ở trong nước Tết là Tết, không cần biết cái ngày Nguyên Đán vào ngày thứ mấy cả. Nghỉ ngơi, bài bạc, rượu chè, cả nước tha hồ mà bắc cầu. Nhưng mà từ ngày qua đây rồi thì hình như là mọi thứ lễ nghi đều tùy thuộc vào dương lịch cả. Thậm chí, Phật đàn, kỵ giỗ, nhất nhất đều được tổ chức vào ngày thứ Bảy hoặc Chủ Nhật. Ông bà có về hay không là chuyện của lĩnh vực siêu hình, nhưng mà cứ cho là có về được thì như vậy cũng tiện.

Hồi mới chân ướt chân ráo đến cái nước Mỹ này, tôi được mời đi ăn một đám giỗ tại nhà một người bạn rất nhiệt thành với đạo thờ cúng tổ tiên. Hồi ấy, cả nhà bạn tôi nhờ thất nghiệp mà tổ chức được đúng vào ngày húy nhật, đầu thứ Tư thứ Năm gì đó. Người gia trưởng, anh họ của bạn tôi, khi rầm rì khăn vái trước

bàn thờ có đầy đủ thức ăn Mỹ (sườn bò *barbecue*) và Việt Nam, đã thành khẩn chỉ cho tổ tiên cách đi đường sao cho nó khỏi kẹt vào giờ mà cả triệu chiếc xe hơi đủ loại đủ cỡ đang bò trên xa lộ để mà về với con cháu cho đúng giờ cúng. Người gia trưởng xuýt xoa: “... Đi từ đường số 2, hướng Nam, đổi sang đường 134 hướng Tây...” Ông khấn như vậy là vì bàn thờ tổ đặt ở nhà ông mà hôm ấy lại làm đám giỗ ở nhà bạn tôi. Trong cái không khí trang nghiêm ấy, tôi dọn một bộ mặt sắt nguội vì không muốn ai đoán được ý nghĩ của mình lúc đó, nhưng mà hôm ấy tôi băn khoăn tự hỏi không biết tổ tiên qua đây bằng hãng EVA hay Singapore Airlines. Mấy năm sau đó, khi cả nhà tất cả chạy theo *job* rồi, khi cái áng đô-la đã trăm đường rộn rã, thì cũng đám giỗ ấy, năm nào cũng được tổ chức vào chiều thứ Bảy.

Cơ mầu này rồi thì đến thế hệ thứ ba, thứ tư của người Việt di cư sang đây, con cháu tưởng là cha mẹ yêu con cái, không muốn làm phiền chúng nó vào những ngày trong tuần, nên đồng ý rủ nhau về với tổ tiên vào đúng weekend. Lỡ sau này con cái nó còn nhớ đến núi Thái Sơn hoặc Nước Trong Nguồn, mà có muốn tưởng niệm thì cũng tiện cho chúng nó.

Với ai thì tôi không biết, chứ riêng đôi với tôi, viết một bài đặc biệt nhân dịp Tết, hay là một dịp nào khác trong năm, đòi hỏi ở chính tôi một cố gắng phi thường mà nhiều khi kết quả vẫn không được như ý muốn. Nhất là từ ngày qua đến cái nước Mỹ này! Xung quanh mình không có một chút gì nhắc nhở đến Tết cả ngoài quyển lịch treo trong bếp. Quyển lịch của một cô bạn người Hoa kiều trong ngành địa ốc biểu từ năm ngoái. Nó có đủ ngày tháng của âm và dương lịch. Một loại lịch “song ngữ” ghi ngày tháng bằng tiếng Anh. Khu này lại cũng khá đông người châu Á mà đa

số là Hoa kiều, vì vậy mà lịch còn có văn tự do ông Phục Hi chế ra, viết lối chữ lệ. Hồi nầy, vào trong bếp nấu nước để pha trà mà tự phụng, tôi đưa ngón tay đề lên tờ giấy, lần mò theo cái tính toán, sắp xếp của người làm lịch và in lịch mà thấy rằng Đông và Tây có khác nhau thật. Đêm Trừ Tịch của Tây Phương rơi đúng vào hàng chữ “thập nhị nguyệt sơ nhị”. Đúng là khác nhau như mặt trời và mặt trăng.

Vì nó như vậy đó, vì xung quanh mình, đến cả một cánh đào nở sớm cũng không có, nên cảm cho được cái không khí Tết ở vào cuối tháng mười này quả là một điều thiên nan vạn nan. Óc tưởng tượng phong phú cỡ tác giả mấy bộ *Tây Du Ký* và *Phong Thần Diễn Nghĩa* chưa chắc đã nặn ra được chút gì có vẻ Tết ở địa điểm và thời điểm này.

Thôi thì phó mặc giai tiết cho đất trời. Hôm nào Tết rồi hay. Hơi đâu. Tính không ra ngày Tết vì còn chuyện tháng thiếu tháng đủ lung tung, tôi cầm chén trà ra ngoài bao lơn ngắm chậu cúc màu tím Huế, nở vào tháng mười kể là chậm. Nghĩ vợ vẫn mãi không ra một cái gì cho có vẻ Xuân mà viết, tôi đâm hoảng. Đâm ra hoài nghi cả khả năng viết lách của mình, nếu quả mình có cái khả năng ấy thật. Tôi lật đặt tự trấn an mà bằng một cái tứ thơ chữ Hán: “hoàng hoa vẫn tiết hương”. Bình tĩnh lại rồi mà vẫn còn lo rằng cả cái “hương cuối mùa” e cũng không có nữa. Nhảm nhí quá, chán ời là chán.

Hiện tại không những không giúp gì cho chữ nghĩa của mình, mà lại còn làm cho mình cụt hứng nữa. Đất trời vào một buổi chiều ỏi ả như hôm nay không có gì nhắc nhở đến Xuân cả. Mà cái điệu này rồi thì đến ngày mồng một Tết chắc lại phải đi làm như mấy cái Tết trong những năm vừa qua.

Cho nên câu hát trong bài thu ca nọ trở về với tôi như một cứu tinh, dọi một tia sáng dẫn đường cho tôi ra khỏi một thế bí hiểm hóc. Cái giọng thật truyền cảm của Yves Montand mà đã đến mấy chục năm nay tôi không hề có dịp nghe lại. chợt vọng về đâu đây từ những ngày xuân cũ... “*En ce temps là, la vie était plus belle...*”. Ngồi lần thân soát lại những chiếc pháo chuột, những nắm hột dưa đầy túi, những cái áo vải dù mới ngày còn nhỏ, đến muôn nghìn những thứ khác trong dịp Năm Mới, tôi thấy mình may mắn không phải sống qua một cái Tết nào sâu thẳm cả, trừ cái mùa xuân kinh hoàng ở Huế năm Mậu Thân (1968). Năm ấy, chưa nói chi đến bạn bè quen biết, riêng trong đại gia đình tôi có đến bảy người bà con bị hại trong một cuộc thảm sát mà sách vở ngoài Hà Nội (thuộc vào loại sử liệu hãn hoi) nói rằng Cơ Quan Tình Báo Trung Ương Mỹ là thủ phạm! Đọc sách mà cứ tin hết cả một trăm phần trăm những điều trong sách thì thà đừng đọc, người trước (ở đâu tận bên Tàu) có dặn mình vậy.

Nhưng mà thôi, nhớ là nhớ đến những làn khói lặng lẽ tỏa ra từ những nén hương chờ nặng cái u uẩn, cái oan khuất trên những cái bàn thờ rải rác khắp tỉnh Huế vào những mùa Xuân sau đó, những số điệp không ghi rõ ngày chết của nạn nhân của trang lịch sử rừng rợn ấy. Còn thì, nghĩ cho lắm, lại đâm ra hoài nghi đối với một cái chân lý mà mình đã được gặp gỡ từ ngày nhỏ, ngay câu đầu của quyển *Tam Tự Kinh*. Sách dạy rằng “*nhân chi sơ tính bản thiện*”. Càng nghĩ mình càng buộc phải kết luận, rằng từ thừa sơ sinh, không hẳn cái tính đã vốn lành ở nơi tất cả mọi người, nhất là ở cái số người Việt Nam tự nắm lấy quyền sinh sát trong tay vào những ngày đen tối ấy. Ôi lịch sử! Nghĩ đến đây, tôi muốn bắt chước các nhà thuyết khách đời Xuân

Thu Chiến Quốc, ngửa mặt lên trời mà cười ba tiếng, xong rồi lại phải khóc ba tiếng.

Cái dấu ngoặc để nhắc đến Tết Mậu Thân ở Huế tự nó mở ra, chứ tôi không muốn, nhưng mà đóng lại ở đây cũng vừa, bởi vì hồi nãy lúc nhớ lại những kỷ niệm về ngày Tết, thật tình tôi đang nghĩ đến tiếng đàn của Hương Cơ, vợ của một người bạn học: anh Phấn, nay không biết đích nằm ở đâu trong những năm mò bên ngoài một trại cải tạo ngoài Bắc.

Hương Cơ, bây giờ là bà của bốn đứa cháu ngoại và hai cháu nội, ngày trước thuộc vào hạng nhan sắc vẫn buộc đàn ông phải ngoái cổ mà nhìn lại một lần nữa nếu gặp đâu đó trên đường phố, trong số đàn ông ấy có tôi. Một lần, sau khi tráng miệng xong bằng một trái kim quất ngào dẻo, và một chén trà đậm, chát và ngọt mà tôi rất thích, trong một bữa ăn vào ngày mùng năm Tết tại nhà Phấn ở Đà Lạt, tôi đã tò mò hỏi Hương Cơ về lai lịch cái tên có vẻ như nhắc nhở đến cổ đô, đến Phượng Thành, Hương Cơ cười qua một dáng hơi e thẹn:

“Gia đình tôi thật ra là gốc trong Nam. Lúc mẹ tôi sinh ra tôi thì ba tôi đang làm việc ở Huế. Thật ra ba tôi đặt tên tôi là Khương, vì ba người anh của tôi đã là Phước, Lộc và Thọ rồi. Phước Lộc Thọ Khương Ninh mà. Tôi nghe má tôi kể hồi đó ba tôi kết nghĩa anh em với một ông quan ở Huế, trong nhà chúng tôi gọi là bác Tham. Ba tôi có hỏi bác Tham là nếu sinh con gái thì nhờ bác chọn sẵn cho một cái tên. Ông lựa cho cái tên Hương Cơ, có nghĩa là con gái của sông Hương, của xứ Huế”.

“Mấy tháng trước khi má tôi sinh ra tôi thì bác Tham mất. Khi đi khai sinh ba tôi cũng quên mất cái tên mà bác Tham tôi đã chọn. Sau đó, má tôi nhắc nên ba tôi đi làm lại giấy khai sinh, nhưng hình như là



không đổi được hay sao đó mà chỉ thêm cái tên Hương Cơ đằng sau. Trong giấy khai sinh từ thời Tây, tên tôi là Trần thị Khương *dite* Hương Cơ. Khi đi học, cô giáo chép tên trong sổ là Hương cơ rồi thì lũ bạn cứ vậy mà gọi tôi, thành ra cái tên Khương bị bỏ quên mất. Bây giờ, chỉ có mấy anh tôi kêu tôi là Khương”.

Phấn xen vào:

“Thật ra anh thích cái tên Hương Cơ hơn, nó hợp với tên của anh. Cái tên coi vậy mà do trời định đó. Hương thì phải đi với Phấn là đúng lắm rồi”.

Hương Cơ âu yếm lườm chồng:

“Xì. Phấn của anh là phấn đầu, phấn khởi, chớ đâu có phải là phấn son. Bộ tưởng em dốt lắm sao”.

Phấn vừa châm thêm trà cho tôi vừa cười:

“Thôi thì phấn nào cũng được. Uống thêm chén trà nữa đi, đến cái nước thứ hai này trà nó mới ra hết chất ngọt. Mà loại trà Bảo Lộc đợt non này không có bán ngoài phố đâu. Của một người làm trong đồn điền dưới đó họ cho mình đó. Dọn lòng cho thanh tĩnh chốc nữa nghe Hương Cơ đàn chứ. Sau đó rồi tôi mới cho ông uống digestif. Hương Cơ dặn mình là đàn xong mới cho ông uống rượu. Rượu vào nó làm cho tai mình nó... đục đi. Phải không em?”.

Hương Cơ đáp:

“Đó là em nói vậy chớ nếu anh K. muốn uống thì cứ để cho anh ấy uống chớ”.

Tôi khua tay:

“Xin tuyệt đối tuân theo cái lệnh cấm tửu đó. Tiếng đàn của chị mới hiếm chứ rượu thì lúc nào chẳng có”.

Phấn quay sang bảo vợ: “Em vào lấy đàn ra đi”.

Tôi vốn nặng tình với tiếng đàn, câu hát. Lòng không tài nào dừng đứng trước cái buông, cái bắt, cái nhấn, cái vuốt của tiếng đàn thập lục, cái trầm cái bổng cái khoan cái nhặt của một điệu sáo trúc. Trời đất

oi: “... *Bể tình sông ái...i...i... nhiều kẻ chơi vơi...i...i... con thuyền Bát Nhã nhả mô rồi...i...i... ở mô rồi...i...i... bến mê sao không té độ cho người...i...i...*”, câu Nam Bình đó sao mà thấm thía vậy! Nhiều khi ngay ở cái nước Mỹ này vốn có một nhịp sống vội vã đến độ không có thì giờ cho người ta ngân dài một tiếng hát, cái câu ấy, đôi khi tôi vẫn âm ư để mà thấy rằng cái sở thích của mình quả không có ăn khớp chút nào, lệch lạc nữa là khác, với một nếp sống trong đó ngay cả cái lao tâm và lao lực của một số nhạc công, đôi khi cũng được trả theo giờ.

Nhiều đêm ở đây, trong lòng chợt thấy trống vắng, thềm một tiếng đàn tranh, một tiếng đàn nguyệt, một giọng ngâm, một nhịp phách, một lư trầm, những thứ nó giúp cho mình vun xới lại một ý nghĩa nào đó cho cuộc sống, cuộc đời giữa lúc chợt thoáng thấy cái vô nghĩa của mọi hành động, toan tính của chính mình, những đêm ấy, tôi vẫn nhớ đến ngón đàn của Hương Cơ. Ngón đàn ấy, tôi đã có dịp nghe lại ở California này, nhưng mà... trong một hoàn cảnh khác.

Bây giờ, phút này tôi đang nhớ đến cái dáng trang trọng của Hương Cơ khi nàng bung một lư trầm nhỏ ra đặt trên cái bàn con trong phòng khách, khẽ nhắc Phần:

“Anh tắt bớt đèn đi”.

Xong, nàng đỡ lấy cây đàn tranh trên chiếu, thông thả ngồi xuống, rồi bắt đầu vắn trực so dây. Vẻ đẹp của một người đàn bà vốn có sẵn nhan sắc thiên phú, lúc dịu dàng kéo lại tà áo cho thẳng thớm trước khi đem tấm lòng của mình ra mà ngỏ với một người mà nàng cho là biết nghe nhạc cổ của đế đô, tôi không đủ tài mà tả ra hết. Nhưng mà tôi cảm động lắm, cảm động đến độ vọt miệng nói ra một câu thật ngớ ngẩn:

“Nãy giờ, chưa thấy chị ăn uống chi cả. Để chị dùng cơm xong rồi mới đàn chứ”.

“Dạ không, thưa anh bụng có trống thì tiếng đàn mới thanh thoát được, mới hư được. Thầy tôi dạy tôi vậy. Là vì tiếng đàn, cái nhấn phải để cho nó một phần thực thôi, còn thì phải là chín phần hư mới trúng cách”.

Rồi thì cả cái phòng khách nho nhỏ ấy chìm hẳn trong những lớp sóng âm khi lạnh lạnh đến rợn người, khi vuốt ve đến mê mê, sát phạt đến rùng rợn mà dịu nhẹ cũng vô vàn. Chữ vốn không ghi hết được ý nên tôi cũng không tự làm nhọc mình làm gì khi nghĩ đến chuyện phải tìm thí dụ cụ thể để mà tả cái vô hình. Hương Cơ bắt đầu bằng *Cổ Bản*, rồi qua *Hành Vân* rồi *Phú Lục Chậm*, *Phú Lục Mau*. Giữa hai bài, nàng không nói một lời, chỉ thở mạnh vài cái, đẩy nhẹ một đôi con ngựa trên mặt đàn mà so dây cái rồi đàn tiếp. Khi mấy ngón tay điêu luyện của Hương Cơ nhảy múa theo cái vui vẻ, rộn rã của một bản *Kim Tiền* thì bất giác tôi cũng lâm bầm: “Cổng... liu cổng... xê xàng họ xự xàng xê... (cổng xê) xàng cổng xê... xàng xê cổng xê (cổng xê) xàng xự...”. Là vì cả mình tôi đã đắm âm thanh rồi, là vì tôi không còn nghĩ đến chuyện xoi mói vào nghệ thuật trình diễn nữa, chỉ lặng người mà thưởng thức. Đến một lúc nào đó, nhạc nó sống hộ cho mình, chứ mình không còn là người nghe đàn nữa.

Dứt bản *Kim Tiền*, Hương Cơ lặng lẽ đặt bàn lên bàn, rút bộ móng ra để cạnh đấy, ngược mắt nhìn tôi. Tôi không vỗ tay. Chỉ nói vồn vện có ba tiếng: “Cám ơn chị”. Khi một nghệ sĩ có chân tài, nổi tiếng là khó tính trong việc chọn lựa người thưởng thức ngón đàn của mình, đã vì mình mà sửa soạn một bữa cơm giữa ngày Tết thật thơm tất, tự tay pha một ấm trà đặc biệt rồi rất tế nhị để cho chồng chuyên trà ra chén trước

khi cầm lấy cây đàn, khi người ta đã quý mình đến độ ấy rồi thì “một tràng pháo tay” lại rả rích, mà không khéo lại đâm ra bất lịch sự.

Thật ra tôi vừa mê tiếng đàn, vừa sững sờ nhìn thẳng vào khuôn mặt xinh xắn của Hương Cơ, lúc ấy vừa nở một nụ cười thật duyên dáng, khiến vẻ mặt nàng rạng rỡ hẳn, sau gần nửa tiếng đồng hồ giữ lấy nét trang nghiêm đến lạnh lùng trong khi đàn. Tôi vừa tháo kính vừa đưa tay bóp nhẹ vào mắt mình như mọi người vẫn thường làm mỗi khi mỏi mắt. Quả tình, mắt tôi không mỏi nhưng thầm hy vọng rằng cái dụi mắt ấy nó giúp tôi xua đuổi được một ý nghĩ thuộc vào loại bất chính, có thể gây tổn thương cho tình bạn giữa Phấn và tôi. Tôi xoay sang nói với Phấn:

“Cũng đến bảy tám năm nay mới được nghe lại tiếng đàn của chị. Mới có được một buổi nghe đàn như hôm nay. Thấm thía lắm. Đẹp thiệt. mấy năm gần đây, nghe tiếng đại bác nhiều hơn là tiếng đàn... thú thiệt. Quý quá”.

“Ấy, từ cái hôm nhận được thư ông đòi nghe Hương Cơ đàn khi lên Đà Lạt ăn Tết chuyển này, bà ấy tập kỹ lắm”.

Hương Cơ cười thật tươi. Nhưng trong vẻ xinh tươi ấy, đôi mắt thật đa tình lần này nhìn tôi rất nhanh rồi nàng quay sang nói với Phấn:

“Thật ra, cũng đến mấy năm nay, có đàn cho người ngoài nghe đâu mà phải tập cho kỹ. Cái tật của tôi xưa nay vậy đó. Tôi chỉ thích ngồi đàn một mình. Không phải nghĩ đến chuyện dở hay. Đặc biệt lắm, chỗ thân tình lắm, mà lại thiết tha với tiếng đàn lắm như... tôi nay... tôi mới... À mà để vào lấy rượu mời anh chớ. Bây giờ thì anh muốn uống bao nhiêu cũng được”.

Khi Hương Cơ nói câu đó, nàng nhìn chồng mà không nhìn tôi, nhưng tôi nghe rõ nàng nhấn mạnh

mấy tiếng *thân tình... thiết tha với tiếng đàn...* Tôi lẳng lẳng bước ra thêm nhà chằm lại cái tàu thuốc mà tôi để cho tắt ngấm từ lúc Hương Cơ ngồi xuống đàn. Sương đêm đã xuống. Trời khá lạnh... Tôi nhìn xuống những bóng đèn lù mù quanh hồ, nhà thủy tạ trông giống như một con rùa lớn nổi trên mặt nước. Xa xa, cái tháp cao trên tường Yersin thấp thoáng sau một dải sương bạc. Tôi hơi ngây ngất vì tiếng đàn, vì cái nhìn đắm đắm của Hương Cơ khi nàng cầm chai cognac ra mời tôi rồi nói:

“Anh ngồi lại chơi uống rượu với anh Phấn. Lâu ngày không ngồi đàn nhiều như tối nay. Không hiểu sao tôi hơi nhức đầu. Anh tiếp anh K. giùm em. Xin phép anh”.

Tôi nhìn theo Hương Cơ khi nàng vén bức sáo tre có vẽ long phụng mà bước vào phía trong nhà. Hương Cơ quay lại nhìn chồng rồi mỉm cười chào tôi, khẽ cúi như xin lỗi vì phải đi nghỉ sớm. Cái nhìn đắm đắm hồi nãy vẫn còn trên đôi mắt. Hay là tôi tưởng tượng ra những điều vốn không có trong đôi cái nhìn thật tình tứ dưới cặp lông mày hơi nhíu lại? Sóng đàn làm tôi say rồi chẳng? Đôi mắt đa tình trên gương mặt hiền hậu ấy khiến cho tôi chơi với chẳng? Tại sao Hương Cơ cáo mệt mà tránh tôi? Nàng sợ cái nhìn của tôi chẳng? Hay là sợ chính nàng? Cho đến bây giờ tôi vẫn không biết chắc. Mà tôi biết là sẽ không bao giờ tôi biết chắc. Đời có những thoáng rung như vậy. Nó để lại trong lòng mình chút vui pha với tiếc nhớ, chút buồn trộn với ít xao xuyến dịu nhẹ.

Cái buổi tối ở Đà Lạt hôm ấy vậy mà cũng đã giạt lùi vào một cái quá khứ xa, ngót ba mươi năm rồi. Từ dạo ấy tôi cũng có nhiều dịp nghe đàn tranh “sống”, khi thì tại một đêm họp mặt của bạn bè còn sót lại sau cơn bão khốc liệt của đất nước, khi thì nghe giữa chợ,

với một số thính giả thuộc mọi giới trong cái thứ tự thương vàng hạ cám. Nhưng cái không khí của buổi tối hôm ấy... Phấn ơi... Hương Cơ ơi...

Phấn, bạn tôi, đã nằm xuống rồi. Người sĩ quan thiện chiến và tài hoa ấy vào phút cuối cùng đã trối với một người bạn tù rằng nếu có gặp được tôi thì nhắn với tôi rằng anh mong tôi xem mắt đứa con của anh như là con của tôi. Nhờ tôi giúp đỡ cho gia đình anh. Người sĩ quan vốn làm thơ rất có hồn ấy cũng là một tay guitar xuất sắc những khi gửi lòng vào một đôi khúc dạo của Tarrega, của Villa Lobos... Người sĩ quan có một tâm hồn nghệ sĩ ấy lúc còn sống rất cung chiều, yêu vợ, mê tiếng đàn của vợ (“Anh biết không, có một hôm, cơm dọn rồi mà anh Phấn anh ấy nổi lên cái hứng nghe đàn, anh bắt tôi đem đàn ra cho được. Kỳ quái thiệt. Dĩ nhiên là tôi đàn mà đàn say sưa nữa là khác. Hôm ấy tôi chỉ bực có một chuyện là nồi canh chua cá lóc phải đem hâm lại. Thành ra cá nó chai đi, mất ngon cả! Con cá lóc chỉ có một lửa thôi, hai lửa là hết ngon”. Đó là lời Hương Cơ vừa kể tôi vừa triu mến nhìn chồng trong một lần tình cờ tôi gặp vợ chồng Phấn tại một quán bán hủ tiếu ở Vĩnh Long, non nửa năm trước buổi nghe đàn ở Đà Lạt) người sĩ quan ấy cũng có trối cho Hương Cơ một điều...

Ngồi vào bàn với ý định viết một bài cho báo Tết mà cứ rất những trời trăng chia lìa mãi thế này thì ông chủ bút nào mà nhận đăng bài của mình. Thế nào gọi là Xuân? Nhưng mà khi một hình ảnh đẹp nó đang sống với mình, dù Tết hay không Tết, dù có buồn đi nữa, tôi cũng không thể tự dối lòng mình mà gạt nó sang một bên để rồi lại phải miễn cưỡng mà chọn, mà tìm một câu chuyện vui, hay ít ra cũng là một chuyện có hậu cho nó phù hợp với nỗi hoan lạc của ba ngày Tết. Mà miễn cưỡng thì đó mà viết cho ra câu ra kéo.

Tiếng đàn của Hương Cơ nó đang ám ảnh tôi, khó mà đuổi nó đi lắm. Mà đuổi được rồi thì đầu sẽ rỗng tuếch, bóp cho đến méo cũng không ra một ý. Phải mất đến vài hôm may ra mới có hứng mà sờ đến giấy bút. Con người tôi nó vậy đó. “*Biết sao trái được tính trời*” (3).

Mà hình như cũng vì cái tính trời mà Hương Cơ chịu sống (hay là vui sống?) trong chỗ không tên không tuổi, dù nàng thừa biết rằng tài nghệ của mình đem ra mà phô với người đời thì chả mấy lúc mà nổi danh. Hồi nàng mới mười sáu tuổi, Hương Cơ trình diễn trước công chúng lần đầu tiên trong một đêm văn nghệ vào dịp Xuân. Trong số bốn người học trò ưu tú của một nhạc sư vương giả nơi đế đô, Hương Cơ là người xuất sắc nhất. Ông kỳ vọng ở Hương Cơ, ông nghĩ rằng người con gái gốc miền Nam ấy, sau tám năm khổ luyện với ông, có đủ cả cái tài và cái hồn để ông truyền hết kỹ thuật của ngón đàn trong gia đình ông, vốn được khen là “tuyệt đến độ ma cũng phải dậy mà nghe”.

Nhưng chuyện trời cho đủ cả một trăm phần trăm là chuyện không có trên cuộc đời này. Trong số những bài báo viết về Hương Cơ sau buổi trình diễn ấy, có một bản tường thuật mà tác giả, vì một chút ân oán với ông thân sinh của Hương Cơ, không những chê ngón đàn của nàng một cách vô ý thức, mà nhân dịp ấy còn bới ra một cái tỳ vết đã cũ trong gia đình nàng, đặt nó chình ịch ở trang đầu trong một bài chạy dọc đến gần hai cột trên một nhật báo đông độc giả. Sau đó là một vụ kiện tụng tuy sôi nổi, nhưng vì những biến cố trước hiệp định Genève năm 54 thành ra dạo ấy cũng ít người chú ý đến. Bên cạnh cái vết chém chia đôi đất nước lúc ấy còn có một vết thương trầm trọng trong tim một tâm hồn nhạy cảm. Tòa xử ra sao, tôi không

biết, nhưng mà bài báo ác hại nọ đã khiến cho Hương Cơ nguyền lạnh hằn đối với chữ danh. Nước mắt của một thiếu nữ ở tuổi mười sáu, cái tuổi mạnh dạn tin tưởng ở cuộc đời, ở chính mình, không lặn xuống má, mà xoáy ngược vào tim Hương Cơ. Xem xong bài báo đó, Hương Cơ thề độc với chính mình là sẽ không bao giờ đàn trước công chúng nữa.

“Chuyện xảy ra trước khi mình quen Hương Cơ, nhưng mà trong hoàn cảnh đó, mà tính bà ấy thì như vậy đó, mình cũng chịu”. Phần thuật lại cho tôi nghe đầu đuôi câu chuyện đó một lần khi tôi tỏ ý tiếc cho tài nghệ của Hương Cơ không có cơ hội phổ biến cho rộng rãi.

Cái thuyết tài mệnh tương đố, tôi không biết do ai xướng ra, nhưng chắc là của một người Tàu nào đó. Bởi vì cứ nói đến thuyết này thuyết nọ là hình như người mình thường cứ phải dùng đến hàng nhập cảng. Tôi vốn rất hãnh diện được làm hậu duệ của Rộng Tiên nhưng ngòi mà nghiệm cho kỹ, mà mở cái kho tư tưởng của nước mình, tôi nhận thấy trên cái sập chủ thuyết, hàng nội hóa có vẻ lèo tèo, so với cái nhan nhản của hàng ngoại quốc, kể cả một đôi thứ mà hiện nay trên năm châu, thiên hạ người ta đã xem là đồ phế thải.

Ngoại trừ cái chuyện ghen tuông giữa ông Trời và khách má hồng. Cụ thể mà gần đây nhất là cuộc đời của quận chúa Diana. Một người đàn bà nhan sắc như vậy, giàu có đến thế, danh vọng cao đến thế mà rồi ra thế... hướng hồ là Hương Cơ, trót sinh ra với một cái tài, vốn là một thứ nó khiến cho ông Trời ông không để mình yên thân. Cứ như lời cụ Nguyễn Tiên Điền thì sự việc nó phải như vậy.

Thành thử, khi nghe thằng con trai của Phần vượt biên qua đây, liên lạc với tôi mà kể rằng, trong những



ngày đói khó sau khi cha nó bị đem ra ngoài Bắc để cho người ta sửa đổi mà tạo ra một cái gì mới đó (tôi cũng không biết rõ) mẹ nó ở nhà xoay sang mở một quán ăn để độ nhật. Trong khi nấu nướng, củi lửa dầu mỡ ra sao đó mà Hương Cơ bị phỏng nặng, hỏng mất ba ngón tay. Cứ như ngày trước thì chắc cũng không đến nỗi, nhưng mà sau tháng Tư năm 75, thuốc men đã không có mà thầy bà ở ngoài ấy vào thì lạng quạng. Phỏng nặng rồi nhiễm trùng, rồi dây thần kinh ở một đôi chỗ trên bàn tay hỏng luôn, khiến cho ba ngón tay chết cứng. Khi nghe tin ấy, tôi sững sốt kinh ngạc thì ít, mà ái ngại cho số phận của Hương Cơ thì nhiều, tiếc cho một ngón đàn từ nay bật tiếng lại càng nhiều hơn nữa. Được tin, tôi ghi lại số điện thoại của Hương Cơ tại một tiểu bang khác, nhưng mà sau mấy lần do dự, tôi quyết định không liên lạc với Hương Cơ. Nói gì bây giờ? Mọi khó khăn, tai biến trong đời nàng, tôi đã biết cả rồi. Lòng con người đa cảm ấy chắc gì đã nguôi ngoai. Hỏi thăm, lại chỉ làm cho người đàn bà góa bụa ấy thêm buồn thêm tủi?

Nhưng mà, cái duyên của tôi với tiếng đàn hi hữu ấy, với người nghệ sĩ rủi ro ấy hình như vẫn chưa hết hẳn, cho nên, tôi lại đã có dịp ngồi nhìn Hương Cơ sống với cây đàn tranh. Lần ấy, thằng con của Phần gọi điện thoại mời tôi đến nhà nhân ngày giỗ Phần. “Má cháu từ miền Đông qua thăm vợ chồng cháu được mấy bữa nay. Má cháu ở lại lo ký ba cháu luôn”.

Và tôi đã đến gặp Hương Cơ, đến giỗ chồng của nàng. Mái tóc bạc gần hết một nửa bây giờ đã được cắt theo một kiểu ngắn, không còn xỏa xuống như ngày trước. Hương Cơ gầy và già đi nhiều, nhưng cái nét xinh xắn cũ, nhìn vào là tôi nhận ra ngay. Và tôi cũng chú ý ngay đến bàn tay phải có đeo một chiếc găng trắng. Trước giờ cúng, chúng tôi chuyện trò thân mật,

nhưng mà lạt lẽo lạ. Bởi vì tôi không muốn nhắc đến hai cái tang lớn trong đời nàng: tôi không muốn nói quá nhiều về Phấn, tôi không đả động gì đến bàn tay đã tàn phế. Tôi hỏi thăm con cháu của Hương Cơ cho có lệ và cũng chỉ trả lời cho có lệ khi nàng hỏi về cuộc sống của tôi ở đây. “Dạo ấy... cuộc đời đẹp hơn bây giờ” nhưng mà chúng tôi không muốn, không dám nhắc đến nữa. Hương Cơ lễ chồng xong, quay sang mời tôi. Tôi thắp ba cây hương cắm vào chén gạo trên bàn thờ, không thành khăn cúi đầu mà nhìn thẳng vào bức ảnh của Phấn, khôi ngô và mạnh khỏe trong bộ quân phục tác chiến. Sực nhớ đến cái thói quen của Phấn ngày còn sống vẫn thích nói tiếng Pháp, tôi lẩm bẩm: “*Bonjour et... Au revoir*”. Rồi tôi im lặng bước lui ra khỏi cái chiếu nhỏ trước bàn thờ mà trong bụng mong sao cho cái bữa kỵ này nó chóng hết, vì thật tình, ngồi lâu bao nhiêu thì tôi biết câu chuyện giữa Hương Cơ và tôi càng thêm lạt lẽo bấy nhiêu. Giữa lúc đang tìm một cái cớ để xin về sớm, tôi bỗng nghe giọng của Hương Cơ:

“Con vào lấy cây đàn ra cho má”.

Tôi giật mình quay sang nhìn Hương Cơ đang đứng bên cạnh bàn thờ. Hương Cơ hơi mỉm cười bí mật trước cái ngạc nhiên của tôi rồi giải thích:

“Trước khi nhắm mắt anh Phấn có trời lại, có nhờ một người bạn tù nhắc lại là đến ngày giỗ, tôi nhớ đàn cho anh ấy nghe”.

Người con đầu của Hương Cơ mang ra một cây đàn tranh còn mới:

“Con mượn đỡ của nhỏ bạn dưới Santa Ana, chính nó cũng chê đàn xấu lắm. Không biết má đàn có được không”.

Tôi xen vào:

“Đàn xấu lắm mà vào tay má cháu thì cũng thành đàn tốt cả. Phải không chị?”

Hương Cơ nhìn tôi ra chiều cảm ơn rồi vui vẻ đáp:

“Ngày trước kia, may ra thì có thể như vậy thật. Nhưng mà bây giờ anh coi tay chân như thế này...”

Lúc đó tôi mới thấy bàn tay trên đó chiếc găng đã được tháo ra từ bao giờ mà tôi không để ý. Tôi liếc nhìn thật nhanh cái sẹo lớn nổi cộm lên trên một mảng da nhăn nheo. Hình như chỉ còn có ngón cái và ngón chỏ là còn cử động được. Ba ngón kia quắp hẳn lại. Chờ cho đứa cháu lễ mễ đặt một lư trầm lên bàn thờ, Hương Cơ khoan thai ngồi xuống với cái dáng trang trọng tự nhiên ngày trước, rồi đeo móng - chỉ có hai cái - rồi vận trục, rồi khê xê xích mấy con ngựa.

Tôi hồi hộp chờ đợi. Tôi nhìn chòng chọc vào bàn tay đã tàn phế. Thăm mong rằng mấy ngón bị hủy kia không ảnh hưởng chi đến bản *Phú Lục Châm* mà Hương Cơ đang bắt đầu dạo, đến tài nghệ của Hương Cơ. Nghe được hai câu thì tôi hiểu. Cái ngón giữa có cựa quậy được một chút, nhưng không chạm dây. Vuốt vẫn còn gọn, nhấn vẫn còn hừ mà không thực, còn đẩy cả. Bản đàn ấy có những cung không thành tiếng, những cung mà cái ngón giữa KHÔNG gảy được, vậy mà bàn tay trái của Hương Cơ vẫn nhấn dây phía bên kia con ngựa, nhấn vào cái không có của âm ba. Trong tiếng phách mà tôi thầm gõ theo bản ấy, tiếng đàn theo sát, không sai một nhịp nào cả. Hương Cơ không bỏ một cung nào. Tôi hơi rợn người, vì tôi vẫn cảm được, nghe được những cung không hiện hữu đó. Có thể là nhờ tôi thuộc bản *Phú Lục* ấy. Nhưng tôi nghĩ rằng mình nghe được cái nhạc của những chỗ hụt hẫng ấy chính là nhờ vào tám lòng, vào tâm hồn của người trình diễn. Tôi nhìn Hương Cơ đang tụ hết tinh thần vào mười sáu sợi dây kim loại, nàng không có một

mảy may cố gắng nào bất thường, cử chỉ động tác vẫn tự nhiên thoải mái như ngày trước. Tôi hiểu: bản đàn què quặt nhưng mà ngón đàn, cũng như lòng người nghệ sĩ vẫn nguyên vẹn. Ở một chốn nào đó, Phấn vẫn thưởng thức được cái trọn vẹn, cái chân tình của Hương Cơ.

Đàn xong, Hương Cơ ngồi lại ngay ngắn, lễ chồng ba vái, rồi mời tôi qua bàn ăn.

“Từ khi nghe được lời trời của anh Phấn, năm nào đến ngày giỗ tôi cũng đàn cái bản *Phú Lục* ấy. Anh Phấn thích bản đó lắm. Con lấy bia ra mời bác. Bây giờ thì anh uống rượu được rồi”. Hương Cơ cười rất kín đáo khi nói câu đó vì nàng biết là tôi không còn lạ gì cái “lệnh cấm tửu” trong gia đình Phấn những khi muốn nghe đàn.

“Thường ngày chị có đàn không, hay là chỉ vào dịp đặc biệt như hôm nay?”

“Có chứ. Không có đàn thì, anh coi, tôi sống với cái chi bây giờ. Lúc đầu, tôi định tập lại với hai ngón, nhưng mà không xong. Thà không nghe được một đôi cung xàng, cung lúu đây đó, mà đàn đúng theo ý tôi muốn. Mình chạy theo nhạc là ở giai đoạn học tập lúc đầu thôi. Sau đó, nhạc nó phải theo mình. Tay tôi què chứ tinh thần của bản đàn không què được. Mà đã từ lâu rồi như anh cũng biết, trừ một vài dịp đặc biệt, tôi có đàn cho ai nghe đâu. Tôi chỉ đàn cho tôi, không phải để nghe mình đàn mà để sống với tiếng đàn”.

Đưa mắt nhìn ảnh Phấn trên bàn thờ, Hương Cơ hạ giọng:

“Thật ra, từ ngày xảy ra cái vụ kiện tụng ấy, thành thật mà nói, tôi chỉ thích đàn cho ba người nghe thôi. Người thứ nhất là thầy đàn của tôi. Một hôm sau một buổi tập, ông rót cho tôi một chén trà, nhỏ chút xíu, chén hột mít, rồi bảo tôi đàn cho ông nghe, muốn lựa

bản nào cũng được. “Con cứ coi như là không có thầy ngồi đây. Đờn đi”. Tôi đánh bài *Hành Vãn*. Khi tôi đàn xong, ông vừa châm một điếu thuốc Cẩm Lệ vừa khen: “Thầy mừng cho con đó. Khi thầy còn ở tuổi con, thầy còn bị cây đờn, bị mấy sợi dây hấn đưa mình đi. Còn con, chừ là con đã biết sai khiến cây đờn rồi. Giỏi lắm. Giỏi thiệt”.

Khi kể lại lời người nhạc sư khó tính ấy, Hương Cơ chuyển sang giọng Huế đặc seat. Thằng con trai của Hương Cơ nóng ruột, xen vào:

“Còn hai người kia là ai má?”

Hương Cơ cười nhìn con:

“Đề má kể hết chuyện cho bác nghe đã. Anh phải nghe cái giọng thiết tha của thầy tôi khi ông khen tôi, anh phải thấy cái vẻ đăm đúi khi ông lom dim đôi mắt gật gù, không nhìn tôi mà nhìn ở đâu xa, mỗi khi tôi nhấn được một cung, hoặc khảy được một tiếng mà ông vừa ý, anh mới hiểu rằng ông thành thật thích ngón đàn của tôi, và những lời khen đó thốt ra từ tâm can chứ không phải là khen kiểu khách sáo, cho có lệ... Giữa thầy với trò, mình đàn dở thì ông cứ chê, cứ nói thẳng rồi sửa cho mình. Thầy tôi đâu có sợ gì tôi mà phải nói quanh”.

Hương cầm dũa dứt cho đưa cháu nội bụ bẫm một miếng chả tôm rồi nói tiếp:

“Người thứ hai là nhà tôi. Anh Phấn tuy chơi đàn guitare, nhưng mà cũng chịu khó sưu tầm và nghe nhạc cổ của mình. Hồi mới quen nhau anh Phấn thích tôi một phần cũng là qua cây đàn tranh. Anh ấy mê...”.

Hương Cơ chợt ngừng lại, bỏ dở câu nói. Tôi biết Hương Cơ đang nhớ đến Phấn. Hồi lâu, nàng xoay sang nói với con:

“Người thứ ba là bác đây. Bác cũng nghe được cái hồn, bắt được cái thần trong tiếng đàn của má”.

Tôi hơi bối rối, lúng túng nói:

“Thật ra, tôi rất thích tiếng đàn của chị, mê nữa là khác. Nhưng mà mê vậy thôi. Về nhạc thì tôi dốt lắm. Còn như nắm được chỗ tuyệt vời trong nghệ thuật của chị thì tôi cũng không chắc là mình...”.

Hương Cơ ngắt lời tôi:

“Nhưng mà tôi biết. Vì vậy nên nay tay tôi đã què mà tôi còn mời anh đến để cùng với anh Phấn nghe tôi đàn. Chắc anh cũng đã biết rồi... người ngồi thưởng thức cũng phụ họa với cung đàn, với tiếng hát đó anh à. Cái hôm ở Đà Lạt, tôi đàn xong, anh cảm ơn tôi. Bây giờ đến phiên tôi. Cảm ơn anh”.

Trời đất ơi! Còn có phần thưởng nào xứng đáng hơn nữa đối với tôi. Cái lòng tự hào của một người thích nghe nhạc, được một nghệ sĩ tặng cho mấy tiếng cảm ơn ấy, đẹp nó sang một bên đi. Cái phần thưởng mà Hương Cơ trao cho tôi trong mấy tiếng cảm ơn ấy, tôi trân trọng giữ lấy. Những khi lang thang tìm trong cung đàn trong tiếng hát một chút gì đó nó giúp cho mình giàu thêm một phút say sưa, hiểu chính mình thêm chút nữa, tôi đâu có ngờ rằng tôi đã sống được trọn vẹn đến thế. Những xúc cảm, nỗi lòng mà Hương Cơ gửi vào cây đàn thập lục không biết tôi có cảm được hết hay không, nhưng mà câu nói của Hương Cơ như tấm gương phản chiếu lại cho tôi thấy cái đam mê của chính mình đối với thanh sắc, cái đam mê một phần nào đã giúp gợi cảm cho người so dây, nắn phím.

Năm ấy, Hương Cơ tặng cho tôi một tiếng đàn. Gần ba mươi năm sau, nàng tặng cho tôi một câu nói chí tình.

Ngồi giữa cái nước Mỹ này, cái nước Mỹ vốn có nhiều thứ mà tôi không lấy gì làm mê lắm, nghĩ đến những ngày đầu Xuân đã đi tuyệt tích, đến những mầu đời đẹp hơn cái lẩn quẩn loanh quanh của những ngày

tháng không làm cho mình thích thú chút nào, mà lại còn phải nặn cho ra một bài cho số Xuân giữa lúc trời nóng bức, oi ả! Cái ấy mới thật là rắc rối. Tôi lấy làm tội nghiệp cho những người bạn làm báo có định kỳ. Tội nghiệp cho tôi. Thơ mùa thu đâu phải cứ thấy lá vàng rồi bấm máy là chữ nó ra. Tình thừa học trò đâu phải là cứ chờ cho phượng đỏ rồi mới chớm. Lễ Tạ Ôn còn hơn nửa tháng nữa mới đến mà người ta quảng cáo gà tây quay rồi. Quay ngược quay xuôi đủ kiểu. Con nào con ấy vàng rộm, ngon mắt không kém gì gà, vịt, thịt heo lưng lửng ngoài mấy cái tiệm và quán ở Chợ Cũ, gần đường Tôn Thất Thiệp.

Nhưng mà hình như có những mẩu đời, nay đã là kỷ niệm, nhớ đến có buồn thật, nhưng cùng với tiếc nuối, chúng gửi về chút rộn rã loáng thoáng như gì nhỉ... như nỗi hân hoan khi chợt gặp một nụ đào hé nở giữa vườn Xuân chẳng? Để hôm nào, thử gò câu chuyện của Hương Cơ, thêm bớt chút đỉnh, sắp nó vào một khung cảnh có ông đồ già, câu đối đỏ, dưa hành dưa hiếc, pháo phiếc mà viết một cái truyện ngắn cho ra vẻ Xuân xem sao. Khổ quá! Tết ời là Tết! Không biết có kịp cho số Xuân hay Không!

(1)“En ce temps là, la vie était plus belle...”

Jacques Prévert, trong bài Les Feuilles Mortes, nhạc của Joseph Kosma.

(2)Thơ Quách Tấn.

(3)Thơ Lưu Trọng Lư.

## HAI LẦN TIỀN BẠN và MÁY THỨ BỎ DỠ

“A-lô, toa/anh/yêng/mày/cậu/đăng ấy/bên nớ/bác... muốn viết gì thì viết”.

Những cú phôn thường có một câu đại loại như vậy. Đặt máy xuống, tôi vẫn lấy làm mừng vì trong số nhân xưng đại từ trên đây, chưa nghe ai dùng chữ cụ. Tôi vốn không có nhiều kỷ luật với chính mình, cho nên thường lấy làm khổ sở khi phải tự trói mình vào một đề tài nào đó. Cái *uýên* đành là không có rồi mà cái *bác* cũng không nốt. Vả chăng, chọn lấy một thứ là phải bỏ mọi thứ khác, mà mình lại ham hồ. Tuy vậy mà trong cái khổ đó cũng có cái sướng. Sướng ở chỗ muốn viết gì thì viết, không ai cấm, có cấm cũng không được. Không muốn viết cũng được, không ai bắt, có bắt cũng không xong. Kể như tôi tình nguyện một trăm phần trăm mà xưng phong ra... văn trường. Chỉ lo sao cho chữ nghĩa chúng nó khỏi mắc cỡ vì mình trước; thứ đến, mình khỏi hổ người vì chữ nghĩa của chính mình. Coi vậy mà khó dữ.

Anh em đã để cho mình rộng chân rộng cẳng thì mình cũng nên rón rén, cẩn thận một chút, không thì phụ cái chân tình của họ. Xưa nay tôi vẫn quý cái tấm lòng của những người bị một động lực nào đó - có người gọi là nghiệp dĩ, là cái thập tự giá phải vác - nó thôi thúc, nó đẩy, nó dòn đến chỗ phải trái kinh nghiệm sống lên mặt giấy - dù là kinh nghiệm đề nguyên con hay có chế biến. Là vì tấm lòng đó,



thường không được quảng bá trên mặt báo, trên ra-đi-ô, trên ti-vi, nhưng khi có dịp nó được thổ lộ - qua những ly rượu, chén trà, điều thuốc trong những buổi nhàn đàm song ẩm - nó thật lắm, mà cũng hiếm. *Khối tình lẫn lộn cổ cầm* (kim), *cối trần được một tri âm đã nhiều*. Nhất là từ khi qua đây, ai mà có thì giờ cho ai! Không biết cái ma lực nào nó dẫn họ đến chuyện nghịch ngợm với chữ nghĩa chứ tôi biết phần nhiều họ là những người mà chuyện viết lách và chuyện mưu sinh nó không ăn nhập gì với nhau cả. Lúc *hì hục*, chữ của Nguyễn Vũ, ngồi trước máy đánh chữ, máy computer, hay tờ giấy trắng, tôi biết họ gồng mình, nghiêm chỉnh lắm. Vậy mà có ai động đến những đứa con đẻ của họ, họ chỉ khẽ cười: “Thì cũng viết chơi chơi vậy thôi”.

Thành thử, tự nhiên mà bị hụt đi mất một người bạn viết lách, đôi khi cũng buồn. Cách đây gần nửa năm, một anh bạn thơ của tôi bỏ California đi tiểu bang khác. Bạn tôi nghiện trà mà lại đi đến một nơi khó kiếm ra trà ngon. Đã mấy ai khi đi lập nghiệp lại sau khi đã nhìn thẳng vào lòng mình, vào cuộc đời mình trong suốt gần năm mươi năm, đã mấy ai mạnh dạn chuyển sang một lối đi khác ở cái tuổi đó mà lại lấy cái khoái khẩu làm ưu tiên trong sự lựa chọn quyết liệt ấy. Biết vậy, tôi bảo nhà tôi ra ngoài chợ Tàu kiếm một ít trà thật đặc biệt làm quà tiễn chân bạn trên con đường thiên lý hiểu theo nghĩa đen: từ đây qua tiểu bang ấy, cũng đến trên hai nghìn dặm. Không có đoàn đình trường đình gì cả, thành thử rượu cũng không. Chỉ nắm tay nhau thật chặt theo kiểu Tây, rồi lên xe. Cái dáng gầy của anh bạn tôi, vừa vẫy tay vừa cười khi đứng bên vệ đường mà chào tôi, đã dừng lại khá lâu trong đầu tôi, khi tôi rù máy ra về. Ngồi trên xe mà tôi sức nhớ đến mấy câu thơ Đường thật đẹp nhắc đến

lòng kẻ ra đi buồn như áng mây nổi, còn tình bạn cũ thì sâu như bóng chiều tà. Quên mất nguyên văn, chứ không thì cũng viết ra đây. Một lần, tình cờ lái xe qua chỗ ở cũ của bạn, tôi có một cảm giác hụt hẫng. Chiều hôm ấy, hớp rượu vang đầu tiên trong bữa cơm tối, nghe đặng đặng. Vĩnh biệt, chia lìa trong kho kinh nghiệm sống của một người Việt trót sinh vào chiến thời, *Mỹ Âu đất há chật gì, Thịnh linh sinh ở Trung Kỳ Việt Nam*, ai mà không nhiều lần sống với những cảnh đó trong mấy chục năm qua! Mình cũng tưởng lòng chai đá rồi. Đường đường một đấng nam tử phong trần dày dạn mà! Đâu có *nhi nữ thường tình* như vậy được. Nhưng mà thú thật, tôi cố làm thản nhiên mà ăn cho xong bữa cơm thơm tât cho vui lòng vợ hiền đầy thôi, ăn lấy rồi. Chứ cái lần tiễn bạn ấy, héo cả ruột.

Chuyện gần, đôi lúc uống trà một mình, nghĩ tới còn buồn. Vậy mà không bằng cái chuyện xa lắc xa lơ đã ngót ba mươi năm ở tận nước Lào. Mất một người bạn thơ phú ở bên đó, bây giờ nghĩ tới, còn tiếc quay. Đạo ấy, thỉnh thoảng nghề nghiệp đưa tôi xuống Paksé, bên bờ sông Mékong. Sinh hoạt ở cái tỉnh lẻ ấy thật yên bình. Nếu không có một vài chiếc quân xa chất đầy binh nhu thỉnh thoảng gầm gừ bò ngang qua cái khách sạn nhỏ mà tôi đang trọ, nếu không phải đến dự những buổi họp thường nhật để nghe chỉ dẫn về tình hình chiến sự ở Attapeu, Lao Ngam, Saravane... có lẽ tôi cũng tạm quên rằng cái dân tộc rất hiền lành, rất hiếu hòa này đang gánh chịu cả một phần cuộc chiến ở Việt Nam, Kampuchia. Công việc trong ngày xong xuôi, tối đến không biết làm gì cho hết thì giờ, tôi thường tìm đến nhà mấy người Lào, vốn là bạn cũ trước từng “du học” ở Việt Nam, nhắc chuyện... đời xưa, tiếc thời còn nghịch ngợm phá phách ở trong ký túc xá. Uống một ly rượu, đánh một ván cờ échec. Tôi

thường thua. Nhưng cũng vui, vì sau mấy lần xiềng liềng tôi chợt nghĩ ra rằng trong bàn cờ tạm gọi là cờ Tây đó - góc gác đầu bên Ấn Độ hay Ba Tư - Vua không phải quanh quẩn trong cung, xuất trận là chuyện thường, tuy cũng phải đợi đến tàn cục mới phải thân chinh. Bà Hoàng, trên bàn cờ tiếng Pháp là con Reine, thì ôi chao, quyền nghiêng cả thiên hạ, mạnh gấp mấy lần con xe trong cờ tướng Tàu. Bốn phương tám hướng, Bà muốn bắt con nào cũng được. *Lệnh ông không bằng công bà*. Chỉ kỳ có thằng Diên - le Fou - trừ khi cần phải thí mà thắng luôn ván cờ. Muốn hiểu manh mối của vạn sự, e phải đi tìm cho ra người đàn bà chủ chốt chằng.

*Một trăm năm đô hộ giặc Tây*. Đối với một lớp người trước tôi *Tây nó ghê lắm*, và tuy không phải là Tây họ nói cái gì cũng trúng cả, nhưng mà hình như họ có khuyên một câu nghe cũng lọt lỗ tai: cứ *chercher la femme* là ra đầu dây mối nhợ.

Còn tượng kỳ của Trung Quốc mà mình gọi là cờ tướng tuyệt không thấy bóng dáng Vua đâu cả. Tha hồ mà chỉ huy, mà đầu trí. Mặc sức mà *Rao tam quân chỉ ngọn cờ đề, Y nhứt lệnh khai thành hỗn chiến!* Bên nào được bên nào thua không có ăn nhập gì đến ông vua của ai cả. Ông Thiên Tử ngồi trên ngai vàng là do mệnh trời, không có quyền thua! Ấy, dân ba nước Kampuchia, Lào và Việt Nam chết như rạ, xất bất xang bang sau một hai “ván” ở Đông Dương mà mấy ông “vua” Mỹ, Pháp, Trung Quốc và Liên Bang Xô Viết - nay có vẻ như khiêm tốn hơn với vốn vện có một chữ Nga - cứ phây phây ra đó, cứ chễm chệ trên ngai với quyền phủ quyết trong Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc! Ai cấm!

Một trong những buổi tối đánh cờ với bạn Lào, tôi đã gặp một người công chức hưu trí, trước là ông Phán

Đầu Tòa, trong phủ Khâm Sứ Pháp ở Vientiane. Hội Mỹ bắt đầu trực tiếp nhúng tay vào việc nội bộ nước Lào, với tư thế một nhân sĩ trong tỉnh, ông được mời làm hội viên danh dự trong một hội thân hữu nọ, có sự tham gia của một vài nhân viên ngoại giao, viện trợ Mỹ. Không hiểu lục đục ra sao đó mà sau mấy tháng, ông rút lui. Trước khi ra khỏi hội và sau khi đã đọc một bài diễn văn bằng tiếng Pháp ca tụng nền văn minh xứ cờ hoa, ông cũng đã dùng tiếng Pháp mà rí vào tai một nhân viên ngoại giao Mỹ câu nói sau đây:

“Tôi xin cảm ơn hảo tâm của chánh phủ quý quốc, nhưng mà nhân dân tẻ bang chúng tôi, nhất là tôi, già rồi, vốn không quen với lối nói chuyện thiếu chữ *s’il vous plait* ở cuối câu. Tôi dốt nát, hình như tiếng Anh là *Please*, phải không thưa ngài”.

Người công chức già này, sau đó chống ba-toong đi bộ về nhà, không dùng đến cái xe Cadillac mà đại diện Mỹ trước đó đã đón ông đến dự bữa cơm gút-bai. *Qui khừ lai từ*. Thuật lại câu chuyện ấy cho tôi nghe trong bữa cơm có *tăm xum* (gỏi đu đủ) và gà nướng than, ông vừa xé một cái đùi gà thơm phức, vàng rộm, vừa quay sang nói với con trai (bạn học của tôi):

“Lúc đó. Ba thấy quả đã đến lúc phải cho họ một bài học”.

Tôi không biết nội bộ lung củng ra sao mà ông phản ứng mạnh dữ vậy, nhưng tôi hiểu. Chính sách ngoại giao của các chính phủ Mỹ trong mấy chục năm nay, hay dở thế nào không biết, nhưng mà lúc thi hành đường lối viện trợ cho nước ngoài, có vẻ như cấp thừa hành của họ được nhiều nước biết đến nhờ vào cái tài chuyên môn vắn tay kẻ khác, có khi vắn kỹ quá, sai tay người ta cả. Có vẻ như họ hơi thiếu một chút tế nhị, nếu có. Tôi hôm ấy trên đường về khách sạn, nhìn lũ trẻ con Lào bên ngoài một tiệm nhảy, đang múa

máy kiểu Lào, theo một điệu cha-cha-cha, hắt ra từ bên trong (người Lào vốn thích múa), tôi chợt nghĩ rằng không phải là cứ ra vào sân Trình của Không mới thành kẻ sĩ. *Kinh đô cũng có người rồ, Man di cũng có sinh đồ trạng nguyên*. Thi cử ngày trước bằng tiếng Pháp, tiếng Pali ở nước Lào ra sao, tôi mù tịt. Cả nước Lào, kiếm cho ra một người làu làu Tứ Thư Ngũ Kinh chưa chắc đã có. Nhưng mà có một đôi người như ông Phán già nọ. Tôi biết.

Quên mất anh bạn thầy tu thích làm thơ. Xin kể tiếp. Chính cái hôm sau buổi tối nghe được câu chuyện đượm màu dửng khí của thời Nho giáo còn thịnh ở bên Tàu, bên mình, mà tôi gặp lại một người bạn thơ, nay đã là người thiên cổ.

Tôi gặp lại bạn cũ từ thời ở Huế tại ty cảnh sát Paksé, trong phòng gia hạn giấy phép cư trú. Tôi nhìn thật nhanh vào đôi chân dính đất bụi, không giày dép gì cả, vào cái nải bằng vải thô màu cổ đồng có chỗ đã soon đeo trên vai, vào tấm vải nâu rộng khổ cuộn trên người theo lối ăn mặc của các vị tăng tiểu thừa. Tôi sức nghĩ đến một chiến sĩ Phù Tang, sau khi Nhật thất trận, cũng cạo đầu mà khoác tấm vải nâu, chỉ đeo trên vai một cái đàn harp - hình như ta gọi là đàn hạc - lần mò qua tận rừng già bên Miến Điện mà lượm cho kỳ hết xương tàn của bạn đồng đội trong một đơn vị của Hoàng Quân Nhật, trước đã bỏ mình trong một trận dội bom của không quân Đồng Minh. *Quân bất kiến Thanh Hải đầu, cổ lai bạch cốt vô nhân thu*. Cái nhân vật chính ấy trong một phim của Kurosawa, phim *Cây Đàn Hạc Miến Điện*, vụt trở về trong đầu tôi khi tôi nhìn người bạn từ thời trung học, bắn khoản tự hỏi không biết anh đi từ từ bao giờ và sao lại tu ở Lào. Chừng đoán được ý nghĩ của tôi, bạn tôi nhoẻn miệng cười:

“Mình tu cũng lâu rồi, theo đại thừa ở Việt Nam, nhưng mà qua đây ăn mặc như vậy cho tiện”.

“Bây giờ xưng hô thế nào đây? Anh hay là Thầy hay là tên thiệt như ngày trước?”.

“Chỉ cũng được”.

Tôi chọn giải pháp quen miệng nhất, dễ nhất, rồi vì nghề nghiệp nó làm cho mình méo mó, hỏi một câu thật dốt:

“Mà sao Đ. lại lưu lạc qua đây?”

Vẫn nụ cười thật tươi, bạn tôi đáp:

“Mình vô chùa rồi thì đâu cũng là đất Phật, lưu lạc chi”.

Tôi cũng không gặng thêm nữa. Người ta, khi đã vào chùa rồi, khi đã nắm trong tay cái bó đuốc do họ thấp lầy cho chính họ, không phải bó đuốc cười đời của Diogène, thì chuyện “tại sao” họ tự giải quyết dứt khoát lắm rồi. Cứ giữ cái thói tò mò của thế nhân, như trang bìa sau những quyển sách *Truyện Bá Ở đâu? Tại Sao? Ai? Thế Nào?* mà hỏi tọc mạch quá lại thành ra kiếm đề tài tụn mồn cho những buổi nói chuyện có tính cách ngồi lê. Khiếm nhã nữa. Không nên. Tôi tự răn tôi như vậy rồi nói qua chuyện khác.

Mà nói chuyện với một ông thầy tu kể cũng khó. Đành là bạn đây, nhưng mà với người tu hành mình cũng nên tự kiểm duyệt một chút. *Tự ý đực bỏ*. Không lẽ đem chuyện thanh sắc ra mà làm quà. Không lẽ lại nhắc đến cái thân hình tròn lẳn của người vũ nữ gốc Bắc Thái, tận bên Chiêng Mai, đầy sinh lực, đầy cảm dỗ đầy, nhưng mà vô phúc dùng ngay một thứ dầu thơm mà mình bị dị ứng, cay mắt cay mũi, ngứa cổ ngứa miệng. Chưa biết ai vô phúc đây. Không lẽ lại kể cho thầy nghe cái ngon miệng trộn với nỗi nhớ nhà của một đĩa tôm kho măng thật cay có nêm ruốc, tình cờ được ăn trong một cái quán nhỏ ở Kuala Lumpur

vào một chiều mưa tối tăm đất trời giữa một cơn giông cuồng bạo như biết bao trận giông khác của miền nhiệt đới. Y chang kiểu kho cổ truyền Huế. *Tha hương ngộ măng kho*. Thú lắm chứ. Không lẽ lại thuật cho thầy nghe rằng hơn một tuần trước đó, gần căn cứ Long Cheng trong vùng Đồng Chum, tôi đã đếm được 32 xác chết, hơn một nửa là binh sĩ người Hmong của tướng Vang Pao, non một nửa là đồng bào của mình trong quân đội Bắc Việt. Trong số giấy má lượm lặt trong túi của những người bất hạnh đó, tôi nhớ có người mới mười bảy tuổi, quê ở Sơn Tây, đồng hương với Tản Đà. *Làng tôi xưa dưới chân Ba Vì êm đềm...* Mà nói chuyện đạo, chuyện Phật học thì tôi không biết chi mấy, ngoài cái thuyết luân hồi mà ai cũng biết, *khổ lắm nói mãi*, nó vẫn nằm sẵn trong sắc thể, trong tế bào của hàng triệu người mình tự ngàn năm nay. Tổ tiên ông bà mình, thương nhau mà *lấy nhau chẳng đặng*, chả hẹn nhau ở kiếp sau là gì. Còn có giờ hẹn nào chắc chắn hơn nữa. Dầu có lỡ bắt bò mới rồi đổi ý mà muốn lờ nhau cũng khó tránh nhau lắm. Thế nào gọi là duyên nợ?

Dạo dẫm mãi, tôi khám phá ra là bạn tôi thích nói chuyện về văn chương thi phú, vô thưởng vô phạt. Mà không phải lúc nào cũng vậy đâu: *khéo mồm mép mà có hại đến tâm thuật, không gì bằng văn chương*. Của đáng tội, bạn tôi thích làm thơ Đường luật tả cảnh xứ người, lòng nhớ quê, nỗi cô đơn trong lòng một người chưa phải là thánh tăng. Những bài thất ngôn, ngũ ngôn ấy, bạn tôi bảo tôi họa “cho hẵn có đôi”. Vốn không phải là sở trường của tôi, nên cũng đến mười bài xướng, mới có một bài họa, mà cũng bất đắc dĩ, thành ra dở. Có đôi thiệt, mà hơi lệch, không xứng.

Trong gần hai năm trời sau chuyện gặp gỡ bất ngờ ấy, lần nào xuống Paksé, tôi cũng đến tìm bạn tôi

trong ngôi chùa gỗ cách tỉnh lỵ chừng ba cây số, cạnh một làng nhỏ, lơ thơ mười nếp nhà sàn.

Mỗi lần cuộc bộ trên đường đất rợp bóng tre dẫn đến chùa - gọi là *Vat* - tự nhiên thấy lòng mình bình thản lạ, quên cả tiếng lách cách của máy viễn ký chạy ngày đêm không nghỉ, *bất xả trú dạ*, tiếng điện thoại gay gắt giục tin, giục bài. Ấy là chưa kể những cú phôn vớ vẩn của mấy chỗ quen biết người Việt Nam hỏi thăm “tình hình mấy hôm nay”, rủ đánh mạt chược, rút xì phé. Không phải lúc, mà tồn thọ nữa. Đã vậy mà nhiều khi nửa chừng phải bỏ cuộc vì việc này việc nó mất hứng của anh em cả.

Ngồi miết cả ngày trong phòng làm việc, nghe được một tiếng chim tu huýt tu huýt đầu đỏ trong vòm lá bụi cây quả là một liều thuốc bổ. Cây xoài trong mảnh vườn cạnh đường say trái quá. Nhìn những quả non bằng ngón chân cái, ít ra liên tưởng cũng đưa tôi đến những gì đang trưởng thành, có một ngày mai nào đó, miễn là trời đừng có bất tử nổi gió lớn. Tin tức chiến sự cứ đưa mình về với chết chóc, đổ vỡ.

Một lần, hai chúng tôi ngồi nói chuyện gẫu trên hai chiếc ghế gỗ nhìn ra sân chùa im mát dưới bóng mấy cây nhãn, bạn tôi xin lỗi:

“Bạn tới chơi mà không có trà lá chi mà mời. Chùa Lào không có nấu nướng bếp núc chi”.

“Nước nôi chi, ngồi chơi một lát đói bụng ra ngoài phố làm mấy hột vịt lộn hoặc mì cháo chi cũng có. Anh ăn mặn được chứ?”

“Mình thọ giới từ bên nhà, ăn chay. Nhưng mà qua đây, họ cho chi thì mình ăn cái đó. Giữ giới mà phiền cho người khác cũng tồn đức”.

“Vậy thì tốt, chốc nữa chờ cho thiệt đói bụng tôi mời anh ra cái hiệu cơm tây làm miếng bi tết”.

Bạn tôi lắc đầu:



“Vẫn biết tùy duyên bất biến, nhưng mà mình có tìm để ăn lại không được. Có tội”.

*Có tội thì tội xuống sông, mai một có chồng thì tội mà lên.* Chợt nhìn kiến trúc xung quanh chùa, có cổng mà không phải là tam quan, tôi hỏi bạn tôi có biết tam quan xuất xứ từ đâu không. Tàu? Ấn Độ? *Tam quan ngoài mái chệ ngói, chệ nghe đoán thế chệ cười luôn luôn.* Tò mò cho giàu thêm một chút trong cái mớ kiến thức tạp nham của mình vậy thôi. Bất ngờ, tôi bỗng thấy mặt bạn tôi đượm một vẻ đăm chiêu ít thấy. Trầm ngâm một hồi, bạn tôi thông thả nói:

“Thiệt ra, mình cũng không biết. Về bên nhà tìm sách vở biết liền chứ gì. Nhưng có chuyện này, mình kể cho vui:

Ngừng lại một phút, bạn nói tiếp:

“Hồi còn học ở Huế, mình có nghe thầy mình nói ý nghĩa của cửa tam quan trước chùa, khác với tam quan ở đền đài. Hay lắm. Một bên là Giả quan, một bên là Không quan, cửa giữa là Trung quan”.

“?”

“Người mới tìm tới kinh kệ, ưng xông liền vào Không quan. Là vì muốn bỏ cái mình đang có như khổ đau, phiền phức, nên nhảy ngay vào cái Không. Thấm được đạo vị rồi thì hiểu rằng cái mình có là Giả nên lại qua Giả quan...”

“Còn Trung quan?”

“À, ở giữa thì biết rằng cái mình thấy, mình cảm cũng không phải là Không, mà cũng không phải là Giả”.

“Lửng lơ ở giữa như... con cá vàng vậy à?”

Bạn tôi cười:

“Cứ lửng lơ vậy đã”.

“Bây giờ anh đã qua được mấy cửa rồi?” *Hán Thọ hầu, ngũ quan trăm lục tướng có vẻ như hấp dẫn hơn.*

“Mô Phật. Mình cũng không biết nữa. Đúng ra, có khi biết, có khi không. Nhưng mà thầy mình dạy rằng thoát được cái cửa giữa rồi thì Tam quan nó cũng biến luôn”.

Mấy tháng sau lần gặp nhau đó, tôi trở lại Paksé, ra chùa tìm bạn lại đúng ngay vào lúc chùa đang lo hỏa táng cho bạn tôi. Một vị tăng người Lào cho tôi biết bạn tôi qua đời sau một cơn đau tim.

Trên đường về, tôi tạt vào cái quán nhỏ gần bờ sông Mékong, cạnh bến phà sang Thái Lan, gọi một chai la-de và một đĩa tấm xum, dặn bà Lào Móm cứ mạnh tay với ớt và mắm cá pà-đec. mấy hôm mất ngủ vì công việc, lại thêm cái tin buồn, miệng lưỡi lạt thếch, ăn gì cũng như nhai giấy. Trời tháng mười một, trong mát. Mùa khô, giòng Cửu Long có nơi còn cạn. Có chỗ có thể lội qua tận bờ bên kia mà sâu lắm cũng chỉ đến rốn. Đi đến chỗ lội đánh rơi... bạn vàng. Những bãi cát vàng mịn lóng lánh dưới bóng mặt trời tà. Sông Mékong giữa mùa nước lớn nom mênh mông cuồn cuộn bao vây mà bây giờ chỉ là một giòng nước... lững lờ. Cảnh thật tình. Tôi nghe được cả tiếng nô đùa của lũ trẻ giỡn nước, từ bên bờ Thái Lan vọng lại, tiếng quạc quạc của một loài chim lạ. Thoáng điệu khèn đều đều từ một ngôi nhà sàn phía dưới giòng. Tôi buồn chỉ xiết kể. Trong đầu vẫn còn lờn vờn hình ảnh làn khói cuộn mạnh từ giàn hỏa, tỏa dần trong một bầu trời trong vắt. Tôi nghĩ đến những đám khói của binh lửa đang bốc mạnh từ nhiều nơi ở cả hai triền Đông Tây của dãy Trường Sơn. Những đợt khói đầy tử khí ấy, giờ này lại còn vương chút tro nhục thể một kẻ tu hành không dính líu chi đến chuyện giết chóc. *Từ đây non Thầu sống như như...*

Tám lòng đôi với nhau giữa một đôi người có chút duyên văn tự nó xui tôi kể lại mấy mẩu chuyện trên đây. Nghĩ còn có lý. Nhưng mà lại sức nhớ đến những chuyện không đâu vào đâu cả. Chúng nó nằm trong cái mạch nhớ trong đầu tôi. Thôi thì viết luôn.

*Chiếc lá rơi theo heo may...* Lần ấy, đi tiễn một mái tóc ở sân ga Victoria bên Luân Đôn trên một chuyến tàu xuyên qua lục địa Âu châu mà xuôi về Nhã Điện. Tàu rời sân ga vào một buổi chiều có những bông tuyết bay tán loạn trong ánh đèn vàng. Chúng tôi hẹn viết thư cho nhau. Nhưng mà hình như trong cuộc đời, có những bức thư hẹn mà không viết, hoặc viết mà không gửi, hoặc gửi mà không đến. Hình như là cuộc đời nó rắc rối chứ không giản dị như mình tưởng! Thành thử... cho đến bây giờ, hơn bốn mươi năm sau, tính từ buổi chiều đầy tuyết ấy ở Luân Đôn, cái đoạn kết của một lần gặp gỡ ấy, một lần ly biệt ấy có vẻ như còn lù mù, còn mập mờ lắm, vẫn chưa ngã ngũ ra sao cả. Thôi thì cứ để cho nó lơ lửng vậy, như cái tứ thơ ngộ nghĩnh trong câu thơ nọ của Hồ Dzếnh, cho nó vui. Thỉnh thoảng lục nó ra từ những ngăn kéo vô trật tự của trí nhớ, chất bừa bãi, ngổn ngang nhiều thứ tưởng đã quên, để mà sống với những hình ảnh không rõ rệt cứ theo khói thuốc mà làm cho lòng mình ngậm ngùi, hờn hờ, nuối tiếc, rộn ràng, tùy hứng, tùy lúc.

Nhưng mà có nhiều thứ bỏ dở nó tai hại lắm. Chiến cuộc Việt Nam năm 1975, vào cái hôm thất thủ Ban-Mê-Thuật chẳng nào thì cũng là một thế cờ chưa hết nước, vậy mà rồi thành một ván cờ bỏ dở, khiến cho nhiều người cho đến bây giờ vẫn còn ray rứt tức mình vì chuyện đi đứng của xe pháo.

Anh đại tá Ph. cao cờ có tiếng. Mười một năm tù cải tạo. Qua đến đây, hậm hực:

“Đây này, tôi sắp lại ván cờ Ban-Mê-Thuật cho anh xem. Nếu lúc đó mà đi cái nước *mã ngũ tấn thất* giữ cho kỳ được con tốt biên nòng cốt, rồi bồi thêm một nước *pháo tam bình bát*, thì mẹ nó đi mà đôi lấy một trong hai con mã giao chân của tụi nó, thay vì rút con xe ở cái nước *xa bát thối ngũ* lãng xệc, thì cục diện hẳn phải khác rồi”. *Triều đình văn võ nghĩ làm sao.*

Nhưng mà tôi lại nói chuyện cái mũi của nàng Cléopatre mất rồi! Thời ấy bên Ai Cập hình như chưa có khoa giải phẫu thẩm mỹ. Ấy, muốn viết gì thì viết nên nó đẻ ra nhiều chuyện vớ vẩn lãng nhăng vậy đó.

## GÁNH

Chiều chủ nhật, lật phần phụ bản trong một tờ tuần báo nói về sinh hoạt tại mấy tỉnh miền Nam Thái Lan giáp giới Miến Điện, tôi đã để ý đến một bức ảnh nhiều màu sắc, gần giống như sắc màu trong một bức tranh của Gauguin được sáng tác vào cái hồi ông mới sang đảo Tahiti. Một bức ảnh chụp mấy gánh bên vệ đường phố, có hai cậu bé ngồi ăn quà, cháo bún hay mì chi đó, tôi trông không rõ. Bên cạnh là một chiếc xe vận tải cỡ lớn, tối tân, trọng tải có đến mười mười lăm tấn.

Với người Tây phương, tám hình bắt được điều họ gọi là màu sắc địa phương. Với tôi, không có chi lạ. Tôi đã từng ngồi chồm hồm bên những cái gánh giống như vậy mà ăn quà một mình: độc lập. Húp xùm xụp không sợ những cái nhìn xoi mói muốn chỉ vẽ cho tôi cách ăn uống cho phải phép nơi công cộng: tự do. Những lúc ấy, nếu bà hàng quen ngày xưa lại sẵn sàng bán chịu cho tôi thêm một tô bún bò nữa vì túi không đủ để làm đến hai tô, tôi cảm thấy mình có hạnh phúc. Đời có những thứ độc lập, tự do và hạnh phúc quả là đơn giản. Khác với cái phức tạp của loại độc lập, tự do, hạnh phúc mà hồi Việt Minh mới “nổi” lên năm 1945, lũ học trò chúng tôi đã chép lên một cách hết sức máy móc ngay trang đầu của những bài luận, bài toán đưa nộp cho thầy, hồi mà nước ta có cái tên mới là Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.

Cái tạt ăn quả đó, mà người ta cho là cái nghề thứ tư của người con gái trong bài *thìa la thìa lầy*, cho đến nay tôi vẫn chưa bỏ được. Chưa có nghĩa là không chịu bỏ. Nhưng bây giờ, ăn trong quán, trong tiệm. Ở đây, đốt đuốc cũng không thấy bóng dáng một cái gánh nào cả.

Mấy gánh quả, một phương tiện chuyên chở thô sơ và xưa, bên cạnh chiếc xe vận tải có thể phóng đến 100 cây số một giờ và nhanh hơn nữa, trên những đoạn đường thẳng, rộng và tốt. Người nhiếp ảnh viên quả đã nắm được cái tương phản sâu sắc giữa đôi vai con người và mã lực của động cơ.

Ngắm mãi tấm hình trên mặt báo, tôi đã nghĩ và hy vọng rằng cùng với tiến bộ kỹ thuật, rồi sẽ có lúc mà chiếc đòn gánh, đôi gióng - ngoài Bắc gọi là *quang* - chỉ còn là một thứ cổ vật như cái cối xay lúa, chiếc xe kéo, cái xe cút-kít bánh gỗ. Chừng vài mươi năm nữa chắc và mong chỉ còn được thấy những thứ đó trong một tấm hình hoặc may ra, trong một viện bảo tàng. Trừ một số gánh đã đi vào ngôn ngữ, vào văn chương, vào văn học. Tôi muốn nói đến những cái gánh trừu tượng trong lòng người Việt.

Người con gái thời trước, đi lấy chồng là *gánh vác giang sơn nhà chồng*, nhất là khi người chồng lại là con trưởng. Trong những đại gia đình tùm tùm với nhau trong một xóm, một làng, đã từng có biết bao là tấm nhan sắc đã phôi pha, đã héo úa ngay từ lúc đời chưa sang thu, chỉ vì trọng lượng của cái gánh mà họ không quảy đi đâu cả, nhưng mà họ phải chịu đựng với cả tấm lòng hy sinh, đức nhẫn nhục, trong nhiều trường hợp còn trộn thêm bao nhiêu là tủi nhục, của một người vợ xứng đáng với tiêu chuẩn vợ hiền đời trước. Gánh cho đến ngày kiếm được một người dâu thay thế cho mình, có khi gánh cho đến chết.

Nhưng mà, cũng có một người con gái Việt Nam, một lần đã được trao cho một cái gánh mà tôi nghĩ rằng nó hết sức nhẹ. Câu chuyện thuộc kiến thức phổ thông, ai cũng biết cả rồi, trong những giai thoại về cuộc sống ngang tàng, cuộc đời ngất ngưỡng đầy thăng trầm vinh nhục của Nguyễn Công Trứ. Ai cũng biết cả rồi, nhưng tôi chỉ thuật lại với mục đích dẫn chứng cho cái gánh nhẹ mà tôi vừa nhắc đến. Không thì lại mắc phải cái tội ngoa ngôn.

Thầy khóa Trứ, thừa còn hàn vi, một ngày đẹp trời, giữa một cánh đồng tại tỉnh Nghệ, tình cờ gặp lại một cô đầu mà thầy cũng đã từng quen biết. Dĩ nhiên là có câu chuyện thăm hỏi ở giữa đường. Không những chỉ có lời hỏi thăm sức khỏe mà sau đó hai người còn “sinh hoạt” với nhau nữa. Sinh hoạt như thế nào, không thấy sách vở nói đến. Hoặc giả có mà tôi chưa được xem. Trong khi sinh hoạt, người ca cơ ấy không cất tiếng ngâm, không buông tiếng hát, mà chỉ buột ra một tiếng “u...u” (một âm kéo dài), thuộc vào loại tiếng tượng thanh, dùng để tả tiếng rên, mà không phải loại rên rĩ vì đau đớn, đau khổ. Sách vở ghi thành hai âm “ứ hự”. Rồi thôi, tạm dứt mối duyên bèo nước.

Về sau, khi đã hiển đạt, Nguyễn Công Trứ, vốn nặng nợ với giới cầm ca, thường vẫn mời những giọng hát nổi tiếng đương thời đến để mà thưởng thức tài nghệ của họ. Duyên nợ ra sao mà cô đầu khuyết danh nợ lại là một trong những người có mặt trong một buổi nghe hát. Chắc là cả một đời quẩy gánh đi hát từ tỉnh này sang tỉnh kia, gió bụi của suối dào, của ngày tháng đã để lại nhiều dấu vết trên gương mặt của người ca cơ ấy, nên Nguyễn Công Trứ không nhận ra cố nhân. Bực mình, cô mới ứng khẩu mà cất tiếng ngâm hai câu mở đầu cho một bài hát nói. Ngâm rằng:

*Giang sơn một gánh giữa đồng*

*Thuyền duyên “ứ hự” anh hùng nhớ chăng?*

Tiếng ngâm vừa dứt, thì ông nhận ngay ra người cũ. Bèn lấy cô về làm thiếp. (Chữ *bèn* này lợi hại thiệt. Mãi đến bây giờ, ngồi trên đất Mỹ, tôi mới có dịp dùng đến nó).

Đã đành, *câu thơ nên nghĩa vợ chồng* không thiếu chi trong văn chương, nhất là văn chương của những nhà nho hay chữ nom men đến gấp ghé những ả xinh đẹp kén chồng. Điều làm tôi thắc mắc ở đây là nghĩa của mấy chữ *giang sơn một gánh*, mà lại là *giữa đồng*. Tôi nghĩ cái gánh giang sơn này là chuyện riêng tư của thầy khóa Trứ và người ca cơ ấy. Không ai đi đâu mà biết được. Người ngoài... muốn hiểu ra sao cũng được. có một điều tôi dám đoán chắc: là gánh này nó nhẹ lắm.

Nó không giống những cái *gánh cương thường* trong lời xuất xứ của nhà nho, *gánh tang bồng* chỉ món nợ xã hội của đảng nam nhi, *gánh sơn hà* của người trung quân ái quốc... vốn là cái chứa luân lý đạo đức đời trước. Ai đã nhắc nổi một trong mấy cái gánh đó đều được xem là đã *thành nhân*. (Tôi mượn hai chữ *thành nhân* của ông Nguyễn Thái Học). Về trách nhiệm và bổn phận của người gánh nó, ai cũng có một ý niệm khá rõ rệt.

Đến như một cái gánh vừa là *giang sơn* vừa là *tình*, man mác mà nặng trĩu trên vai nhà thơ của núi Tản sông Đà thì quả là hiếm có trong văn học nước nhà. Nhưng mà, chúng ta hãy nhìn cái thái độ ung dung, điềm nhiên của con người nghệ sĩ ý thức được cái không-thể-tránh-được khi trót sinh ra với một cái tài mà lại còn vương vịu với chữ tình:

*Giang sơn còn một gánh tình*

*Trời chưa cho nghỉ thì mình cứ đi*

*Bao giờ trời bảo nghỉ đi*



*Giang sơn cắt gánh ta thì nghỉ ngơi.*

Tản Đà bước vào cuộc chơi nơi nhân thế với một khối tình đa dạng, với thơ với rượu, với nỗi buồn của người bất đắc chí, thất trận trên đường công danh, ôm hận trên đường tình ái. Ông đã từng vác lều chõng đến trường thi, với hy vọng là khi có tên mình trên bảng cử nhân, sẽ lấy được người con gái họ Đỗ ở phố Hàng Bồ, Hà Nội. Nhưng mà việc không thành. Nếu *gánh tình* chung dành cho những gì mà ông đã chấp nhận như là chuyện dĩ nhiên của cái lụy tài hoa trong bốn câu tôi vừa trích trên đây, ông xem nhẹ bao nhiêu, thì cái gánh tình riêng dành cho người ông yêu dấu lại nặng bấy nhiêu:

*Vì ai nên tớ phải lênh đênh*

*Nặng lắm em ơi một gánh tình*

Không phải là một người khổ hận vì tình, không hạ được chữ *nặng* thân sâu quỷ khóc đó ngay đầu câu thơ. Nó bám sát cuộc đời Tản Đà như bóng theo hình. Một đầu mâu là *nặng*, một đầu mâu là *tình*. Cái đòn gánh đỡ lấy cái tâm sự ấy hẳn phải cong như cây cung.

Mà hai chữ *lênh đênh* của Tản Đà đang đưa tôi về với một nhà thơ đất Bắc, cũng đã từng tuyệt vọng trong một mối tình khác, ở một phố khác tại Hà Nội. Lạc đề rồi! Bởi tôi đang nói chuyện quang gánh, thúng gióng, nhưng mà... ý nó đến thì cứ viết ra đã. Tôi đang nghĩ đến cái *sâu trợn kiếp* của tác giả tập *Mây*:

*Vậy mà tan tác mười năm mộng*

*Có kẻ ra đi chẳng một lời*

*Nửa kiếp lênh đênh dừng phố cũ*

*Một mình tro với tuổi ba mươi.*

Trong khổ thơ trên đây, Vũ Hoàng Chương, không nói đến quang gánh chi, nhưng tôi nghĩ cái ngậm ngùi trong nhiều bài thơ tình khác của ông cũng nặng đến nghìn cân. *Ngìn cân... nghìn cân...* Phải rồi:

*Còng lưng gánh nót đời lưu lạc*

*Nặng trĩu nghìn cân nhớ nước non*

Cái gánh này của anh bạn thơ Cao Tần hình như tôi cũng đã từng cảm thấy trên đôi vai của chính mình, vào những ngày mới chạy loạn qua đây mà tránh nạn bạo quyền và cường quyền. Từ dạo ấy đến nay, trong cuộc sống cũng có được dăm phút vui nó bù đắp cho những chỗ thiếu thốn khó lấp của đời lưu lạc. Nhưng mà, đôi khi... nghĩ đến... vẫn còn buồn... Lạ thiệt!

Tôi đang cố nghĩ đến những cái gánh khác rộn ràng hơn, như *gánh hát* Bà Tuần ngoài cửa Đông Ba ở Huế, đến bàn *cờ gánh* vẽ bằng phấn học trò trên sân trường, góc phố, đến cái nục oái oăm của *gánh vàng* mà có người đã vô ý đem đổ *sông Ngô*. Nhưng mà ngần ấy các thứ gánh e cũng tạm đủ cho một buổi để cho ngòi bút lang thang trên mặt giấy. (Bút giấy ở đây, tôi dùng theo nghĩa bóng, vì bây giờ đã gần 11 giờ đêm, sáng tác, tôi tác gì tôi không biết, nhưng mà tôi đang dùng máy vi tính).

Mà đằng nào rồi có lẽ tôi cũng phải gửi một cái E-Mail cho tờ tuần báo mà cảm ơn tác giả tấm hình trong phần phụ bản. Chả gì thì người ta cũng đã lặn lội đến tận cái thành phố con con này, thành phố Prachuap Khiri Khan, nơi mà cách đây cũng đã ngoài ba mươi năm, tôi đã tạt vào mà tránh một cơn giông lớn mang theo nó đầy đủ cái cuồng bạo của gió mưa miền nhiệt đới. Đi giữa trời mưa gió, dù là đi xe hơi, dầu sao thì cũng có cái đẹp lãnh mạn của nó. Khổ một nỗi, hôm ấy, trong người hơi ươn, nghe gầy gầy lạnh, tôi không muốn để cho cái máu lãnh mạn của tôi nó gây ra chứng cảm hàn... nơi đất khách! Nguy hiểm lắm.

Tôi muốn cảm ơn nhiếp ảnh gia không quen biết nọ vì nhờ anh/chị mà tôi có được dăm phút suy nghĩ miên man về *cái gánh*. Một cái E-Mail đâu có tốn kém gì,

nhanh như điện. Mà không có thì lờ ra sau này có thể bị trách rằng tôi đã quên mất cái người đã dẫn tôi đến dăm lời phiếm luận trên đây. Tôi không muốn *gánh* lấy cái tiếng một con người ăn ở không có hậu.

## HÀN HUYÊN

Việt nhấp một hớp trà, chiêm điếu “555”.

“Không biết cà phê Âu Mỹ ngon tới cỡ nào, chớ còn ở Sài Gòn bây giờ, chỗ này tao cho là cà phê ngon nhất. Ngon ở cái chỗ hớp trà đã làm trôi cái chua của chất đường đi rồi mà hương cá phê vẫn còn. Mà thấy không?”

“Thấy. Mà ngon thiệt đó chớ. Coi cái cách mày nhấp, tao cũng đã biết là nó ngon rồi”.

Ngày trẻ, chúng tôi là đôi bạn hợp nhau ở nhiều điểm. Thích xem truyện Tàu, tiểu thuyết võ hiệp, mê vọng cổ, hay la cà nơi mấy quán cóc những lúc túi tiền cho phép. Có một điểm mà chúng tôi nhất trí một trăm phần trăm là “traí thời loạn như tụi mình, phải có chí lớn”. Tranh luận, bàn cãi mãi, chúng tôi kết luận rằng chúng tôi có chí lớn thật! Còn như cái chí lớn đó nó là cái gì thì bây giờ chúng tôi chỉ biết nhìn nhau cả cười mà thấy rằng nó vẫn *chưa về*. (Tôi mượn chữ hai chữ *chưa về* của Thâm Tâm). Chúng tôi là đôi bạn may mắn còn mày tao với nhau mà không thấy ngượng mồm ngượng miệng. Hai mươi mấy năm xa cách mà trong ly cà phê tái ngộ này, mày tao nghe còn êm ru bà rù, còn ngọt lịm.

Hôm nay, tôi để cho bạn tôi sắp xếp “chương trình”. Tiết mục thứ hai sau ly cà phê sáng là việc đi thăm một thằng bạn thân trong một bệnh viện ở Chợ Lớn

“không thì e không kịp nữa”, theo như lời Việt. Từ 75 đến nay, đi chôn người quen, thân nhân, bạn bè ở bên Mỹ cũng nhiều, nhận được tin buồn từ Huế, Sài Gòn, Hà Nội cũng không phải là ít. Đã vậy, vì vai vế của tôi trong gia đình nên lâu này thường tôi phải gánh một phần khá lớn của những cái khoản quan hôn tang tế xa gần. Bây giờ chân ướt chân ráo bước vào cái trời Đông Phố này phải lại dọn lòng cho một cái đám ma nữa! Tôi sức nghĩ rằng nếu mà tôi sinh vào thời trước, chịu khó đi học đi hiệc, thi đỗ thi điểc, làm quan làm kiểc - tôi nhại một khổ trong một bài Hát Nói nói khuyết danh - chắc chắn là thế nào cũng được bỏ vào cái chức tham tri bộ Lễ, vốn có phận sự lo phúng điếu khắp nơi trong triều và ngoài quận. Tang tóc trong lòng từ mấy chục năm nay chưa đủ hay sao hỡi trời? Tôi đã tự hỏi thăm tôi câu đó qua một hơi khói thuốc.

Nhưng mà ở bệnh viện ra, không cần phải dọn, lòng dạ tôi lúc này là một cây bầu đứt dây. Tôi nói với Việt:

“Đi kiếm cái gì uống”.

Việt nhìn tôi với một nét dò xét, lo ngại lộ ra mặt:

“Mày tập uống rượu vào buổi sáng từ bao giờ vậy?”.

“Tao chưa nghiện rượu đâu. Đây là lần thứ hai trong đời mà tao thấy cần phải có một chút rượu trong người trước giờ ăn cơm trưa”.

“Lần thứ nhất, chắc lại là cái dạo nàng *bỏ thuyền, bỏ tái, bỏ dòng sông* chứ gì?”

Tôi cảm động. Không phải vì bạn tôi nhắc đến chuyện cũ của tôi, nay cũng đã cũ thật. Mà chính là vì, sau hơn mấy chục năm trời, Việt vẫn còn nhớ là thời học sinh, tôi rất mê thơ tình của Nguyễn Bính. Nhà thơ rất chung tình này lại bị tình phụ sau *chín năm đốt đuốc soi rừng*. Nhưng mà đó là một thứ tình khác.

Tôi nhớ lại lần đầu tiên trong đời tôi uống cạn mấy ly rượu mạnh vào khoảng mười giờ sáng. Tôi nghĩ đến cái buồn, cái lo bần ruột sáng ngày mùng 1 tháng 5 năm 75. Ngày Lễ Lao Động Quốc Tế. Hôm ấy, vào một phút mặc niệm cho một lối sống, một nếp sống mà tôi biết là đã vĩnh viễn ra đi trên một nửa đất nước còn lại sau hiệp định Genève, tôi đã mời chai cognac trong cái tủ rượu của tôi ra mà đối ẩm. Vặn radio lên lại chạm đúng vào một đài ngoại quốc đang đánh bản Quốc Tế Ca. Hình như một nhân vật trong quyển *Darkness at Noon* của Arthur Koestler cũng đã hát bài đó khi nằm trong xà lim. Chuẩn choáng, tôi nghĩ đến lời ca tiếng Pháp của bài đó mà tôi còn nhớ lõm bõm, tôi hát theo điệu nhạc trong đài... *Đứng lên, này những kẻ bị dày dọ trên mặt đất! Đứng lên, này những tên khổ sai của sự đói khổ!*\* Nhạc cũng như lời hùng hồn thật. Không trách chi mà nhiều lãnh tụ trong những mảnh tả tơi của khối cộng sản nay không còn nhớ nữa. Hoặc giả là họ vẫn nhớ, nhưng không muốn hát nữa chẳng? Cái chuyện thay bậc đổi ngôi đôi khi cũng tạo ra nhiều hoàn cảnh tréo cẳng ngỗng cho người trong cuộc. Bây giờ há miệng thì có vẻ như lại mắc quai! Cũng kẹt thật.

Nhưng mà thôi. Hơi đâu mà bận tâm. Bởi vì ở bệnh viện ra, tôi rầu héo cả ruột. Tôi muốn quên cái mùi tanh tanh trong căn phòng bệnh không được sạch sẽ lắm. Tôi muốn quên những vật vã quần quai trên cơ thể người bạn đang bị một cơn đau nó hành hạ, tra tấn. Tôi cũng muốn quên luôn những âm thanh không còn là tiếng người phát ra từ một đôi môi méo xệch, khô nứt, đôi môi mà ngày trước nổi tiếng trong đám bạn cùng trường là có tài ăn nói, léo mép nữa là khác. Hồi nãy, nhìn bàn tay xương xẩu của bạn tôi đang bấu chặt

lấy bàn tay người đàn bà đứng cạnh giường bệnh, tôi hỏi:

“Có thuốc cho ảnh đỡ đau không chị?”

“Dạ có, nhưng mà có khi ảnh cũng cứ còn đau lắm”. Sau câu trả lời mà tôi đoán là giọng miền Tây, là một cái lắc đầu thật nhẹ, một cái nhìn trong đôi mắt ươn ướt bên dưới có quầng thâm trên gương mặt phờ phạc, thoáng một nét bất lực, tuyệt vọng.

Viết đèo tôi đến một nhà hàng có máy lạnh, bên hông Quốc Hội cũ. Viết, Chánh - người nằm trên giường bệnh - và tôi là ba anh em bạn thân từ lúc đi học, mà ra đời may lại còn có nhiều dịp gặp lại nhau. Mỗi thằng một nghề mà hoàn cảnh không bao giờ xui cho chúng tôi phải đập lên nhau, xô hất nhau, nên tình bạn được nguyên vẹn. Viết làm nghề bán cháo phở, thông Hán tự mà lại giỏi cả tiếng Pháp. Cho đến trước năm 75, bạn tôi dạy cả Việt và Pháp Ngữ. Sau 75, vợ chồng Viết sống bằng cái nghề... xoay xở. Bây giờ nhờ có hai đứa con trai lọt ra nước ngoài đã thành đạt, nên cả hai vợ chồng đã ngừng xoay, Liễu - vợ Viết - ở nhà lo cơm nước, trông nom mấy đứa cháu ngoại. Viết chỉ còn đi dạy tư “lai rai cho nó đỡ buồn, cho đầu óc nó đỡ rét rỉ”.

Chánh lại là thương gia bị liệt vào hạng tư sản mại bản nên đương nhiên là khánh tận. Mất tuốt, nhưng mà nhờ ở kinh nghiệm buôn bán, anh lại bung lên rất nhanh. Anh cho vợ con đi vượt biên trước, định sẽ thu xếp tìm cách đi sau. Nhưng mà trong cái tính toán của con người, đôi khi ông Trời cũng có xía vào chút xíu. Ông trời thì ai cũng biết rồi, vốn khó tính nên cũng phải vào lúc cao hứng lắm ông mới chiều người. Thường ông lại thích chơi khăm. Lặng quạng thế nào, vợ của Chánh lại kết bồ rồi lấy luôn một người khác ở bên Mỹ. Tuy không phải là một nhà nho đã đạt được

cái đạo của người quân tử thời trước, nhưng Chánh có vẻ như không oán trời mà cũng không trách người. Như lời Việt kể lại cho tôi thì “thằng Chánh nó cũng có buồn một thời gian, nhưng mà mày cũng biết rồi, nó là một môn đệ trung thành của chủ nghĩa *tội gì*. Nó nói với tao, tội gì mà ngồi cù rữ cả một đồng đẽ mà thương mà nhớ mà giận mà hờn”. Tôi không biết Chánh buồn được bao lâu, nhưng mà nay đã lấy vợ lại. Người đàn bà tôi gặp hồi nãy trong bệnh viện là người vợ sau của Chánh, tên là Lan.

“Chánh, nó còn được bao lâu nữa?” Tôi hỏi Việt qua một hộp whisky có đá.

“Nghe bà Lan nói cũng chỉ còn vài hôm. Bác sĩ người ta nói vậy thì bà cũng hay vậy thôi”.

“Tuyệt đối không còn chút hy vọng nào à?” Tôi hỏi gặng, vì trong thâm tâm, tôi vẫn hy vọng.

Việt không trả lời mà chỉ đưa ngón tay khua nhẹ mấy viên đá trong ly rượu của anh. Tôi cũng đã từng chứng kiến nhiều cảnh chết chóc, bệnh hoạn trong mấy chục năm qua, nhưng không hiểu vì đâu giữa một buổi sáng nắng tươi như hôm nay của một thành phố Sài Gòn đang tung bừng chuẩn bị lễ Ba Trăm Năm, lòng tôi rầu héo lạ lùng. Mất một thằng bạn quý? Mất ở cái tuổi này? Mất cả một thời của tôi trong lòng người bạn? Mất cả một thời của bạn trong lòng tôi? Nhìn lên, tôi thấy mặt Việt cũng không tươi tắn gì cho lắm. Đột nhiên, Việt hỏi tôi:

“Mày còn nhớ bài *Khóc Bạn* chớ?”

“Nhớ”.

Việt cầm ly rượu lên bảo tôi uống cạn ly của tôi, gọi thêm hai ly nữa:

“Bản chữ Hán của bài ấy, tên là Điều Dương Khuê Văn, có cái câu *Lão nhân khóc vô lệ*, Nguyễn Khuyến diễn ra nôm là *Tuổi già hạt lệ như sương*. Tao thích



câu chữ Hán hơn. Người già chỉ khóc bằng một tiếng nấc, không có nước mắt nữa. Giờ này, dù chưa lão, chính tao cũng không còn nước mắt nữa”.

Tôi hiểu rồi. Hình như tôi cũng vậy. Nói cho ngay, mất một người bạn, một người thân, lòng mình buồn là chuyện dĩ nhiên. Bởi vì tôi chưa được như người xưa, gõ vào chậu sành mà ca khúc. Cổ Bồn để cho lòng được nhẹ tênh vào lúc vợ mới chết! Nhưng mà đã lâu lắm rồi, có vẻ như tôi không còn khóc cho người ra đi nữa. Ai mà biết được họ đi về đâu. Tôi sầu nhiều hơn cho người ở lại.

Dẫu sao thì trái đất vẫn chưa chết, nó còn xoay. Bằng chứng là nắng sáng vẫn đổ nghiêng trên hè phố nhộn nhịp lớp người - đa số là người trẻ - sửa soạn mừng một ngày lễ lớn. Ngày kỷ niệm ba trăm năm Sài Gòn. Trong khoảng thời gian ấy dĩ nhiên là có rất nhiều chuyện trên phần đất này vốn là phần giàu có nhứt nước, mà lại không hẳn là ba trăm năm yên ổn. Suốt bốn nghìn năm ấy, kiếm cho ra ba thế kỷ thanh bình kể cũng khó. Thành thử liên tưởng đưa tôi về với câu *nước thanh bình ba trăm năm cũ*, mà hoàn cảnh lại không hợp với lời thơ.

Liếc qua trang đầu của một tờ nhật báo, tôi thấy chương trình ngày lễ chạy kín hai cột. Có cả một phái đoàn nhiều nhân vật cao cấp từ Hà Nội vào dự. Có thể chứ! Cái *miền Nam ruột thịt* này, sau tháng Tư năm 75 bị vết sạch sành sanh. Cho nên, sự mất mát đó cần phải được đền bù bằng một đôi bài diễn văn tỏ tình đồng bào thấm thiết! Không thì lại không... sạch tiếng! Tôi đang nghĩ đến đoạn Khổng Minh thống thiết khóc Chu Du.

Hai ly rượu mạnh đổ vào cái bao tử trống rỗng làm cho bụng tôi còn cào. Tôi gọi hai tô hủ tiếu. Nhìn mấy lá hẹ xanh tươi, những đường vân đo đỏ trên mấy con

tôm tươi mập mạp, tròn trịa, tôi quên mất niềm đau sắp sửa mất một người bạn quý, tôi quên luôn nỗi đau đón của Chánh.

Tôi đưa mắt bảo Việt cầm đũa. Việt lắc đầu:

“Cứ ăn đi. Tao chưa đói”.

Gắp miếng thân gà có lớp da vàng lấm tấm mấy giọt mỡ trong veo, tôi vừa thưởng thức cái ngon của nó, vừa nhận ra rằng ở phút này, mình quả là một thằng vô liêm sỉ.

Ăn sáng xong, Việt và tôi thả bộ trên đường Tự Do cũ, nay gọi là Đồng Khởi. Tôi nghĩ đến cái cười của người miền Nam trong hai câu vắn khó có thể được phổ biến rộng rãi trong nước:

*Nam Kỳ Khởi Nghĩa tiêu Công Lý*

*Đồng Khởi vùng lên mất Tự Do.*

Lúc đi ngang qua nhà sách Xuân Thu cũ, nghĩ đến cái thời nó còn mang cái tên Albert Portail, thời mà Việt, Chính và tôi vẫn vào đây đọc báo “cọp” vì không đủ tiền để mua sách báo tiếng Pháp, vốn đắt hơn sách Việt ngữ. Có khi đứng hàng giờ, lật nhàu cả những quyển sách chưa được rọc. Cái thời chuẩn bị hành trang để lên đường trong cuộc sống, vậy mà cũng xa lắm rồi. Từ dạo ấy đến nay, mỗi người trong ba anh em bạn chúng tôi đã có một chuyến đi riêng biệt của mình, khác hướng, khác nghề, nhưng mà những chuyến đi ấy lại có chung một điểm: chúng tôi đã phải làm lại một cuộc khởi hành lần thứ hai với những bước khá lạng quạng, xiêu vẹo, không té lăn đùng là may. Mà chữ nghĩa nó cũng chẳng giúp được cái quái gì trên đoạn đường mà dù có khách quan đến một trăm phần trăm, cũng khó mà dùng cho được cái tính từ *thênh thang* để mà tả nó. Tôi vừa nghĩ đến câu *sách vở ích gì cho buổi ấy*, của ông Tam Nguyên Yên Đổ. Chưa xót thật.

Mà hình như Việt cũng đang nghĩ đến thời đọc sách báo “cọc” nên đột nhiên Việt nói:

“À, ngày trước thằng Chánh nó thích bộ Les Thibault của Roger Martin du Gard lắm. Tận đâu được một bộ cũ, loại sách bỏ túi, nó đến nhà vớt trên bàn của tao, bắt tao đọc cho được ngay vào lúc cần gạo để thi. Tao vớt một xó, đến hè năm ấy, thi xong mới lôi ra đọc. Hay thật. Mà đọc bộ đó chưa?”

Tôi gật đầu. Việt hỏi tôi:

“Mày thấy sao?”

“Đương nhiên là một bộ tiểu thuyết lớn, có giá trị. Tuy rằng, cái gò bó trong lối sống của dân tiểu tư sản Paris hồi đầu thế kỷ này... tao không mê lắm. Có nhiều thứ... rờm...”

Việt ngắt lời tôi:

“Biết rồi, lạ gì tính tình mày. Cứ ngang phè ra! Nhưng mà tao biết tại sao thằng Chánh mê bộ Les Thibault. Mày còn nhớ không? Cả hai anh em nhà Thibault đều là những nhân vật đầy năng lực, sinh lực... siêng năng, thích làm việc, ưa xông tới, nó hợp với bản chất hiếu động của thằng Chánh. Sau 75, nó phải xé hết, đốt hết một mớ sách, kể cả bộ Les Thibault. Nó cứ tiếc mãi. Hồi này, thấy nó nằmmm trên giường bệnh, tao nghĩ đến cái sức sống trong người nó hồi nó còn... sung sức...”

Gần đến bên Bạch Đằng, chúng tôi phải len lỏi qua một dãy xe gắn máy kê trên vệ đường, chắn mất lối đi. Nhân tiện, ghé vào một tiệm chụp hình cạnh đấy mua thêm mấy cuộn phim. Tôi vẫn có cái thói quen chụp ảnh theo lối bấm bừa, cốt để bắt cho kịp một đôi nét tự nhiên của người, của cảnh, thành ra mấy phim cũng hết, phải luôn lo săn sóc đến cái chỗ lực lượng trừ bị. Người đàn bà sau cái tủ gương chứa gần đủ các loại máy hình Nikon, Canon... không đẹp, không xấu,

không mập, không ốm, không cao, không thấp, chỉ có cái giọng nói và lối nói ngọt lịm của miền Nam là đủ cầm chân tôi lại lâu hơn cái khoảng thì giờ cần thiết cho một chuyện mua bán vặt vãnh:

“Dạ, ông mua đủ sáu cuốn, biểu ông một cuốn. Dạ, ông ở bên Mỹ về chơi?”

Cái điệu này thì ngay trong ngày hôm nay, dù không cần đến những sáu cuốn phim và dù không được biểu cuốn nào “ông” cũng mua. Trả tiền xong, tôi xin phép chụp cái giọng nói mà ngoài Huế tôi gọi là “dẻo kẹo” lý do là để “đánh dấu một lần về nước”. Tôi bấm liên tiếp mấy “pô” trong khi người đàn bà đang đưa tay sửa mái tóc vốn đã thẳng thơm không cần phải vuốt lại. Từ hôm máy bay đáp xuống cái vùng ven biển này của một Thái Bình Dương mênh mông, của một châu Á bát ngát, tôi vẫn dùng cái công thức “đánh dấu một lần về nước” để biện minh cho một số hành động bốc đồng, vô nghĩa lý của tôi. Vậy mà nhờ nó rồi cũng được thiên hạ độ lượng hoan hỉ cả, dù rằng đôi lúc tôi có bắt gặp một cái nhìn, một nét cười để lộ một ý nghĩ không tiện nói ra: họ thấy tôi hơi điên.

Ở tiệm chụp hình ra, trên một đoạn vỉa hè đã có thể vừa đi vừa nói chuyện, tôi hỏi Việt:

“Hồi này mày đang nói chuyện thời kỳ thẳng Chánh còn sung sức? Cái sức sống trong người nó?”

Việt cau mày sắp đặt ý nghĩ:

“Tôi nói vậy là vì sau 75, tôi vẫn sung sức mà sức sống thì kể như là kiệt quệ. Bài vở học sinh, tôi chăm qua loa, cho có lệ, cho điểm cũng không suy nghĩ như hồi trước. Còn thẳng Chánh thì, ngủ một giấc sáng mai dậy bị cướp mất hết. Sau đó, nó là một con chim bị người ta chặt cụt mất đôi cánh. Vậy mà nó vùng vẫy, cựa quậy ra sao tôi cũng không biết nữa. Mấy

năm đầu, không có nó giúp đỡ, gia đình tao đói chứ không phải giỡn. Bây giờ, nó nằm đó... Mỗi chân rồi, vào đây làm ly cà phê đã”.

Quen nhau cũng đã gần năm chục năm trời, tôi biết Việt rất nhạy cảm, dễ bị xúc động. Việt chưa mỗi chân, nhưng mà hình ảnh người bạn đang “nằm đó” khiến Việt mệt mỏi. Cũng vì vậy mà hồi này Việt uể oải ăn không hết tô hủ tiếu, chỉ húp qua loa có mấy muỗng nước dùng. Nhìn những giọt cà phê đen thẫm đang thông thả nhỏ xuống ly thủy tinh không được trong bóng lấm, nếu không muốn nói rằng nó hơi bẩn, tôi nghĩ lần nữa rằng tất cả mọi thứ trên cuộc đời này rồi cũng sẽ có một lúc “nằm đó”, cũng như chúng đã và đang “nằm đó”. Đúng là một ý nghĩ thuộc chủ nghĩa đưa-đám-ma! Tôi chưa muốn nằm đó.

Tôi nói sang chuyện khác:

“Tôi nay ăn đây năm cháu ngoại, có ai đông không?”

“Bên phía Vân (tên vợ của Việt) thì lu bù, chắc là tới hết. Bên tao thì mày biết rồi. Tao là Bắc Kỳ cũ, ông bà cụ vào đây từ 49. Con Thu em tao chạy theo chồng Không Quân, nay ở bên Mỹ. Thành thử kể như là tao đơn thương độc mã. Mới đây thêm được một ông anh con ông bác ruột từ Bắc vào. Cán bộ cao cấp trong ngành nông lâm. Anh đấy, mà kém tao đến mười tuổi”.

Tôi hỏi cho có chuyện:

“Vậy là cũng hăm mấy năm mới gặp nhau lại?”

Việt đáp:

“Xem nào, 49 đến 77, hai mươi tám năm. Hồi *lúy* mới vào, tao chỉ nói chuyện được với *lúy* về việc nhà, việc mồ mả tổ tiên ở ngoài Bắc. Được cái, *lúy* cũng chịu khó mở mắt ra mà nhìn cái miền Nam của mình. Coi vậy mà nó cũng không đến nổi. Thành thử chuyện trò bây giờ cũng dễ thở hơn. Tôi nay *lúy* đến đấy”.

Tôi hỏi tiếp, cốt để quên cơn hấp hối của Chánh:

“Còn tụi bạn cũ như thằng Khang, thằng Phụng, nghe nói kẹt lại. Bây giờ đâu cả”.

“Thằng Phụng sau tám năm tù cải tạo về nhà liệt cả hai chân. Thằng Chánh giúp cho nó đủ mọi thứ thuốc Tây, thuốc Mỹ mà rồi cũng không khỏi. Sau xoay sang thuốc Bắc, lại đỡ. Đỡ là cử động được thôi, nhưng mà đi vẫn phải chống nạng. Vợ nó đem nó về quê vùng Hà Tiên. Lâu lắm không gặp lại. Còn gia đình thằng Khương vượt biên, gặp hải tặc... chỉ còn một thằng con trai sống sót, ở bên Thụy Điển”.

Tôi giật mình, hỏi thêm:

“Ngọc Sa chết rồi à?”

Việt lẳng lẳng gật đầu, dụi điều thuốc “555” vào cái đĩa gạt tàn bằng nhựa màu vàng, lỗ chỗ mấy vết cháy nâu đen.

Tôi đổi câu chuyện, không ngờ lại nghe thêm những điều buồn. Tôi bùi ngùi nghĩ đến Ngọc Sa, tên người vợ của Khương. Tên đẹp mà người cũng đẹp. Vậy mà rồi ra thế. Hồi trước, lúc chưa lấy Khương, Ngọc Sa và Việt gắn bó với nhau lắm. Nhưng mà vì một chút hiềm khích giữa hai gia đình, chút tự ái của cả hai bên rồi thành ra họ phải xa nhau. Chuyện cũng không có gì lạ, sách vở năm châu cứ là tràn đìa những dở dang, dang dở như vậy. Không riêng gì Tố Tâm với Tuyết Hồng Lệ Sử! Nhưng nỗi buồn trong lòng một người giàu tình cảm như Việt hẳn là sâu xa lắm. Sống mà lại phải trải qua đến hai lần chia lìa người mình thương yêu, họa là có gỗ đá mới không có nước mắt. Không buồn sao được. Cái lần sinh ly kia, dẫu sao thì cũng không phải là thảm thiết lắm. Ở cái tuổi ngoài hai mươi ấy, mỗi người còn có cả cuộc đời của mình trước mặt mà sống, mà vẫy vùng, mà thí nghiệm. Có thể là lịm người đi đấy, đau khổ đấy, thất điên bát đảo đấy,

nhưng mà nếu tôi không làm thì cũng ít có ai thực sự chết vì tình lắm. Lặng quạng một thời gian rồi thì đâu lại vào đấy cả.

Nhưng mà cái lần tử biệt ấy, tử biệt trong một hoàn cảnh hãi hùng, thâm thảm, sóng gió, cướp bóc, bạo dân... Tôi nhìn thẳng vào vết hằn sâu giữa đôi lông mày đang nhíu lại dưới cái trán rộng của Việt. Tôi im lặng kéo một hơi thuốc dài. Nắng sáng tháng mười một ở Sài Gòn, đáng lẽ là mát và dễ chịu lắm mà tự nhiên tôi thấy lạnh lạnh. Hàn huyền mà rồi rồi cuộc lòng không ấm được chút nào cả!

## CHUYỆN NGÀY MƯA

Mấy hôm nay mưa nhiều. Lại thêm cái kỹ thuật truyền thông quái ác ở đây: chưa mưa mà riêng cái khoản dự báo thời tiết người ta đã nhăng lên cả rồi. Bắt đầu lấm tấm là các đài phát thanh và truyền hình liền thi nhau mà lải nhải, ra rả suốt ngày. Bật ti vi lên mà nghe, mà nhìn chừng năm phút thì mình có cảm tưởng là trời gần sập, là nạn Hồng Thủy tới nơi rồi. Thật ra, tổng cộng vũ lượng nhiều khi không lớn hơn một đôi ngày mưa dầm ở Huế, ở Đà Nẵng. Nhưng mà cũng không trách các ngành truyền thông được. California thường mỗi năm chỉ có chừng mười mười lăm ngày mưa là nhiều. Cho nên mưa là một chuyện lạ, là tin tức. Họ áp dụng câu châm ngôn mà một chàng hoặc nàng ký giả ở đây, nếu không muốn mất việc, phải xem như là bùa hộ mệnh: “Chó cắn người không phải là tin tức, nhưng mà người cắn chó thì là tin tức đó”. Khai thác triệt để, không có lỗi thôi chi cả.

Thật ra, không riêng gì trên mặt báo hay trong ti-vi, mà trong cuộc sống hằng ngày, phải tỉnh táo lắm mình mới khỏi phải tin những chuyện nhảm nhí, hoặc không đúng sự thật. Bà mẹ của thầy (tại sao lại phải thầy?) Tăng Sâm, đã từng quăng cả con thoi mà bỏ chạy, sau ba lần nghe người ta nói rằng con mình giết người. Đành rằng đó là chuyện bên Tàu đã hơn hai nghìn năm nay, nhưng mà so với kỹ thuật nhồi sọ được đem ra áp dụng ngày đêm trong ngành quảng cáo ở khắp nơi trên thế giới hiện nay, cái nghệ thuật làm cho người khác phải “nhập tâm”, cũng không khác nhau chi cho lắm.



Ở đây, nhiều lần bị hổ vì một đôi lời quảng cáo - hổ to có, hổ nhỏ có - tôi đã phải ngược mặt lên trời mà than dài như một nhân vật nạn cũng trong truyện Tàu: “Ngu vậy thay!” Là bởi vì mình đâu phải là một thiên giả cỡ thượng thặng mà luôn luôn sống tỉnh thức cho khỏi hổ!

Mới mưa có hai hôm mà họ làm nháo nhào cả lên. Cứ một chỗ nước xoáy đó mà họ đặt máy camera thật gần, chụp theo lối close-up mà mờ ma tài tử Orson Welles đã sử dụng một cách hết sức tài tình đầy nghệ thuật trong những phim do ông đạo diễn, tuyệt nhất là phim *The Third Man*, rút từ một tác phẩm của Graham Greene. Rồi cũng cái vũng nước xoáy đó đem lên tivi, chiếu đi chiếu lại suốt ngày. Buổi sáng, biết trời mưa to, nhưng vì chưa có tách cà phê cho nó ấm cổ ấm bụng, tôi không để ý lắm. Rồi đến trưa thì cũng một cảnh ấy mà tôi có cảm tưởng là đang nhìn thác Gù-Gà hay là thác Pông-Gua ở Đà Lạt. Vậy là cả tiểu bang hoảng lên. Đủ thứ báo động. Lo đất sụt. Lo nước vào nhà. Lo xe tắt máy giữa đường.

Mình là dân xứ khí hậu gió mùa, dân miền nhiệt đới, đã từng thấy những trận giông tối trời tối đất, những trận lụt cuốn trôi hàng trăm nóc nhà, đã từng toi nốn lội nước lụt đến trường. Như vậy có nghĩa là trên nguyên tắc, ít ra cũng là cái nguyên tắc cơ bản trong Tiến Hóa Luận của Darwin, mình phải có một loại đề kháng nào đó đứng trước cảnh mưa lụt, nếu không hẳn trong cơ thể, thì cũng trong tâm thức. Ở nhà đã an toàn rồi. Ra đường lại ngồi trên xe có máy sưởi, bước ra khỏi xe đã có dù. Cứ cẩn thận thì mưa có tạt mạnh cũng ướt được đến đôi giày là nhiều, không thấm vào tạt bít-tát. Tự nhủ rằng mưa một hai bữa thì nhằm nhò gì, ăn thua chi.

Nhưng mà hình như nguyên tắc khoa học là một chuyện, còn con người lại là một chuyện khác. Là vì, ở nước Mỹ này, cái lượng vốn là một thứ được dùng làm tiêu chuẩn cho một loại giá trị nào đó. Cho nên con số đài truyền hình ở đây cao lắm. Tôi không biết rõ họ có mấy chục đài ti-vi, nhưng mà tôi bấm máy, đổi hết đài này sang đài khác: hơn mười lăm phút, đài nào cũng toàn nói chuyện mưa. Không khéo rồi ứt cả máy-ti-vi của mình. Riết một hồi, thần hồn nát thần tính, tự nhiên mình cũng đâm ra lo luôn, tuy không biết là lo chuyện gì? Vậy mới tức. Chả bù với cái tỉnh queo của một người bà con ngày xưa ở Huế. Trong một trận mưa dầm mà tôi không cần mất công tả chân tả cảnh làm gì (cả nước, nếu không biết cũng đã từng nghe nói đến mưa ở Huế rồi) ông ra đứng ngoài hiên, nhìn mưa, vuốt râu rồi gật gù: “May mà cái mũi mình mọc xuôi chớ nếu nó mọc ngược thì mỗi lần mưa như vậy chắc chắn là bị sặc nước”. Thế nào gọi là lạc quan.

Tôi lẩm bẩm nói một mình:

“Mấy cái thằng ti-vi này nó khôn dễ sợ”.

Vợ tôi đang lật mớ đậu cô-ve trong bếp, cất tiếng bình luận ngay:

“Lâu nay anh nói một mình hơi nhiều đó. Mà có ai bắt anh bật ti-vi lên đâu?”

Ai mà không nói một mình! Chỉ có cái khác là nghĩ thầm và nói thành tiếng. Hình như khoa phân tâm học cho rằng ngồi một mình mà lại hay lẩm bẩm là triệu chứng của một sự bất thường nào đó. Tuy vậy, giữa vợ chồng, đây là một loại câu hỏi mà mình cứ lờ đi cũng không bị cho là vô lễ hoặc bất lịch sự cho nên tôi làm thinh. Quả tình, tôi bật máy lên cốt là để theo dõi cái ván xì-phé giữa hai ông Bill Clinton và Saddam Hussein trong những nước bài ở I-Rắc. Chưa ngã ngũ

ra sao cả. Lúc đầu thì định xem hai bên đi tiền như thế nào, sau tôi bị mưa nó... cuốn đi.

Việc chính trong đời tôi, cho đến nay tôi cũng chưa biết rõ nó là cái gì, nhưng mà việc phụ, tức là việc làm tiền để sinh tồn chứ không phải để sống theo cái quan niệm riêng của tôi về cái cuộc trăm năm này, thì vào những ngày mưa như hôm nay, có hăng cho lắm cũng không đi làm được, vì đó là việc làm ngoài trời, giữa nơi thanh thiên bạch nhật. Vậy là nằm nhà. Nói nằm nhà là vì cái thành ngữ tiếng mình nó như vậy, chứ thật ra tôi ngồi không yên. Lãng xãng hết việc đến việc khác. Cái bóng đèn trong ga-ra cháy từ mấy bữa nay mà làm biếng. Bản thảo mấy bài viết lãng nhãng nằm lì trên bàn đã non nửa tháng rồi mà cũng chưa có thì giờ xem lại. Cái xe của con gái tôi cần phải thay bình điện, một vài cú điện thoại vớ vẩn mà quan trọng. Viết chi phiếu trả mấy cái hóa đơn lật vôn vôn và vôn vôn. Hình như cuộc đời toàn những cái vôn vôn như vậy cả. Vẫn biết không thể đem gà vịt cộng lại với nhau mà có được một tổng số, nhưng mà cứ giả định rằng bài toán đã có giải đáp, cứ cho rằng mình có thể cộng những cái vôn vôn ấy với nhau thì có vẻ như tổng số (của đời tôi và chỉ có một mình đời tôi mà thôi) là một là một thứ hồ lớn gồm một mớ những hành động tấp nham, có khi vô nghĩa. Hình như trong cái mớ hằm bà lằng kỷ tổ đó, loại hành động có suy nghĩ lại thuộc thiểu số. Tôi thoáng nghĩ đến cái chủ nghĩa phi lý trong một đôi tác phẩm của Albert Camus.

Dẫu sao thì được một ngày nghỉ, dù là bị nghỉ, cũng có cái thú của nó. Nhà tôi không kín cổng cao tường, nhưng mà đóng cửa lại rồi thì âm thanh bên ngoài khó lọt vào lắm. Lắng mãi, không nghe tiếng mưa, tôi mở cửa bước ra bao lơn. Mưa nhỏ hột, nhưng mà muôn nghìn sợi nhỏ lại dày như là... như là những

sợi tơ trong bài thơ của Vương Ngự Dương viết bên giàn dưa chẳng... *Đậu bằng qua giá vũ như ti...* Nghĩ mãi không ra một hình ảnh để tả mưa cùng cái tâm sự của tôi vào phút này, tôi đành mượn cảnh đó trong một câu thơ cũ. Cái cảnh tịch liêu mà cũng lạnh thật. Hình như những điều mình muốn nói, người trước cũng đã từng nói cả rồi. Mà nói một cách tài tình hơn mình. Rứa mới bực.

Trời đứng gió nên những sợi nước rơi song song, không đan vào nhau như màn mưa trong những buổi có gió liên tiếp đổi chiều. Tiếng nước chạm nền xi măng ngoài thêm cứ đều đều một nốt dài liên miên, kể như là bất tận. Cái nốt kéo dài ấy xoáy mạnh vào lòng một người xa xứ đang nghe lòng mình trĩu xuống dưới một cái gánh sầu. Bài trường ca độc vận này của thiên nhiên đang rót vào lòng tôi chút phiền muộn, chút thương nhớ vãn vơ. Những ngày mưa mà lại không đi làm như hôm nay, ngồi hút thuốc, uống trà, nghĩ lung tung. Chuyện cũ, người cũ, bóng dáng ngày cũ... không biết từ đâu cứ lũ lượt đội mưa đến mà phá rầy mình.

Cũng một ngày mưa dầm như hôm nay, mà lạnh hơn nhiều, đã lâu lắm rồi, qua lớp kính mờ mờ, tôi nhìn ra biển Manche xám xịt. Mưa. Nhưng không có gió thành ra sóng cũng không to. Chiếc tàu nhỏ không bị nhồi mạnh. Qua chiếc loa đầu đó, có tiếng viên thuyền trưởng dong dạc cho biết rằng hành khách được khuyến cáo - *are advised* - không nên ra ngoài boong. Khi người Anh họ khuyến cáo như vậy là họ cấm rồi đó. Uống trà sữa cũng đã xài lười, thành thử tôi không còn lạ gì cái lời nói của cái giống Hồng Mao rất khôn ngoan này. Họ cấm đấy, nhưng mà họ không nói ra, người nghe cũng đỡ bực. Chả bù với bên Pháp. Họ cứ oang oang ra là họ cấm. Đừng đi đâu xa, ngày

giống Pháp Lang Sa còn chễm chệ ngồi trên giang sơn gấm vóc của ông cha mình để làm tròn cái sứ mạng khai hóa mà chính họ tự giao phó cho họ, những cái mệnh lệnh như *défense de fumer, défense d'afficher* (cấm hút thuốc, cấm dán giấy) vẫn đập vào mắt người bộ hành trên nhiều nẻo phố, nhiều rạp chiếu bóng.

Để cho khói thuốc vụt biến mất vào cái mệnh mông của trời biển vẫn là một cái thú của tôi mỗi lần dựa vào thành tàu trên biển Manche trong những lần qua lại giữa hai nước Pháp và Anh. Thường là vì có công việc, nhưng không có gì khẩn cấp, mà hình như ở cái thuở tóc còn xanh ấy lòng cũng còn thênh thang lắm. Những chuyến đi như vậy, khi đi cũng như lúc đến, lòng mình nhẹ nhàng lạ, tuy cảnh trên bề hoặc dọc đường đôi khi cũng khiến mình băn khoăn suy nghĩ. Dựa mình vào thành tàu, có lần tôi đã nghĩ đến di hài của hàng vạn thủy binh trong những chiến hạm bị đánh đắm qua bao trận ác liệt trên cái eo biển lịch sử này. Mình là người da vàng mũi tẹt, ở tận bên kia trái đất qua đây, không có mắc mớ gì đến cái đánh đắm của mấy tay anh chị bụi ở châu Âu lúc đó, thời đó. Vậy mà lớp sóng bạc đầu chạm vào thân tàu, hắt vào mặt mình chút mằn mặn, chút tanh nồng của một loài rong biển, cũng khiến lòng hơi bùi ngùi khi cố tưởng tượng ra những thân tàu đầy rêu rong dưới biển tối. Những nắm mồ vô chủ dưới đáy đại dương. Nghĩ vẫn vơ vạy thôi chứ còn đã là mồ vô chủ rồi thì dù là ba thước trong lòng đất hay mấy trăm thước dưới đáy bể cũng vậy thôi, cũng vẫn là cái lạnh lẽo của cảnh không hương khói.

Bị trận mưa dầm cướp mất một buổi ngắm biển, tôi đành ngồi trong khoang. Mà rồi thành ra tái ông thất mã, xui chuyện này, hên chuyện khác. Đang xục xạo

trong túi áo tôi tìm cái bật lửa bông có người đập nhẹ vào vai tôi:

“Anh K. đây phải không?”

“Còn ai vào đây nữa”

“Anh đi một mình à. Tôi cũng vậy. Ngồi nói chuyện một chút được chứ? Lâu ngày không gặp nhau”.

Tôi nhích sang một bên để lấy chỗ cho Chát ngồi. Tôi quen Chát từ hồi còn ở trong nước, nhưng không thân lắm. Mấy năm mới ra nước ngoài thỉnh thoảng có gặp nhau trong một quán cơm sinh viên, nhưng sau đó rồi mỗi đứa một đường. Một phần thì cũng là vì Chát phục vụ Hồ, mà phục lẫn. Tôi lại phục toàn các cụ của thế kỷ trước như cụ Nguyễn Du, cụ Nguyễn Công Trứ! Còn như các cụ dân mình vào việc đại sự gần đây, quả tình có người tôi có thiện cảm, có người tôi có ác cảm, nhưng mà không có cụ nào làm cho tôi phục cả. Chính trị trong nước mình từ 1945 đến nay nó phiền lắm, nó làm cho tôi buồn lắm. Thời Pháp thuộc, người làm “quốc sự” chỉ lo đuổi Tây đi thôi, chưa có dịp thi thố khả năng tương tàn.

Chát học xuất sắc, dân Grandes Écoles, tức là mấy cái lò đào tạo ra đa số các chuyên gia lỗi lạc của nhiều ngành trong hệ thống giáo dục của nước Pháp. Đạo ấy Chát đang làm việc trong một công ty hóa học. Không thân lắm, nhưng Chát và tôi gặp nhau vẫn tay bắt mặt mừng thật sự. Chát ngồi xuống ghế chằm điều thuốc Gitane:

“Thằng nào thằng đó kéo cổ áo tôi kín mít. Tôi phải nhìn mãi mới dám vỗ vai anh. Mạnh khỏe luôn?”

“Cám ơn anh. Thường cả. Tại trời mưa, nên tôi mới chui xuống đây. Thường qua biển Manche tôi vẫn thích đứng trên boong. Xây mặt ra biển chắc là anh không nhận ra tôi. Mà anh đi đâu đây?”

“À, tôi vừa đi họp xong cái conférence của hãng, trên Edinburgh. Còn anh?”

“Chà! Mùa này trên Tô Cách Lan chắc bắt đầu có tuyết rồi. Tôi có chút việc phải qua Paris”.

Chuyện trò thuộc vào cái loại đó. Sức khỏe. Công việc. Thời tiết. Không dám đụng đến thời thế. Những quan điểm bất đồng về tình hình trong nước có thể đưa đến chỗ lý luận, cãi vạ. Đã tốn hơi mà còn mệt óc nữa. Hồi nãy tôi nói chính trị nước mình nó phiền lắm là vì vậy. Muốn làm tổn cái thiên chân của mình thì cứ thử nhảy ra mà hăng say với một chủ thuyết chính trị nào đó. Mà muốn cho lý tưởng của mình bị sụp đổ với tốc lực siêu thanh thì cũng không có cách nào hay hơn nữa. Thì cứ coi đó, trước năm 1945, thường chỉ nghe nói đến cái nghĩa hợp quần trong xã hội, sống với nhau cho tử tế, cho nó ra con người. “Độc lập” xong một cái là đánh nhau chí chạp. Đi đâu cũng nghe kêu gọi đoàn kết. Không chia rẽ thì điên hay sao mà phải hô hào đoàn kết! Ấy là chưa nói đến một mớ những danh từ khác, kêu to đến hàng trăm *décibels*, thuộc vào loại dùng để hù những người nhẹ dạ, yếu bóng vía. Đa số những kẻ sử dụng thứ chữ nghĩa to lớn ấy lại không văt vả lắm mà có được cái tự do ngôn luận của họ, và liền sau đó tự phong cho chính họ cái quyền bịt mồm bịt miệng người khác.

“À anh còn nhớ con Anne-Marie không?” Thành linh, Chát hỏi tôi câu đó, khi tàu sắp sửa cập bến Calais.

Tiếng máy tàu chọt ầm to khiến tôi nghe không rõ, tôi hỏi lại Chát:

“Ai?”

“Thì con Anne-Marie đó”.

Chát cất tiếng nói lớn khiến một ông hành khách người Anh ngồi trước mặt chúng tôi, thuộc vào loại

cay co khó chịu, nhích tờ báo Times đang đọc dở, nhường đôi mắt hơi đục sau đôi kính lão, nhìn Chát rất nhanh, rồi thản nhiên đọc tiếp. Tôi nháy mắt nói nhỏ với Chát:

“Lão ấy đang sửa lưng anh vì cái vụ nói to nơi công cộng đó”.

Có vẻ như tự ái của người kỹ sư Việt Nam này ở trên mức trung bình, nên Chát cũng không vừa vặn gì, dùng tiếng Anh nói với tôi, mà cốt để cho ông hành khách nọ nghe:

“Tôi biết rồi, nhưng tàu vào hải phận nước Pháp rồi. Bên này, người ta quen nói to vậy đó”.

Phản ứng trên mặt ông hành khách khó tính nọ, tôi không thấy được vì tờ báo Times che mất đầu ông ta. Nhưng này giờ ông ta đang đuổi chân ra cho thoải mái, tôi thấy ông chột sửa người lại trong một tư thế nghiêm chỉnh ngay ngắn của người biết tự trọng trong cách đứng ngồi nơi công cộng. Ông này mà cho ăn cơm Việt Nam chắc ông sẽ nhìn cái nồi trước! Còn anh bạn kỹ sư của tôi, nếu sống vào thời phong kiến, được cử đi sứ nước ngoài chắc là không dễ nhục đến vương mệnh, đến quốc thể. Tôi bật cười vì cái lạnh trí của Chát một phần mà cũng vì trước đó một phút Chát sử dụng một lối đối thoại đầy dân tộc tính. Trong lúc nói chuyện, nếu có một tên người hay tên đất mà người nghe chưa kịp nhớ ra, thì cứ việc nhắc lại nó một lần nữa, mà phải nói lớn lên một chút, không cần phải thêm một chi tiết nào cả, tự khắc người nghe biết ra ngay.

“Ai?”

“Thì con Anne-Marie đó”.

Biết rồi, một năm trước lần gặp Chát trên biển cả, tôi có ngồi nói chuyện với Anne-Marie trong một quán



rượu. Còn tại sao lại *con* Anne-Marie thì tôi cũng biết rồi, nhưng mà tôi thản nhiên nói:

“À, Anne-Marie hả? Nhớ rồi. Mà sao?”

Lần này Chát hạ giọng:

“Nó bị lao phổi, có vẻ nặng. Tuần trước, tôi có vào thăm. Con đó ầu lăm. Tôi biết nó từ hồi nó còn nhỏ. Ăn xài lớn lăm. Bây giờ hết tiền rồi nó... anh cũng biết rồi”.

Đúng. Tôi biết rồi. Trước khi chia tay nhau ở sân ga Calais, tôi hỏi địa chỉ của cái viện bài lao trong đó Anne-Marie đang được điều trị. Thật ra, tôi cũng đi Paris như Chát, nhưng liếc nhìn cái bảng ghi những chuyến tàu xuôi về thủ đô nước Pháp, tôi thấy hôm ấy còn một chuyến nữa, tuy rằng tàu chợ, phải ghé nhiều trạm ga xép. Tôi nói dối với Chát là tôi có chút việc phải nán lại Calais. Đi cùng chuyến xe lửa với Chát thì không có lý do gì mà không ngồi cạnh nhau. Ngồi cạnh nhau mà chuyện tẻ nhạt thì cũng chán. Thà đi một mình, đốt cái tàu thuốc lên mà nhìn trời mưa trên phong cảnh đồng quê lại thích hơn, thú hơn. Những phút ấy, dầu sao tôi vẫn được sống với cái ảo tưởng là mình hoàn toàn tự do, không có gì buộc mình vào bất cứ nơi nào, vào bất cứ cái gì.

Còn hơn hai tiếng đồng hồ nữa mới lại phải đáp chuyến tàu chiều ấy, tôi gửi cái va-li nhỏ ở nhà ga, băng qua đường, mua một tờ nhật báo rồi tạt vào quán rượu ở một góc phố. Tháng Chạp, những chỗ ngồi ngoài trời bên vệ đường đã được sắp xếp lại, gọn gàng hơn trong một cái lồng kính lớn, có sưởi ấm. Tôi chọn một chỗ ngồi trong góc. Trời về chiều, mưa càng lớn. Cái khoản dự báo thời tiết trong tờ báo nói rằng trận mưa này còn kéo dài cho đến ba hôm nữa. Liếc qua tình hình chiến sự ở Việt Nam: sôi động mạnh. Bài xã luận đặc giọng trích thượng khá quen thuộc của báo

chí Pháp dạy cho người Mỹ hết điều này đến điều kia ở Việt Nam, đọc kỹ, nghe có vẻ khá cay cú. Mất dạy ra thì phải nói: “Ông đã bảo mà, chớ có nhúng tay vào. Trót nhảy vào rồi thì nghe ông đây này”. Đã từ lâu rồi, tôi chán đến phát ngấy trước tấm lòng vị tha của các cường quốc đứng trước cái khốn khổ của một nước nhỏ. Thả ra, ông nào cũng xông vào mà trục lợi ngay. Buồn vì cái bội bạc của người yêu, Nguyễn Bính đã từng than rằng *Một trăm con gái đời nay ấy / Đừng nói ân tình với thủy chung*. Dem mấy chữ *Các anh cường quốc...* thay cho... *Một trăm con gái...* tôi nghĩ câu thơ có thể dùng làm châm ngôn cho các chính khách tập tễnh nhảy vào chính trị ngoại giao quốc tế. Không nhớ chính trị gia Tây Phương nào đã từng nói rằng trong lịch sử, chuyện phản bội chỉ là vấn đề thời gian.

Nói cho ngay, bực mình vì cái đạo đức giả của lối lập luận trong bài báo rồi tôi nghĩ vậy, chớ buổi chiều mưa dầm dai dẳng bên cảng Calais hôm ấy, tôi nghĩ đến Anne-Marie nhiều hơn. Nghĩ đến chuyện tròng lao đang đục hai lá phổi của người bạn vui tính và rất dễ thương ấy, tôi nốc cạn ly Ricard, gọi thêm một ly nữa: tôi thấy lạnh lạnh trong người.

Anne-Marie thuộc lớp con gái nhà giàu ở Sài Gòn, học trường Pháp, nói tiếng Pháp như gió. Anne-Marie là bạn của Chát, hai gia đình họ quen biết nhau đã mấy đời. Tôi gặp Anne-Marie lần đầu vào một dịp vui trong đời anh Chát. Lúc ấy anh vừa mới tốt nghiệp kỹ sư. Mà giữa Chát và tôi cái khoản đi lại cũng chưa lơ là lắm, thành ra anh nhất định kéo tôi đến cái buổi tiệc ăn khao mà anh tổ chức trong một tiệm cơm pháp ở khu La Tinh. Tối hôm ấy cũng không có “mục” chi đặc biệt nên tôi nể bạn mà nhận lời, gác chuyện cụ Hồ sang một bên.

Rồi cũng tình cờ mà Anne-Marie ngồi bên cạnh tôi trong bữa cơm thật là ồn ào vui nhộn đó. Đến cái màn sâm-banh cuối bữa tiệc thì tôi chợt nhận ra rằng Anne-Marie uống rượu rất khỏe. Hai ly rượu khai vị, hai ba ly vang trong bữa cơm rồi mà tôi thấy nàng vẫn cạn luôn hai ly sâm-banh. Đàn bà Việt Nam, tuy tên Tây, mà có được cái tử lực như vậy kể cũng hiếm. Dĩ nhiên, mới quen nhau trong một không khí náo nhiệt như vậy, nên chuyện trò cũng còn dè dặt. Chuyện trời mưa trời nắng, chuyện đời sống ở Paris ngày càng đắt đỏ và chuyện... ăn. Vô thưởng vô phạt. Chúng tôi nhắc đến các món khoái khẩu, các loại trái cây ở từng vùng, từng tỉnh bên Pháp và bên Việt Nam rồi hoàn toàn đồng ý với nhau rằng cơm Việt Nam không những ngon hơn mà còn ngon nhứt nữa! Về cái vụ ăn uống này thì có lẽ mình phải là một người chân tu đã đạt, đã ngộ, đã hòa tan cái tôi của mình vào cái đại ngã của cả vũ trụ rồi, may ra mới có thể khách quan được.

“Tôi cho trái sầu riêng của mình là ngon nhứt, không có thứ trái nào bằng được”. Anne-Marie vừa nói với tôi như vậy vừa cầm một chùm nho chín mọng, ngấm nghĩa trước khi ăn.

Ra về, chúng tôi nói xã giao với nhau là mong có dịp gặp lại. Tôi giữ lại hình ảnh một người con gái có thân hình đều đặn, nở nang, khá xinh. Ăn mặc sang trọng từ giày đến xắc tay, đến cái nhẫn hột xoàn trên bàn tay thon dài. Vui tươi, mạnh khỏe, bất thiệp, không kiêu nhưng hơi phớt đời một chút. Cái vẻ phớt đời ấy hiện rõ khi Anne-Marie bảo người bồi bàn đem cho nàng một ly cognac trong khi trên bàn tiệc có người chưa cạn hết ly sâm-banh. Lạ!

Nói xã giao vậy mà gặp lại thật. Bẵng đi mấy năm, tôi cũng quên mất người con gái uống rượu rất tài tình đó. Cho đến một hôm, đi làm về tôi nhận được thư của

Anne-Marie, gửi từ Cambridge. Thư cho biết Anne-Marie được sở gửi đi học thêm tiếng Anh, cuối tuần lễ đó sẽ lên Luân Đôn, muốn nhờ tôi đưa đi xem một vài thắng tích tại thủ đô nước Anh. Tái bút có mấy hàng: “Ở Paris tôi không ngại, nhưng qua đây tiếng Anh của tôi chưa đủ để mà xoay xở một mình. Chắt gửi lời thăm anh”. Nét chữ cứng, hơi thoáng, nhưng vẫn đọc được dễ dàng. Khi trả lời bức thư nọ, tôi khách sáo mấy hàng nói rằng được dịp đưa một người đồng hương đi xem Chợ Trời Portobello Road, British Museum, Old Curiosity Shop... là một vinh dự lớn. Lớn chừng nào tôi không biết, nhưng mà trong thâm tâm tôi cũng không hồ hởi lắm, nhận lời vì cái tính cả nể thôi. Sự tích những nơi danh thắng ấy, tôi chỉ biết lơ mờ. Làm người hướng dẫn thì phải giảng giải. Biết ít mà lại phải nói nhiều, lắm lúc nó lòi dốt ra. Người ta cười. Tôi hơi ngại.

Vậy mà rồi, lần ấy, sau khi làm tròn nhiệm vụ “hướng đạo sứ”, chúng tôi biết nhau nhiều hơn và trong khoảng bảy tám năm sau đó có nhiều dịp gặp nhau rồi trở thành một đôi bạn khá thân. Lúc đó, Anne-Marie giữ một chức vụ giao tế trong hãng Air France, mới đính hôn với một người Pháp làm giám đốc một công ty thực phẩm. Sau đó, tôi có nhận được thiệp mời dự tiệc cưới. Kèm theo bức hồng thiệp đó - màu hồng phơn phớt thật mát mắt - đó là một cái tẩu Ropp đắt tiền mà Anne-Marie gửi biếu tôi, với mấy hàng chữ: “Cám ơn anh đã đưa đi xem Luân Đôn. Nếu anh thu xếp được mà qua Paris ăn cưới thì quý lắm. Chắc chắn anh sẽ gặp Chắt. Fiancé của tôi thích nói tiếng Anh lắm. Anne-Marie”.

Cái tươi sáng rực rỡ của buổi tiệc cưới xa hoa sang trọng, nét mặt hân hoan, sung sướng của Anne-Marie hôm ấy, sao mà nó tương phản một cách lạ lùng, sâu

thảm nữa là khác, với cái ảm đạm của một chiều mưa thu dai dẳng vào cái giờ u ám này của một thành phố Calais chưa lên đèn. Chưa đến giờ tan sở, tan trường nên đường cũng vắng, quán cũng vắng. Tôi nhìn mãi giòng nước đang đổ nhanh xuống một cái miệng cống trước quán rượu. Cuối thu rồi, không có lá khô trên giòng nước. Lâu lâu lại có một mảnh giấy vụn, một cây diêm, một mẫu thuốc lá bông bênh chìm nổi... *Chiếc thuyền bào ảnh lô xô mặt ghềnh...* Những thứ nó khiến mình nghĩ đến cuộc đời của những người bị đời cho là rác rưởi, đến những người bất hạnh như Anne-Marie: không đầy hai năm sau ngày cưới, Anne-Marie khám phá ra là chồng nàng ngoại tình ngay với người bạn gái Việt Nam thân nhất của nàng. Chuyện lại xảy ra chỉ có mấy tháng sau khi đưa con gái đầu lòng bị mê man bất tỉnh trong một tai nạn xảy ra vào lúc hai vợ chồng lái xe xuống nghỉ hè ở miền Nam nước Pháp. Mãi hơn một năm sau ngày xảy ra tai nạn đứa bé mới qua đời.

Có nhiều người đàn bà chỉ yêu một lần trong đời. Anne-Marie thuộc vào loại đó. Yêu chồng mà rồi mất chồng. Có những người đàn bà, mất chồng rồi, tìm lẽ sống ở nơi tương lai của con. Anne-Marie mất luôn đứa con mà nàng nói với tôi là tại lỗi nàng, lái xe bất cẩn, quá mau trên một đoạn đường đèo, ở một chỗ đường quặt rất ngặt. Anne-Marie và chồng chỉ bị xây xát bầm dập nhẹ trong cái tai nạn ấy. Đó là phần thể xác. Còn cái phần tâm thần... nói sao bây giờ? Với cái mặc cảm tội lỗi ấy, khó mà có được một nếp sống bình thường.

Tôi gặp lại Anne-Marie ít lâu sau khi những chuyện buồn ấy xảy ra trong đời nàng. Lúc ấy, ly thân hay ly dị tôi không được rõ, nhưng Anne-Marie đã dọn về ở chung với người em trai, tên là Robert, ở gần đường

Rue de l'Université. Tôi đến đón Anne-Marie tại nhà. Chúng tôi thả bộ xuống khu Saint Germain des Prés.

Đi bộ ở Paris với tôi vẫn là một cái thú, cái thú mà thi sĩ Baudelaire gọi là đắm mình trong đám đông - *un bain de multitude*. Hè rồi, đường phố đã đông du khách ngoại quốc từ các nước lân cận đổ đến. Những hàng cây platane xanh mát xum xuê trong nắng chiều. Các tiệm cà phê lớn dọc đường Saint Germain, mười mấy năm trước đó, khoảng đầu thập niên 50, đầy những đôi trai gái tóc để dài như tóc ông Lý Bạch quần bò bó sát người như là quần của hoàng đế Nã Phá Luân, giày dép lệch théch giống loại thảo hài của một ông Samurai vừa thất trận. Ấy là chưa nói đến cái lem luốc trên mặt nhiều người. Lúc mới đến Pháp, tôi nghĩ thầm trong bụng là nghe nói người Pháp thường ăn mặc lịch sự lắm, cứ sự làm sao mà lớp người này... trông chả giống ai cả. Hỏi ra mới biết đó mà môn đệ, thứ thiệt và thứ giả, của chủ nghĩa hiện sinh. Mình có quê thiệt. Vậy mà cũng còn ám ức một chút. Tôi không biết chi nhiều về triết lý của ông Jean Paul Sartre, nhưng mà cứ như một đôi tác phẩm mà tôi có xem qua thì không thấy chỗ nào nói là thuyết hiện sinh chủ trương quần bò bó sát đùi cả.

Cái hôm tôi đi bộ với Anne-Marie trên đường Saint Germain, mốt cũng đôi rồi. (đã gọi là mốt thì có thứ nào trường thọ đâu, ngay cả cái mốt tả khuynh gần đây của cả một lớp người mệnh danh là trí thức, bây giờ có vẻ cũng tàn rồi). Cách ăn mặc dạo ấy trông tươm tất hơn, người ngòm xung quanh mình coi cũng sạch sẽ. Trời hè ẩm áp, màu sắc trên y phục mọi người, không sặc sỡ mà đa số là những màu xanh, hồng, trắng. Trông mát mắt lạ. Nhìn xa rồi lại nhìn gần. Đi bên cạnh Anne-Marie, tôi đã chú ý đến bộ tailleur màu xám lạt rất vừa vặn ôm sát bờ vai, giúp

cho dáng đi của nàng thêm uyển chuyển. Thường thường, âu phục phụ nữ, vai mà vừa là trông được ngay. Cái vai mà chật hay rộng trông dáng bước không dịu dàng thoải mái được. Nổi hằn trên bộ tailleur đó là một cái áo cánh màu xanh đậm có chấm trắng nhỏ, mẫu polka dots. Bà này diện kỹ lắm, mà kín đáo.

Chúng tôi rẽ vào một con đường nhỏ, vào một tiệm cơm mà Anne-Marie nói là “nấu nướng có hạng lắm, mà lại rẻ hơn mấy tiệm ngoài đường lớn”. Ngồi đối diện Anne-Marie, tôi thấy nàng có ốm đi nhiều. Tuy trang điểm kỹ nhưng vẫn không giấu được quầng đen dưới đôi mắt hơi kém linh động. Cái nét hồn nhiên mấy năm về trước đã biến hẳn. Thoáng một đôi chút chán nản trong một vài cái nhìn, một chút mệt nhọc qua vài động tác. Suốt bữa cơm, Anne-Marie uống nhiều ăn ít. Nàng tâm sự với tôi về những điều bất hạnh trong mấy năm trước đó. Hai ba lần, nàng đặt muống nĩa xuống để châm thuốc lá. Loại Gauloise. Thấy tôi nhìn nàng đang hít khói rất đã, Anne-Marie cười hơi chua chát:

“Tôi mới hút một hai năm nay. Buồn, tập hút chơi rồi ghiền luôn. Tôi mất hết cả rồi anh à. Cái appartement hồi nãy anh tới đó, chắc là tôi không còn ở lâu được nữa đâu. Thăng Robert, em tôi, nó sắp sửa cưới vợ. Nó muốn tôi dọn ra”.

Lần ấy, đưa Anne-Marie ra trạm métro sau bữa cơm tối, tự nhiên tôi hơi buồn. Tôi có cảm tưởng như mình đang đứng trước một cái gì đó, đang bắt đầu tàn tạ, mà tàn quá sớm, trước thời kỳ của nó trong cái chu kỳ sinh trụ hoại diệt tất nhiên của vạn vật. Mấy lần sau, mỗi khi công việc đưa tôi qua Pháp, tôi đều cố gắng dành chút thì giờ gặp người bạn dễ thương và đáng thương ấy. Qua những lần gặp gỡ cách quãng ấy, qua những lời tâm sự với cái giọng khi thì bất cần đời, khi

thì chán nản, dần dà tôi thấy rõ con đường dốc trên đó Anne-Marie đang bị số mệnh (biết tin vào cái gì bây giờ) lôi tuột xuống.

Ở cái tuổi hăm lăm hăm sáu ấy, không đủ sức để đối phó với một nghịch cảnh quá thê thảm, thất tình, sống với cái mặc cảm là mình đã gây ra cái chết của con, bị người em tráo trở đoạt gần hết của cải mà cha mẹ trước đã đầu tư ở bên Pháp, ông Trời lại gài sẵn một cái bẫy rất tinh vi là cái tử lực rất mạnh ấy, dần dà Anne-Marie nghiện rượu, buông xuôi cả. Rồi Anne-Marie xoay sang cái nghề xưa nhất trên thế giới. Tuy nhiên đến nỗi phải đứng đường, nhưng Anne-Marie là một thứ điểm thương lưu, được mấy anh nhà giàu thích của lạ phương Đông bao hết. Có khi là một thương gia, khi thì một tay thầu khoán, khi thì hai ba người cùng trong một khoảng thời gian.

“Anh biết không, khi tôi ngủ với đàn ông lần đầu tiên để lấy tiền, khi tôi mất trinh lần thứ hai, tôi cũng đau lắm chớ. Nhưng có lẽ như mọi thứ trên đời này, riết rồi mình cũng quen cả. Ba hồi, tôi cũng... không cần nữa”.

Đáng lẽ thì tôi không nên, nhưng mà tôi vọt miệng hỏi Anne-Marie:

“Còn tương lai?”

Anne-Marie không trả lời. Nàng cầm ly rượu mạnh lên uống cạn một hơi, ngoắt bồi bàn tính tiền. Tôi giành trả như Anne-Marie nhất định không chịu:

“Mấy năm anh cho tôi uống rượu nhiều rồi, để cho tôi mời anh một lần chớ. Mà có phải là tiền của tôi đâu”. Anne-Marie nháy mắt nhìn tôi. Đã lâu lắm tôi mới thấy được chút nghịch ngợm vui vẻ trên mặt Anne-Marie.

Anne-Marie đã thốt ra câu nói ấy với tôi một chiều bên ngoài một tiệm rượu ở Place du Contrescarpe, một



khoảnh đất ngay giữa Paris mà lại có cái yên tĩnh của khu ngoại ô. Hôm ấy, chừng một năm trước hôm tôi gặp Chát trên biển Manche, để giúp Anne-Marie xua đuổi được những ý nghĩ đen tối đang ám ảnh nàng, tôi kể cho Anne-Marie nghe những mẩu chuyện trên trời dưới đất, hồi tôi vẫn hay tới Place du Contrescarpe để gặp ông bạn triết gia Phạm Công Thiện, ông cháu mấy đời của Tuy Lý Vương là họa sĩ Vĩnh An và ông bạn họa sĩ kiêm văn sĩ Võ Đình, con người luôn luôn ăn mặc ắt có gu. Mỗi lần gặp nhau như vậy, chuyện nở như bắp rang. Thôi, khởi nói. Trong một hai tiếng đồng hồ, mà chúng tôi duyệt qua hết cả văn minh kim cổ Âu Á, tư tưởng Đông Tây! Đúng là thiên văn địa lý, tam giáo cửu lưu, bá gia chư tử không có chỗ nào không biết, không có chỗ nào không thông. Chuyện chỉ cũng nói được. Vấn đề nào cũng có lời bàn của Mao Tôn Cương... Tuổi trẻ mà! Vui lạ. Tôi cảm thấy phấn khởi vì những mẩu chuyện thời thanh niên của tôi đã làm ấm lòng Anne-Marie, đã ươm được một đôi nụ cười trên gương mặt thường buồn bã của Anna-Marie.

Trên chuyến tàu chiều xuôi về thủ đô nước Pháp hôm ấy, có một người lữ khách nhìn mưa lạnh tạt vào cửa kính mờ mờ mà nhớ đến những năm tháng vô tư thật đẹp, mà nghĩ về những người thân của mình trong một vùng khói lửa ở bên kia địa cầu, mà ái ngại cho số phận của một người bạn. Lòng tôi ngổn ngang lắm.

Hôm sau tôi đến thăm Anne-Marie.

Tôi theo cô y tá đang bước thoăn thoắt trong cái hành lang dài thoang thoảng mùi thuốc sát trùng. Một thứ thuốc mà tôi không biết tên, nhưng lại quen thuộc với nó lắm vì ngày trước, bệnh viện ở Việt Nam cũng có cái mùi hơi hăng hăng ấy, mà tôi gọi là mùi nhà

thương. Đến trước cửa vào phòng bệnh, người y tá dừng lại nói nhỏ với tôi:

“Xin ông cho biết quý danh để tôi báo cho cô ấy biết. Ông vui lòng chờ một chút. Bệnh nhân trong phòng này buổi chiều thường hay sốt. Có khi sau cơn sốt, mệt quá, họ không muốn nói chuyện”. Một lát sau người y tá bước ra, mỉm cười nhìn tôi gật đầu:

“Mời ông vào. Giường cô H. ở góc bên trái. Mà ông đừng thăm lâu quá. Cô ấy đang mệt”.

Tôi cảm ơn cô y tá đã sốt sắng thu xếp cho tôi đặc biệt gặp Anne-Marie vì hôm ấy lại đúng vào ngày không ai được vào thăm bệnh nhân. Phải chìa giấy thông hành có đóng dấu cảnh sát nhập cảnh ghi rõ là tôi mới vào nước Pháp một hôm trước đó, họ mới tin. Phòng bệnh có sáu giường. Sưởi ấm quá, tôi phải cởi ngay áo mưa, vắt lên vai. Tôi tiến đến bên cạnh giường có cái bảng nhỏ đề tên Anne-Marie H. và một bảng ghi nhiệt độ sáng chiều của người bệnh. Thấy nàng đang thêm thiệp. Nghe bước chân tôi, Anne-Marie mở mắt. Cánh tay gầy nhẹ vuốt lại mớ tóc hơi rối rồi chìa tay cho tôi bắt. Bàn tay yếu quá. Tôi đặt bó hoa lên chiếc bàn nhỏ cạnh giường, trên đó có một quyển Thánh Kinh lớn và một cái thập tự giá nhỏ bằng gỗ. Tôi kéo cái ghế gần đây, ngồi xuống cạnh giường Anne nói rất nhỏ:

“Merci. Ai nói cho anh biết vậy?”

“Tôi gặp Chât ở Calais hôm qua”

Chừng một phút sau, Anne-Marie nhìn tôi:

“Chât là người độc nhất biết tôi nằm ở đây”.

“Và tôi là người thứ hai. Châm hết. Không có ai nữa đâu. Anne-Marie cứ yên tâm”

Tôi hiểu rồi. Người đàn bà bị số mệnh xô ngã xuống trong cuộc sống, nay lại ngã xuống giường bệnh. Khi một người đàn bà đã có một đoạn đời như

Anne-Marie, khi người ta đã “không cần” gì nữa, như câu nói mà Anne thốt ra năm trước đó, thì chắc chắn là người ta muốn được yên thân mà đi một mình trên quãng đường còn lại, mà gánh cho hết cái nghiệp của mình, mà vác cái thánh giá của mình. Người ta không phiền đến ái nữa cả. Người ta đã tự cắt đứt mọi liên lạc, đã đoạn duyên với cuộc đời ở bên ngoài cái viện bài lao này.

Đưa mắt nhìn những hạt mưa lớn đang tạt mạnh vào khung cửa sổ phía đầu giường, Anne-Marie nói:

“Mưa to vậy mà anh vẫn chịu khó...”

Tuy không biết bệnh tình Anne-Marie trầm trọng đến mức nào, nhưng linh tính cho tôi biết rằng hôm ấy là lần cuối cùng mà chúng tôi gặp nhau. Dù vậy, tôi vẫn đùa:

“Đáng lẽ thì chúng mình phải ra ngoài phố mà uống một ly chứ”.

Anne-Marie cũng mỉm cười nói giỡn với tôi:

“Hết thềm rồi. Nhưng nếu muốn, anh uống giùm tôi một ly”.

Tôi ngồi chừng mười lăm phút bên giường bệnh. Anne-Marie mệt nên tôi không khơi chuyện. Có một lúc, hình như Anne-Marie ngủ. Tôi định lảng lạng ra về thì nàng mở mắt:

“Chát có nói gì về tôi không?”

“Không”.

“Chát tìm đến thăm tôi vì quen nhau từ hồi còn nhỏ, vì biết tôi sắp chết, nhưng mà... Chát không coi tôi ra gì đâu”.

“Nếu quả Chát không biết thương, không trọng Anne-Marie thì đã sao”.

“Không sao cả”.

Tôi nói một câu nói thừa:

“Quên hết đi. Anne-Marie cứ an tâm mà tĩnh dưỡng”.

Không biết Anne-Marie có để ý đến câu nói của tôi hay không, nhưng nàng nhắm mắt lại, thở mạnh và đều, như để lấy hơi. Một lát Anne-Marie lẩm bẩm bằng tiếng Pháp, như nói với chính mình:

“Ở đoạn cuối của con đường, hình như mình biết mình hơn ai hết”.

Tôi nghĩ thầm rằng cái tính hơi phớt đời của Anne-Marie, lộ rõ trong câu nói ấy, cũng là một trong nhiều lý do nó đẩy nàng vào con đường lầy lội trong mấy năm trước đó.

Khi bắt tay Anne-Marie để ra về, tôi giữ lấy bàn tay yếu ớt ấy thật lâu:

“Anne-Marie có cần chi không?”

“Cám ơn anh, không. À, có... anh kiếm cho tôi một quyển Thánh Kinh nhỏ. Quyển này nó bự quá. Cầm lâu nhiều khi nặng”. Anne-Marie vừa nói vừa chỉ vào chiếc bàn con bên giường.

Tôi hứa sẽ gửi cho Anne-Marie vì không đủ thì giờ để đích thân đem đến cho nàng. Chiều hôm sau tôi đã phải rời Paris, mà ban ngày thì còn công việc. Ở ngoài hành lang, gặp lại cô y tá đã dẫn tôi vào phòng bệnh, tôi hỏi nhỏ:

“Liệu cô bạn tôi có qua khỏi không?”

Cô y tá ngần ngại một vài giây:

“Lúc người ta đưa bạn của ông vào đây có lẽ đã hơi chậm”

“Người ta?”

“Hình như cô ấy biết mình bị lao phổi đã lâu mà không chịu chữa trị. Cô ấy té ngất vì quá mệt không đủ sức trèo lên hết năm tầng lầu mà về phòng trọ... Xe cấp cứu chở cô ấy vào một bệnh viện gần nhà, sau đó người ta đưa vào đây. Chắc ông cũng biết rồi, ở đây

bác sĩ chuyên môn đều giỏi cả, tôi có thể nói ngay là giỏi nhất nước Pháp, thuốc men đương nhiên là không thiếu. Kinh nghiệm cho tôi biết là, ở một giai đoạn nào đó trong thời kỳ chữa trị, ý chí muốn sống của người bệnh có một vai trò quan trọng lắm...”. Cô y tá bỏ dở câu nói, nhìn thẳng vào mắt tôi.

“Mà hình như Anne-Marie lại không muốn sống nữa”. Tôi nghĩ thầm như vậy. Tôi cảm ơn cô y tá rồi khoác áo, đi vào cơn mưa dai dẳng, với những bước nặng chịch trên lối đi rải sạn sũng nước dẫn ra công viên bài lao.

Hôm sau, ngồi trong khách sạn, trước khi gói quyển Thánh Kinh nhỏ mà tôi mua trong một tiệm sách bên đường Saint-Germain, con đường mà Anne-Marie đã một lần cùng tản bộ với tôi, tôi cầm bút định viết vài chữ tặng Anne-Marie. Tôi không phải là người Thiên Chúa Giáo, nhưng một đôi lần cũng đã từng tò mò lật xem nhiều đoạn trong Thánh Kinh, những lúc cần phải tìm hiểu những điển tích rút từ trong đó, vốn đầy rẫy trong văn học Tây phương. Tôi biết quyển sách nhỏ ấy không thiếu chi những lời an ủi, vỗ về cho niềm đau khổ của con người. Ngồi thờ đến mười phút mà không biết viết cái chi. Hình như có những hoàn cảnh trong đó mình cứ làm thỉnh là tốt hơn cả. Vừa rọc xong tờ giấy để gói cho gọn, tôi sực nhớ mấy câu thơ của Thái Can:

*Đứng dậy em ơi sống cõi đời  
Đời dù khổ nhục đến mười mươi  
Em nên điểm phấn tô son lại  
Ngạo với nhân gian một nụ cười.*

Tôi chép bốn câu đó ở trang đầu quyển Thánh Kinh, đem đi bưu điện. Nhưng mà Anne-Marie không đứng dậy nữa. Nàng trút hơi thở cuối cùng ít lâu sau đó. Thôi thì cũng rồi một cuộc đời.

Đúng ra, nếu mà tôi làm văn hay viết truyện thì có thể chấm than và chấm hết ngay ở đây được rồi. Không cần phải lòi thoi gì nữa. Trong tiểu thuyết, truyện ngắn, cái chết vẫn được người viết dùng làm cái chỗ mãnh liệt nhất, cái *climax* của chuyện. Ngoài đời thường lại không vậy. Người ta nói và biết nhiều về cái vinh, cái nhục, cái khổ, cái sướng, của một người bạn, người thân, người quen sau khi người ấy đã nằm xuống rồi. Trong đám tang, người ta hạ giọng xuống thật thấp mà trao đổi với nhau về những bước thăng trầm của người vừa bỏ lại hết cả mà ra đi. Ấy là chưa kể đến những thứ mà đến giờ chót ấy, chúng nó mới lòi ra, xì ra: hồi ở bên Sài Gòn, đi đưa đám một người quen, thuộc hạng công chức gương mẫu, tôi đã chứng kiến một tiết mục không có trong chương trình tang lễ: hai bà vợ bé của ông ta dẫn một đàn con - bà Nam hai trai hai gái, bà Bắc hai trai, vị chi là sáu đứa - đến khóc bù lu bù loa bên huyệt. Mô Phật!

Đáng lý ra, như tôi nói hồi nãy, dừng lại ở trận mưa chiều bên ngoài cái viện bài lao nọ cũng đã là được rồi, nhưng mà ngòi lắng tiếng mưa rơi đều đều, nghĩ đến cuộc đời của Anne-Marie, chỉ được cái tiền vận là sáng sủa, tôi không khỏi không nhớ đến anh Chát, bởi vì không gặp anh Chát trên biển Manche hôm ấy, dù tôi có muốn thăm Anne-Marie cũng không biết đâu mà tìm.

Chuyện quan điểm chính trị, thôi bỏ qua đi, có nói nay cũng thừa. Là vì, sau năm 75, Chát đem vợ con xung phong về nước để phục vụ, thành thật muốn đóng góp phần mình vào công cuộc mà ngày nay thường được gọi là “xây dựng đất nước” sau khi đất nước đã bị phá nát. Ai phá người ấy biết, nói làm chi, tốn giấy tốn mực mà lại còn mất lòng mất bề nữa. Nhức đầu lắm. Nhưng mà người kỹ sư rất phục vụ cụ

Hồ ấy, khi về nước lại không được ai phục cả. Lạng quang mất ba bốn năm, lại quảy cái gánh thê nhi ấy sang Pháp. May mà vợ là người Pháp, không thì cũng còn kẹt dài dài.

Mới năm ngoái đây, Chát có điện thoại thăm tôi khi qua thăm con trai, cũng là kỹ sư Grandes Écoles, đang làm việc cho một công ty lớn đầu trên vùng Palo Alto. Trong khi nói chuyện, Chát trình trọng nói với tôi rằng anh khuyên con nên ở lại làm việc ở Mỹ vì kinh tế nước Mỹ đang khoẻ lắm, phát triển mạnh. Chứ gì nữa! Ngày còn nhỏ, tình cờ tôi đọc một quyển sách mỏng, thuộc loại sách tuyên truyền của Việt Minh nói về chuyện bóc lột công nhân, thặng dư giá trị gì gì đó. Tôi không hiểu chi hết, nhưng tôi còn nhớ được một số danh từ dùng trong đó, kể cả mấy chữ “tư bản rầy chết”. Trong hơn nửa thế kỷ nay, hình như càng rầy tư bản nó càng mạnh. Nó vẫn chưa chịu chết.

Lần nói chuyện qua điện thoại ấy, chúng tôi có nhắc đến Anne-Marie. Anh Chát vẫn lặp lại câu nói cũ: “Tôi biết nó từ ngày còn nhỏ, nó ăn xài quen rồi, hết tiền phải...”. Vẫn dung chữ *nó* khi nhắc đến Anne-Marie. Tôi có đủ bằng cứ và cách lập luận để mà làm luật sư cho cuộc đời của Anne-Marie, mà bào chữa cho nàng, nhưng mà thôi. Anh Chát là một người may mắn. Bẩm sinh đã thông minh, mạnh khỏe, chuyện học hành cũng như công việc, đời sống gia đình, mọi thứ đều suông sẻ cả, sách tướng gọi là số hanh thông. Hình như đời chưa gửi cho anh một cái hóa đơn nào mà anh không trả nổi.

Tôi không nghĩ rằng anh Chát ác hay xấu, nhưng tôi ngờ rằng anh thiếu một chút bao dung. Cuộc đời nó xám xám, nó không không đen mà cũng không trắng. Đối với những người như anh Chát, tôi tự nhủ mình

rằng, có nói cho lắm cũng khó mà gieo được một chút trắc ẩn trong lòng họ. Tôi làm thình.

Đặt máy điện thoại xuống, hôm ấy, tôi nghĩ đến một câu thơ đầy lòng nhân ái của thi hào Victor Hugo: *Oh! n'insultez jamais une femme qui tombe*. (Này bạn, đừng bao giờ xúc phạm một người đàn bà sa ngã).

Có tiếng vợ tôi hỏi vọng ra từ trong nhà:

“Anh nghĩ chi mà ngồi hoài ngoài ban-công vậy?”

“Đang nghĩ đến Anne-Marie”.

“Anne-Marie nào?”

“Thì Anne-Marie đó”. Tôi nói lớn.

“Biết rồi”.



## HUẾ, MỘT ĐÊM MƯA

*Một vũng nước trong mười dòng nước đục  
Một trăm người tục một chục người thanh  
Biết ai gan ruột với mình  
Mua tơ thêu lấy tượng Bình Nguyên Quân.  
(Trích một câu hò Huế)*

Mưa rả rích trên sân. Ngày trước lâu lắm rồi, nó là một cái sân đất nện. Bây giờ, em gái tôi cho lát gạch, nên tiếng mưa ngoài hiên có những âm thanh lạ. Mà nhịp điệu cũng khác. Không còn những tiếng trong trẻo trên những vũng nước con con, khi khoan thai, lúc dồn dập. Nhưng mà tiếng những giọt nước rơi đều trên những tàu lá chuối bên hè thì nghe vẫn là những âm thanh ngày cũ. Ngày thơ ấu, ngày còn cắp sách đến trường, ngày ghé thăm cố quận sau những năm đem cái say sưa, cái hăm hở khi mới bước vào cuộc sống mà đổ vào những chôn khác đầy ánh sáng của tương lai, mà xây dựng cho nhiều thứ nay cũng đã đổ nát ngay chính trong lòng mình... cho đến ngày về đêm nay, gồi mái tóc bạc lên kỷ niệm mà nghe mưa. Buồn.

Đâu đây trong gian nhà trống trải này tôi còn nghe được giọng ru em khàn khàn của người vú già đã từng ấm, từng lạnh với gia đình tôi qua ba thế hệ, ba thế hệ nổi chìm theo lớp sóng phé hưng bên ngoài bốn bức tường này...à ơi... đêm khuya thấp dĩa dầu đầy à ơi... dĩa dầu đầy khô hết... Cái điệu ru em ấy, buồn đến

chết cả người, ngày xưa vẫn quyen lấy cái chাম sáng xanh lè của một ngọn đèn Hoa Kỳ được vắn nhỏ lại bằng hột đậu, cách chỗ tôi nằm bây giờ không đến hai bước... Và bây giờ, một cánh bèo còn sót lại sau cơn sóng gió kia của lịch sử là tôi, đêm nay, giạt vào cái bến cũ này, chong mắt nhìn sững vào bóng tối ngoài mùng, bên tai đôi tiếng muỗi vo ve, nhìn sững vào một mớ ảo ảnh của ngày qua nơi cô lý đang nhảy múa, đang dật dờ trong gian nhà cũ ẩm hơi mưa. *Nằm nghe quanh chiếu rộn tang thương*. Câu thơ của Vũ Hoàng Chương đang thấm vào tôi, thấm đến lạnh cả người.

Tôi tung chăn ngồi dậy bật đèn.

Ánh điện dọi ra cái bể cạn ngoài sân. Cái bể cạn này được xây cùng lúc với toàn thể nhà vườn khoảng thập niên 20. Như vậy là nó gần 80 tuổi. Tám mươi năm! Cũng nhiều đấy chứ. Bao nhiêu là đám mây trời góp sương trên Thái Bình Dương mà đổ vào lòng nó. Bao nhiêu là bong bóng nước mưa đã nổi lên, đã vỡ tan, đã biến mất trên khoảng mặt nước rộng không quá sáu thước vuông. Có nhiều gương mặt quen thuộc, thân yêu đã từng soi bóng vào đáy những sáng có nắng xuân tươi mát hay trưa hè vắng lặng. Trong số ấy, cũng có khá nhiều bóng dáng nay đã *lên đường về chân trời cũ*, nói như Hồ Dzếnh. Một trong những cái bóng còn lại là tôi đêm nay thao thức mãi mà soi mình vào một hiện tại có nhiều nét mới mà cũng chập chờn rất nhiều hình ảnh cũ.

Chiều hôm qua, hai anh em tôi thả một vòng xung quanh nhà và vườn, tôi hỏi em tôi:

“Cái bể cạn này ngày xưa không có non bộ. Em mới làm?”

Em gái tôi, gốc Huế đã đành, nhưng mà lưu lạc ở bên kia bờ vĩ tuyến từ năm 1947, buông một câu tiếng Bắc nguyên chất:

“Vâng ạ”.

Mấy hòn tiểu sơn được gắn liền với nhau bằng một lớp hồ trộn cát vàng thật mịn có chỗ còn mới quá, điểm dăm vệt xi-măng chưa có rêu. Nghĩ đến nét duyên dáng mặn mà trên gương mặt một thiếu phụ mà tôi thấy thoáng đâu đó ở khu Bolsa mấy hôm đi sắm sửa các thức trước khi về nước, tôi mỉm cười mà nói với em tôi:

“Phải qua mùa mưa này thì cái tiểu cảnh này mới cũ được, mới đẹp được. Có nhiều thứ, như rượu vang tốt, càng già càng đậm đà, mặn mòi”.

“Em có biết uống rượu đâu mà phân biệt được đậm với nhạt. Ngoài cái chuyện mới cũ ra, anh thấy hòn non bộ của em có đẹp không? Của người cháu nội ông Cả Lé trên Thành Lôi xuống làm cho em đây. Anh biết ông Cả chứ?”

Sao lại không? Cái ông Cả này đã nổi tiếng một thời nhờ ở cái tài góp nhặt vật liệu của đất trời mà tạo ra những tác phẩm nghệ thuật nuôi dưỡng được cái tĩnh trong lòng của nhiều vị hưu quan không còn mơ đến danh, màng đến lợi, những cuộc đời đã bị sóng gió trên cái biển hoạn ầy nó làm tình làm tội đến điều. Nghe thuật lại rằng trước khi chết - khoảng đầu thập niên 30 - ông đã dặn kỹ con cháu là quan khách không được dùng đến đinh sắt, cùm vái bên mộ đừng có đốt vàng bạc, bởi vì *kim* với *hỏa* là hai thứ tối kỵ trong những tác phẩm chỉ dùng rất có nhiên liệu thuộc *thủy*, *thổ* và *mộc*. Người nghệ nhân ấy tin rằng, dù ông chết đi nhưng mà *kim* và *hỏa* gần huyết của ông nó có thể ảnh hưởng đến đến cái *khí* mà ông đã truyền vào những hòn non bộ rải rác trong nhiều khu vườn cũ ở đây, do chính tay ông tạo ra. Chuyện nghe được từ hồi tôi còn nhỏ, theo cha tôi đến thăm một vị hưu quan dùng những năm tháng còn lại vào việc nghiên cứu

Kinh Dịch. Không biết có thật hay không. Nhưng mà cứ tin là có cho đời thêm được một nét đẹp. Xưa nay tôi vẫn quý cái đẹp trong tấm lòng thành, trong cái thuần túy, những giọt mồ hôi và biết đâu lại không có cả một dòng nước mắt, mà những người nghệ sĩ chân chính đã từng gửi vào tác phẩm của mình.

“À mà cái thế của mấy hòn núi đá này nó nghiêng nghiêng. Anh thấy cũng lạ lạ”. Tôi đưa tay khua một cụm bèo tấm trên bề cạn. Đã lâu không có dịp vọc nước.

Em tôi cười hóm hỉnh:

“Anh cũng khá đấy. Em kể cho anh nghe nhá. Dạo cuối hè, không rõ nắng nôi ra sao hay là lâu đời quá, cái bề cạn nó bị nứt. Em phải thuê người trám lại hai ba chỗ. Luôn thể em nghĩ đến chuyện xây non bộ. Một công hai việc. Hôm em mời anh Liêm, người cháu ông Cả đến xem cũng là đúng vào hôm em nhận được thư anh báo tin anh sắp sửa về nước. Mừng quá, em vui miệng nói cho anh Liêm biết. Thế là anh ấy chọn ngay cái cảnh rất là... hợp tình hợp lý. Nó có một cái tên đặt biệt lắm”.

Vẫn nét cười nghịch ngợm trong mắt, em tôi im lặng. Tôi tò mò:

“Tên chi?”

Em tôi chậm chậm ngắt rời từng tiếng:

“Lãng... Tử... Hồi... Đầu”.

Tôi trợn mắt, vờ giận dữ mà xỏ ngay giọng Bắc:

“Con này láo thật! Dám trêu tao. Anh về thăm nhà. Về lo việc nhà. Chứ còn suốt cả cuộc đời tôi, tôi sống theo cái sở thích của tôi. Có ân hận áy náy gì mà cô lại bảo anh phải hồi đầu với hồi đuôi”.

Em tôi cười ngặt nghẽo:

“Thì để em nói hết hăng nào. Mà ai bảo anh hỏi. Mấy hòn đá được xếp nghiêng này nó nằm ở cái thế

mà anh Liêm gọi là vọng cổ hương. Anh chả vọng cổ hương là gì. Còn lãng tử hay không thì có anh biết lấy anh chứ... có giờ mà biết được”.

Cái tình nghịch của em tôi cũng làm tôi vui lây:

“Cô học ở đâu cái lối nói ỡm ờ này vậy? Hôm nào rảnh anh kể chuyện... đòi anh cho cô nghe. Chả có gì lạ, chỉ có một đôi chỗ sai với... cái... *văn phạm* của người đời. Thành thử...”.

Chờ một lúc không thấy tôi nói gì nữa, em tôi hỏi:

“Thành thử sao anh?”

Tôi tùm tùm trêu lại em gái tôi:

“Anh đã nói để hôm nào rảnh mà. Mà ai biểu cô hỏi làm chi. Bây giờ nồi chè đậu ván của cô nó đang chờ anh trong nhà... Với lại, có nhiều thứ chuyện mà kể hết ra thì là... sai văn phạm!”

Em tôi đưa tay gạt nhẹ mấy giọt nước trong bể cạn vào người tôi:

“Anh quí quá thật”.

Hai anh em tôi cười dòn bên bể cạn. Từ hôm về đến Huế cho đến chiều hôm qua, tôi lại mới có dịp cười ngon lành như vậy. Tôi đang cố nhớ lại, nghĩ đến những tiếng cười khác của ngày cũ trong gian nhà này. Nhưng mà cái thứ ánh sáng này của khoa học lại đưa tôi về nét leo lắt vàng vọt của một cây đèn dầu phụng ngày trước. Tôi thao thức mãi trong cái tịch liêu nơi nhà cũ giữa một đêm thu có mưa Huế dai dẳng, rót xuống thôn Vĩ Dạ này bao nhiêu là nỗi niềm khắc khoải, bao nhiêu là bóng dáng chập chờn... *Gối loan trần trọc... năm canh...* Câu mở đầu cho một bản Nam Bình này, rung lên từ đầu môi của một ca cơ tài danh, có một lối hát tình tứ cơ hồ níu được những gót bước lang thang của tôi, vốn không bao giờ muốn cho tờ lòng mình bén rễ ở một bên một bờ nào cả, dù chỉ là rễ bèo nơi chân sóng, câu Nam Bình này mà tôi vừa nghe

cách đây chừng hai trống canh, giờ này tự nhiên mà ai hoài quá. Điều nhạc này thoát thai từ cung điện Chiêm Thành để biến thành lớp sóng âm trang trọng mà dư ba đã dứt hẳn bên lầu Ngũ Phụng trên cửa Ngọ Môn, đang khiến tôi nghĩ đến cái hận vong quốc trong cõi lòng của nhúm người Chăm lơ thơ sống ở vùng Bình Thuận, Phan Rang, Phan Rí, sống vất vưởng như những oan hồn mà nghiệp dĩ không tạo nổi một chốn nghỉ ngơi, dù là nghỉ ngơi tạm thời. Tôi nhồi kỹ một cối thuốc. Châm cũng rất kỹ để thấy rằng cái đậm đà của một hơi khói thuốc mạn mà lúc này là cả một liều thuốc an thần. Nó đẹp được một thứ sóng gió quả là bất kỳ trong tôi.

Bịn rịn một lúc lâu với mấy người nhạc công lúc tiễn họ ra cổng vào khoảng giữa hai cơn mưa, tôi trở vào nhà, tai còn nghe được giọng trong trẻo của người ca cơ ấy:

“Tụi em chừ... nhiều khi vì đồng tiền... chơ còn người biết nghe ca Huế mình có khi cả năm không gặp được một ai. *Nước Non Nghìn Dặm* của mình thâm thía rứa mà có bữa, mới bắt vô sắp nông\* thì họ húp bòn bò xùm xụp, còn la to lên mà đòi thêm tương ớt nữa. Nhiều khi cũng tủi lắm anh nà. Á, cái bài *Gối loan trần trọc* nớ, mạ em vẽ (dạy) cho em khi em mới có mười tuổi. Lâu lắm mới gặp người đòi nghe cho được. Cám ơn anh. Dạ thôi, xin phép anh”.

Thật ra, rằng chính tôi là người phải cảm ơn mấy người nhạc công, người ca cơ ấy. Về Huế chuyến này, lụi lụi, tôi không đi thăm thú cho được đủ những nơi ngày xưa tôi không có dịp để chân tới, nhưng mà, qua lời giới thiệu của một người hết sức quan tâm đến nền cổ nhạc nước mình, nhạc sĩ Tôn Thất Tiết, tôi lại được thưởng thức tài nghệ của một nhóm nghệ sĩ tài danh bậc nhất ở cố đô. Họ đã đợi mưa lặn lụi đến tận nhà tôi

mà nhân một tiếng đàn tranh, nắn một tiếng đàn nguyệt, búng một tiếng đàn bầu, cất tiếng mà ngân một bài Cổ Bản, một câu mái nhì. Mà kể như vậy thì không chi cũng bỏ cái công xếp vó mười mấy tiếng đồng trên máy bay.

“*Nước Non Nghìn Dặm* của mình”. Hai tiếng “của mình” nghe ấm cúng quá, thân mật thiệt. Mà tôi cũng hiểu rồi. Nếu không vì đồng tiền thì có biết bao nhiêu người lại không bỏ ngay cái nghề của mình, dù là nghề tay phải đi nữa, để mà... Và câu tâm sự khá chua chát của một người tài hoa đã phải nuốt chút hận vì cái bạc bẽo của người đời đối với nghệ thuật của mình, câu nói ấy vô tình đã làm sống dậy trong lòng tôi hình ảnh của những giờ phút vinh quang, mà cách đây cũng đã lâu lắm rồi tôi đã thấy tận mắt, của Arthur Rubinstein tại Salle Pleyel, của Jacqueline Dupré ở Festival Hall, của Yehudi Menuhin ở Royal Albert Hall. Vinh quang trong những đợt vỗ tay kéo dài hàng mấy phút không ngớt đã đành, mà vinh quang ngay từ lúc cử tọa nín thở mà chờ những ngón tay bạc thầy ấy vẩy vùng trên bàn phím, trên bộ dây.

Giữa cái vắng lặng của gian nhà cũ mà tiếng mưa thu rả rích trên những tàu lá chuối rách nát ngoài hiên càng làm tăng thêm vẻ tịch liêu, buồn cho tương lai khá mờ mịt của cổ nhạc Huế, tôi lại nhớ đến lời thở than của một nhạc công sau đêm nghe ca trù ở Hà Nội.

“Vâng, thỉnh thoảng cũng có một vài người ở nước ngoài về, muốn nghe chúng tôi đàn hát. Nhưng mà họ nghe vì tò mò thôi, ít ai biết đến cái hay của sênh phách, của tiếng trống, của đàn đáy. Thú thật với ông, lắm lúc cũng nản”.

Người thanh niên đàn đáy đã thổ lộ tâm tình với tôi vào một phút nghỉ tay mà nhấp một hớp trà Bắc Thái khá đậm. Trước đó mấy phút, tiếng đàn đáy ấy đã nín

chặt lấy một giọng ca trong trẻo, già dặn. Giọng ca của một ca cơ thanh tú mà mớ tóc mun đã được lồng gọn trong một cái bao nhung đen vắn quanh đầu, buông một cái đuôi gà có đến hai ba cái dẫu hỏ rất lững lờ. Người ca cơ ấy, có một tấm nhan sắc dễ làm xiêu lòng một kẻ trót mang trong người rất nhiều hệ lụy với ảo ảnh của thanh sắc là tôi, người ca cơ ấy cũng là tay phách đã nắm được cái chân truyền của một bộ môn nghệ thuật đang nghiêng vào cái bóng xế của chính nó.

Ngồi lắng nghe nhịp phách, tiếng đàn, giọng ngân đang quện lấy nhau trong một bản hòa âm mang nặng cái nghiệp dĩ của những thứ không thể lìa nhau được, ngồi nghe tiếng trống châu khi gắt gỏng, lúc hiền từ, tôi đã nghĩ đến một cuộc tình có những vương vít thiết tha của duyên mới bén, e ấp mà không dám thú nhận, đại dột, si mê.

Giữa một đêm thu của Hà Nội đã đi ngủ sớm, người ta đã đưa cái roi châu mà mời tôi điếm cho cái mối tình ấy vốn là cái quần quít của dây tơ, nhịp phách và giọng hát của con người, khi thấy bàn tay tôi cao hứng mà nhịp theo những khổ nhật khoan của một bài Hát Nói có một đôi câu khá dài đã phải chuyển sang lối bắt gồi hạc... *khéo dối khách... ừ ừ ừ... mà trên người ừ ừ... cho Tư Mã khóc ừ ừ ừ...* Nhưng mà tôi đã cạn ly rượu bỏ dở từ lúc những nhịp phách dòn bắt đầu dội vào lòng tôi nhiều lớp sóng cảm hoài, mà khua tay, mà chôi từ.

Nói cho ngay, cả cuộc đời tôi, dối lòng mình cho mấy rồi thì cuối cùng tôi cũng rụng vì cái quuyến rũ của thanh sắc, dù là chỉ cái quuyến rũ nhất thời. Nhưng mà vào cái lúc sương thu Hà Nội đang len dần vào căn phòng có nhiều những âm thanh nã nuốt, tôi không muốn đùa với nghệ thuật. Tôi không muốn đem những



bước chập chững của tôi trên đầu ngón roi châu mà giống với cái thuần thục của những ngón tay điêu luyện, giọng hát lão luyện. Làm như vậy là vô lễ với nghệ thuật của người ta.

Nếu như là ngày trước kia, ngày còn trẻ, thì tôi cũng không ngần ngại chi mà không cầm lấy cái roi châu ấy mà học thêm, mà luyện cho kỹ một cái thú mà tôi đoán chắc là nó có thể đưa mình đi cho đến chỗ say sưa tận cùng của một lối thưởng thức âm nhạc. Nhưng mà bây giờ gánh thêm một cái đăm mê nữa, vay thêm một món nợ mà không biết mình có trả được hay không tôi bắt đầu thấy ngại ngại ở tuổi mà cái sâu vụn cổ mỗi ngày nó thêm chũu trên cái kiếp người trăm năm, nói như bài *Tương Tiến Tựu*. Bởi vì đời là một ông chủ nợ rất khắc nghiệt, mà những người mê cái Đẹp của âm thanh, của sắc màu như tôi, vốn liếng có là bao... ngoài một chữ Tình. Châu báu của lòng tôi, tôi phung phí quá nhiều rồi. Còn chi! *Sòng đời thua đến trắng hai tay...* Để rồi đêm nay ngồi nghe những trận mưa đều đều đổ xuống mái cũ, tôi chợt hiểu tại sao câu thơ ấy của Nguyễn Bính đang dội vào lòng tôi những nhịp sóng sâu lắng dăng... nhịp nhàng... liên miên... bất tận...

Bởi vì, chút tình còn lại trong lòng một người đã mòn gót ở nhiều chốn thuộc về tha hương, vốn có nghĩa đen của nó là quê của kẻ khác, bây giờ ngồi ngay trong nhà cũ của mình mà nhớ thương bao nhiêu là người cũ cảnh cũ, tôi biết trao cho ai, gửi vào đâu bây giờ trời đất ơi!

Chỉ có một quãng đường từ nhà tôi, gọi cho thơ mộng là ở cuối thôn Vĩ, lên đến cầu Trường Tiền mà nhiều lần tôi đã phải quay gót lui tới để tìm nhà một người bạn cũ, một cây mít, một cây nhãn, như một kẻ nghèo khó quanh quẩn tìm đồng xu cuối cùng trong

tay vừa mới lỡ đánh rớt xuống đường. Chỉ có một quãng đường mà đã biết bao là đổi thay ngoài đời, bao nhiêu là mất mát trong lòng. Thì thôi, nhắc làm chi bao chuyện khác trên cái xứ Huế này.

Tựa mình vào thành cầu Trường Tiền cách đây mấy hôm vào một buổi chiều tạnh mưa, hết nhìn xuống giòng Hương hình như đã vắng hẳn những tiếng *bát cạy*, chỉ còn những con đò gấn máy, tôi lại đưa mắt về phía núi Ngự Bình ẩn hiện sau những đám mây chiều xám xịt giữa một bầu trời âm hơi mưa, tôi sức nhớ hai câu của Lưu Vũ Tích:

*Nhân thế kỷ hồi thương vãng sự  
Sơn hình y cựu chằm hàn lưu\**

À, thì ra lòng mình cũng vậy đó, cũng là cái tâm sự của người đời muôn thừa đã bao lần (kỷ hồi) xót xa, ngậm ngùi cho chuyện đã qua, còn nhìn ra thì dáng núi muôn thừa vẫn gôi đầu (chằm) lên giòng sông lạnh. Động từ “chằm” quả là tuyệt diệu, tạo ra được cái *tĩnh* của núi sông bên cạnh cái *động* của... việc đời. Mà đâu đó, trong một tập thơ của anh Bùi Giáng, tôi cũng đã bắt được một cái từ na ná hai câu của Lưu Vũ Tích:

*Dạ thừa xứ Huế bây giờ  
Vẫn còn núi Ngự bên bờ sông Hương.*

*Dạ thừa* là giọng nhỏ nhẹ của một nữ sinh Đồng Khánh. Khởi nói. Còn cái thần trong hai câu trên đây của anh Bùi Giáng, nó đột ngột hiện ra ở hai chữ *bây giờ*. Bởi vì muốn sống với *xứ Huế bây giờ*, hẳn anh đã phải thao thức với Huế nghìn trước, băn khoăn với Huế nghìn sau. Chỗ hàm súc mà cũng là chỗ tuyệt bút trong thi tài của anh Bùi Giáng nó hiện ra trong những điều anh không nhắc đến. Anh đã lược hết mọi thăng trầm vinh nhục của bao lớp người ở chốn này, anh đã gạt qua một bên bao nhiêu là thịnh suy, hưng phế, tồn vong từ khi mảnh đất này còn là châu Ô châu Lý cho

đến... *bây giờ*. Anh đã để cho mạch thơ của người xem thơ anh, tự nó khơi lấy những cảm hoài riêng của mình.

*Dạ thưa xứ Huế bây giờ*

*Vẫn còn núi Ngự bên bờ sông Hương.*

Hay thiệt! Hai câu không có thương nhớ chi cả mà xốn xang lạ lùng. Xốn xang hơn cả trận mưa này càng về sáng càng nặng hột, càng tầm tã. Bên ngoài cửa sổ, từng đợt mây chầm chậm trải rộng, trải dài ra mãi ra giữa một bầu trời màu chì. Và ngoài xa nữa là một vệt chân trời mới hé, màu thủy ngân. Chừng sáu tiếng nữa là tôi lại phải rời Huế rồi. Theo thói quen, tôi lục quyển sổ tay định ghi lại tâm trạng của mình giữa một đêm mưa nơi cố quận. Nhưng mà vừa cầm lấy cây bút, tôi đã xếp quyển sổ lại. Chử đâu mà ghi cho hết cái nức nở của một tiếng đàn bầu, cái ngọt ngào của một giọng hát, cái đạt, cái thoát của nhà thơ “điên” vùng Ngũ Phụng Tề Phi. Trưa nay, máy bay rời Phú Bài, cánh bèo này lại nổi trôi... tha hồ mà bông bênh tâm sự với Huế *bây giờ*.

\***sắp nông** là chỗ gần cuối của một bản Nam Bình, nhạc thật lên cao. Thí dụ: trong bản *Nước Non Nghìn Dặm*, **sắp nông** bắt đầu ở câu *Dặn một lời Mân quân nghe chuyện....*

\*\* trích bài *Kim Lãng Hoài Cổ* của Lưu Vũ Tích.

## MÁY MẢNH VỤN

Mỗi lần sờ đến giấy mực hay là bật máy computer lên mà ghi lại một đôi sự việc trong ngày, trong tuần - một câu nói vô ý thức suýt làm phật lòng ông láng giềng tử tế, hai câu lục bát không biết vì nguyên nhân sâu xa nào mà lại được sắp thành bảy hàng trên trang thơ của một tờ nhật báo ở đây, lời cam kết long trọng của một chính trị gia Ấn Độ trước thuộc phe cấp tiến nay lại có khuynh hướng bảo thủ, một vụ biển thủ mà nghi can là nhân vật thứ hai trong một tổ chức từ thiện có chi nhánh trên toàn cầu, một đám mây chiều màu hỏa hoàng có hình chữ S trông giống như bờ biển Việt Nam mà lại không có cái đảo Hải Nam bên cạnh - với ý định giữ làm chất liệu cho chuyện viết lách của mình, thì tôi hăng lắm. Đầy đủ thời điểm, địa điểm của dữ kiện. Chưa chi mà đầu óc mình đã bận rộn với chuyện chọn lọc, thêm bớt, sắp xếp đầu đuôi xuôi ngược cho những bản thảo chưa thành hình. Thích thú lắm. Không có chương ngại, không có ụ chiến đấu, trên con đường thênh thang của óc tưởng tượng.

Nghiệt một cái là lúc giờ ra đọc lại thì phần lớn những điều mình ghi với cả cái hăm hở, cái náo nức của một chuyến lên đường mà mình thấy là nhiều hứa hẹn, lại khô cứng như xác của mấy con gián già sau một cánh cửa nhiều mạng nhện. Mà lòng mình lại cũng không rộn rã chút nào cả. Những buổi tối ngồi một mình, nhấp ly rượu thuốc, có một ít sương mỏng

lướt thướt bên thềm như tà áo của một người con gái nào đó đã một lần lọt vào ký ức, một tà áo không tên không tuổi không ngày tháng, có trắng liềm hơi có vẻ ma quái như hôm nay, lẽ ra tôi phải dở quyển Liêu Trai Chí Dị mà đọc lại.

Cứ giở ra, chuyện nào cũng hợp cảnh. Ông Bồ Tùng Linh dùng chuyện ân ái giữa người với hồ ly để nói chuyện khác, ai cũng biết rồi. Mấy cái anh chàng Sinh này trong bản dịch của ông Đào Trinh Nhất, có kẻ nguội lạnh với việc đời, có kẻ không còn màng chi đến danh lợi nữa. Thành ra, về cái điểm này, họ không gần tôi lắm, bởi vì hình như tôi vẫn còn vương vịu với nhiều thứ trong cuộc sống, có thứ thì tự mình mua dây mà buộc lấy mình, như chuyện viết lách, có thứ thì là một cái ách mà chuyện mưu sinh nó quàng lên cổ mình.

Nhưng mà nghĩ lại, họ lại con người lắm, kể như là chàng Sinh nào cũng chưa qua khỏi được cái cầu mỹ nhân. Hay thiệt. Về cái mỹ nhân kiêu này thì kẻ trượng phu đang tí toáy đánh mấy hàng chữ này không dám có ý kiến, sợ nói trước bước không rời. Ai có khó tính buộc tôi phải “phát biểu”, tôi đành phải nấp đằng sau hiến pháp của các nước có dân chủ thực sự, theo đó thì không có ý kiến cũng là một quyền căn bản của người dân. Mà kể cái cầu mỹ nhân này nó chênh vênh thật. Chắc phải chờ cho đến khi dậy nắp ván thiên lại rồi mới... dám có ý kiến.

Nhớ câu nói của một anh bạn cũ. Ngày ấy, bạn tôi là sinh viên trường thuốc, nay là một ông lang Tây rất mát tay trong ngành sản khoa hiện vẫn hành nghề bên Pháp. Bạn tôi là dân Hà Nội, cái lớp người Hà Nội mà ngày nhỏ vẫn sợ mẹ nhín, lúc xa Long Thành thì lại *nhớ cơm tám giò chả, thêm một đĩa dưa cải muối xổi nữa thì tuyệt ông ạ*. Ai động đến Ba Mươi Sáu Phố

Phường của anh thì anh liền giờ tay mà đùa rằng có *nhà cháu là dân Hà Nội đây ạ*. Chúng tôi thuê chung một phòng trọ. Một hôm, sau một bữa cơm tối no nê, tôi vừa dở một quyển sách ra, thì tự nhiên mà ríu mắt ríu mũi.

“Toa đang ở trong cái trạng thái gọi là euphorie post-prandiale, nôm na là đầy bữa rồi người nó lờ đờ”. Bạn hiền của tôi vừa ngáp một cái thật dài, dài cỡ cái ngáp của con thú bên cạnh chuồng cạp trong bài thơ của Thế Lữ, vừa giảng giải cho tôi như vậy.

Mà có lẽ cũng một phần là vì ngày ấy, chúng tôi đang ở trong cái tuổi ăn tuổi ngủ. Chứ như bây giờ, sau bữa cơm chiều, nhấp một ly rượu thuốc được rót ra từ một cái chai không có nhãn mà ông chủ tiệm thuốc Bắc người Việt gốc Hoa (chị bạn người Quảng Trị còn giữ một tập tục cổ truyền, vì kiêng tên cha mới nhất mà nói là người Việt gốc Bông!) ở dưới Westminster cam đoan với tôi là ông đã gia thêm cái khoản sâm, nhung và hổ cốt (“vì vậy mà nó có mắc hơn một chút, ông thông cảm”) nhìn lớp sương mỏng làm nhòe cả ánh điện hắt ra từ nhà hàng xóm, tôi tỉnh táo đến độ khỏe khoắn khi đọc lại mấy trang sổ tay. Cái tỉnh táo của một người ngồi lơ mơ nghĩ lẫn thần. Định viết, nhưng hình như chữ nghĩa nó di tản đi đâu hết cả.

Là tại mình chứ không phải tại chữ. Nhìn cái xác khô của một con một sách, Nguyễn Du đã hạ một câu tuyệt phẩm, thần sầu quỷ khốc là *tàn hồn vô lệ khốc văn chương*. Trời đất ơi, cái hồn mòn mỏi của con một sách kia không còn một giọt nước mắt mà nhỏ xuống cho văn chương, mà khốc với văn chương. Mà văn chương đây là cả cuộc đời ông ký thác trong hai nghìn mấy trăm câu lục bát nọ. Sao mà nó đau buồn vậy, ghen ngào vậy? Tấm lòng người nghệ sĩ ấy đối với

văn chương, nơi ông gửi gắm ít nhiều tâm sự mình, quả thiết tha hết chỗ nói. Có những câu nó đi thẳng vào tim mình như vậy. Không trách chi mà ông hỏi đời sau ai là người khóc cho ông. Bởi vì, cứ như câu thần bút trên đây thì ông hết nước mắt rồi, giọng lệ của ông đã cạn rồi.

Tôi vẫn có cái tật tự tách rời ra khỏi thực tại xung quang mình, không phải để suy gẫm cho sâu, cho đáo kỳ lý về một chuyện gì mà chỉ ngồi lơ mơ nhìn khói thuốc, nghĩ vẩn vơ. Một làn khói thuốc tỏa dần trong căn phòng yên tĩnh, nhiều khi cũng đã khiến tôi nghĩ đến cái lẽ biến dịch không ngừng của vạn vật, kể cả những phân tử trong viên sỏi nằm bất động trên bàn, mà tôi vẫn cùng để chặn một trang sách đọc dở. Làn khói thuốc màu xanh khói nhang, bạc dần đi rồi tan loãng ra theo những đường nét kẻ như là không có một chủ đề nào cả, đối với tôi lắm khi lại là một bức tranh vân cầu thu gọn bên khung cửa nhìn ra một bụi trúc, tính cũng được đến mười mấy mùa măng, mà tôi trông trong một cái chậu đất.

Cái chậu trúc có thân đen mà lại tím thẫm này, theo lời ông láng giềng người Tàu cũng một cảnh ngộ với mình trong cái tâm trạng lưu vong, bên Trung Quốc người ta gọi là thạch trúc vì thân nó cứng lắm. Ông láng giềng họ Vương - Wong - này, đọc Anh Ngữ thì chạy, mà nói thì còn ngắc ngứ. Chữ Hán của tôi vốn đã quá ít, đánh rơi dọc đường cái hồi lang thang từ nước này sang nước nọ để tìm chỗ mà định cư cho cái thân mình được yên (tương đối), lâu nay lại không chịu học ôn, thành thử nó lơ thơ xơ xác lắm. Trong cái tình trạng ngôn ngữ bất đồng ấy, bên một chén trà Bảo Lộc của tôi hay là một tách trà vùng Đôn Hoàng của ông bạn, chân tay nó vẫn đỡ cho mồm miệng. Ngồi nói chuyện với nhau, chúng tôi vẫn chấm trà cạn mà

viết lên mặt báo, vẽ trên mặt bàn, múa máy, chỉ chỗ vào khoảng không như người tập Thái Cực Quyền ngoài cái công viên gần nhà. Vậy mà rồi cũng hiểu nhau được.

Báo chí Mỹ thuật lại rằng lãnh tụ Cộng Sản Trung Quốc Chu Dung Cơ, truy ra, cũng có họ với Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương, con người được thi vị hóa ít nhiều trong bộ trường thiên nọ của Kim Dung. Đành rằng không nên tin hết cả mọi điều trên mặt báo vì một lý do rất giản dị là báo, ngay cả báo Mỹ, chưa phải là thánh mà không lầm lẫn, chưa nói chi đến những chuyện mà ông chủ bút hay mấy ông ký giả có ý làm. Nhưng mà cứ cho là báo nói đúng, thì điều đó khuyến khích cho tôi nghĩ rằng mình cũng có quyền suy diễn một cách hồ đồ rằng ông bạn họ Vương của tôi cũng có họ với nàng Kiều. Dẫu có sai sự thật cũng chưa chết ai. Cuộc đời ông bạn họ Vương này cũng long đong lắm, cũng đứt ruột lắm. Ông cũng đã từng gieo mình xuống sông, mà không phải là sông Tiền Đường. Lẽ tất nhiên là ông không được toại nguyện trong cái hành động quyết liệt này, cho nên mới có chuỗi ngày tàn của ông ở California. Chuỗi ngày tàn này lại không được như cái màn tái hồi Kim Trọng, không có ai phụ trách cái phần sản xuất quế và hòe cả, Thừa gia lại là một người cháu ốm yếu mà tôi vẫn thấy ra ngời sười nắng vào những ngày mà mặt trời cuối đông đổ xuống thêm xi măng một cái bóng dày cộm ba bốn lớp áo ấm.

Chuỗi ngày tàn của ông bạn tôi là cái quạnh hiu của một ông già ngoài 70, bên cạnh một người cháu gọi ông bằng chú, đã 50 tuổi, tuy hiếu thảo, nhưng sức khỏe lại kém vì chứng suyễn kinh niên. Trong cái căn phòng nhỏ luôn thoang thoảng mùi một loại dầu nóng, có lần tôi đã thấy ông Vương cúi xuống đọc những



hàng chữ li ti trên một hộp thuốc Trung Quốc, tay lóng cồng đếm từng viên thuốc hình thuẫn, màu vàng sang sáng như đồng được đánh bóng, cầm ly nước trà nóng đưa cho người cháu đang mệt lả sau một cơn suyễn. Cái cảnh trông cũng nào lòng.

Nhìn ảnh bà vợ của ông bạn trên một cái án thờ lù mù hai ngọn nến điện và ba cây hương cũng là điện luôn, tôi đã nghĩ rằng có hương khói đầy mà thành ra không có khói hương. Thôi thì tâm hương cũng đã đủ lắm rồi. Một nén tâm hương âm ỉ cháy gần nửa thế kỷ. Bức ảnh thờ ấy được phóng lớn từ một tấm ảnh nhỏ, thành ra đường nét trên mặt người quá cổ cũng không được rõ lắm. Chỉ có đôi mắt là nổi bật. Người thiếu phụ có đôi mắt hơi xéch và rất sắc này đã bỏ mình trong một trận pháo kích vào cái hồi mà hai tờ báo Ánh Sáng và Thần Chung ở Sài Gòn ngày nào cũng nói đến cái làn sóng đỏ đang cuộn cuộn đổ về Nam, cái hồi quân của Tưởng Giới Thạch rút về Nam Kinh. Cái làn sóng đỏ này cuốn theo nó bao nhiêu sinh mạng tôi không biết vì trong tay không có được một bản thống kê của Đài Bắc hoặc của Bắc Kinh. (Và cái màn cũi đậu nấu đậu này còn diễn ra một lần nữa, cũng khốc liệt không kém, ở vùng phía Nam cái chỗ Nguyễn Trãi già biệt cha già), nhưng mà chắc là con số thương vong dân và quân sự phải cao lắm.

Cái cuộn cuộn của trận phong ba đó đã không chiếu cố đến một ông giáo làng họ Vương lúc bấy giờ đang chạy loạn đến một huyện lỵ gần Hán Khẩu... *Hán Khẩu tịch dương tà độ điều/Động Đình thu thủy...* Thời bình thì cái cảnh nó nên thơ vậy đó. Còn thời loạn thì vẻ đẹp của cái mệnh mông bát ngát trong câu thơ lại bị hồng đi vì có vương chút máu. Mà lại là máu người. Thành ra bỗng dưng (?) mà người bạch diện

thư sinh này lâm vào cái cảnh gà trống nuôi một đứa con chưa đầy năm.

Mà không hiểu tại sao tôi lại thường có duyên với những người bị cái loạn ly, bị chiến tranh nó làm cho thất điên bát đảo. Ngày còn đi học, trong hai năm trời tôi ngồi ngay bên cạnh một thằng bạn người Pháp. Thằng bạn lắm lì của tôi, ban ngày tuy nghịch ngợm trêu thầy chọc bạn cũng tinh ma không kém gì bọn Việt Nam chúng tôi trong ký túc xá hồi ấy, về đêm có một loại hành động mà bọn chúng tôi cho là lạ: nó nằm cách tôi một giường, nhiều đêm chờ cho giám thị tắt đèn rồi, tôi thấy nó quì xuống bên giường mà cầu nguyện. Cha nó, một người thợ sửa xe hơi bị lính Đức đem ra bắn ngay trước mặt toàn thể gia đình trong một vụ bố ráp hồi nước Pháp còn bị quân đội của Hitler chiếm đóng. Chị nó, sau khi mục kích cái cảnh đó, xin vào nhà tu.

“Suốt ngày, bà chị tao cứ gặm cái thánh giá bằng gỗ. Thấy vậy, bà mẹ Bè Trên trong cái tu viện gần Nancy mới bắt chị tao đeo một cái thánh giá bằng kim khí. Chị tao cắn nát cái thánh giá đó luôn, răng và nướu hỏng hết. Điên nặng rồi chị tao làm vậy đó. Cuối cùng rồi thì chị tao nuốt một cái thánh giá bằng nhựa, cố ý nuốt hay lỡ nuốt tao không biết nhưng mà sau đó chị tao chết vì nghẹt thở. Tao chưa gặm một cái thánh giá nào cả, nhưng có lúc cũng thấy ghen khi nghĩ đến cái chết của cha tao, chị tao”.

Một hôm, nhân vụ mấy người lính trong đoàn quân viễn chinh của Pháp thuộc đội Lê Dương (Légion Etrangère) bắn chết mấy người thường dân ở Mường Mán gần Phan Thiết, một vụ mà báo tờ Viễn Đông Nhật Báo (Journal d'Extrême-Orient) ở Sài Gòn tường thuật khá đầy đủ (tuy có nói rằng vì lầm mà bắn), tôi hỏi thằng bạn tóc vàng mắt xanh:

“Mày nghĩ sao?”

Nó thản nhiên đáp:

“Mày với tao không có choảng nhau là được rồi. Cha tao không khai chiến với Đức. Mà mấy cái thằng lính Đức đem cha tao ra mà bắn đó cũng không có khai chiến với nước Pháp. Mày hiểu chưa? Mày hỏi tao câu đó là mày ngu lắm. Mày sống ngay giữa chiến thời mà mày không hiểu gì về chiến tranh cả. Rồi mày xem”.

Nó vừa nói vừa đưa thuốc Cotab đang cháy dở cho tôi, sau khi đã hít một hơi đầy phổi. Hai thằng vẫn thường trốn xuống phía chân đồi thông sau trường mà chia một điếu thuốc.

Hồi ấy tôi đang ở cái tuổi chép thơ Nguyễn Bính, thơ Tế Hanh vào những trang cuối của mấy quyển vở học. Ở cái tuổi ấy, có lần tôi đã bực mình hết chỗ nói vì hai câu thơ của một người thuộc lớp đàn anh của tôi, về tuổi tác cũng như về học lực: *Giữa đời phong vũ cuồng dâng sóng/Một chút yêu thương có nghĩa gì*. Yêu thương là cả một trời của người ta ở cái tuổi ấy! Sao lại không có nghĩa gì. Bực mình mà không dám nói ra vì tác giả hai câu đó vốn đã đề ra nhiều bài khác nữa mà tôi rất thích, chữ nghĩa thật luyện mà nhiều cái từ cũng lạ. Ngày ấy, tôi vẫn nghĩ rằng cái quyền “sống trên mây vào giai đoạn này”, như lời của tác giả hai câu thơ trên đây đã rỉ vào tai tôi, là quyền của tôi, dù không nhìn thẳng vào thực tế cũng là quyền của tôi. Lỡ mà vì một lý do nào đó mà tôi rơi xuống đất rồi có gãy chân gãy tay thì cũng chỉ mới là tứ chi của tôi. Có thiệt thòi đi nữa thì cũng chỉ mới thiệt thòi cho công dưỡng dục của hai đảng sinh thành ra tôi mà thôi. Chưa thiệt thòi chi cho một cuộc đấu tranh hay phong trào nào trên đất nước vào hồi ấy cả. Cái chuyện người người như một, nhà nhà như một là chuyện chơi chữ.

Chứ còn thả ra thì cứ có ba người cùng ngồi với nhau mà có một người thứ tư ngồi nghe họ thảo luận, bàn cãi, thì chắc chắn là cái người thứ tư đó có đủ tài liệu, dữ kiện mà viết ra một bộ Việt Nam Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa Tân Biên. Loạn lên chứ không phải chơi đâu!

Nói chon gay, khói lửa bùng lên trên đất nước rồi, nhưng mà cái cảnh giết chóc chưa làm cho tôi lợm giọng, chưa khiến tôi buồn nôn, chưa làm cho tủy não tôi rúng động. Thành ra câu nói của thằng bạn bị chiến tranh làm cho mồ côi cha, tôi nghe rõ lắm và không hiểu tại sao mình lại bị nó cho là ngu. Nhưng cũng không hỏi thêm nữa. Là vì nó đã bảo mình ngu mà mình lại còn hỏi ngược nó là ngu ở chỗ nào, lỡ nó giảng giải mà mình nghe xuôi tai, hóa ra mình ngu thật, ngu đến hai nấc. Tự ái tuổi thanh niên mà!

Tôi cầm lấy điều thuốc Cotab, được hút nhanh đến độ thuốc chưa ra tro mà còn cháy đỏ như một cục than hồng dài hơn một phân, lim dim kéo một hơi, nhưng mắt vẫn không rời thằng bạn. Nó tùm tùm: “Rồi mày xem”.

Ngót năm mươi năm sau những ngày hút thuốc lá trộm, bây giờ, những khi phì phà cái tẩu thuốc một cách hiên ngang hơn, với tư thế của người không phạm pháp lúc thỏa mãn một cái nhu cầu của mình ở nơi công cộng, tuy rằng đôi khi cũng phải chịu nhận một vài cái nhìn có tính cách kỳ thị, dù rằng mình đã biết thân xa lánh cõi hồng trần không để cho khói thuốc của mình làm mệt cho buồng phổi của bất cứ một ai, những lúc ấy tôi vẫn nhớ thằng bạn người Pháp và câu nói của nó. Và bây giờ thì tôi đã hiểu được rồi.

Tôi đã hiểu lời thằng bạn, về sau này, những khi đọc trong phần cáo phó trên báo Chính Luận, thấy tên

những người bạn quân nhân và dân sự đã bỏ mình trong chiến tranh, những khi nhìn kỹ tử thi của những người lính Bắc Việt trên mặt trận Lào - có người chết rồi mà môi vẫn còn đỏ (không phải vì vậy máu) trên khuôn mặt quá non nớt - những khi nhìn một cánh tay đã cụt của một người thương phế binh thất thủ trên đường Tự Do, hay đôi mắt mù trên mặt một người con gái mà lửa đạn đã phá nát, ở một góc chợ Bến Thành. Thăng bạn của tôi, đau khổ đến cùng cực mà rồi tự tìm ra phương thuốc chữa cho nó hay là được một người khác khai thị cho, tôi không biết, nhưng hẳn là nó muốn qui trách nhiệm của những hành vi độc hại vào cái phần Ác trong con người, những khi cái Ác nó lấn được cái phần Thiện, những khi nó chiếm được thượng phong.

Mà mình nghĩ được như vậy rồi thì liệu cái tinh anh của những người đã nằm xuống một cách tức tưởi trong chiến tranh ở nước mình cũng như ở nước khác, có được an ủi chút nào không, tôi không thể biết được. Và nghĩ được như vậy thì không cứ là tôi đã biết thương yêu đồng loại của tôi hơn một chút, nhưng ít ra mình cũng đỡ tức vì không hiểu tại sao thiên hạ lại vẫn cứ chém giết nhau, ít ra cái đầu của mình nó cũng nhẹ hơn. Một loại thuốc an thần, một viên aspirin. Đó là nếu trong người mình còn có một cái tiêu chuẩn đạo đức nào đó để nghĩ rằng y sĩ Jekill hay là ông Hyde cũng chỉ là một. Nghĩ được như vậy rồi thì đôi khi, cuộc đời xung quanh tôi cũng được tô một màu hồng dễ chịu, mát mắt, thay vì cái màu xám xịt của những ý nghĩ đen tối.

Ngày trước, những lúc tức tối vì chính sách thực dân của Pháp, tôi đã từng hét vào tai thằng Jean Pierre mà văng tục, mà xúc phạm đến những vĩ nhân của nước Pháp, tôi đã moi hết cả mọi tật xấu - được ghi rõ

ràng trong sử liệu Pháp - của Vercingétorix, của hoàng đế Louis thứ XIV, của đại đế Napoléon để mà hạ bệ họ, để mong biến họ thành những người tầm thường cho nó hả giận. Thằng bạn tôi là cái nông tầm trên đó tôi đã trút xuống cả ngàn dẫu, không phải xanh ngắt mà đắng nghét. Vậy mà nó nuốt hết, để mà nhả ra một sợi tơ óng ả: một nụ cười hiền lành mà nghịch ngợm, nó chỉ nói: “Rồi mày xem. (Tu verras)”. Bây giờ thì tôi thấy rồi. Nó cao thượng hơn tôi nhiều. Ngày trước, tôi thương nó như tôi thương mấy thằng bạn thân khác. Bây giờ, nghĩ lại tôi quý mến nó lắm, tôi phục nó lắm.

Jean Pierre ơi! Bây giờ mày ở đâu? Tao ước cho có dịp cho hai đứa mình gặp lại, bên một chai Pommard lâu năm hoặc một chai Pouilly-Puissé thượng hảo hạng, (rượu vang ngon vốn là niềm tự hào xưa nay của nước mày, cũng như nước mắm ngọt đậm đà vẫn là niềm tự hào của nước tao). Rồi hai cái đầu bạc của chúng mình sẽ kề nhau, khề khà, rồi tao sẽ ngâm lớn hai câu thơ *Bấy giờ hắt toẹt ba chung rượu/Mà kẻ tâm tình thừa tóc xanh*, hai câu thật hào sảng của một thi nhân nước tao, mà tao không đủ chữ để chuyển sang ngôn ngữ của Gide, của Valéry, nhưng mà tao sẽ dài dòng giảng giải cho mày, giảng giải với một cái giọng mà tao hứa là sẽ hết sức ôn tồn, mà tao mong là sẽ đượm vị mea culpa, để cho mày lại có dịp tòm tĩm mà nở lại nụ cười ngày xưa, dù rằng tao biết rằng ngay từ những ngày mà cái quyền hút thuốc của bọn mình còn bị giới hạn, mày đã không bao giờ bắt lỗi tao cả.

Ấy, cái lối viết lách của tôi nó vậy đó. Định viết về một chuyện mà rồi lại nhảy sang chuyện khác. Nó cứ giống như thói quen của các bà nội trợ tham con diếc tiếc con rô mà tôi vẫn thường thấy trong các siêu thị ở đây. Thấy bó rau muống tươi, sắp sửa mua thì lại bị

mấy quả xoài đầu mùa nhập cảng từ Mỹ Tây Cơ nó cáu đổ. Thành ra cái rổ chợ (đúng ra thì phải nói cái xe chợ) nhiều khi có phần... đa mang. Thành ra bài vở của tôi cũng vậy, nhét quá nhiều thứ, mà lại không có đầu đuôi gì cả. Hồng!

Ngày còn đi học, mọi thứ thường được chia ra làm ba phần rõ rệt. Thân thể thì gồm đầu mình và chân tay. Luận thì có nhập đề, thân bài và kết. Ngay cả cái địa đồ xứ Đông Pháp, tuy chia làm năm xứ, nhưng mà nước mình cũng được chia làm ba phần Bắc, Trung và Nam Kỳ. Lớn lên chút nữa lại gặp tam đoạn luận, ngày Tết gặp Tam Đa, đi chùa gặp Tam Bảo, vào nhà thờ lại gặp Chúa Ba Ngôi. Nén giận không được nữa thì nổi tam bành. Đó là những phân chia, sắp xếp hợp tình hợp cảnh, tò mò mà hỏi thì thấy ngay lý do. Ngay cả cái chuyện ngắn nhất trên thế giới, hình như xuất xứ đầu bên Ả Rập, là chuyện “con người sinh ra, sống rồi chết” cũng được chia làm ba phần.

Tôi học hỏi ở nhà trường có nhiều thật, nhưng mà có một thứ mà tôi học không tới nơi tới chốn là kỷ luật. Chuyện sờ sờ ra đó, cái gì cũng phải có đầu có đuôi có xuôi có ngược, đâu có khó khăn gì, vậy mà mình sắp xếp không nổi. Nói cho ngay, trường dạy một điều mà cái vô kỷ luật của tôi nó lại chỉ một nẻo. Gò chuyện ngoài đời vào cái khuôn khổ ba phần rõ rệt, với tôi, nhiều khi là cả một bài toán nan giải. Thành ra, vừa nhìn ly rượu thuốc, nhìn trăng liềm sáng rờn rợn qua một lớp sương mỏng khi nẩy ra ý định sắp xếp lại những điều vụn vặt ghi trong sổ tay, tự nhiên mà tôi gặp lại thằng bạn người Pháp (trong ký ức), nhớ nó, rồi nghĩ luôn đến một người khác mà tâm hồn cũng đã một lần bị chiến tranh xé rách tan hoang.

Đã lâu lắm rồi, tôi không thấy bút hiệu của chị Angela C. trên mặt các báo Anh Ngữ ở Đông Nam Á.

Chắc nay chị đã hưu trí rồi. Người đàn bà Ấn Độ này, có đôi mắt thật sâu, thật đen, to và linh động. Cặp mắt vừa đẹp, vừa phản chiếu một bộ óc thông minh bén nhạy đối với tất cả những gì đang xảy ra xung quanh, không bỏ sót một chi tiết nhỏ, những khi chị cầm quyển sổ tay ghi những gì chị thấy cần ghi để dùng vào một bài đặc ký, một bản tin. Vậy mà cặp mắt ấy cũng buồn vô cùng, những lúc chị ngưng nhìn ra cuộc đời bên ngoài mà sống với cuộc sống bên trong.

Chị Angela xông xáo mà dạn dĩ lắm. Hồi năm 74, Angela là ký giả đại diện tại Sài Gòn của một nhật báo bên New Delhi. Tuy không thường trực ở Sài Gòn, nhưng mỗi lần tình hình hơi sôi động, đi lấy tin hằng ngày, tất thế tôi nào cũng gặp chị. Khác hẳn với hầu hết các ký giả và thông tin viên đại diện cho báo chí ngoại quốc, vốn không biết chi mấy về Việt Nam mà lại có nhiệm vụ viết về Việt Nam cho độc giả của họ (không trách chi!), chị Angela nghiên cứu kỹ bối cảnh chiến tranh Quốc Cộng ở Việt Nam trước khi đến Sài Gòn, hiểu rõ phong tục người bản xứ. Lỗi nói năng với người Việt (khi chị dùng tiếng Anh, khi chị dùng tiếng Pháp) do đó cũng nhã nhặn và lịch sự hơn. Về cái khoản lễ độ này thì chị hơn hẳn đa số đồng nghiệp ngoại quốc, mà tôi vẫn cố tránh hồi ở Saigon. Nói chuyện với họ, nhiều khi có hại cho huyết áp của mình. Họ xác lắm. Nếu tôi không làm thì cái môn đức dục, cho đến giờ này, chưa bị loại ra khỏi chương trình giáo dục cấp tiểu học bên Ấn Độ. Ấu cũng là một dấu hiệu của văn minh.

Chị là nạn nhân của chiến tranh Ấn-Hồi, cái trận chiến xảy ra ít lâu sau khi nước Anh trả chủ quyền lại cho Ấn Độ, chia cái bán đảo này hai nước. Có vẻ ở những nước thuộc địa cũ, sau khi thu hồi được độc lập, thường vẫn xảy ra cái màn huynh đệ tương tàn,



không sớm thì muộn. Tôi chỉ nhận xét vậy thôi, còn tìm cho ra cái nguyên nhân sâu xa của cái tại sao lại là chuyện của các người tự phong cho mình nhiệm vụ làm ra lịch sử, và chuyện của những người viết sử.

Cha mẹ chị Angela bị người Hồi Giáo giết trong một vụ thảm sát ở miền biên giới phía Tây Ấn Độ. Lúc đó, chị mới 11 tuổi. May mà chị được một tổ chức từ thiện của người Anh cứu thoát, rồi đem về nuôi trong một cô nhi viện gần New Delhi. Chị học giỏi nên được cấp học bổng đi học tại Oxford, và sau đó tại đại học Lausanne, bên Thụy Sĩ. Cái hồi tôi tình cờ mà gặp lại chị trên chuyến xe lửa từ Bangkok lên miền Bắc Thái Lan, chị đã là một ký giả mà bài vở được nhiều bạn đồng nghiệp chú ý, nhờ vào cái lối ghi rất tỉ mỉ những chi tiết mà thoát trông là vật vãnh, nhưng với cái lối suy diễn đặc biệt của chị, chúng tạo cho những bài viết của chị một cái nét rất con người.

Tô canh chua Thái Lan chòng chành theo nhịp xóc nhẹ của chuyến tàu đêm vắng người. Chén ca-ri nấu kiểu Mã Lai đầy đủ chanh sả và nước dừa khiến tôi nghĩ đến lối ăn uống của một vài tỉnh ở miền Nam Việt Nam, gần biên giới Cam Pu Chia. Đối với tôi một người thường vẫn đòi cho được một quả ớt tươi trong bữa cơm, tô canh quả có cay thật. Cay quá! Vậy mà chị Angela nói với tôi là ở miền Nam Ấn, có chỗ người ta vốc từng nắm ớt rắc thêm vào ca-ri.

“Những kẻ nghèo khó bên nước tôi, dùng những thứ gia vị thật cay, thật mặn để đưa cơm, những khi có đủ cơm”. Chị Angela nói với tôi sau khi cắn mạnh và nhai kỹ một trái ớt hiểm, coi bộ rất đã.

Tôi nghĩ và định nói với chị rằng bên nước tôi cũng vậy, nhưng chưa kịp thì chị kể:

“Ngày tôi còn ở trong cô nhi viện, đành là không thừa thãi chi, nhưng mà bọn trẻ mồ côi chúng tôi

thường để dành một phần cơm và đồ ăn để dẫu các bà phước mà đem cho kẻ ăn xin vẫn đến chờ bọn tôi ở đằng sau cô nhi viện vào giờ cơm. Có nhiều đứa trẻ ăn mày có được chút cơm rồi, chúng nó ăn với một quả me và chút ớt boat. Tôi may được cứu thoát, nếu không thì cũng như những đứa ăn mày ấy”.

Chị bỗng đổi chuyện:

“Tôi hỏi anh cái này, hơi tọc mạch một chút. Chắc anh là Phật Giáo như đa số các đồng bào của anh mà tôi đã có dịp tiếp xúc bên Việt Nam?”

Tôi suy nghĩ hết vài giây trước khi trả lời. Mà lại phải suy nghĩ như vậy tức là tín ngưỡng của mình kẻ như là lỏng lẻo lắm rồi. Tôi đáp:

“Cái phần thờ cúng tổ tiên trong gia đình tôi vẫn có trộn một chút nghi lễ Phật Giáo. Và nghi thức cúng vái ở một vài Chùa mà tôi biết thì đôi khi cũng có du di cho hợp với đạo thờ cúng ông bà trong gia đình tôi”.

Chị cười:

“Tôi mà làm chủ bút phụ trách phần tin tức hàng ngày trên mặt báo thì tôi sợ toẹt câu nói của anh, nếu anh bỏ nó vào một bài tường thuật. Tin tức gì mà mơ hồ vậy”.

“Là cũng tại cái đức tin của tôi không được vững lắm. Những lúc chũnh choáng, tôi vẫn nghĩ đến cái duyên, cái nợ của tôi với chén rượu ngon. Tôi thấy cái thuyết nhân quả giúp tôi đỡ thắc mắc một cách vô bổ trước một đôi bài toán hằng ngày trong cuộc sống. Chị thì chị quá sành về thuật ngữ trong triết học Phật Giáo rồi, tôi khỏi cần giảng giải. Nhưng mà tại sao chị hỏi về tôn giáo của tôi?”

Chị nghiêm nét mặt nhìn thẳng vào mắt tôi:

“Hôm trước, khi đến xem vụ pháo kích trường tiểu học. Cai Lập tôi thấy anh không lảng xãng quan sát, hỏi tin tức như thường lệ mà lại đứng thù người nhìn

tử thi của mấy đứa trẻ tội nghiệp nọ có vẻ như... đang cầu nguyện. Méo mó nghề nghiệp rồi tò mò một chút vậy thôi, anh đừng giận”.

À, cái bà báo ngoại quốc này quỉ quái quá đi mất. Không lo ghi chi tiết để viết tường thuật mà lại quan sát đồng nghiệp làm việc. Chị cúi xuống cầm ly trà Thái Lan hớp một ngụm nhỏ, nhưng đôi mắt vẫn không rời tôi. Hồi lâu tôi nói:

“Tôi có đọc bài tường thuật của chị về vụ Việt Cộng pháo kích trường tiểu học Cai Lậy trên báo Bangkok Post. Phần nóng hổi của các loại tin tức ấy nay cũng nguội rồi. Nhưng mà sau này, nếu chị có cao hứng mà viết một bài đặc ký hay một quyển sách về chiến tranh Việt Nam, nếu có nhắc đến vụ Cai Lậy, tôi cam chị không được bỏ tôi vào trong đó đấy nhé. Chị không hứa trước thì tôi không trả lời câu hỏi của chị đâu”.

Chị gật đầu, mỉm cười:

“Promise” (Xin hứa)

Tôi nhìn ra làng mạc đang ngủ trong cái yên tĩnh của một đêm trăng nhiều sao. Tôi nghĩ đến cảnh thật đẹp trong hai câu của Vũ Hoàng Chương: *Có cả bầu sao mê ở lúa/Đêm đêm dẫn cưới vạn đôi chằm*. Thỉnh thoảng, sau rặng cây, đồng lúa lại có bóng dáng quen thuộc của cái mái cao nhọn của một ngôi chùa xây theo kiến trúc Thái, hiện lên sừng sững như một người lính gác, đứng canh cho giấc ngủ say vùi của một vùng nông thôn còn mộc mạc, chưa bị kỹ nghệ du lịch quấy nhiễu. Con tàu đang yên bình xuyên qua một vùng yên bình trong một nước được may mắn sống trong yên bình. Ngày xưa, ở bên nước tôi cũng có những con tàu may mắn không sợ mìn sợ pháo như chuyến tàu này. Chuyến tàu có chở một thiếu phụ mồ côi cha mẹ, và một người may mắn được quên đi - dù chỉ trong chốc lát - máu và nước mắt của chiến thời.

Những chuyến tàu ngày xưa ấy, nếu có *khói phi như nghen nổi đau tê*, thì đó cũng chưa phải là niềm đau của cả một thế hệ, một dân tộc, nó chỉ mới là đầu đề cho niềm xúc cảm trước cảnh biệt ly của Tế Hanh. Nếu những con tàu ngày xưa ấy có *Rượu ngon chờ mấy toa đầy/Bánh xe muôn dặm còn ngậy hương rừng* thì chúng cũng mới say theo cái chất thơ chuэнh choáng của tác giả tập *Mây thôi*, chưa say máu. Những con tàu ngày xưa được thi nhân tô cho một nét thật thơ mộng, trên thân chúng nó cũng như trên con đường sắt song song hàng nghìn cây số đó, chưa có dấu vết của bom đạn. Thành ra, riêng đối với tôi, chúng nó đẹp thật.

Tôi không nhớ tôi im lặng nghĩ mông lung, lắng nghe tiếng máy đều đều của chuyến tàu, nhìn cảnh vật bên ngoài trong bao nhiêu lâu. E cũng đủ lâu cho lớp tro xám trong cái tàu thuốc lá của tôi vừa nguội. Chị Angela, với cái kiên nhẫn sẵn có của một nhà báo chuyên nghiệp khi cần phải chờ mà nghe những điều mình muốn nghe, cũng lặng lẽ chám một điều “555”.

“Thật ra, cái hôm đứng nhìn xác chết của lũ trẻ vô tội trong trường tiểu học Cai Lậy, không phải tôi cầu nguyện đâu. Tôi không phải là một con người religious... không biết nói sao cho rõ ràng đây... một con người của cái phần siêu hình trong mọi tôn giáo. Tôi không biết nói chi với những xác chết, với cha mẹ của chúng. Tôi chỉ im lặng mà thầm rửa chiến tranh thôi. Tôi thấy cái phi lý của chuyện giết chóc mà không làm gì được. Tôi nghĩ đứng trước những thảm cảnh như vậy nhiều người chắc cũng cảm thấy bất lực như tôi. Chẳng có gì lạ cả. Nhưng mà tại sao chị lại nghĩ rằng tôi đang cầu nguyện?”

Đôi mắt của chị Angela, vốn đã đẹp, giờ này lại đượm chút buồn trong cái nhìn mà chị đang hướng về

một nơi thật xa xăm trong một đoạn đời đã cũ, đã xưa, cách con tàu yên bình của chúng tôi cũng đến mấy nghìn cây số. Chị đợi điều thuốc lá, nói thật nhỏ:

“Là tại vì tôi chủ quan. Tôi tưởng ai cũng có phản ứng giống tôi trước một cảnh hãi hùng như vậy. Cái hôm cha mẹ tôi bị giết, tôi đã ngồi bên cạnh xác của song thân tôi mà cầu xin, không phải là cầu nguyện, cho cha mẹ tôi sống lại. Lời cầu xin của một đứa con gái mới có 11 tuổi là tôi lúc ấy, tóm lại, là mong muốn có được có lại những gì mình đã mất. Dẫu sao thì cũng vị kỷ, nếu không hẳn là ích kỷ. Về sau, hồi ở trong cô nhi viện, tôi mới biết cầu nguyện cho cha mẹ tôi và... nhiều người khác nữa”.

Chị mở ví, lấy cái khăn giấy nhỏ, lau một ngón lệ.

Chị Angela cầu Thượng Đế, cầu Chúa hay cầu một Đấng nào đó, tôi không tò mò mà hỏi làm chi. Con người này, thiệt thòi nhiều, từ tuổi thơ đã biết nghĩ đến những người thiệt thòi hơn chính mình. Hèn chi mà chị dễ thương thiệt. Tôi nhìn tô canh chua đã cạn, có mấy lá chanh màu lục úa, nhìn những lát cà tím đen thâm trong chén ca-ri mà nghĩ rằng mình quả có ích kỷ thật, kém người bạn Ấn Độ này nhiều: từ những ngày côi chút, chị đã biết san sẻ một chén cơm thừa với những kẻ khốn khổ hơn chị. Tôi thoáng nghĩ câu nói của ngài Duy Ma Cật: “Vì cả chúng sinh bệnh, cho nên tôi bệnh”.

Còn mình thì, tuy cũng có buồn vì phải nghe, phải thấy những điều khổ tai, khổ mắt, nhưng mà sau đó rồi thì cứ... đầu vào đó, cứ phây phây. Cái ấy mới tẻ.

Thành thử cái hôm ông láng giềng họ Vương thuật lại cho tôi cái chết của đứa con trai chưa đầy năm, tôi có ghi lại hết mọi xúc cảm của tôi khi nghe câu chuyện, nhưng mà rồi khi xem lại những hàng chữ đầy những tính từ tả cảnh khổ đau, thì hình như trong

người mình lại cứ như là đứng đưng. Nó cứ như là người ngồi trước một mâm cơm thịnh soạn mà gặp lúc chưa đói. Thành ra cái chuyện ngắn dự thảo trong đầu và trên giấy mực hẫ hoi, về cái chết của đứa bé, cho đến giờ này, cũng chỉ mới là một cái dàn bài! Ông Vương nói với tôi rằng con ông chết vì thiếu sữa mẹ, nước cháo cũng không đủ. Nhưng mà qua những câu thường có chêm vào một vài tiếng Tàu mà ông vẫn phải viết xuống bàn, tôi hiểu ông muốn nói rằng trong chiến thời, một cái chết nào cũng có hàng trăm nguyên nhân, chứ không hẳn chỉ là một viên đạn, một mảnh bom. Ông đã ôm xác con mà nhảy xuống sông, nhưng mà người ta không để cho ông chết, người ta đã vớt ông lên, còn xác đứa con thì không tìm được.

Ông buồn bã lắc đầu, rót thêm cho tôi một chén trà: “Vậy mà không hiểu sao tôi còn sống được cho đến ngày nay”.

Nghe lời than của ông bạn già, tôi sực nghĩ đến bao chuyện thương tâm khác của bạn bè, của bà con. Và tôi cũng không hiểu sao mà họ còn sống cho đến ngày nay, sau một cú chơi khăm của lịch sử. Nhìn nét mặt rầu rầu của ông Vương, da cằm có nhiều nếp nhăn lún phún một vành râu bạc mà đã hai ba ngày chưa được cạo, tôi muốn an ủi ông. Tôi múa một đường rìu, rút cây bút BIC đã gần khô hết cả mực, viết lên trang giấy báo giữa bàn cái câu: “nhân sinh thất thập cổ lai hy” vốn gồm những chữ ít nét, dễ nhớ. Ông Vương đeo kính vào mà đọc bảy chữ mà tôi đã cố nắn nót nhưng nhìn kỹ thì vẫn là chữ lồi cua bò, nói như Phạm Thái trong bài Chiến Tụng Tây Hồ Phú. Ông tháo kính ra rồi nói:

“Cái câu này thật ra không có chi là hay, là lạ cả. Nếu nó có một nghĩa nào đó thì tôi đoán là vì đời Đường, tuổi thọ trung bình còn thấp, chứ còn sống đến

tuổi bảy mươi là chuyện hiếm có, ai nói không được. Nhưng mà cái câu trước đó mới thật là thần tình. Cái câu *tửu trái tâm thường hành xứ hữu* mới thật là hay, là Đỗ Phủ. Nghèo mà vẫn thơ với rượu (điều mà ông Vương cho là cốt cách của thi nhân). Và đẹp nữa là có rất nhiều quán rượu sẵn sàng bán chịu cho Đỗ Phủ, cái bụng lân tài của người thời trước bên nước tôi nó như vậy đó. Cho nên ông Đỗ Phủ đi đến đâu cũng có những món nợ rượu vật vãn. Tôi không biết trước khi chết, Đỗ Thiếu Lăng đã thanh toán hết những món nợ rượu của ông ta chưa, nhưng cho đến ngày nay, Trung Quốc còn nợ ông nhiều lắm”.

Cao hứng, ông lớn tiếng đọc một bài tứ tuyệt theo lối phát âm tiếng quan thoại, ngày nay được gọi là tiếng phổ thông. Tôi không hiểu nhưng chờ cho ông ngâm xong, tôi trao cây bút bảo ông chép xuống giấy. Gặp cây bút đã hết cả mực, ông trả lại cho tôi, đứng dậy bước lại cái bàn ở góc phòng tìm cây bút khác. Cầm cây bút, tôi thuận tay thả nó vào cái giỏ rác bằng mây cạnh đấy. Ông ngồi xuống ghế định chép bài thơ cho tôi, nhưng ông chợt ngẩng đầu nhìn tôi mà mỉm cười:

“Thấy anh quăng cây bút, tôi sực nhớ chuyện này. Anh có thạo thư pháp Trung Quốc không?”

Tôi đáp:

“Viết bút lông thì tôi không viết được, nhưng mà nhìn những chữ có thần, những nét có lực, tôi nhận ra được. Nhờ ngày nhỏ được gần gũi với lớp người còn dùng bút lông, dù lúc ấy cũng đã hiếm lắm rồi, so với cái thời mà Hán học còn thịnh bên nước tôi. Còn cái đẹp trong thư pháp tôi nghĩ nó đa diện lắm, tôi chưa đủ sức mà hiểu, mà cảm”.

Có vẻ như ông Vương mừng lắm, mặt ông tươi hẳn lên khi nghe tôi nói như vậy. Ông nhấp một hớp trà:

“Hảo, hảo. Anh biết rằng thư pháp có cái đẹp của nó là được rồi. Là đủ để cho tôi kể câu chuyện này cho anh nghe. Lại lắm. Ngay cả đối với người Trung Hoa cũng lạ chứ không nói chi đến chuyện người nước ngoài”.

Ông co tay lắm bầm tím nhảm rồi nói tiếp:

“Hồi thế kỷ thứ Tám, có một nhà sư hiệu là Hoài Tổ, được người đương thời tặng cho cái biệt hiệu là Túy Tăng vì ông uống rượu khỏe lắm. Mà chữ thảo của ông thì lừng danh. Mặc bảo của sư Hoài Tổ, người Trung Hoa chúng tôi gọi những bản chữ tốt của người xưa là mặc bảo, nay bên Đài Bắc còn giữ được. Sư Hoài Tổ nhà nghèo, phải xin vào ở trong chùa từ khi còn nhỏ tuổi. Chùa không có giấy, ông tập thư pháp trên lá chuối. Lớn lên, ông nổi danh khắp nước vì cái tài viết chữ thảo những khi say. Những lúc cái hứng viết nó nổi lên, ông cầm bút mà viết ngay lên tường nhà, lên áo quần. Mà chữ của ông tôi có được xem qua trên phóng bản, linh động thật”.

Tôi ngắt lời ông Vương:

“Tôi chưa thấy, mà có thấy chắc cũng không nhận ra được cái đẹp trong chữ thảo của Vương Hi Chi mà tôi đã từng nghe tiếng. Tài của nhà sư Hoài Tổ này so với Vương Hi Chi như thế nào?”

Ông Vương gật gù:

“À, cái đẹp của Lan Đình Thiếp thì nói gì nữa. Hôm nào rảnh rồi, anh lái cho tôi ra tiệm sách trên China Town, tôi kiếm cho anh một bản chữ của Vương Hi Chi. Nhưng mà để tôi kể chuyện sư Hoài Tổ cho hết đã. Vừa rồi, thấy anh thấy cây bút vào thùng rác, tôi nhớ đến sư Hoài Tổ là vì cái ông Túy Tăng này không bao giờ đem một cây bút cùn mà vứt đi cả. Ông dùng một cây bút, thứ bút viết đại tự, cho đến khi nó mòn hết cả, cứng quá, không viết được nữa, rồi đem bút đi



chôn. Mà mỗi lần đem bút đi chôn như vậy, đâu có phải là cứ đào một cái huyết bỏ nó xuống đó rồi lấp lại. Sư Hoài Tố chôn bút với tất cả nghi thức tang lễ thời đó, ông tự tay viết điều văn, đọc kinh cầu siêu, báo cho bạn bè biết ngày giờ, quì xuống trước mộ mà đọc điều văn, xong ông đem đốt luôn cả những bức trướng mà bạn bè ông đã đem đến để phúng điều cho cây bút. Anh thấy có lạ không?”

Lạ thật. Về cái ông láng giềng không lồ này, mình biết ít quá. Mấy câu Đường thi, dăm bài Tống từ âm ư chơi những khi cái niềm sầu xứ nó giàn mãi, nó lan rộng ra trong lòng sau một vài ly rượu độc ẩm. Còn kỳ dư quả là mù tịt. Cứ cái chuyện người Tàu họ nấu một nồi com ra sao, luộc một con gà như thế nào (vốn cũng là chuyện văn hóa) mình đã bí, nói chi đến toàn thể nền văn chương của họ. Nói chi đến những con người mê cái đẹp của Hán Tự như ông Túy Tăng này, như Tô Thức, như Tống Cao Tôn, những người đã bỏ ra hàng chục năm trời để luyện một nét ngang, nét sổ.

Nghe chuyện chôn bút tôi lấy làm thú lắm. Lấy làm tiếc rằng mình sinh quá muộn màng, những mười hai thế kỷ sau, không được cái may đến dự đám tang bút. Một loại xe tang không buồn lắm mà lại chở cả tâm lòng của một người nghệ sĩ, thương tiếc những người bạn đồng hành là những cây bút cùn nọ trên con đường đi tìm cái Tuyệt Đối trong nghệ thuật. Đẹp thật! Nghe không mà đã sướng rồi. Nhà sư hơi điên này nghệ sĩ lắm. Mà người nghệ sĩ chân chính nào mà lại không bị đời cho là hơi điên. Cái điên nhiều khi nó tạo ra cái choáng ngợp trong một số tác phẩm nghệ thuật. Tôi nghĩ đến một bức họa của Van Gogh, một quyển sách của Dostoievsky, một đôi bài thơ của Hàn Mặc Tử.

Biết rằng ngồi nghĩ vợ vẫn như thế này chắc tôi nay cũng không viết được chữ nào cho cái truyện ngắn, tôi vào nah tìm quyển Liêu Trai Chí Dị để đọc chơi cho đến khi cạn ly rượu thuốc rồi đi ngủ luôn. Nhưng mà tìm mãi không thấy trong mớ sách không được phân loại, không được sắp xếp theo một thứ tự nào cả trên mấy cái kệ có những tấm ván ép đã hơi oằn xuống, tôi phải nghĩ đến chuyện tìm viện binh. Tôi hỏi vợ tôi:

“Cái quyển Liêu Trai anh mới để chỗ này bữa Lễ Giáng Sinh, không biết đưa nào lấy”.

“Đưa nào vô đây nữa. Chỉ có anh mới thích đọc chuyện ma giữa nước Mỹ đèn đuốc sáng trưng này chứ còn đưa nào vô đây nữa. Sách vở của anh cứ vứt lung tung”.

Của đáng tội, vợ tôi gắt tôi như vậy nhưng mà rồi cũng phụ lực tìm ra được kiệt tác của Bồ Tùng Linh. Tôi nghĩ đến một câu tục ngữ mà tôi muốn đổi một chữ cho nó hợp tình hợp cảnh. Liệu có thất lễ với người vô danh đã để ra nó hay không: “Ra hỏi già, về nhà hỏi vợ!”.

## NƯỚC CHẤM

**Đ**òn gánh đỡ lấy hai thúng gạo nuôi dưỡng giống nòi có bốn tỉnh nổi tiếng trù phú. Thanh Hóa, xưa là đất quý hương của triều Nguyễn Gia Miêu, ai cũng biết là xứ gạo trắng nước trong. Người dân Bình Định chắc cũng không thiếu ăn thiếu mặc khi đã đủ tiền xây cất những ngôi nhà to nhỏ còn tùy, nhưng nổi tiếng là tốt, là chắc và bền. Khánh Hòa hẳn không phải là xứ đồng khô cỏ cháy, bởi không có cỏ thì kiếm đâu ra trâu mạnh mẽ, dai sức cày bừa. Trâu khỏe, một phần nào cũng đủ đảm bảo cho cái ăn. Ruộng Phú Yên nhiều màu mỡ, khỏi nói. (1)

Trên cái đòn gánh dẻo dai ấy, có sáu tỉnh cùng mô tê răng rứa với nhau. Trừ Quảng Nam ra, thì Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên lại chẳng may mà được cả nước biết tiếng là... nghèo. Trong nền kinh tế nông nghiệp thời trước, giàu hay nghèo nhờ vào đất đai có phì nhiêu, màu mỡ hay không. Những trận lụt hàng năm chảy xiết qua những vùng đất hẹp - so với bề ngang của các tỉnh khác ở miền Trung - không đủ chậm để cho phù sa đọng lại ven bờ, cửa sông. Nước rút, để lại sỏi, đá và cát cho những dụng cụ nông nghiệp thô sơ tự nghìn năm. Có cày cho sâu, có cuốc cho bầm cũng... vậy thôi. Đào đâu cho ra chất màu mỡ, cho nên dù không phải nơi khí ho cò gáy, mà chó ăn đá, gà ăn muối là vậy. Chăm chút một loại cây ăn trái từ lúc nó còn là cái mầm trong hột cho đến khi đậu được một trái đầu tiên là một công trình đòi hỏi rất nhiều ở đức tính cần cù và

nhân nãi của chủ nhân những khu vườn xinh xắn dọc bờ sông Hương.

Mùa này, ở California, đôi khi nhìn cam, chanh ruối vung vãi trong vườn, ngoài đường mà không ai buồn lượm, tôi chạnh nhớ niềm vui của cả gia đình khi một cây cam, cây chanh đậu được một quả đầu tiên được gọi là trái bói. Cả nhà ra nhìn kết quả của hiện tượng hoa kết thành quả. Mà chỉ nhìn thôi, không ai chỉ trỏ sợ nó... rụng! (Trong khi chờ đợi một lối giải thích có cơ sở khoa học, tạm thời cho rằng cách gọi tên quả đầu tiên bắt nguồn từ mấy tiếng bói không ra... để tả những gì hiếm hoi, khó hiếm, khó thấy. Được chăng?).

Chỗ thân tình, biếu nhau một ngầu ổi đào, ổi nếp, vài trái thanh trà. Không có cái cảnh xe xích lô chở đầy trái cây ở chợ Cầu Ông Lãnh. Chú em ruột tôi trong Hải Quân, tạt vào Huế ở một thời điểm mà tình hình chiến sự đang nóng bỏng khắp mấy tỉnh miền Trung, tình cờ gặp một người quen, khăn đen áo dài, đang cầm cúi đạp xe trên đường Hộ Thành. Tay bắt mặt mừng, hỏi đi đâu. Người đàn ông đã ngót sáu mươi tuổi ấy, chỉ vào một nải chuối toòng-teng trên ghi-đông:

“Dạ, tôi đem nải chuối vô kỵ đức Gia Long, xin phép anh, để khi khác, gần tới giờ cúng rồi”. Ông vua lộc nước đời trước thâm hậu như thế nào? Duyên nợ với nhà Nguyễn Gia Miêu ra sao? Ai đi đâu mà biết được! Nhưng mà giữa một trời khói lửa, cái cảnh một kẻ khăn áo chỉnh tề, trong người không có lấy một té bào của giòng máu Nguyễn Phước tộc, đem một nải chuối đến hoài niệm một người sinh tiền cũng đã từng xông pha trong vòng tên đạn ròng rã hai mươi mấy năm trường, kể có lạ! Mà cái chân tình ấy kể cũng đẹp thiệt.

Trong một quyển tiểu thuyết của Tự Lực Văn Đoàn, có một tay cự phú nọ giàu có đến hơn nghìn mẫu ruộng ở vùng châu thổ sông Hồng Hà. Ở ngoài đời, số người thời bấy giờ có đến nghìn mẫu đất ở ngoài Bắc hẳn không phải là chuyện hiếm. Miền đồng bằng sông Cửu Long thì khỏi nói, đếm sao cho hết số người có ruộng cò bay thẳng cánh. Không nghe ai nói đến cái giàu của người dân Thừa Thiên.

Ở đây, một sở ấp, một nông trại dăm chục mẫu, bất luận nằm ở nơi nào trong sáu huyện cũng đã được xem là rộng. Không nghe ai nói đến cái sung túc đã đành, mà cái nghèo ở Huế lại thường được nhắc nhở đến như là một nét đặc thù của đời sống nơi cố đô. Người Huế đi làm ăn nơi khác, đem tiền về giúp thêm cho gia đình bà con. Chưa thấy ai đến lập nghiệp ở Huế mà thành triệu phú. Người Trung Hoa, vốn rất nhạy trong cách mưu sinh ở nước ngoài, có chọn Huế đi nữa thì cũng chọn theo kiểu đánh tiếng bạc thử thời vận. Bỏ chút vốn lúc đầu ra làm ăn, họ thấy không khá lắm, nên không kéo thêm bà con họ hàng đến lập nghiệp. Ngày trước, ở Huế không có một khu phố Hoa Kiều như phố Phúc Kiến ở Hà Nội hoặc Chợ Lớn cạnh Sài Gòn. Tôi chưa nghe một ai đã từng đến Huế nói rằng sinh hoạt ở cố đô tạo được một ấn tượng rõ rệt của sự sung túc, trù phú.

Cái eo hẹp buộc người ta phải suy nghĩ nhiều để chế biến mà thêm thắt bù vào chỗ thiếu thốn trong cái ăn cái uống. Nếu nghệ thuật nẩy sinh từ sự trói buộc, gò bó (2) thì đĩa thịt phay rau sống dùng để ăn kèm với tôm chua ở Huế quả đã dẫn chứng minh bạch cho câu danh ngôn đó. Ở Huế, thịt phay riêng chiếm một giang sơn, một đĩa. Những lát thịt ba chỉ xắt mỏng tanh - như những lát chả mortadella của người Ý - được dùng để viền một cái đĩa có đường kính chừng mười

lăm phân là nhiều. Rau sống, khế, chuối chát ngự trị ở giữa. Cái ngon mắt của tôi mỗi lần bắt được cách trình bày ấy đành là chủ quan, chưa chắc một người ở tỉnh khác đến Huế đã cho lối sắp xếp cân xứng ấy là đẹp. Nhưng nó khiến tôi nghĩ đến bàn tay siêng năng của những bà mẹ, những người vợ, người chị không tên tuổi từ đời này sang đời kia, chuyên xuống cho nhau cái chăm chút chân thành đối với bữa cơm, bữa ky.

Chén rượu khơi nguồn cảm hứng cho nhiều thi nhân khi nhìn hoàng hôn đổ xuống giòng Hương mà suy gẫm cho đến chỗ tận cùng của lẽ tồn vong, hưng phế, không phải lúc nào cũng là rượu bộ Lễ hay rượu Phú Cam. Phần nhiều lại chỉ là rượu ty, mua từng ve mỗi chiều. Trước thời la-de được thông dụng, họp nhau lại mà uống cho đến ba trăm chén trong một chiếu rượu là chuyện bên Tàu, chuyện ông tửu tiên Lý Bạch. Ở Huế, thường chỉ có cảnh *đất trời xoay tít rượu vài ve* (3). Thức nhắm cũng không phải là cỗ bàn linh đình đầy nem, chả hay true. Thường là một đôi con mực nướng, một đĩa nham, hay hến xào. Có khi kệt, lại chỉ là một đĩa đậu phụng rang. Món nhậu trong Nam vốn lừng danh khắp nước vì chúng tạo ra được cả cái “ngon” và cái “đã” khi đi kèm với la-de, cở-nhác hoặc Ông Già Nhức Mỏi, vẫn được bày trong những đĩa bự. Cứ nhìn những đĩa lớn đầy ắp tôm cá thịt thà, cũng đủ thấy cái giàu có, thừa thãi nơi quê ngoại của vua Dục Tông, của Tùng Thiện Vương. Thức nhắm ở Huế thường khiêm tốn hơn trong những cái đĩa con. Và đáng chú ý nhất là cái chén nước mắt nhỏ nhỏ bên món nhắm.

*Nước mắt không ngon thì con mụ hết khéo.* Người con gái nào ở Huế lại không biết đến câu nói quen thuộc đó một khi đã từng cột hoặc kẹp mớ tóc thè lại cho gọn để lặn vào bếp, để cho đôi mắt hoen lệ, không

phải vì một chuyện tình mà đoạn kết không được như sở nguyện, mà vì khói, vì than, vì tro, vì bụi.

Chén nước mắm, diện tích của nó nhỏ nhất so với các thứ chén đĩa khác trong một mâm cơm, quả là trọng tâm, nếu không hẳn là trung tâm, của một bữa cơm gia đình ở Huế. Thức ăn đã bày trên bàn, trên phản gỗ hay trên chiếu mà chưa có chén nước mắm, chắc chắn thế nào cũng có người nhắc. Có nó rồi ai cũng yên tâm, dù có người không chấm hoặc không chan. Nhưng mà cũng chưa xong. Phải đợi đến khi nó được điểm thêm một vài miếng ớt xanh đỏ tùy mùa, xắt bằng đầu to của đôi đũa lúc ấy mâm cơm mới đầy đủ. Ớt xắt cũng là một đặc điểm. Xắt có thể tạo ra những lát dày mỏng bằng nhau. Xé có thể mau hơn, ít rắc rối sự đời. Nhưng cả hai cách trên đây không bắt được cái tối đa trong cách gây vị cay. Phải xắt hay dằm, chắt cay và thơm mới “ra” mà trộn lẫn với nước mắm. Người muốn ăn cay vừa, chấm lướt qua cũng đã đủ, ai ghê ớt cứ gấp thêm một miếng đã dằm, xắt sẵn. Dĩ nhiên, quả ớt phải là loại ớt cay làm đỏ mồm hôi hột hoặc... “xé họng”. Cần phải nói ngay rằng chén nước mắm trong mâm cơm là nước mắm nguyên chất, không có thêm đường, thêm chanh thêm nước lạnh nước trà chi cả. Có lẽ vì vậy mà người Huế mang cái tiếng ăn mặn quá. Riêng tôi, *thà chẳng khôn Lưu cam đại Ngụy*, thà chịu tiếng ăn mặn còn hơn phải đau lòng khi gặp một chén nước mắm Phan Thiết thượng hạng mà hương vị bị chìm mất, bị loãng ra vì các thứ gia vị thông thường.

Nước mắm, tự nó cũng đã là một món ăn, nếu hiểu rằng món ăn là các thức dùng để đưa cơm. Chuyện không nói rõ, nhưng Lưu Bình, người thư sinh vừa lạc đệ ấy, khi tìm đến bạn chí thân mong nương nhờ, chắc Dương Lễ đang làm quan ở một nơi nào khác chứ

không phải ở Huế, vì không phải nhà nào ở Huế cũng luôn sẵn một vại, một hũ cà. Mà thay vào quả cà dọn với một lưng cơm trong bữa ăn khách tướng lịch sự ấy, tôi nghĩ sẽ có một chén nước mắm nguyên chất, mà thuộc loại nước mắm dờ, rẻ tiền, dùng để nêm khi kho nấu, nếu lúc đó Dương Lễ đang nhậm chức tại một trong sáu huyện ở tỉnh Thừa Thiên! Có dùng đến nước mắm dờ mới khách cho bạn học thành tài được.

Loại nước mắm này thường chỉ quanh quẩn trong bếp. Xăng quá thì bàn tay khéo léo của mấy mái tóc thề mà tôi vừa nhắc đến trên đây lại thêm một chút đường xe, đường thẻ cho nó “vừa miệng”! Nước mắm nấu có vai trò phụ của nó trong chuyện bếp núc. Cần thật đấy, nhưng cũng ít ai để ý xem mua từ hồi nào, gốc gác ở đâu. Số phận hẩm hiu của nó khiến tôi nghĩ đến đám kịch sĩ trong nhiều cuốn phim bộ hiện đang thịnh hành, chỉ chuyên đọc những kịch bản đã được chuyển sang ngôn ngữ của họ, trong một cuốn phim mà nguyên tác kịch bản là một ngoại ngữ. Cần thiết đấy, nhưng dẫu sao thì cũng thứ yếu. Đọc cho có hồn càng tốt, không ra hồn cũng không sao.

Loại nước mắm thứ hai. Thôi, khỏi nói. Nó đương nhiên được tặng ngay tĩnh từ ngon, mua từ bất cứ nơi nào sản xuất nước mắm danh tiếng trong nước, Nam Ô, Phú Quốc, Phan Thiết, Đồng Hới... có khi cất kỹ nhiều năm mới đem ra ăn. Đây thường là nước mắm đỏ ong như mật tốt. Người ta cưng nó như con cầu tự, không cho “ra nắng”, sợ nó thay màu. Rót xong đây chai lại ngay không để cho nó “hở gió”. Người nghiện nước mắm, có khi húp từng muỗng nhỏ, rồi hít hà, rồi xuýt xoa, rồi trầm trồ, rồi tấm tắc, hả hê vì cái ngon của quốc hoa quốc túy, như tâm trạng hân hoan của một người chơi cái trò trói voi bỏ rọ bắt được một chữ đặc thế, đặc địa trong một bài thất ngôn bát cú. Có một



lần, lâu lắm rồi, tôi đã nghe câu nói sau đây của một người Huế tài hoa rất mực:

“Cái thứ nước mắm ni, hẳn có duyên thiệt”.

Câu nói của người nhạc công đã lớn tuổi, thốt ra vào lúc ngừng tay mà giải lao bằng một chén cháo nắm tràm, sau khi đã để cho cái điệu luyện của một ngón đàn tranh đầy nghệ sĩ tính - không phải cái điệu luyện nào cũng có nghệ sĩ tính - tạo thành những lớp sóng âm trang trọng, quý phái mà lột hết tinh thần của một bài Tứ Đại Cảnh, câu nói ấy khiến tôi giật mình, sững sốt. Bởi vì trước đó, tôi chưa bao giờ nghe ai nói đến cái có duyên của nước mắm cả. Chắc lại phải tìm tòi, sưu tập nhiều hơn nữa để có thêm tài liệu viết một bài về ngôn từ của người Huế và... nước mắm. Nhất là nước mắm ngon nguyên chất.

Tuy vậy, qui luật nào cũng có cái ngoại lệ của nó. Người Huế nào mà không buồn - buồn mà không nói - khi thấy một chén nước mắm nguyên chất, dù là nước mắm Phú Quốc hạng nhất đi nữa, được rước ra để ăn với bánh bèo. Người Huế nào lại không bùi ngùi trước cái lịch lạc đó của một truyền thống được trọng nề trong chuyện ăn uống. Bởi vì ăn bánh bèo, không ai chấm cả mà người ta chan. Bởi vì gấp một chiếc bánh bèo, chấm xong đưa vào đĩa của mình trước khi cho vào miệng thì tôm chấy có thể rớt hết trong cuộc hành trình đó. Còn chi là bèo với bánh! Trên một cái đĩa sâu nước mắm đâu mà chan cho ngà! Mà chan đều thì lại mặn quá. Người trước đã chế ra nước mắm tôm vừa lạt vừa ngọt là vì vậy. Ăn xong dùng cái thìa đó mà vét cho hết vụn tôm chấy, rồi húp cho hết nước mắm trong cái đĩa khá sâu. Rửa mới thấm. Nghe thì không được thanh tao lắm. Nhưng bánh bèo không phải là một thứ ăn theo kiểu cọng giá cắn đôi. Ngồi trên ghé đầu trong quán nhỏ, hoặc ngồi chồm hồm bên gánh

quả xế mà ăn kiểu cách quá lại đậm rởm. Nồi cơm điện cứ việc tự nhiên mà thay thế cho nồi đất, nồi gang. Hơi đốt, điện, cứ tự nhiên mà thay thế cho than củi. Đó là bước đi tất yếu của tiến bộ thực sự. Nhưng có nhiều thứ của tiền nhân để lại sau khi đã dày công chế biến cho nó hợp với sở thích của người địa phương, cho nó được hoàn hảo trong cái ít ỏi của vật liệu, tôi nghĩ người sau cũng nên nhẹ tay một chút nếu muốn thay đổi. Trong số có chén nước mắm pha với nước luộc đầu tôm bên đĩa bánh bèo.

Trong khi cả nước Mỹ đang ngày đêm lo ngay ngáy vì chất mỡ và chất muối quá nhiều trong cơ thể mà mình lại xông ra ca tụng cái hay, cái đẹp, cái ngon của nước mắm, hình như tôi cũng có ngắc đờn thiệt. Nhưng, dừng lại một chút để suy nghĩ trước khi viết tiếp, tôi có cảm tưởng là người Huế nào cũng có một chút ngắc, không cách này thì cách khác. Cái ngắc của Huế, xét cho cùng, cũng vô hại. Thành thử đã trót ca tụng nước mắm rồi thì... thôi, theo lao vậy... không lẽ nhớ nước mắm mà quên ruốc.

Tôm cá đi đôi với nhau trong ngôn ngữ cả nước khi nói chung về hải sản. Tôm cá của đất trời, nước mắm và ruốc là của người và lại là hai thứ gia vị cặp kè với nhau trong lối ăn của xứ mưa dầm đến úng cả đất.

Ruốc đây là cái ngoài Bắc gọi là mắm tôm. Không phải ruốc của chữ ruốc thịt mà ở Huế gọi là thịt chấy. Một nhà ngoại giao Tây phương đã từng cảnh cáo rằng chỉ một cái phết (trong một văn kiện) cũng có thể thay đổi lịch sử. Tôi lật đặt đặt cho đúng vị trí của ruốc trong ngôn ngữ từng vùng cũng vì tầm quan trọng của câu nói đó. Một cái phết còn vậy, huống hồ là cả một chữ. Trước 75, một nữ văn sĩ Huế có ghi một cuộc đấu khẩu gần nẩy lửa, nhưng mà hấp dẫn, giữa một đôi uyên ương mà con trống gốc Hà Nội, con mái sinh

trường ở Huế, hoặc đảo lại, tôi không nhớ rõ. Nguyên do chỉ vì con *ram* ở đế kinh là con *cua đồng* của chốn nghìn năm văn vật. Thuyết chính danh của đảng Vạn Thế Sư Biểu, già ngót hai mươi lăm thế kỷ, cũ rích cũ rang vậy mà xem ra vẫn chưa lỗi thời.

Đã đành, ruốc cũng như nước mắm, có phải riêng chi của Huế. Nhưng nó thủ vai rất quan trọng trong cái màn nấu nướng của người Huế. Bún bò, cơm hến, măng kho, dưa kho, củ cải kho, thịt nướng, muối sả... vật liệu dùng để nấu các món đó đủ cả rồi mà chưa có ruốc thì không xong. Mưu sự tại các bà (trong bếp) mà thành sự nhờ vào ruốc. Vạn sự cụ bị rồi mà chưa có trận gió Đông Nam nhờ Không Minh mượn đỡ của trời đất, thì đồ Chu Du thiêu được tám mươi muôn Tào binh trong trận Xích Bích.

Thiếu ruốc, không thể có được tô kho đánh là một thứ nước chấm, dùng để ăn với hầu hết các thứ rau luộc. Cũng như nhiều đảng phu quân khác của Huế, tôi vốn nhác nấu nướng. Cực chẳng đã mới phải tự phụng bằng một cái chả trứng, một miếng bi-tết, vốn dễ làm. Còn tô kho đánh thì... chịu. Nhưng tôi biết nó cầu kỳ hơn một thứ nước chấm khác của Huế, cũng thông dụng không kém: nước ruốc.

“Dạ, từ ngày nhà tôi bị cô-lết-tê-rôn hơi cao, tôi phải giảm gần hết cái chỗ dầu mỡ khi kho nấu. Bữa nay có anh chị tới chơi, tôi mới tao ớt với mỡ heo mà làm nước ruốc. Thơm nhờ chút mỡ heo xưa nay của mình đó. Tao bằng dầu, nước ruốc hần... khác đi. Mời anh chị, rau dền mới ráo nước, đang nóng”.

Đó là lời giải thích của chị T. bạn đồng hương với vợ chồng tôi trong một bữa ăn gia đình, một bữa cơm có cá nục kho đã được ba lửa, nước ruốc và canh là nước luộc rau dền có nêm ớt tỏi giã nhỏ, vài giọt nước chanh và... ruốc. Tôi lấy làm phục chị T. lắm, bởi vì tài

nấu nướng của chị là tài gia truyền: nghe đầu tiên nhân của chị được vua ban cho cái đặc ân đứng ra trông nom yến tiệc khoản đãi sứ thần Lao Sùng Quang của Thanh Triều, lần đầu tiên triều đình tiếp sứ Trung Quốc ở Huế, khoảng giữa thế kỷ thứ mười chín. Chị T. không cần phải qua tận Mỹ mới biết rằng trong một miếng thịt, vị ở trong nạc, mà hương phải tìm trong mỡ. Không phải nói phách tầu, chớ thiệt ra ôn mệ mình cũng đã rành lắm rồi. Một chén nước ruốc tầm thường vậy mà không dễ làm đâu, phải không các chị bạn Huế của tôi.

Trong cái phủ phê, thừa thãi ở đây, người ta giảm bớt thịt, thêm rau, thêm trái cây tươi theo lời khuyên của báo chí, đài phát thanh và truyền hình, của những dịch vụ đất tiền chuyên lo cho hai trăm hai mươi mấy triệu người ở đây trút ký, gầy đi, ốm bớt, chút mỡ heo thơm nộ cũng phải tranh đấu kịch liệt lắm mới ngoi lên được trên làn sóng ồ ạt của loại “thực phẩm lành mạnh”.

Hay nói cho đúng hơn, chị bạn tôi, không phải không biết đến câu bệnh tông khẩu nhập, nhưng chị đã níu lấy cái thuần túy của một truyền thống chế biến, bất chấp cả mọi lời khuyên của giới có thẩm quyền trong lĩnh vực ăn uống ra sao cho trường thọ, cho cái ngày phải vào nhà thương lúi mõi vào tương lai, càng xa càng tốt. Chị ghi chặt lấy trình độ nghệ thuật của chén nước ruốc và ngược lại, đòi ở người thưởng thức một chút hy sinh. Tôi được cái may là cho đến giờ này, cậu-lết-tê-rôn tôi cũng chưa sợ, hướng chi là cô-lết-tê-rôn. Nhưng, nói cho ngay, gặp lúc cái lượng cô-lết-tê-rôn quá cao mà phải ăn thêm chút mỡ không tránh được, thì cũng đành vậy, hy sinh một chút sức khỏe để đổi lấy cái ngon miệng mà! Mà thật ra, nghệ phẩm có giá trị nào mà lại không đắm mồi hôi, nếu

không phải là nước mắt, của người để ra nó. Và đảo lại, có nghệ phẩm nào có giá trị mà lại không đòi hỏi một chút hy sinh ở nơi người thưởng giám, thưởng thức.

Coi vậy mà nước ruốc ít ra cũng có được trên một trăm năm, một nửa lịch sử của Hiệp Chúng Quốc Mỹ chứ không ít. Tôi tính nhầm ra như vậy là vì ngay từ hồi tôi còn nhỏ ở Huế, có một vài người bà con, lúc đó tuổi đã cao, đã từng nhắc đến nước ruốc mà họ ăn từ thời thơ ấu. Những cái bóng xa xôi ấy, nay cũng đã khuất núi, nhưng nếu còn sống, nay cũng đều trên một trăm tuổi cả.

Một chút nước chấm ít tốn kém, đơn giản vậy mà vẫn trợ gan cùng tuế nguyệt, vẫn tồn tại sau khi đã thoát khỏi ách đô hộ của giống ngoại nhân vốn rất xem trọng chuyện ẩm thực, sau ba bốn cuộc bể dâu, chén nước mắm đã từng thấm vào gan ruột của bao nhiêu thế hệ người dân Huế, chén nước chấm đậm đà ấy, béo bở hay không chưa biết, hẳn phải chứa cả tiềm lực dồi dào của một lối sinh hoạt, một nếp sống có cá tính riêng biệt. Phải không, hồi những đợt rau muống, rau khoai mềm ngọt của ngày mưa lụt, của chiều hè oi ả, của... chất Huế trong người tôi. Trong cái chất Huế đó dĩ nhiên là có sông Hương núi Ngự mãi mãi làm mẫu số chung cho cả một tập thể. Còn thì chữ đâu mà ghi cho hết những gì kết lại thành tử số riêng của từng người Huế, nhất là những người Huế của một hai thế hệ gần đây, vốn đã mất mát nhiều trong mấy chục năm qua, dù ra đi hay ở lại. Khi mất mát, thiệt thòi, người ta có nhiều chuyện để mà kể cho nhau. Người ta giàu thêm một chút tâm sự. Nếu cứ phây phây hoan lạc ở chốn kinh khuyết, chưa chắc nổi lòng của người kỹ nữ bên bên Tầm Dương, trút hết vào tám dây trên cây đàn Tỳ Bà, đã khơi được giòng lệ thấm ướt cả vạt áo xanh

của nhà thơ nọ, lòng đang sẵn buồn vì chén rượu tiễn đưa.

Mà hình như tôi lại sắp sửa làm thơ rồi. Đầu đuôi chỉ tại nhớ chén nước ruốc. Rau còn có thể đưa vào thơ được và đã từng có nhiều bậc tài danh làm được điều đó rồi. Trong xã hội thời trước, thuở đa số còn trọng nể cái thanh bần, Nguyễn Công Trứ vỗ bụng rau bịch bịch mà khí thế của kẻ hàn nho không giảm. Lãng mạn hơn một chút, Nguyễn Du đã chẳng nhắc đến thú quê thuần hức là gì.

Còn nước ruốc, có dễ dãi mấy đi nữa với chính mình, tôi thấy cũng khó “chan” nó vào thi ca. Hơi buồn vì không đủ tài để đem ruốc vào thơ. Nhưng nghĩ lại, tôi cũng tự an ủi rằng mình có làm được hay không một đôi câu văn vắn vắn mà đề cao tôm kho đánh, nước ruốc thật ra cũng không thành vấn đề, trong quan trọng, bởi vì không cần đến chữ nghĩa của tôi, cách ăn uống, cách chế biến đặc biệt ấy của Huế đã được nhiều lớp người đánh giá rất đúng mức. Tôi không nhớ học giả Tây phương nào đã nói rằng văn hóa là cái đang ở trong giai đoạn trở thành và kết quả của hình thành, trở thành đó là văn minh. Nếu vậy thì nước ruốc có văn hóa và văn minh của nó. Từ ruốc sống đến nước chấm. Cả một thời kỳ nên tìm hiểu đây chứ.

(1) Tiếng đồn Bình Định tốt nhà / Phú Yên tốt ruộng, Khánh Hoà tốt trâu (Ca dao).

(2) L'art nait de contrainte, vit de lutte et meurt de liberté (André Gide).

(3) Trích bài “Nhà Bè”, trong tập “Thơ Kinh Chỉ” (Kinh Chỉ Phạm Văn Hy).

## GẦN HẾT NĂM, GHI VỘI

Năm đây là năm Tân, là năm 1996. Còn ngày tháng ta thì... không có tờ âm lịch ở nhà nên cũng không biết là ngày mấy, nhưng mà gần đến tiết Đông chí rồi, vì hồi chiều trong điện thoại, bà chị họ tôi nhắc rằng cuối tháng này có cái kỵ một người thân. Nhân thế rồi chị tôi nhắc vậy, chứ lúc đầu chị tôi quấy rầy cả một buổi chiều khá yên tĩnh của tôi cốt là để nhắc tôi cái khoản niên liêm gửi về giúp cho vài cảnh chùa mà ngày trước hồi còn ở trong nước, gia đình tôi vẫn thường lui tới, những cảnh chùa hiện nay không đủ sức mà vực được đạo nếu không có dăm hạt sương của hải ngoại chur Phật tử rưới lên thửa ruộng phúc đức. Tôi ô-cây gấp rồi đặt ống nghe xuống bàn. Nếu con gái tôi không dặn kỹ là tôi phải canh cái máy phôn mà lấy một cái message quan trọng của con - tôi vẫn chưa kiếm ra một danh từ cho ổn để dịch chữ massage này - thì chắc là tôi đã rút cái dây điện thoại mà tạm thời cắt đứt mọi liên lạc với cuộc sống ở bên ngoài căn phòng này rồi. Nhưng mà vừa đặt máy xuống thì nó lại reo. Lần này, một ông bạn cũng có tí toáy với chữ nghĩa, hiện đang viết mướn cho một tờ báo ở một tiểu bang cũng không xa California lắm, điện thoại để hỏi nguyên văn mấy câu thơ của Nguyễn Công Trứ mà ông định trích trong một bài viết, nhưng lại quên mất mà sách vở thì không có. May còn nhớ. Cái bài hát nói ca tụng nghệ thuật hưởng nhân của một người suốt đời bận bịu với hai chữ xuất xử, cái bài ấy, có lẽ rồi tôi

phải nghiền ngẫm thường xuyên hơn nữa mà xem đó như là một phương thuốc ngừa chứng áp huyết cao. Tháng trước đi khám tổng quát, không có bệnh gì, nhưng mà có vẻ nhiều chứng lắm. Anh bạn bác sĩ không biết có nghĩ tôi bắt đầu đỡ chứng hay không, nhưng lúc ra về tôi bắt được một nụ cười hóm hỉnh trên cái gương mặt thường vẫn ít để lộ xúc cảm và ý nghĩ.

Trong cuộc sống hàng ngày, tôi vẫn thích có được mười mười lăm phút ngồi một mình như vậy. Ngồi im vậy thôi chứ không có bận tâm gì về cái thiên hình vạn trạng của hai chữ xuất xứ của người nay và người xưa. Đồi tôi kể cũng có một đôi lúc khá xui, nhưng chưa bao giờ phải xuất, phải bất hạnh mà gánh lấy việc quân quốc trọng sự như ông quân sư đầy mưu thần chước quỷ nọ, ngồi một mình bên hồ cá nghĩ kế chận năm đạo quân xâm lược đang rục rịch tiến vào Thành Đô. Còn về chữ xử, thì hình như tôi vẫn chân trong chân ngoài. Tôi ngồi trong một tư thế rất thoải mái cho cơ thể tôi, không phải kiết già kiết trẻ chi, mà cũng không phải để Thiên thiếc gì. Những lúc ấy đầu óc tôi bận rộn lắm, nhảy hết chuyện này sang chuyện khác, cứ loạn xạ ngẫu cả lên như là màn ảnh ti-vi chớp từ đài này sang đài kia. Cứ ngồi vậy thôi, để cho bộ máy thần kinh hoàn toàn độc lập, tự do, nhảy từ ý nghĩ này sang ý nghĩ khác. Những lúc ấy, hình như tôi... hạnh phúc lắm. Không biết đó có phải là hạnh phúc thật không, nhưng riêng tôi, tôi lấy đó làm một cái thú thường nhật.

Nhưng mà không phải lúc nào ông trời cũng chiều người. Cho nên ông mới xúi ông Alexander Graham Bell phát minh ra cái máy điện thoại, cứ như là cố tình phá rầy những phút ngồi nghĩ vợ vãn của tôi. Bà chị họ tôi là một người mộ đạo, sùng đạo mà lại không



biết lái xe. Đảo lại, tôi lái xe được thì lại không lấy chi làm thuần thành cho lắm. Cho nên, ngoài việc kêu gọi từ tâm của tôi, thỉnh thoảng chị tôi còn nhờ tôi đi quyên góp. Rảnh, tôi cũng có giúp chị một vài lần. Khi rủng rỉnh, tôi cũng sẵn sàng gửi xuống dưới đó chút đỉnh mà kiếm lời, biết đâu lại chẳng có chút ít giắt trong người mà phòng thân., mà nộp tiền mãi lộ cho quỹ Vô Thường, khi hữu sự may ra có lỗi mà trở lên lại được trên này. Thành thử cứ gần cuối năm là chị tôi điện thoại tới tập, hết nhắc tôi đóng góp, rồi lại nhắc tôi nhắc người quen đóng góp, rồi nhờ tôi đi thu, đi quyên. “Cậu giúp cho chị một chút, chị qua đây rồi thì cứ như là người què. Gắng cho chị một chút, công đức lắm đó!”.

Cái mệnh đề thứ hai trong câu nói của bà chị vừa dễ thương vừa dễ ghét có vẻ như đụng đến một khía cạnh luân lý nào đó của đạo giải thoát. Hay là tại đầu óc tôi lệch lạc hết, xiên xẹo cả rồi! Nên tôi nghĩ rằng bà chị tôi nhấn khéo với tôi là nên tu bớt đi, ít nhất là tu theo cái nghĩa đen của chữ mà sửa mình đi thì vừa, mà dọn đường dễ rồi sau này, may ra... chứ cứ như bây giờ thì... cũng hơi khó. Chưa muốn sửa mà bị bà chị bắt sửa nên lắm lúc cũng hơi bực mình. Tương truyền rằng Ngài Huyền Trang được Đức Quán Thế Âm Bồ Tát truyền cho bài Tâm Kinh trên con đường thiên nan vạn nan từ Trường An sang Tây Trúc. Mỗi khi gặp nghịch cảnh, gặp chuyện bực mình, ngài vẫn im lặng quán tưởng về cái thâm diệu của bài kinh chưa đầy ba trăm chữ đó mà rồi mọi chuyện đâu vào đấy cả. Kinh thỉnh về đến Trường An an toàn không tổn đồng nào cho các cửa hàng bảo tiêu. Còn tôi, những lúc bí, những lúc kẹt trong các bài toán mà kiến thức thu thập được ở nhà trường không giúp giải quyết được, bực mình, cũng học đòi bậc thánh mà giờ đến cái trang có

bài Tâm Kinh trong quyển sách nhỏ của một người bạn cho tôi đã khá lâu, mà vẫn còn mới toanh.

Mà cái anh bạn tôi kể cũng tội nghiệp. Tánh hào phóng, khôn ngoan, học lực vững vàng, hồi trước tiền bạc cũng dư dả. Thời thanh niên thường đã ôm chí lớn, nhất là cái loại chí lớn thường được đem ra chia sẻ với các bạn đồng chí trong những buổi nhậu không đếm chai. Qua đây, lòng có vẻ như nguội lạnh với chuyện bay nhảy, không hiểu loạng quạng ra sao mà rồi thì vợ chồng bỏ nhau. Hai thằng con trai, một đứa đang ở tù bên Texas, một đứa đang mạnh tiến trên đường trở thành một triệu phú ở Việt Nam. Hình như là con bạn tôi xông vào cái rừng tiền bể bạc hiện nay ở trong nước mà làm giàu một cách bất chính, như lời bạn tôi nói, nên cha con đâm ra khắc. Đứa con gái út - mà tôi nhớ là một đứa bé kháu khỉnh, má lúm đồng tiền, có đôi mắt thật to, ngày trước vẫn vồ lấy bánh kẹo mà tôi đem cho rồi chạy luôn vào nhà quên mất hai tiếng cảm ơn khiến mẹ nó phải gọi ra bắt nói cho được - đứa con gái út ấy, tuy chưa hề đọc đến câu *gió đã lên rồi cố sống đi* (\*), mà một ngày đầu thu đầy gió cũng bỏ nhà ra đi để mà sống, như lời bạn tôi thuật lại. Không rõ sống thế nào mà mấy năm sau, cũng vào một ngày đầu thu đầy gió, người thiếu phụ ấy bỗng một đứa con về, mạnh dạn gõ cửa mà xông vào cái tổ không lấy gì làm ấm lấm của bạn tôi. Cha con nhìn nhau. Phụ tử tình thâm, bạn tôi đỡ hộ cho con cái xác plastic linh kinh mấy thứ đồ chơi, chai đựng sữa, mấy hộp thức ăn của trẻ con, cuộn khăn giấy.

“Me có bồ mới rồi, không tiện. Me bảo con về ở đây mà lo cho ba”.

Lo? Ai lo cho ai đây! Cạy miệng, người thiếu phụ vừa đến tuổi thành niên ấy cũng nhất định không cho

biết cha đứa bé ấy là ai. Con ai thì không biết, nhưng mà đằng nào thì cũng là cháu ngoại mình, bạn tôi nghĩ vậy cho nên cũng bắt chước Kim Trọng mà trở sâu làm khuây. Tuy cũng là đoàn tụ gia đình đấy, nhưng mà chuyến này có vẻ như hơi bất đắc dĩ, thành thử bạn tôi ruột héo xiu như bầu đứt dây khi nghĩ đến cái số phận hẩm hiu của các đảng sinh thành ở vào thời điểm này, địa điểm này. Buồn tình, bạn tôi đi tìm cái yên tĩnh của lòng trong một vài quyển kinh mà bạn tôi nói đã từng giúp cho *moa bớt xì nẹt với cuộc đời*.

Một buổi chiều cách đây cũng đã mấy nam, mà hình như cũng vào cái tiết Đông chí lạnh lạnh này, một buổi chiều mưa lất phất phủ lấy thành phố San Francisco, tôi tò mò đến thăm bạn trong một khu ngoại ô nghèo. Con đường hơi dốc có ánh điện lù mù vàng kệch. Tuyệt không có mùi thơm của khói củi tỏa ra từ lò sưởi mà người ta đốt để được thêm ấm cúng trong những căn nhà ở các khu sung túc hơn. Bạn tôi có già đi nhiều, tóc đã bạc hết. Chúng tôi ôn chuyện cũ nhiều hơn là bàn đến những dự phóng tương lai. Âu cũng là triệu chứng của tuổi tác. Lúc chia tay sau khi đã cạn hết hai ly vodka, nhập cảng từ một quốc gia cách đây không lâu đã từng tin tưởng ở học thuyết Mác-Lê, cho ấm người, ấm lòng, bạn tôi vào buồng trong, lấy quyển Tâm Kinh chìa cho tôi, giọng thản nhiên:

“Moa không phải là tác giả quyển sách này nên khỏi ký kiếc gì lời thôi. Rảnh, đọc vài hàng cho vui. Nên lắm”.

Quyển sách nhỏ cỡ loại sách bỏ túi, bìa màu hồng, mỏng dính, chỉ có mấy bài kệ, bài chú Đại Bi và bài Tâm Kinh, không có chú thích. Nhưng mà dù có chú thích đi nữa, thì sau những buổi hiếm hoi tìm đến lý Bát Nhã mà mong gỡ một vài thế bí trong những ván cờ mà tôi đánh chơi với cuộc đời, tôi cũng không nghĩ

ra một nước nào cho thật sáng cả. Kinh thì dạy rằng ngũ uẩn giai không, mà thân thể tôi thì đang chinh ỉnh ra đây, mà ngũ quan tôi thì đang sờ sờ ra đó! Nhìn đi nhìn lại, tôi phải tạm thời kết luận rằng ngũ uẩn giai có! Hăng cứ thế đã, hôm nào rảnh rồi ra chùa học đạo với thầy X., may ra có khá thêm chút nào chẳng. Tôi nghe nói những người đã ngộ, vẫn sinh hoạt bình thường mà xong rồi lại xem những sinh hoạt của mình như là không có, nghĩ rằng mình không hề có làm một chuyện gì cả. Còn tôi, uống một ly Pommard lâu năm, ngon quá, không những không hề nghĩ rằng mình không có uống chi cả, mà còn cố tận hưởng dư vị đậm đà, mà lại còn đòi thêm một ly nữa. Bà chị tôi nhắc tôi sửa mình, quả cũng có lý do.

Chưa hết. Báo hằng ngày, xem thì cứ xem, xong rồi thì một là cho vào thùng rác, hai là giữ lại cho các cơ sở không muốn phí của trời, để cho họ recycle. Tội gì mà phải để cho cái tâm nó nổi loạn. Ấy thế mà mấy hôm nay tôi lấy làm khó chịu vì trên mặt báo, đọc thấy vài đề nghị bỏ bớt, hoặc bỏ hết vũ khí hạch tâm - hay hạt nhân cũng được. Bởi gọi là gì thì chúng cũng có một sức tàn phá mãnh liệt. Khó chịu là vì một số người có trọng trách điều nhân loại qua thế kỷ thứ hai mươi một, như ông Moses đưa bà con qua Hồng Hải, hình như trí nhớ không được tốt cho lắm. Không lẽ họ không nhớ rằng thế chiến 1914-1918 đã từng được mệnh danh là trận chiến dùng để chấm dứt mọi cuộc xung đột sau này - *the war to end all wars*. Tàn tích của thế chiến thứ hai còn đầy rẫy đây! Đáng lẽ họ cũng nên xem qua bộ Đông Chu để mà thấy rằng chư hầu cũng đã từng hội lại để ăn thề mà đồ cả cung tên giáo mác xuống sông. Nhưng từ đó đến nay, mấy ông láng giềng của nước mình ở phương bắc vẫn chịu khó tìm ra biết bao dịp mà giết nhau, điển hình là thời Tam

Quốc, Ngũ Đại. Nghe đâu bộ Tôn Ngô Bình Pháp hiện nay vẫn là một trong những quyển sách bán chạy nhất, thủy lục không quân các nước lớn và nhỏ đang chú vào nghiên cứu phép dùng binh của hai ông tướng đời Chiến Quốc. Người ta vẫn chuẩn bị đánh nhau đấy chứ!.

Vẫn biết bây giờ là gần hết năm, gần đến ngày đản sanh của Đức Chúa Giê-Su. Trong dịp trọng đại này ai lại không khỏi nghĩ đến cái lý do khiến cho Đấng Cứu Thế giáng trần để vác một cái thập tự giá nặng ngoài sức tưởng tượng của con người. Nhưng mà muốn bắt chước Ngài, muốn học đòi tấm lòng bác ái vô biên của Ngài thì thiếu chi cách mà phải đề nghị tài giảm binh bị vào tiết Nô-En. Vẫn biết, nói theo thuật ngữ của Kinh Dịch, mưu sự mà muốn thành, phải cho trùng tiết. Nhưng chẳng lẽ lo cho tương lai của loài người mà cũng phải chờ cho đến tháng 12 năm 1996 mới rục rịch!

Thành thử, trước những lời lẽ có vẻ thiết tha của một đám người mất ăn mất ngủ vì một nền hòa bình trường cửu trên quả đất ngày càng chật chội này, tôi vẫn có cái thói quen đặt một cái dấu hỏi cỡ trung bình (không lớn mà cũng không nhỏ). Bởi vì tôi nghĩ, mà tôi dám đem lịch sử của toàn thể nhân loại tự cổ chí kim ra làm chứng cho lời nói này, rằng kéo dài một khoảng thời gian trong đó con người tạm ngưng giết nhau là một cố gắng đáng yêu. Nhưng dựa vào một vài kế hoạch ngắn và dài hạn mà mong rằng loài người sẽ mãi mãi thương yêu nhau thì... Ôi nhân loại!

“Anh chưa làm được chi cho hòa bình thì anh cứ làm thỉnh đi để cho họ làm. Chuyện chi mà anh bực mình”. Hôm qua vợ hiền của tôi vừa múc cho tôi một chén canh thịt xáo, vừa khuyên tôi như vậy. Không nhớ triết gia nào đã từng ghi nhận rằng nếu có một

điều được phân phối đồng đều nhất cho mỗi người chúng ta, thì đó là lương tri. Tôi ngờ rằng câu nói đó không đúng hẳn khi đem ra áp dụng cho vợ chồng tôi. Vì có vẻ như vợ tôi giàu hơn tôi một chút ở cái điểm này. Và sau khi để lòng mình dịu xuống mà thưởng thức chén canh thịt xáo cho nó phải đạo làm chồng khi người vợ đã vì đáng trọng phu mà chăm chút đến cái ăn cái uống, như một người thành tâm với cái đẹp, dọn đầu óc cho tĩnh mà thưởng ngoạn một nghệ phẩm có giá trị, tôi nghiệm ra rằng thay vì luyện cho mình cái tánh biết đau lòng trước những điều trông thấy hàng ngày, ngay trước mắt ở đây, bây giờ chứ đừng nói chi đến trước hay sau cuộc bể dâu nào ở nơi khác, tôi vẫn để cho cái chứng chương tai gai mắt nó hành hạ mình đến điều. Quả mình có đỡ chứng. Anh bạn cùng nghề với hai ông Biển Thước và Hoa Đà, coi lù khù vậy mà tinh quái thật.

Sáng hôm nay, thấy trời sang đông rồi mà vẫn như thu trong những bài thơ mà ngày xưa tôi từng chép vào vở học ở cái tuổi của chàng Đẩu si tình trong một chuyện ngắn nọ của Đỗ Tôn. Có sương, có gió, có lá vàng, có một chút lạnh lạnh, vừa đủ cho mình cần phải khoác thêm một cái áo ấm, tôi đã lang thang ngoài đường một mình, âm ư bài valse của Cung Tiến. Thiếu một đôi tà áo trên con đường vắng gần nhà, nhưng lòng vẫn rộn lên tiếng bước của những gót chân đã từng để lại chút dấu vết trong lòng, trong đời. Xa lắm rồi... cố nhân ơi! Tôi không muốn hạ chữ *các* trước hai chữ cố nhân, bởi vì các cố nhân ơi nghe có vẻ sai tai. Nhưng thú thật hai chữ cố nhân đây thuộc số nhiều. Nếu đem được ngữ pháp tiếng Anh hoặc tiếng Pháp vào tiếng mình mà không sợ bị xem là lập dị, là mất gốc, tôi đã thêm một chữ S to tướng ở đằng sau. Định bụng đến chiều sẽ ghi lại, dưới một thể nào đó, sẽ gò

vào một cái khuôn nào đó, những hình ảnh, xúc cảm rất lãng mạn, rất trữ tình đã gây cho tôi một ít buồn ngủ, khi dừng bước để châm lại một cái tẩu thuốc đã tắt ngấm. Nhưng mà tai quái thay, đến trưa thì trời nổi gió Santa Ana. Cái thứ gió nóng trái tiết này đã thổi bay cái trời thu trong tôi hồi sáng, lá vàng lá viếc, thơ mộng biển dâu cả, mà mấy nàng cổ nhân cũng lụi vào hậu trường cả. Bậc thiên tài họ Đỗ, gặp cái nóng thất thường này thì chỉ một bài Thu Hứng chắc cũng khó viết cho xong, nói chi đến tám bài bát hủ mà ông đã để lại trong nền văn chương của hơn một tỷ hai trăm triệu ông láng giềng phía Bắc ải Nam Quan, bây giờ có cái tên rất hòa hoãn là Hữu Nghị. Mình là hậu sinh đã đành, mà tài trời cho hay đất phú có hay không, cũng nên xét lại, đành tạm gác sang một bên cái dự phóng đó.

Không lẽ bây giờ lại bực mình với thời tiết. Thôi chứ, một phen khám tổng quát mà đã lòi ra đủ mọi thứ chứng mà nguyên nhân chỉ là ngày tháng chồng chất trên mớ tóc bạc. Không thắng bót lại mà cứ gắt gỏng mãi với hiện tại thì chả mấy chốc mà phải tìm đến một môn đệ của Freud.

(\*) Le vent se lève, il faut tenter de vivre (Paul Valéry).

## BÊN CẠNH MỘT LÁ THU

Loay hoay vậy mà lại đã thêm một mùa thu nữa rồi. Sương sớm của một buổi chiều chớm lạnh đã nhắc cho những bà mẹ bận rộn bếp núc rằng không còn để cho lũ trẻ cứ mặc quần cộc rồi đánh trần ra mà nô đùa được nữa ở cái sân rộng phía sau nhà. Những đấng hiền mẫu trẻ tuổi trong cái khu chung cư này đã mặc cho chúng một cái quần dài, một chiếc áo ấm. Ở đây, bếp chiều không tỏa khói. Nhưng mà mùi xào nấu hăng ấm lòng cho những người chồng lúc về đến nhà sau một ngày kiếm sống. À mà có lẽ chưa hẳn là nhà nào cũng vậy. Bởi vì sáng sớm hôm nay, không hiểu bất bình chuyện chi mà anh thợ tiện người Đại Hàn hăm hăm đóng cửa xe đánh rầm một cái rồi phóng nhanh ra đường, mặt đầy nộ khí. Tưởng nét mặt của Kinh Kha lúc giã biệt thái tử Đan mà qua sông Dịch có giận dữ cũng đến thế là cùng. Mà cũng không thấy người vợ cầm cái hộp nhựa đựng phần cơm trưa cho chồng như thường lệ. Ra đi cái kiểu đó thì khi về nhà chưa chắc đã vui gì. Chắc cũng cần phải có một loại đàm phán sơ bộ nào đó trước khi ngưng bắn thật sự, không phải ngưng bắn theo kiểu hiệp định Paris năm 1972. Nhưng mà một mâm cơm dù đạm bạc đi nữa, mà lại được cái tình vợ chồng, cái nghĩa phu thê nó chăm chút cho chu đáo, kể cũng đủ đẹp một trận phong ba nhất thời. Cứ nghĩ vậy cho nó đẹp. Cho lòng mình nó dịu xuống theo cái lành lạnh của một ngày chớm thu.

Tôi ngồi vào bàn chiều nay với ý định viết nốt thư trả lời cho một bức thư khá dài, một bức thư thuộc vào



loại “tâm sự” của một người bạn gái. Nếu bà hầu tước de Sévigné sống ở thời buổi điện thoại và E-mail này chắc chắn là bà sẽ không tìm đâu cho ra cái đất dụng võ để mà thi thố sở trường về một cái thể văn vốn rất khó viết cho hấp dẫn - loại thư tín. Ai có thì giờ đâu mà đọc cho hết những bức thư dài hàng chục trang. Nhắc cái ông nói lên phỏng có gọn hơn hay không. Bấm một cái nút gửi điện thư có phải nhanh hơn hay không. Thành ra bức thư dày cộm của Hoài, tên bạn tôi, đã làm tôi hơi ngạc nhiên. Mà cái tình bạn giữa Hoài và tôi, nó không cho phép tôi thăm hỏi qua loa xuyên qua đường dây điện thoại, để rồi lại lí nhí mấy tiếng cảm ơn bạn đã bỏ ra rất nhiều thì giờ mà viết một bức thư dài cho mình. Cho nên tôi đã viết thư trả lời. Bức thư ấy, tôi bắt đầu cách đây đã hai tuần lễ mà rồi công việc lu bu, hết chuyện này đến chuyện khác, không tài nào viết cho xong được.

Chỉ có một bức thư cho bạn mà cứ dềnh dàng mãi không xong thì những chuyện khác trong đời mình, trọng đại hơn, làm sao hoàn tất được. Tôi đã tự hỏi tôi như vậy, nhưng mà rồi, nghĩ lại, ngoài cái chuyện tự dầm mình trong biển thanh sắc để mà say sưa cho trọn cái kiếp một con người trót mang nhiều hệ lụy với một cái tuyệt đối nào đó mà chính tôi cũng không rõ, ngoài chuyện ấy ra, hình như mọi chuyện đối với tôi là thứ yếu cả. Tôi vốn không phải là một người mất ăn mất ngủ vì quá lo cho tương lai của nhân loại. Cái nhân loại có Paul Cézanne, có Johann Sebastian Bach, có Nguyễn Du, có Trang Tử, rồi cũng cái nhân loại ấy, chở đủ mọi thứ bệnh hoạn trong đầu óc cũng như trong cơ thể, cho đến nay có vẻ như nó vẫn tự lo cho nó một cách đầy đủ, không cần đến tôi.

*Hoài ơi,*

*Chậm trả lời thư cho Hoài vì nhiều lý do trong đó có cái tính làm biếng viết thư của tôi. Mà cũng vì một đôi điều khó nghĩ mà tôi chưa biết nói ra sao cho nó tiện. Về những điều Hoài hỏi tôi trong thư, tôi không thể vòng vo Tam Quốc mà tránh né hoặc tìm cách khéo léo mà nói quanh. Chỉ nó một cách thôi: đó là thành thật mà trực diện nhìn thẳng vào vấn đề rồi cũng thành thật mà trình bày những gì tôi nghĩ Hoài nên làm đứng trước một tình huống khó xử. (Bây giờ là gần mười ngày sau khi tôi viết những hàng trên đây).*

*Trong mười ngày đó, kể như hôm nào tôi cũng nghĩ đến chuyện cháu Chuyên, đến nỗi khổ tâm của Hoài. Nghĩ đến thì có, nhưng mà không hề lý luận gì với chính mình để tìm ra một giải đáp cho cái bài toán mà Hoài nói rằng Hoài và tôi cần phải chung sức may ra mới làm xong được. Hoài ơi, tôi biết cháu Chuyên quý tôi vì nó hợp với tôi, mà một phần cũng vì nó biết tôi là bạn thân của bố nó. Nhưng mà...*

*Vừa đọc lại bức thư bỏ dở mà tôi viết cho Hoài, tôi sực nghĩ rằng mới mười hôm trước đây, nóng ngồi không xuống. Cái thêm xi-măng trước nhà đến tám chín giờ tối rồi mà còn hắt lên cái bao lon nhà tôi từng đợt hơi nóng hâm hấp. Vậy mà bây giờ mấy cành trúc bên khung cửa sổ không còn nhún nhảy nữa. Lá ẩm hơi sương rồi, trọng lượng không đáng kể của một làn hơi sương mỏng vậy mà cũng đủ điểm cho những chiếc lá trúc già một chút ử ử.*

*Nhìn lên tờ lịch treo trên tường, tôi sực nghĩ rằng thư của Hoài, tôi nhận được đã hơn hai tháng, mà bây giờ mới trả lời. Không phải tôi lơ là với tình bạn của chúng mình đâu Hoài ơi. Máy ai đã dám dừng dừng với những gì đã từng để lại trong lòng mình đôi niềm vui dịu nhẹ, dăm chút hân hoan mong manh.*

*Hoài ơi, ở lớp tuổi Hoài với tôi, tôi nghĩ rằng chúng mình đã từng sống với khá nhiều biến cố trong một đời người. Hai chữ “biến cố” nó hàm một cái ý thông thường, chỉ những đổi thay bất ngờ mà đột ngột. Mà có cái đổi thay đột ngột nào mà không tạo ra chút mất mát cho một số người, dù có hay không liên hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với biến cố, nhất là những người hứng chịu hậu quả của biến cố mà không có phương tiện hoặc khả năng mà chống đỡ.*

*Tôi đã nghĩ như vậy khi nhớ đến cái buổi chiều mà Nhân, Hoài và tôi đứng nấp mưa bên thềm một ngôi nhà của một người Pháp gần Petit Lyceé, trên con đường dẫn vào suối Cam Ly. Nhân đã chỉ vào đàn kiến lửa đang tha trứng lũ lượt bò ngược lên cái cột xi-măng ngoài hiên mà đùa rằng “sở khí tượng của loài kiến vốn nổi tiếng là giỏi vậy, mà cũng không đoán trước được cơn giông chiều nay. Coi, chết cả đống”.*

*Hôm ấy, cơn giông chiều của miền Hoàng triều Cương thổ dù khiến cho áo quần chúng mình ướt hết, mà chúng mình vẫn vui, vẫn huyên thuyên đùa giỡn. Bởi vì ngày ấy, chúng mình còn trẻ lắm. Bởi vì Hoài và Nhân đang yêu nhau. Bởi vì, như về sau này tôi đã từng kể cho Hoài nghe, Hoài cũng là một trong vài cái bóng nó loáng thoáng ẩn hiện trong những bài thơ mà bây giờ tôi đã quên hết, nhưng mà có nhớ, chắc phải láy làm mắc cỡ vì chữ nghĩa non nớt của tác giả. Bởi vì tiếng đàn dương cầm rộn rã của người đàn bà Pháp lọt qua khung cửa sổ đã được đóng kín, cũng vô tình mà đệm cho chuỗi cười trong trẻo của Hoài sau một câu nói đùa Nhân mà nay tôi đã quên mất.*

*Giọng cười của Hoài hôm ấy đã khiến tôi nghĩ đến người thiếu nữ trong một chuyện ngắn của Tourguenev, trong quyển sách mà Hoài cho tôi mượn*

*hồi đầu niên khóa năm ấy, quyển Histoires d'Amour. Thật ra, những quyển sách có những bức thư kẹp trong đó mà Hoài gửi cho Nhân, có bao giờ tôi hỏi mượn Hoài đâu, nhưng mà mỗi lần nhờ tôi đưa thư cho Nhân, Hoài vẫn e lệ nói: “Cho anh mượn đó, đọc đi, hay lắm”. Chắc chắn là Hoài vẫn còn nhớ những bức thư ấy. Nhưng mà xa lắm rồi Hoài ơi, những bóng dáng của mấy quyển tiểu thuyết diễm tình ấy, và cũng xa lắm rồi, tôi nghĩ vậy, những rung động của mùa cũ trong lòng Hoài, trong lòng những thiếu nữ chưa “theo chồng mà bỏ cuộc chơi”, như câu thơ nọ của Hàn Mặc Tử.*

Lũ kiến của chiều giông hôm ấy đang khiến tôi nghĩ đến một câu chuyện không ăn nhập chi với những điều mà tôi định nói với bạn tôi trong bức thư này. Dầu sao thì Hoài và tôi, bạn bè chúng tôi cũng không khác chi lũ kiến đó cho lắm.

Tháng Sáu năm 75, chân ướt chân ráo chạy sang Paris, tôi đã gặp một người quen biết với gia đình tôi, lúc bấy giờ đang giữ một chức vụ khá cao cấp trong bộ máy hành chính của Hà Nội. Nghe tôi thuật lại cái chết của một người bạn đồng liêu của ông từ cái hồi ông còn là một vị đường quan của chính phủ Nam triều, lương có kém những người “ăn ngạch Tây” bên phía Nhà nước Bảo hộ, nhưng đảng nào thì cũng là một vị “dân chi phụ mẫu”, ông đã hạ một câu mà tôi không tài nào quên được: “Ừ thì trong buổi giao thời, cái số người bị giết như vậy, bao giờ cũng có!” Đồng ý. Mỗi một cái là giữa tôi và bậc phụ chấp ấy có một sự khác biệt trong cái lối nhìn. Cái chết của một ai đó, riêng đối với tôi, vẫn là cái chết của người đó, nó không có thể chỉ là một phần của một tổng số nạn nhân.

Và qua những biến cố trong mấy chục năm vừa qua trên quê hương, tôi nghĩ rằng, Hoài và tôi, hai cuộc đời trong cái số thành của bài toán trừ khủng khiếp đâm máu và chát ngát hận thù ấy - có lý luận, có nguy biến, có quỷ biện cách nào đi nữa thì hậu quả của một cuộc nội chiến nào đó bắt cứ ở một nước nào cũng chỉ có thể là một bài toán trừ thôi - chỉ còn chút tình đối với nhau là đáng nâng niu. Cho nên, tôi chậm trả lời thư cho Hoài không phải vì hững hờ với Hoài, lơ là với tình bạn mà chính vì tôi không muốn tình bạn của chúng mình lại bị suy suyển đi nếu tôi không thành thật với Hoài.

Tôi đánh diêm thắp cái tàu thuốc để mà xếp đặt những điều tôi sắp sửa nói với Hoài, nhưng mà không được. Bởi vì, qua làn khói thuốc đang tan dần vào lớp sương mỏng của một buổi chiều chớm thu, cái loại thời tiết thường vẫn có cái ma lực dịu mình về với chuyện cũ, với người xưa, bóng dáng của Hoài trong nhiều lần gặp lại nhau kể từ khi rời trường, gặp lại nhau ở Đà Lạt, Sài Gòn, Huế, Paris, San Francisco, bóng dáng của Hoài đang trở về từ một cõi chết sống động, cõi chết sống động ấy, Hoài ơi, chính là cái quá khứ mà lúc đầu, khi ngồi vào bàn, tôi muốn ôn lại cho đầy đủ để viết thư này cho Hoài. Nhưng mà tôi chợt nhận ra rằng, không cần phải cố gắng chút nào cả, mà tự nhiên Hoài, Nhân và tôi, ba cái ảo ảnh ấy của ngày trước cứ thi nhau mà tỉ tê trò chuyện, mà đùa giỡn với nhau, mà làm cho tôi tiếc, tôi nhớ, tôi buồn, tôi vui.

Tôi thấy Hoài, với dáng đi nhún nhảy của một thiếu nữ mạnh khỏe, chân bước cứ như là có lò xo, thoăn thoắt ẩn hiện qua những góc thông già trên sườn đồi phía sau trường. Tôi thấy cô dâu Hoài rạng rỡ với

chiếc kiềng chạm trên màu đỏ tươi của áo cưới, bên cạnh một anh chàng Nhân, cũng hân hoan không kém, sừng sỉnh trong bộ khăn đóng áo dài. Tôi thấy nét buồn buồn của Hoài vài năm sau ngày cưới, mỗi lần Hoài tâm sự với tôi về cuộc sống chung đôi của Hoài và Nhân. Chuyện Hoài và Nhân “hết yêu nhau”, ngày ấy, tôi chỉ làm thinh mà nghe Hoài nói, tôi không làm chi, dù rằng trong bụng, thật tình hết sức tò mò muốn biết rõ hơn nữa. “Tôi cũng không hiểu tại sao mỗi tình của chúng tôi, đẹp như vậy mà chỉ mới có ba năm đã ra thế này”. Tôi thấy cái vẻ băn khoăn của Hoài những khi Hoài kể cho tôi nghe cái lạt phai của những gì là đầm thắm nhất trong mối tình mà ngày ấy bạn bè cùng trang lứa đều cho là “lý tưởng”.

Đọc lại bức thư dài của Hoài chiều hôm qua, tôi đang cố tưởng tượng ra dáng Hoài ngồi bên khung cửa sổ cạnh bàn viết của Hoài, cái khung cửa sổ mà đã có một lần tôi tỳ tay vào đó mà nhìn xuống hàng cây platane có những nhánh lá đã bắt đầu thay màu vào một ngày thu cũng đã xa lắc xa lơ. Chén trà Thiết Quan Âm mà Hoài pha cho tôi hôm ấy lạnh ngắt từ bao giờ, vậy mà vừa nhìn mấy người bộ hành đã bắt đầu co ro trong lớp áo ấm, tôi đã nhấp cạn để thấy rằng cái hương cái vị của một loài lá đại có kích thích tố của thiên nhiên, vẫn còn dịu, còn ngọt. Hình như trà nó khác cà-phê ở cái điểm đó. Có những tách cà-phê, dù là hạt cà-phê arabica thượng hạng, vì nguội mà bị bỏ dở. Bởi vì, có dỗi lòng mình đến mấy đi nữa, hương của nó cũng không còn mà vị thì chua, thì đắng. Còn chén trà nguội mà người ta uống nhanh trước khi ra về, trước khi chia tay, luôn có cái dư vị quyến luyến của nó, dù chát mà vẫn ngọt..

Nhớ đến tách trà, buổi tái ngộ đầu tiên sau tháng Tư năm 75 ở Paris tự nhiên mà tôi thấy Hoài đẹp lạ

lùng. Nét cười xinh xắn tự những ngày Hoài mới có 17, 18 tuổi, để lộ hàm răng trắng đều, cái nét cười ấy hơn hai mươi năm sau tôi vẫn còn thấy trên làn da ngăm ngăm đen của Hoài lúc ấy đã loáng thoáng vết tích của ngày tháng. Nhìn bức thư mà tôi đã đọc đi đọc lại nhiều lần, tôi hình dung ra được cảnh một người đàn bà đang tâm sự với một người bạn - qua giấy mực lẽ tất nhiên - ở vào cái lúc mà năm đã hồ hết, vào cái lúc bóng chiều của cuộc đời đang nghiêng nghiêng trên cái thao thức của một chuyện tình không trọn vẹn, một cuộc đời không hẳn là đầy gian nan trắc trở, nhưng mà cũng không lấy gì làm song suốt lắm, hình ảnh ấy của Hoài ngồi viết thư bên khung cửa sổ nhìn xuống một con đường nhỏ của thành phố Paris đang bắt đầy run rẩy theo những đợt gió lạnh đầu mùa đã khiến tôi phải tạm gác chữ nghĩa sang một bên, để tự rót cho mình một ly rượu mạnh. Tôi đang cần một chút men rượu để mà say thân, để mà ngây ngất với một thoáng rung cảm.

Bởi vì, cái hình ảnh ấy riêng đối với tôi, nó đẹp vô cùng. Nó đẹp hơn cả cái người giai nhân đã “vương vấn nợ thi nhân” nữa. Tôi chủ quan mà cho rằng người con gái bên khung cửa của Lưu Trọng Lư chưa từng đau khổ, mà Hoài thì đã từng khổ đau. Cái đẹp của một thiếu phụ từng khổ đau nó thấm thía lắm đối với tôi, một người có đủ cái ê chề bầm dập trong cảm xúc, trong suy tư của mình để mà thấy rằng chỉ có những chuỗi cười dòn dã của ngày lên đường mà bước vào cuộc đời, cuộc sống là trọn vẹn một niềm vui, còn thì... Tôi chưa bao giờ mê Kiều vào cái hồi người con gái họ Vương này mới đến tuần cặp kê, nhưng mà tôi vẫn tự để cho mình đắm đuối theo cái nhan sắc của người đàn bà đã đủ bình tĩnh, sau mười lăm năm sóng gió, để nhìn thẳng vào những bất trắc

và bất hạnh mà mình đã từng kinh qua trong cuộc sống, nhìn thẳng vào lòng mình mà tỉ tê với người tình cũ rằng còn chỉ là cái hồng nhan. Mà người tình cũ lúc ấy cũng không còn nghĩ đến làn nước mùa thu, dáng núi ngày xuân trong đôi mắt, trên đôi mày của Kiều nữa mới thốt ra được cái câu “trắng tàn mà lại hơn mười rằm xưa”. Đậm đà lắm Hoài ạ.

Bởi vì, quen thân nhau cũng đã mấy chục năm nay, Hoài biết rõ tôi lắm rồi. Và hẳn Hoài cũng dư biết rằng, cứ mỗi lần có một chút đẹp nó len vào tâm hồn tôi, vào rung cảm của tôi, là tôi lại muốn sống cho trọn vẹn, cho chung thủy với nó. Cả một cuộc đời tôi, tôi vẫn chạy theo ảo ảnh - mà dĩ nhiên, mình không bao giờ nắm được ảo ảnh - của cái Đẹp. Tôi muốn say sưa với nó, tôi để cho nó ray rứt, cấu xé tôi, dần vặt tôi, tôi muốn đi cho đến chỗ tận cùng của cái Mỹ, mà rồi thành ra đôi khi quá lơ là với cái Thiện và cái Chân. Say mê nó đến độ lắm khi quên bém đi cả cái khoản sơ đẳng nhất của cái luân lý đạo đức trong cách xử thế thường nhật của chính mình.

Cái thứ rượu vodka này của người Ba Lan, thường đã nồng và cay, giờ này lại đậm đà lắm. Bởi vì nó đang đưa tôi về với một buổi chiều hè trong một quán rượu ở đường Montparnasse, có Hoài, có tôi, có nhiều mắt mát. Vẫn biết, như câu chuyện cũ trong sách giáo khoa, mình mất người khác được, nhưng những thứ mà Hoài và tôi từng bị đời cướp mất, lại không ai buồn lượm cả. Thành ra cái buổi hội ngộ sau tháng Tư 75 ấy, nó nhuốm một chút bụi ngùi, đượm một chút chua chát.

Hôm ấy là lần đầu tiên Hoài nói thật với tôi rằng Nhân quyết định ở lại Việt Nam, không phải vì Nhân thích “bên kia” như tôi vẫn tưởng, mà chính vì Nhân



không thể xa người đàn bà ấy, vốn cũng là bạn của tôi. Trong cái nháo nhào, trong cái tuyệt vọng của số đông vào cái ngày 30 tháng Tư năm ấy, có hai tâm hồn tự tách rời ra khỏi những biến cố trọng đại của lịch sử để mà xây một cái tổ ấm trên cái đồng tro còn nóng của một thời khói lửa. Kể cũng can đảm. Mà cũng đẹp chứ không phải không. Cái anh chàng Nhân bạn học của tôi, tôi nghĩ mà thương. Ngày còn thanh niên, Nhân vui vẻ, hay đùa giỡn, trêu thầy, chọc bạn. Ra đời nhờ bẩm sinh thông minh lanh lẹ, lại thành công sớm trong ngành thầu xây cất. Tôi biết rõ Nhân lắm, con người hoạt bát và lịch lãm ấy hẳn không phải là không nát óc, không nát ruột khi phải chọn giữa bên vợ và bên bồ. Tôi nghĩ đến những vở kịch thời cổ bên Hy Lạp mà cốt chuyện được dựng trên cái xung đột nội tâm của nhân vật chính. Tôi nghĩ đến cái dằng co giữa Hiếu và Tình, giữa Trung và Hiếu trong một đôi tuồng hát bội.

*Phải rồi:*

*Song phủ cứu lai chánh hậu*

*Ngửa vãi trời soi thấu lòng ngay*

*Xét thân hổ với cao dày*

*Phơi gan giúp chúa, chau mày phụ cha.*

Xót xa lắm chứ. Tôi còn thấy được hình ảnh khổ đau của nhân vật này trong tuồng Sơn Hậu, nếu tôi không lầm, đôi lông mày nhú lại cơ hồ chỉ còn có một đường ngang dưới trán, hai tay dang ra với một vẻ sững sờ hầu như là tuyệt vọng khi kẹt trong một cái thế lưỡng nan: giết cha hay là phò chúa. Vậy nhưng mà trong lòng những con người thời trước, có cao dày, có trời đất chứng giám cho, còn ở trong lòng người bạn hiền mang tên Nhân, mà tôi biết là không tin ở một đảng nào trong cõi siêu hình cả, động cơ nào đã thúc đẩy anh đi đến quyết định bỏ Hoài mà ở lại với

người đàn bà rất tài hoa kia? Hình như nó là cái chữ Tình thì phải. Chữ Tình mà người đời trước đã tự hỏi xem nó là cái chi chi!

Rắc rối mà đặt vấn đề chơi cho vui vậy thôi, chớ tôi biết Nhân lụy Mỹ Phụng, tên người vũ nữ và nghệ sĩ tài hoa ấy, cũng dễ hiểu. Người đàn bà ấy mỗi lần bước ra vũ trường mà để cho đôi chân thon dài dập dìu trên sàn nhảy, để cho cái thân hình mềm mại uyển chuyển uốn theo từng nhịp của một bản tango hay một bản valse, mỗi lần như vậy thì toàn thân Mỹ Phụng là cả một tác phẩm nghệ thuật có giá trị. Một lần, đêm cũng đã về khuya, trong vũ trường chỉ còn lơ thơ vài cặp ngồi nán lại mà nói chuyện gẫu trước giờ giới nghiêm ở Sài Gòn, tôi đã bật cười về cái lối nói bạo mà nhí nhảnh của Mỹ Phụng.

“Em biết nhảy trước khi biết đi. Mà hình như anh Nhân cũng vậy, phải không anh?”

Hôm ấy, Nhân chỉ mỉm cười, lẳng lặng kéo Mỹ Phụng ra sàn nhảy mà “đi” hết đoạn cuối một bài slow rất tình tứ. Họ nhảy thật là nhịp nhàng, bốn gót chân ấy như lơ lả mà gắn lấy nhau, nói rằng định mệnh buộc bốn bàn chân ấy vào nhau kể cũng không sai lắm. Bởi vì bước chân của họ chập chờn ẩn hiện trên hầu hết các tiệm nhảy ở Sài Gòn trong khoảng mấy năm trời như cái bóng dáng vô hình của một sự an bài trong đó họ không đóng vai chủ động.

Đã vậy, Mỹ Phụng lại còn mang trong người một giọng hát rất ngọt. Cái hôm Mỹ Phụng thốt ra câu nói đùa mà tôi ghi lại trên đây và vào lúc mà nét mặt mỗi đã hiện rõ trên nét mặt, trên động tác, trong hơi thở của mấy nhạc công ngồi gần sân khấu, Mỹ Phụng đã vì tôi mà hát một bản nhạc ngoại quốc có lời ca tiếng Việt. Khó mà quên được cái dáng hơi chán chường mà Mỹ Phụng đã cố tạo khi nghiêng đầu cho mớ tóc rủ

xuống để mà tô một nét khá ê chề vào cái câu... “đời ca hát ngày tháng cho người mua vui... đời son phấn làm mất bao ngày thơ ngây”...

Vào cái hôm mát trời ấy của một thành phố Sài Gòn đang đi vào một giấc ngủ chập chờn có tiếng đại bác ì ầm từ xa vọng về thay cho tiếng trống điểm canh thời trước, lúc rời tiệm nhảy tôi đã phải thở mạnh một hơi mười cái tiếp để mà lọc không khí trong buồng phổi đầy khói thuốc lá và hơi men, mà cũng để xua đuổi luôn một đôi ý nghĩ chán nản vô cớ sau khi để cho lòng mình mềm đi vì lời ca, vì giọng hát của một người vũ nữ có cái duyên rất đậm đà ở trên đôi môi, những khi người ấy nở một nụ cười nửa môi mọc, nửa khiêu khích. Mê khiêu vũ như Nhân thì Nhân và Mỹ Phụng mê nhau cũng là phải. Có vẻ như cặp giò dẻo dai của Nhân đã tìm được một người bạn đồng hành đồng điệu trong đôi chân lả lướt của Mỹ Phụng, và đảo lại. Thôi thì cái số của hai người nó xui ra vậy. Trong văn minh và văn hóa nước mình có cái anh “số” này thật quả là được việc. Hoàn cảnh, tình huống nan giải, phức tạp đến mấy đi nữa mà cứ gọi cái anh “số” này ra là hầu như được đa số chấp nhận ngay, dù lắm lúc không tán đồng.

Rồi thì đến bây giờ hơn hai mươi năm sau, Hoài, bạn học của tôi, bạn của tôi từ những ngày vô tư nay đã đi biệt mù tăm như cánh hạc vàng trong bài thơ cổ nọ, nay lại viết cho tôi một bức thư dài giọng đầy mệt mỏi - cái mệt mỏi của những người đã từng phấn đấu nhiều - để hỏi ý kiến tôi về phương thức đối phó với một tình huống khó xử: Chuyên, con đầu lòng của Nhân và Hoài, hiện đang mê một người gái nhảy (chữ của Hoài, tôi viết rõ ra như vậy vì thật tình tôi vẫn thích hai tiếng vũ nữ hơn). Ở tận bên Hương Cảng. Hoài viết thư cho tôi mà... vẫn kể trong cái mục tiêu

kéo lại đứa con trai mà Hoài cho rằng sẽ mất luôn nếu cứ để cho “hai đứa nó lấy nhau”.

*Hoài ơi, tôi hiểu cái tâm trạng một người đàn bà bị chồng phụ, kỳ vọng vào tương lai của đứa con mà Hoài đã hy sinh nhiều trong những năm khó khăn lúc đầu mới chạy sang Pháp để lo cho nó có được một tương lai sáng sủa, sáng sủa hơn là những ngày tháng cực nhọc của Hoài trong cái appartement chật hẹp mà Hoài đã từng mời tôi một chén trà Thiết Quan Âm, chuyên ra một cái tách thường vẫn dùng để uống cà-phê, vì như Hoài đã thành thật ngỏ cho tôi biết: “Tôi chưa có đủ tiền để mua cho được một bộ đồ trà tử tế”.*

*Chắc Hoài cũng còn nhớ là cái năm cháu Chuyên tốt nghiệp kỹ sư rồi liền sau đó, kiếm ngay được một chỗ làm trong cái công ty xuất nhập cảng mà tôi quên mất tên, tôi đã gửi cho cháu một cái carte mừng và đồng thời, tôi có gửi biếu Hoài một bộ đồ trà. Tôi biết rằng từ những ngày thiếu thốn cho đến năm ấy, chắc chắn là Hoài đã có phương tiện để sắm một bộ đồ trà, nhưng món quà mọn của tôi, Hoài cũng biết rồi, chỉ là một chút chân tình của một người bạn cũ đối với một người bạn cũ.*

*Năm ngoái, lần ghé sang Hương Cảng, tôi có gọi điện thoại cho Chuyên, rủ cháu đi ăn sáng. Trả lời cú điện thoại hôm ấy là một giọng nữ mà sau tôi biết chính là giọng của Heather Xu, bạn gái của Chuyên, Người Hoa kiều ở Hương Cảng thường vẫn có một cái tên tiếng Anh như vậy, còn họ lại là họ Tô, nếu phát âm theo tiếng Hán-Việt. Và người con gái họ Tô này, cứ như những cái nhìn đăm đúi, những khi xé một miếng dầu cha quấy mà tiếp cho Chuyên để cho nó đi kèm theo bát cháo đậu hủ nóng của người Hồ Nam,*

*cho nó đúng điệu, thì tôi cũng thừa biết là cái đôi  
uyên ương này gắn bó với nhau lắm rồi.*

*Cho nên...*

Mà cứ cái điệu này thì không biết bao giờ tôi viết cho xong cái bức thư này. Nói với Hoài như thế nào bây giờ? Viết thư cho Chuyên theo lời của Hoài để mà khuyên người thanh niên sĩ tình này những điều gì bây giờ? Cái giòng máu của Nhân, chảy vào huyết quản của đứa con trai đầu lòng, nó chở nặng cả hàng triệu tế bào mê say khiêu vũ. Tôi uống cạn ly rượu vodka rồi ngồi im mà nghe cái tích tịch của một ngày chớm thu nó xâm chiếm lòng mình. Biết nói gì bây giờ?

## MÂY LÁ CỎ BÔNG

Cái ái ân khi thì đậm đà, khi thì lạt lẽo giữa bút mực chữ nghĩa và tôi kể ra đã từ lâu, đã nhiều lần, nó giúp cho tôi rung cảm khá trọn vẹn với một đôi phút say sưa, với những buổi chán chường không tránh được trong cuộc sống, vậy mà chưa bao giờ tôi ngồi vào bàn với một tâm trạng bình thản như sáng hôm nay. Một ít gió sớm lành lạnh. Một ít nắng với trời đầu thu trong vắt. Dăm chiếc lá úa rải rác trên vườn cỏ màu lục đậm. Đôi bướm trắng nhón nhơ sau khóm cỏ nhưng long lanh cái mấy giọt sương. Cảnh tĩnh và đẹp quá. Đủ cho một bài thu hứng ra đời.

Nhưng mấy vần tôi thâm gieo trong đầu sao giờ này nghe sai sái mà tứ cũng nông. Tôi bỏ dở bài thơ chưa kịp thành hình, cầm bút ký vắn vơ trên tờ giấy trắng tinh. Bận bịu nhiều về sanh kế trong mấy tháng qua, tôi không viết được chi cả. Những lúc loay hoay chữa lại mấy bản thảo cũ cho đỡ sót ruột, lui cui sắp xếp lại đóng giấy ghi vôi vàng những kinh nghiệm sống thấp thỏm, hốt hoảng, tôi buộc lòng phải tự ví mình với một con gà tục tác mãi mà không đẻ được. Thật ra thì cũng có viết, nhưng chỉ là những bức thư quẹt thoáng hỏi tin nhà, tin bạn, thảo nguệch ngoạc trên quầy một quán rượu đông người, trong cái vắng vẻ của phòng trọ, giữa cái lãnh đạm của phòng chờ đợi tại một một phi cảng.

Gió sớm hiu hiu lướt trên mặt bàn. Tôi vơ nhanh cây bút chặn tờ giấy và chợt nhận ra rằng ánh nắng đầu thu điểm cho nó một màu trắng menh mông mà

đậm đà như tấm lòng của kẻ cố thủ tiết giữa một nếp sống thác loạn. Nghĩ tới cho cái màu trắng đáng yêu ấy, tôi đã thận trọng hơn với tờ thứ hai. Rút nhẹ nhẹ, thận trọng đặt nó nằm ngay ngắn trên mặt bàn. Cổ nhân đã chẳng dạy mình nên tích mặ như kim là gì. Biết quý mực như vàng. Biết cẩn thận mỗi lần hạ bút. Sao lại chẳng biết tiếc một tờ giấy trắng tốt.

Nhưng mà ngòi ngấm tờ giấy có đến gần nửa tiếng mà cây bút nguyên tử đem từ Sài Gòn qua - lúc này hình như mọi thứ đem từ Sài Gòn qua đều có một giá trị đặc biệt - cây bút đã cùng chung sống với tôi một vài giây phút đáng ghi lại, vẫn nằm yên trên mặt bàn hơi âm sương sớm.

Hút hết hai tẩu thuốc đầy ắp rồi mà tôi vẫn chưa biết viết cái chi. Mọi khi, mô có rứa, mọi khi cứ rít mạnh vài hơi ở ngay cái tẩu đầu tiên trong ngày là đã có ý mà ngẫm nghĩ. Lòng tôi lúc này nghe im lặng và phẳng lì như mặt biển hiền lành vô tội sau một cơn phong ba ác liệt. Những cơn sóng ngầm, những khắc khoải, hồn chồn, hồi hộp khi phải đeo một gánh thế nhi qua đến mấy nghìn dặm quan san, giờ này cũng biến đâu cả. Bây giờ trong lòng tôi hình như chỉ còn một ít ưu lự. Lo cho số phận của một vài người thân, dăm thằng bạn cũ ở trong và ngoài nước. Lo và nhớ. Biết bao giờ mới gặp lại nhau được. Bất giác, tôi nghĩ đến câu “tương kiến thời nan, biệt diệc nan”. Đành rằng gặp nhau đã là chuyện khó, mà rồi sau đó chia tay cũng không dễ chi. Nhưng mà bây giờ tôi chỉ ước sao gặp lại mẹ già, anh em, mấy thằng bạn. Một lần nữa thôi, rồi sau có phải lìa nhau cũng cam.

Mấy hôm trước đây, ngà ngà say trong một quán rượu, tôi đã nói lên ý nghĩ đó với một anh bạn quen đã từ lâu nhưng không thân lắm. Tôi ngạc nhiên khi thấy bạn tôi dọn một bộ mặt đầy hào khí của một tay kiếm

sĩ thời Chiến Quốc mà khuyên tôi không nên đàn bà như vậy. Rồi bạn tôi lại còn cho tôi thêm một bài học về cái lối chia xẻ tình bằng hữu, tình máu mủ:

“Cậu làm như là xa cách anh em bạn bè đã đến mấy chục năm không bằng. Mới có mấy tháng chứ có lâu la gì? Uống đi chứ. Còn gọi ly khác”.

Tôi đang chăm chú nhìn mấy chiếc lá bị khách bộ hành xéo nát. Một vài chiếc khác, là là theo chiều gió, lướt trên vỉa hè, bị hất xuống đường, rồi nằm yên cho xe hơi nghiền nát. Thật đúng với cái tâm sự cánh hoa rụng chọn gì đất sạch. Tôi trừng mắt nhìn thẳng vào cái mặt béo trắng của anh bạn và bỗng nhiên thấy nó dễ ghét lạ.

Nhưng mà tôi vẫn cạn ly, vẫn gọi cốc khác để mà suy nghĩ rất nhiều về người bạn mà tôi vẫn thường liệt vào hạng Thúy Vân đàn ông. Hạng người chỉ biết ăn no ngủ kỹ. Gia biến, quốc biến chi họ cũng mặc kệ, không cần biết. Hoặc có biết thì cũng chỉ là để bàn suông tán rộng cho ra vẻ ta đây cũng ưu thời mẫn thế, chứ thật tình trong thâm tâm họ... bất cần. Ngắm kỹ khuôn mặt phì nộn của bạn tôi, tôi đồ rằng trong mấy tháng qua chắc đêm nào anh ta cũng an giấc xuân cả. Hạng người như bạn tôi hiểu sao được tâm sự của mấy chiếc lá lìa rừng, không chọn được đất mà gửi xác. Nước mắt có đâu mà khóc người đời xưa, thì còn mong chi mà thừa ra được một giọt lệ mà rõ cho người đời nay.

*La la mì độ mì la...a...a*

*Xi xi là đồ...ồ...xi xi là xi đồ là...à...à.*

Tiếng ngân nga trong trẻo của đứa con gái nhỏ đầu lòng của tôi vang lên từ vườn sau nhà trọ. Con tôi chỉ nhớ điệu mà chưa thuộc được hai câu lục bát của Trịnh Công Sơn do chính tác giả phổ vào bài Cõi Tạm:

Xin cho về trọ gần nhau



Mai sau dù có ra sao cũng đành

Mượn thơ Nguyễn Du một cách tự nhiên mà tài tình như vậy, phải là một tâm hồn thi sĩ mới làm nổi. Phải rồi ... *mai sau dù có bao giờ...* Chỉ mới có mấy tháng thôi mà trông chừng đã xa xôi quá. Ngày hạ nêu Tết Ất Mão (1975), tôi về thăm Huế định bụng luôn thể bàn với anh em văn nghệ sĩ ngoài nớ cái việc ra một tờ báo chung cho mấy tỉnh miền Trung. Trời mưa dầm. Lạnh thấu xương. Mấy lát mút gừng của cô chiêu đãi trong khách sạn Hương giang “mời ông dùng cho đỡ lạnh” nhai kỹ, nuốt hết mà vẫn không thấy ấm thêm chút nào cả. Tôi co ro trong chiếc áo blouson mỏng, bước nhanh trên đường Lê Lợi. Lạnh. Một phần vì thiếu chuẩn bị, cứ định ninh rằng ra giêng là Huế đã ấm. Một phần cũng vì ở Sài Gòn mới ra, cơ thể hầu như quên hẳn thói quen chịu rét.

Trong tay thủ sẵn một chai rượu mạnh, tôi tìm đến gặp anh Sơn. Con đường Lê Lợi chìm trong mưa chiều rả rích đổ nhẹ xuống một thành phố Huế ướt sũng. Trong một quán vắng, chỗ góc đường Hàng Me, hai người lính dù ngồi thu hình trong áo mưa màu cứt ngựa. Tay chống cằm, tỳ khuỷu vào mặt bàn gỗ tạp để mộc. Mấy chai bia đã cạn. Mặt bàn ngổn ngang lá chuối gói nem. Một đĩa tỏi đầy vỏ, chỉ còn lơ thơ mấy múi chưa lột. Họ ngồi bất động nhìn nhau. Hơi men? Hơi mưa? Hơi buồn? Thôi thì cứ cho rằng quê họ ở tận Ba Xuyên, Chương Thiện đang đem vui cái lòng sầu xứ vào mấy chai bia giữa một chiều mưa lạnh trong một quán tranh nghèo nàn. Cho nó đẹp. Họ còn trẻ quá. Hai mươi, hai mươi một là nhiều. Ở cái tuổi hiều động đó mà họ ngồi im để đối ẩm, chắc họ phải có một tâm sự u ẩn lắm. Bà chủ quán khom lưng thối mãi vào một bếp lửa um khói để hâm lại một trách bún bò đã gần cạn nước. Chiều rồi, có thứ quà nước nào

còn đầy nữa đâu. Hai cái đầu xanh chạnh niềm viễn thú. Một cái đầu bạc đang thương nhớ con ở một tiền đồn xa lắc xa lơ. Cả một cái tứ rất lạnh cho một bài Đường luật, viết theo lối biên tái.

Tôi qua trường Quốc Học thì thành phố vừa lên đèn. Ánh điện đường đổ xuống gạch vôi loang lổ. Mưa giăng từng sợi nghiêng nghiêng lóng lánh. Tôi cúi nghĩ đến những thằng bạn cùng một lứa tuổi, cùng lớp, cùng trường. Đứa còn đứa mất. Tôi thầm rửa chiến tranh. Tôi rửa luôn cả những từ ngữ hoa lệ mà người còn sống đem kết thành một vòng hoa “rất kêu” hòng an ủi linh hồn những kẻ đã nằm xuống một cách tức tưởi, may lắm mới còn xác. Tôi nghĩ đến câu nói của một ông bạn vong niên đã từng chạy loạn từ ngày Pháp đem máy bay bà già trút bom xuống Cổ Am để đàn áp cuộc khởi nghĩa ở Nghệ-Tĩnh:

“Thời buổi này, chết cho toàn thân đã là điều đại phước anh ạ”.

Vẫn biết vạn cảnh giai không và cái hình hài chưa chắc đã thật, nhưng người Việt mình vốn trọng cái nắm xương tàn. Không hiểu khi cơn khói lửa triền miên của trận nổi da xáo thịt đằng đằng này đã thật sự chấm dứt, ai là người xót thương cho hàng vạn di hài của những thanh niên bỏ thân nơi đầu ghềnh cuối bãi. Nhìn đài Chiến Sĩ Trận Vong bên bờ sông Hương, tôi nghĩ đến một tấm bia lớn chắn trước một ngôi mộ khổng lồ chạy dài từ cửa Thượng Tứ lên Cột Cờ bên kia bờ. Tôi xót xa nghĩ đến những thằng bạn đã ngã gục ở phía bên này cũng như phía bên kia của một chiến lũy mà nền móng, bất hạnh thay, lại chỉ là sự xung đột của những danh từ, những ý thức hệ.

Mấy năm gần đây, hình như chỉ có về Huế tôi mới tìm lại được cái thú đi bộ để lắng nghe mình sống qua cái sống của ngoại cảnh. Sài Gòn nóng. Không khí dộc

đường bị làm ô nhiễm bởi nhiều thứ hơi độc phun ra từ nhiều loại xe. Ấy là chưa kể những cảnh khổ mắt nhan nhản dọc vỉa hè các đường phố. Một nửa cánh tay. Một em bé cùi. Một ống chân khăng khiu ghẻ lở. Một bàn chân không có ngón. Thời chiến, vệ sinh trong thành phố không có được cái ưu tiên mà đáng lẽ nó phải có. Tìm cho được một con đường sạch sẽ im lặng để nhàn tản và nhàn tưởng thật là cả một kỳ công. Chẳng lẽ mỗi lúc muốn tản bộ lại đi xe ôm ra tận xa lộ Biên Hòa hay xa lộ Đại Hàn.

Mưa mỗi lúc một nặng hạt. Tôi men đến đứng nấp dưới một góc phượng cạnh cổng trường. Máy cộ học sinh đội mưa thi nhau đạp vút về phía cầu Ga. Bỗng nhiên tôi thấy nhớ quay quắt những tách cà-phê đầu tiên của thời niên thiếu, khi tập tễnh học làm “nghệ sĩ”, những điệu thuốc là đậm đà mua của một em bé nghèo, vốn liếng chỉ có một cái mẹt đựng vài bao thuốc đặt dưới ánh đèn nù mù của một cột điện đường, tôi nhớ những tờ báo viết tay, chuyện cho nhau xem trộm trong lớp. Tôi nhìn về phía trường Đồng Khánh và nghĩ rất nhiều về những mái tóc đã từng làm đầu đề cho biết bao bài thơ của cái dân Huế sành thơ này. Thời chinh chiến hồng nhan nào mà lại chẳng đa truân?

Tôi rảo bước về phía đường Nguyễn Trường Tộ, lần mò lên căn gác của Trịnh Công Sơn. Lần mò là vì cầu thang lộ thiên không có đèn, lên mỗi bậc trơn là tay lại phải vịn vào tường âm. Tôi tự ví mình với một cô hồn đang thất thểu trên cầu Nại Hà chênh vênh đầu đó trong cõi âm. Gác trọ của Sơn chia làm hai căn. Căn ngoài là phòng khách. Gọi là phòng khách cho oai vậy chứ thật ra thì chỉ vồn vện có mười mấy thước vuông. Một chiếc bàn con, một cái ghế dài, một cái bàn ăn, mấy cái ghế đẩu. Căn trong là phòng ngủ. Trên giường

chăn gối bề bộn nằm dưới một cây đàn guitare, ngổn ngang mấy xấp giấy viết nhạc. Cái lộn xộn khả thú của những chàng trai chưa vợ.

Uống cạn mấy ly cognac. Sơn nói:

“Đạo này mình thích viết những bài mà con nít có thể thích theo kiểu con nít, người lớn có thể thích theo kiểu người lớn”.

“Chẳng hạn?”

“Như bài Cối Tạm”.

Sơn vào buồng lấy đàn rồi hát luôn bài lục bát phổ vào một điệu đều đều, nhẹ nhẹ, đơn giản.

Nhân gian về trọ nhiều nơi.

Riêng đây là chốn chưa nguôi máu đào.

Với câu cuối “Ô hay là một vòng xinh/Tôi như người bỗng lênh đênh giữa đời” bài hát đượm một vẻ tươi sáng, thanh thoát của một tâm hồn đã ý thức được cái hữu hạn của mình bên cạnh cái vô tận của không và thời gian. Nhưng mà không chán nản mệt mỏi. Không căm hờn, không thù oán. Đẹp lắm!

Trong nét nhạc, có chẳng chỉ là một chút buồn nhẹ nhẹ như vương phải cái sầu vụn cổ mà Lý Bạch đã từng cố nhận chìm trong đáy chén. Mỗi sầu diễn hình cho niềm khắc khoải khát khao muôn thừa của người nghệ sĩ chạy theo cái thuần chân tận mỹ, như người bộ hành hương về ảo ảnh của dòng suối mát ngọt trên biển cát mênh mông cháy nắng. Giọng hát của Sơn hơi đục mà ấm, tự nhiên. Sơn có cái tật nhú cặp lông mày mỗi lần hít vào để lấy hơi hoặc bắt đầu một câu nói. Và mỗi lần nhú mày như vậy thì cái trán rộng ấy lại hằn lên hai vết nhăn sâu trũng nằm dọc. Ấu cũng là thói quen của người hay suy tư. Chòm râu thưa dưới cằm tô cho khuôn mặt thông minh ấy một nét già dặn, làm nổi bật lưỡng quyền hơi nhô. Cặp mắt sáng sau đôi kính cận thị khá dày.

Sơn uống rất hào, nhưng không phải là ngu tử. Gần hết chai cognac tôi đang lo thiếu rượu thì Sơn khua tay bảo tôi ngồi im. Loay hoay một chốc, Sơn đưa ra một chai rượu đục, màu nâu đậm. Chai không có nhãn. Một nét cười nghịch ngợm thoáng trên gương mặt hơi tái vì men rượu, Sơn nói:

“Nhất dạ ngũ giao. Của một ông bạn già tặng. Thấy mình cũng bợm. Ông ta cho một chai. Mấy lâu nay không có bạn nên cũng quên mất là còn chai rượu quý này. Nghe nói cái phái thuốc ngâm rượu là của vua Minh Mạng”.

Thì ra cái giống tình chủng này, cái nòi nghệ sĩ này xưa nay vẫn thích những cảm giác lạ. Đêm càng lạnh, tử húng càng cao và tuy không muốn để lại một đàn con đông như vua Minh Mạng mà chúng tôi cũng mở chai rượu thuốc. Chuyện trò bù khú đến khoảng hơn mười giờ thì anh Bửu Ý cũng lò dò tới. Anh Ý với tôi là chỗ đồng hương, dân Vĩ Dạ cả. Nhà văn trẻ tuổi này ít nói nhưng miệng luôn điểm một nụ cười hiền lành, hóm hỉnh. Nhân nói chuyện làm báo, Ý và Sơn thuật lại rằng một số anh em ở Huế cũng đã từng xin phép xuất bản một tạp chí, nhưng chưa xin được giấy phép.

Bửu Ý nói chậm rãi qua một ly rượu nhấp từng hớp nhỏ:

“Dầu sao thì trên giấy tờ, tụi này cũng đã từng được làm chủ nhiệm thiên hạ. Kể cũng sướng”.

Thấy tôi không hiểu, Sơn vội giảng:

“Tụi mình đặt tên tờ báo là Thiên Hạ. Và lẽ tất nhiên, trong thư trả lời, bộ Dân Vận bắt đầu bằng mấy chữ... Kinh gửi ông Chủ Nhiệm Thiên Hạ”.

Gần đến giờ giới nghiêm, tôi chuênh choáng ra về, bước vào cái đêm xuân lạnh của một ngày còn hương vị Tết. Trời đã tạnh nhưng gió không bớt lạnh. Từng

đọt lá thi nhau đổ xuống mặt đường còn lác đác một vài cái phong bì đỏ dựng tiền mừng tuổi.

Dòng sông Hương bây giờ chỉ còn là một dải nước đen thẫm, thấp thoáng mấy chiếc thuyền câu. Một chiếc giang đĩnh thỉnh thoảng chớp đèn dọi xuống mặt nước một vệt sáng dài lạnh như cái thứ ánh sáng trong một phòng giải phẫu. Lẻ tẻ một vài tiếng súng vọng về từ phía Đập Đá. Người gác gian trong khách sạn Hương Giang hỏi tôi có cần hay không một ít son phấn để rút ngắn cái đêm dài đầu xuân. Nghe chừng men đã ngấm, tôi gọi một ấm chè xanh, uống một nhին mấy tách lớn. Vớ quyển sách chương trên chiếc bàn con cạnh giường, không biết của khách sạn hay của một người khách khác để quên. Dở ra, đúng vào cái chương Vô Kỵ đang đấu với ba vị lão tăng trên chùa Thiếu Lâm. Tôi đánh một giấc đến chín giờ sáng hôm sau mới mở mắt. Lâu lắm mới được một giấc no mà ngon đến như vậy.

Cái loại giấc ngủ đó hình như đã bỏ rơi hẳn tôi từ mấy tháng nay. Ở đây, đêm không có tiếng súng, không có còi báo động của xe tuần cảnh, không có tiếng chửi thề chát chúa của mấy cậu nhân dân tự vệ, mà đêm nào tôi cũng thức giấc ít nhất là hai lần. Nói rằng lo quá mà ngủ không yên thì cũng không hẳn. Ừ thì có nghĩ nhiều về tương lai của con cái, của chính mình thật. Nhưng tôi vốn không phải một người hay lo đến quần trí. Ở vào cái tuổi ngoài bốn mươi này, còn ngờ chi nữa đâu mà lo. Nếu có, thì cũng nghĩ chính mình, hoài nghi khả năng của chính mình thì đúng hơn.

Tôi nghiệm ra rằng sở dĩ ngủ không yên giấc là vì cả cái nước Pháp này là một cái giường mênh mông mà tôi chưa quen. Nhìn xuống vương trổ, mấy chiếc là nằm trên thảm cỏ đôi chỗ lún. Mỗi lần một đọt gió

sớm lướt trên mặt cỏ là chúng lại hay tán loạn. Có chiếc bị lật đến mấy lần mới nằm yên được một nơi. Bất giác, tôi nghĩ đến một câu thơ của Nguyễn Du mà Hương, một người bạn của tôi, vẫn thường nhắc đến mỗi lần Hương tâm sự với tôi về cuộc đời tình không được bằng phẳng lắm của nàng. Mới có mấy tháng mà nhiều chuyện đổi thay quá.

Hương người Hà Nội, di cư vào Nam hồi 54. Tôi gặp và quen Hương ở ngoại quốc, đầu khoảng 58 hoặc 59. Sau cuộc chính biến năm 63, Hương về Sài Gòn, lập gia đình với người mà Hương yêu khăng khít từ mấy năm trước đó. Nhưng chưa được hai năm thì chồng chết, để lại cho Hương một cái gia tài kếch sù, kể cả mấy cái biệt thự tại một khu sang trọng nhất ở Sài Gòn. Sau cái tang lớn trong đời, tôi nhận thấy hình như Hương chỉ còn có hai lý do để sống: bỏ bịch hết ông này đến ông khác vào làm giàu.

Hương say mê làm áp-phe, giao thiệp rộng, xài rất sang. Hồi còn ở Sài Gòn, mấy lần đến nhà Hương trong những buổi tiếp tân nặng tính chất giao tế, tôi đã có dịp nếm một vài món sang trọng, cầu kỳ, tinh xảo và một ly rượu vang thuộc loại hiếm, gửi mua tận bên Pháp. Theo lời một vài người quen kể lại thì trên thương trường. Hương không nương tay những khi cần phải quật ngã đối thủ. Quyền lợi của Hương và tôi không hề va chạm nhau nên chúng tôi vẫn là một đôi bạn khá thân.

Tôi đáp lễ bằng cách thỉnh thoảng điện thoại rủ Hương đi ăn phở Pasteur, phở Công Lý. Hôm nào mát trời, ăn phở xong, chúng tôi ngồi nán lại, uống cà-phê, tráng miệng bánh đậu xanh.

“Tôi thấy đàn ông họ thích tôi vì tiền nhiều hơn, chứ thật ra không có ai thành thật yêu tôi cả. Nhưng mà tôi cũng không cần”.

Hương vừa nói vừa mân mê chuỗi ngọc đã lên nước khá đậm, xinh xắn trên chiếc áo nội hóa màu mỡ gà. Hương rất sành sỏi nên không bao giờ nàng diện quá lộ cả. Hôm nào tôi nói trước là đi ăn phở, Hương mặc khá giản dị.

Tôi đùa:

“Hy vọng rằng cái người ngồi trước mặt Hương bây giờ là một trường hợp ngoại lệ”.

Hương lườm tôi một cái thật sắc:

“Anh khác. Mình là bạn. Mà thật sự thì ngày nhà tôi mất đi, tôi chả yêu ai được nữa cả. Mấy ông bồ của tôi, chẳng qua...”

“Chẳng qua?”

“Con nhà báo có khác, cái lối anh hỏi thật là đến tò mò, tọc mạch”.

Ngừng một hơi lâu Hương nói tiếp:

“Cái số tôi thế nào ấy anh ạ. Ngày tôi còn nhỏ, tôi thấy ông cụ tôi cứ dở mãi tập thơ chữ Hán của cụ Nguyễn Du, tập thơ chép tay, hình như do chính ông nội tôi sao lại. Cụ cứ ngâm mãi cái bài gì có câu “đoạn bông nhất phiến tây phong cấp” giảng cho tôi nghe rồi tôi cũng đâm ra thích câu đó luôn. Anh hiểu nghĩa chứ?”

Tôi gật đầu:

“Chưa thập niên đăng hỏa nhưng mà cũng đủ chữ đề mà hiểu một câu thơ không lấy gì làm khó lắm... một ngọn cỏ đại bị gió tây rút rễ cuốn mạnh đi...”

Hương ngắt lời tôi:

“Đại khái như vậy nhưng ông cụ tôi giảng hay hơn anh nhiều. Hình như cụ Nguyễn Du viết câu đó hồi chạy loạn, khi quân Tây Sơn ra Bắc”.

Tôi chịu thua, im lặng ngồi ngắm Hương. Tuy suýt soát tuổi tôi nhưng Hương trang điểm khéo và nhìn kỹ mới thấy một đôi đường nhăn dưới lớp phấn mỏng.



Đôi mắt Hương không còn được trong sáng như thời còn con gái, nhưng kinh nghiệm sống đã để lại trong cái nhìn của Hương một nét lành lạnh, già dặn và duyên dáng, nếu không muốn nói là quyến rũ một cách tự nhiên. Gò má cao khiến đôi mắt được viền bằng một nét bút chì màu lục đậm rất kín đáo thêm sâu và linh động. Đặc biệt là hàm răng trắng đều vẫn không thay đổi. Hương thuộc vào lớp phụ nữ Việt Nam vẫn còn gọn và trẻ tuy đã ngoài bốn mươi nhờ biết thận trọng trong chuyện ăn uống.

Lần cuối cùng, chúng tôi gặp nhau cách đây non hai tháng. Hôm ấy, tôi đang ngồi trong phòng đợi tại phi trường Hương Cảng thì bỗng thấy Hương tất tả chạy vào. Chỉ kịp bắt tay một cái vì Hương ra phi trường hơi trễ và máy bay sắp cất cánh.

“Tôi để lại *tout, tout, tout* ở Sài Gòn, chỉ đem theo được một ít *bijoux*. Cỏ bông lại bay, chán quá anh ạ”.

Nửa giờ sau có tin phi cơ của Hương ngộ nạn. Tôi nán lại ở Hương Cảng mấy hôm để lo chôn cất Hương. Hôm ở nghĩa trang, tôi hỏi người giữ cửa có biết cỏ bông là gì không. Ông già người Trung Hoa lắc đầu. Tôi rút cây bút nguyên tử viết mấy chữ “Đoạn bông nhất phiến tây phong cấp” gửi tiền lại, nhờ ông lão thuê khắc vào một tấm bia để dựng trên mộ Hương.

Một lá cỏ bông nay đã nằm yên dưới đất. Còn Sơn, Ý, anh em bạn mười phương, bao nhiêu người khác nữa và cả chính tôi đây nữa rồi đây đi về đâu.

Cây bút vẫn nằm yên trên mặt bàn. Gió thu vẫn khua mấy chiếc lá trên thảm cỏ.